

TRẦN-VĂN-KHẢI

選 韻 音 同

ĐỒNG ÂM VẬN TUYỂN

(CHÁNH - TẢ TỰ - VỰNG)

XUẤT BẢN KỶ TU

BỔ CHÍNH



SAIGON
THANH-TRUNG THƯ-XÃ

146-C Mayer

1951

LỜI TỰA

ĐÂY là một quyển sách đáng được khuyến khích. Tác giả, một người yêu quốc-văn, thấy quốc-văn Việt-Nam còn là một tòa nhà dở dang thì bèn phận người trí thức phải đem thêm vôi, gạch, ngói đến để xây đắp cho nó thành hình hầu sau sẽ tô điểm thêm cho ra vẻ tráng lệ như những tòa lâu đài văn-hóa khác đã dựng xong trên địa cầu.

Nên đã từ lâu, hồi mà mọi người còn khẩn khít với Pháp-văn, cho pháp-văn là một tòa lâu đài đã dựng sẵn, cứ vào đó mà dung thân cho khỏi thất công xây đắp, thì theo một quan niệm riêng tác giả lo việc bởi bề tiếng nước nhà. Ông sưu-tầm danh-từ, từ-ngữ trong những sách vở còn hiếm hoi nghị luận về tiếng Việt của những bậc tiền bối Nam, Pháp. Ông không tiếc ngày giờ, không tiếc công phu khó nhọc đem những tiếng đồng-âm lựa chọn được sắp đặt theo thứ tự tự-mẫu để giúp người học quốc-ngữ nhất là học sinh viết tiếng nước nhà cho đúng dạng tự.

Biết rằng dân chúng nhất là trẻ em Việt-Nam đọc những câu hát hò thì mau nhớ và lâu quên, ông lợi dụng ngay cái tâm-lý thông thường ấy. Ông ghép những tiếng đồng - âm vào những câu thơ lục bát để cho người học khỏi nhọc công, mà có thể thấu đáo tinh tường lối chánh tả tự dạng.

Tôi vui lòng chúc quyển sách này thành một công việc hữu ích cho tiền đồ Việt-ngữ. Tôi không ngần ngại gì mà giới thiệu quyển ĐỒNG-ÂM VẬN-TUYÊN với đồng bào.

Saigon, ngày 17 tháng 11 năm 1947

Tổng-Trưởng bộ quốc-gia giáo-dục

Chánh-phủ Nam-phần Việt-Nam

TRẦN-CỪU-CHẤN.

Văn khoa tiến-sĩ

PHÀM LỆ

CHỮ Quốc-ngữ là lối văn-tự ký-âm, nên chữ viết phải tùy cách phát âm của dân cư mỗi vùng mà ghi cho đúng theo giọng nói. Vì lẽ ấy nên các tự-diễn Trung, Nam, Bắc có nhiều chỗ bất tương-phù.

Trong quyển « Đồng-Âm Vạn-Tuyên » này, chúng tôi đối chiếu các tự-diễn của ba Kỳ và chọn lấy cách viết của phần đông, hầu ngày sau diễn-chế và thông-nhứt văn-tự Việt-Nam.

Ngoại trừ có một ít chữ mà Đồng trong đã dùng quen rồi thời chúng tôi để y và có gạn nơi dưới trang cách viết khác của Đồng ngoài.

Trong công việc tuyên trạch chánh-tả, một mặt chúng tôi căn-cứ vào ý-kiến của đa số, mặt khác chúng tôi áp-dụng lối viết giản-tiện và dễ nhớ.

Ví như chữ « DƯỠNG », chõng của cô, dì, trong tự-diễn Việt-Pháp của Génibrel và Đồng-âm tự-vị Nguyễn-văn-Mai viết GIƯỠNG, còn tự-diễn Hán-Việt-Pháp của Gustave Hué và Việt-Nam tự-diễn, hội Khai-trí tiến-đức viết DƯỠNG. Chúng tôi chọn cách viết chữ « DƯỠNG » với « D » vì cách ấy giản-tiện bớt đi một chữ « I » mà lại giúp cho trí dễ nhớ chữ D đứng đầu, đồng với chữ DỄ, vợ của DƯỠNG, cũng viết D đứng đầu.—Thiết tưởng « DỄ, DƯỠNG » dễ nhớ hơn « DỄ, GIƯỠNG »

Và lại cách phát-âm về D và GI của đồng bào ở Bắc được đúng hơn trong Nam, nên chúng tôi theo lối chánh-tả Đồng ngoài.

Tân-định, ngày 2-10-1948.

Tác-giả căn chỉ

TỰA

Mấy năm gần đây, quốc-văn tấn bộ một cách rất khả quan. Nhà văn xuất lộ rất nhiều, mà người thích xem quốc-văn cũng chẳng ít. Đó là cái triệu-chứng đáng mừng cho hậu-vận tiếng nước nhà.

Soạn quyển « **Đồng Âm Vận Tuyển** » này, chúng tôi ước vọng giúp một phần tối thiểu vào sự truyền-bá quốc-ngữ trong dân gian.

Chúng tôi ghép những đồng-âm thành câu lục bát dạng dễ thấy những chữ viết khác nhau và tránh những lỗi thường lầm trong khi viết quốc-văn. Như chữ « **e** » hay chữ « **t** » đứng sau ; có « **g** » hay không « **g** », có « **h** » hay không « **h** » ở sau ; « **d** » hay « **gi** » đứng trước ; có « **h** » hay không « **h** » ở trước ; « **ă** » hay « **â** » đứng giữa, v. v.

Dưới đây xin biên một ít câu làm thí-dụ

1. — chữ « **e** » hay « **t** » đứng sau :

Bắc thang, bắc mặt, Bắc-kỳ,
Bắt lỗi, bắt chước, bắt tì, bắt tay.

Khi nhớ chữ « **bắc** » trong « **bắc thang** » viết « **e** », thì mấy chữ « **bắc** » khác đồng nghĩa cũng đều viết « **e** », như « **bắc cầu** », « **bắc ghề** », « **bắc ván** », « **bắc mạ** », v.v...

2. — Có « **g** » hay không « **g** » ở sau

Càn = trời, càn (quẻ), nói càn,
Càng thêm, càng (sảy), cũ càng, càng cua.
Bùn tàu, bùn lầy, kêu bùn,
Bung ra, cơm búng, bão bùng, búng tay.

3. — Không « **h** » hay có « **h** » ở sau :

Lộn thìn, thìn nết, tuổi thìn,
Rộng thình, thình khí, thình lình, thình không.

- 4° — « d » hay « gi » đứng trước :
 Đì dài, treo giải, dãi dầu,
 Giải nghĩa, giải sầu, giải phóng, giải chơn.
 Dàn quay, dàn trận, dàn hầu,
 Dịu dàng, giàn hát, giàn bầu, giàn tên.
- 5° — Có « h » hay không « h » ở trước :
 Hoa chi, hoa quả, nữ oa.
 Thồ oa, oa trử, tu oa, oa đồng.
- 6° — « ă » hay « â » đứng giữa :
 Cắp sách, cắp nắp, cắp (ăn).
 Cắp dưỡng, cắp nạn, cắp bằng, cắp đôi
- 7° — « ui » hay « uôi » đứng sau :
 Chui đầu, chùi súng, trợn chùi.
 Chuôi cày, chuôi diều, mũi chuôi, chuôi sông.
- 8° — « iêu » hay « lu » đứng sau :
 Chiều xuân, chiều chuộng, buổi chiều.
 Chiu cao, chiu rộng, chín chiu, chiu cây.
- 9° — « o » hay « u » đứng sau :
 Công lao, lau sậy, lao xao.
 Mía lau, lau lách, lau chau, lau chùi.



VỀ dấu hỏi và dấu ngã, chúng tôi cố gộp lại trong hai câu dưới đây những tiếng thường dùng hơn hết :

Dấu ngã : « những chữ mẫu ngữ cũ lãnh dần sẵn, hể đã diễn nghĩa rõ lẽ mỗi bữa, sẽ cũng vẫn giữ vững về ngã mãi nữa, gắm để nghĩ kỹ chỗ chữa lỗi, lẽ sí hãy miễn cái lầy ».

Dấu hỏi : « tưởng thử chỉ bảo kẻ khảo giả trẻ ở đủ cả đề hiểu tỏ phải bỏ hẳn cử chỉ cầu thả, khả thủ khỏi phản ảnh hưởng của bản sử cổ điển chẳng thể cảm sửa đổi ».

Những chữ không phải đồng-âm song khó viết, chúng tôi sắp chung với chữ có đồng-âm, theo thứ-tự văn quốc-ngữ, cho dễ bề tra cứu.

Chúng tôi có tham khảo trong những sách xưa nay và lựa lọc những từ - ngữ cần dùng thường, hầu giúp ích cho các bạn yêu văn cùng nam nữ học-sinh.

Tân-định, 12 tháng chín năm 1945
 Thanh-trung, TRẦN-VĂN-KHẢI

XIN LƯU Ý

A.—Trong phần tự-vựng

1'— Chữ nằm trong dấu ngoặc (.....) là nghĩa của chữ cái.

Ví dụ : **ác** (**dữ**) ; **ác** nghĩa là **dữ**.

2'— **N** = tiếng nôm (nam).

Ch = chữ Hán-Việt.

Xch = Xem chữ.

3'— Dấu (—) thế cho chữ cái. Như **Ả** — **đào**, xin đọc **ả đào** ;
chị —, xin đọc **chị ở**.

4'— Tiếng đồng-âm khởi đầu **gi**, **v**, sắp đứng chung với **d** ;

Tiếng khởi đầu **gh** đứng với **g** ;

Tiếng khởi đầu **ngh** đứng với **ng** ;

Tiếng khởi đầu **nh** đứng kế sau **ng** và **ngh** ;

Tiếng khởi đầu **oa**, **uê**, **uy** đứng với **h** ;

Tiếng khởi đầu **y** đứng với **l**.

5'— Thường những từ-ngữ sắp theo ý-nghĩa, không sắp theo tự-mẫu.



B.—Trong phần câu rời « lục bát »

1'— Chữ đề trong dấu ngoặc (...) chỉ phải hiểu nghĩa đảo ngược vị-trí.

Ví dụ : **cần** (**quê**) nghĩa là **quê cần** ;

càng (**sảy**) nghĩa là **sảy càng**.

2'— Chữ Hán-Việt thích nghĩa tiếng nam thì đề dấu =

Ví dụ : **cần** = **trời**, chữ **cần** nghĩa là **trời**.

3'— Lúc rảnh rang thường đọc mấy câu lục bát, hay tập viết ám-tả, tất để nhớ những chữ đồng âm viết khác nhau.

SÁCH THAM KHẢO

- DICTIONNAIRE ANNA-
MITE-FRANÇAIS . . . J. F. M. Génibrel.
ĐỒNG-ÂM TỰ-VỊ . . . Nguyễn-văn-Mai.
DICTIONNAIRE DES LET-
TRÉS . . . Vũ-dinh-Hải và Eug. Conti.
DICTIONNAIRE ANNA-
MITE-CHINOIS-FRAN-
ÇAIS . . . R. P. Gustave Huê.
VIỆT-NAM TỰ-ĐIỂN . . Khai-trí-tiến-dức.
HÁN-VIỆT TỰ-ĐIỂN . . Đào-duy-Anh.
HÁN-VIỆT THÀNH-NGŨ. Bửu-Cân.
PHÁP-VIỆT TỰ-ĐIỂN. . Đào-duy-Anh.
VĂN-LIỆU TỰ-ĐIỂN . . Long-diễn Nguyễn-văn-Minh.
NAM-HOA TỰ-ĐIỂN . . Nguyễn-trần-Mộ.
DANH-TỪ KHOA-HỌC . Hoàng-xuân-Hấn.
THƯỢNG-CHI VĂN-TẬP. Phạm-Quỳnh.
LUẬT « NGÃ HỎI » (TAO
ĐÀN JUIN 1939) . . . Nguyễn-Đình.
LUẬT « TỬ THINH » VÀ
LUẬT « HỎI NGÃ » . . Lê-Ngọc-Trụ.
(Bulletin S.E.M.C. Jan. 1943).
-



Ả 1 n. (Người xinh đẹp) : —
đào ; — hằng ; — phù dung ;
— Lý ; — Tạ.

2 n. (Lớn hơn hết) : chị —.

3 n. Êm — ; im — ; oi —.

4 n. — nả.

Ảc 1 ch. (Quạ) : — vàng ; bóng
— ; chim — là.

2 ch. (dữ) — cảm ; — liệt ; —
mộng ; — nghiệt ; ăn — ; tàn
— ; chơi —.

2 n. Nhánh — ; mỏ —.

Ắt 1 ch. (Ngắt) : — chẻ ; — chỉ ;
— diệt ; la — ; mắng —.

2 ch. (Áp) : — hại ; — phục ;
— hoại.

3 n. (Tiếng đôi) : uớt —.

4 n. (chột mũi) : — mũi.

Ặc n. Ặm —.

Ắt n. Ồ —.

Ải 1 ch. (Yêu) : — ân ; — chũng ;
— đại ; — hộ ; — hữu ; —
kỷ ; — quốc ; — sủng ; — tình ;
bác — ; bề — ; luyện —.

2 ch. (giống như) : — nam ; —
nữ. (lại đực ; lại cái).

3 ch. (Nấc cụt) : Phát —.

4 n. Êm — ; — đau ; — ôi !

Ảy n. — này ; một vùng cỏ —
bóng tà (Kiều).

Ải 1 ch. (chỗ địa đầu) : — lang ;
— ngoại ; — quan ; — văn ;
đèo — ; ruộng —.

2 ch. (mục, hư) : — mục ;
ruộng —.

3 ch. (Thắt cổ) : tự — ; — sát ;
— tử.

Ảm ch. (tối tăm) : — đạm ; — thâm.

Ảng 1 ch. (chậu) : cái — ; một
— lớn.

2 n. Ềnh — ; ồn — ; ỉnh —.

Ản 1 ch. bị — ; chống — ; quan
— ; — sát ; — điệp ; — sơ ;
— lý.

2 ch. bàn hương — ; — thơ.

3 ch. — bình ; — nghiệm ;
che —.

Ảng ch. — công danh ; — bội
bề ; — chiến trường ; — đào
kiếm ; — văn chương ; — mây ;
việc đồng —.

Ảnh 1 ch. (Bóng) : — hưởng ;
ám — ; chớp — ; — tượng ;
truyền — ; bào —.

2 n. (Ảnh = Anh)

Ảnh n. (Ảnh) con — trong. (Đàng ngoài gọi ảnh trong).

Ao n. cái — ; — tù — ước.

Au n. Đò —.

Ảnh 1 ch. (Không thực) : — ảnh ; — cảnh ; — giặc ; — hóa ; — huyền ; — tượng ; — tưởng ; — thuật ; — vọng ; biến — ; mộng —.
2 ch. (Hùng xuống) : — Kinh ; dõ —.

Ảnh n. dây ảnh — ; dây — nấc.

Ảnh n. — hẳn ; — là — chưa —.

Ảnh n. — em ; — nách ; bằng — (bể) ; — ngửa.

Ảnh 1 n. — kết (conquête) ; — ắc ; — ăng.

2 n. — lè (Anglais).

Ảnh n. — uống ; — năn ; — chịu ; — thua.

Ảnh n. (dây quà) ăm — ; dây — — cả tử ; — vấp.

Ảnh 1 ch. (Xóm) Hương — ; khai — ; lập — ; phong —.

2 ch. (xá chào) — bái ; — nhượng ; — tổn ; lễ tam —.

3 n. (Phủ cho ăm) : — con ; — trướng ; ôm — ; yếu —.

4 n. — lằm ; — úng — uối ; — a — úr.

Ảnh 1 ch. (Uống) — thực ; hương — yển — ; — trác ; — trà.

2 n. (Mốc) gạo — ; ướt — ; — thấp ; — ỉu ; — thâm.

3 n. Ảnh — ; ể —.

Ảnh 1 ch. (Trốn) : — ác ; — bóng ; — danh ; — dật ; — ngư ; — sĩ ; — tuổi ; — thuê ; — ý ; bí — ; tàng —.

2 ch. (Thương hại) trác — ; — ưu.

Ảnh 1 ch. (Đánh) : — đả ; — kích.

2 ch. (Mửa) : — được ; — tả ; — thồ.

3 n. Lằm — ; chơi — ; nói —

A

« Câu ròi »

1 — Ả hẳn, ăm ả, ải lang
Ảnh mục, ruộng ải, ải quan, ải dèo.

2 — Nhánh ác, mỏ ác, ác là,
Ác (= dữ), ướt át, át (là),
ác vàng.

3 — Án binh, hương án, án quan,
Áng công danh, với áng chiến
trường có « g »

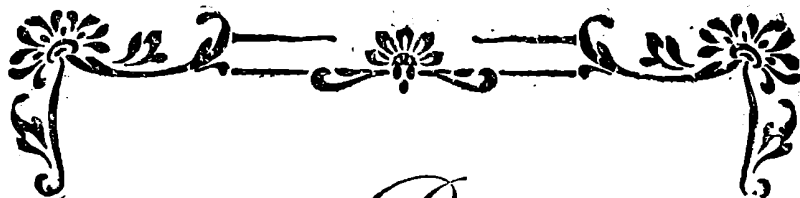
4 — Cái ảng, ồn ảng, ảo huyền
Ảo tưởng, mộng ảo, ảnh truyền,
ảnh danh.

5 — Ảnh hưởng, ảnh tượng, ảnh
hào,

Ảnh ương, ám-ảnh, đồ au,
ao tù.

6 — Ắng-kết, ắu uống, ắu năn;
Ắp con, lương ắp, ắp (ăm),
ắp đầy.

7 — Ắc - nấc, ắng ắc, ắt là,
Ắm ăm, gạo ăm, ăm trà, ăm
em.



B

Bà

Bả 1 ch. (Cầm): thủ —; — tri; — tích.

2 n. — lúa; — tơ; đánh —;
— vai; xương —.

3 n. — thuốc độc.

4 n. (bả = bà).

5 n. (tiếng đời): buồn —; — lả.

Bã 1 n. (cắn, xác): — đậu; — trà;
— mla; — trầu.

2 n. (tiếng đời): buồn —; —
chã; bỗ —; — xõa.

Bác 1 ch. (Rộng): — ái; — cồ;
— học; — lâm; — ngữ; — sĩ;
— vật; uyên —.

2 ch. (súng lớn): đại —; — xa.

3 ch. (cờ bạc): đồ —; — đồ; — cục.

4 ch. (bỏ đi): — án; — đơn;
hiện —; — bề.

5 ch. (cướp): — đoạt; — tước;
— quyền.

6 ch. (lộn xộn): — tạp; — từ.

7 n. cô —; — ruột; — mẹ.

8 n. bác = anh.

Bát 1 ch. (chén): — cơm; — đĩa;
đồ đa —; trái bình —; y —.

2 ch. (lắm): — giác lâu; — quai;
— âm; — tiên; — trần; thất —.

3 ch. (Đẹp, trừ): — loạn;
— trận; — tiểu.

Bạt

4 ch. (trí tuệ) — nhã (Phạn)
5 n. — ngát; cạy —; ngát
—; nói — ra.

Bạc 1 ch. (mỏng): — ác; — bèo;
— mạng; — linh; — tục;
bội —; đậm —; hậu —;
nhà —; tệ —.

2 ch. (gần): — mộ (gần tối);
— hải; — sơn.

3 ch. (khinh lớn); — thị.

4 ch. (Đồ nhò): Đậu —; dính
—; phiếu — (lưu lạc).

5 ch. Rượu — hà; dầu — hà.

6 ch. (Do chữ Bạc); cò —;
đạm —; đánh —; con —.

7 n. (Do chữ ngân): Đồng —;
bị —; giấy —; thợ —;
vàng —.

8 n. (Sắc trắng, do chữ Bạch);
— dầu; — đen; — phơ; —
tạng; chim — má; cá — dầu;
cây — dầu com; cây — dầu lông.

Bạt 1 ch. (Hơn): — cử; —
chúng; — kiểm; anh hùng
— tụy.

2 ch. — thiệp; hậu — (hài phụ).

3 ch. (chập chỏa nhỏ): chọi
—; đồng —; tiu —.

4 ch. (Trời di) : xiêu — ; gió — ; sóng — vào bờ ; — lụy.

5 n. (lớn) ; đục — ; thau —.

6 n. — tai ; — chặt.

Bài n. — hoải ; bờ — ; — buôi ; bai —.

Bãi 1 ch. (Thôi) : — bình ; — công ; — khóa ; — hầu ; — miễn ; — nại ; — triều ; — trường ; — thị ; — truất.

2 ch. (Bãi) : — thượng ; — thiết ; — hóa ; — liệt.

3 n. — biên ; — cát ; — sông ; — cỏ ; — phân ; — tha ma ; — gành — ; bờ — ; bợn — ; bờ —.

Bãi n. thứ — ; dao — ; nổi —.

Bấm n. (quá độ) : ăn — ; làm — ; nói —.

Ban 1 ch. (cho) : — ân ; — cấp ; — lộc ; — sắc ; — thưởng ; — khâm — ; tam —.

2 ch. (phiên, thứ) : bài — ; luận — ; hạ — ; tả — ; hữu — ; tiền — ; ủy —.

3 ch. (truyền rao) : — bố ; — hành ; — phát.

4 ch. (đi về) : — sv.

5 ch. (thể cách) : bá — ; nhứt —.

6 ch. (chứng bệnh) : — cua ; — bạch ; trái — ; — chân.

7 ch. (lốm đốm) : — bạch ; — y.

8 ch. Nàng — ả Tạ.

9 n. — ngày ; — đầu ; — đêm ; — chiều.

10 n. — bằng ; — đất ; — ra.

Bang 1 ch. (hộ, giúp) : — biện ; — nhơn ; — trợ ; — tá.

2 ch. (bọn, đoàn) : — trưởng ; — bầy —.

3 ch. (xứ = nước) : đại — ; lân — ; phiên — ; — giao ; đồng —.

4 n. trâu — ; bụng chang — ; lang —.

Bàn 1 ch. (đá lớn) : thạch —.

2 ch. (mâm) : — ăn ; — thờ ; — cán ; cổ — ; đĩa — ; dao — ; lồng — ; — bài ; — ùi ; — toán ; — tay ; niết —.

3 ch. (luận đàm) : — bạc ; — cãi ; — định ; — nghị ; — soạn ; — chiêm bao ; — ra.

4 ch. — đào.

5 ch. — cồ ; — cốc ; — hoàn.

Bàng 1 ch. (gần bên) : — cận ; — nhơn ; — quan ; — thỉnh.

2 ch. Hồng-Bàng ; Trắng-Bàng.

3 ch. — quang (bong bóng).

4 n. cây — ; bao — ; trái —.

5 n. bọn — ; xếp — ; bỉ —.

Bán 1 ch. (nửa) : — cầu ; — dạ ; — đảo ; — khai ; — lộ ; — nguyệt ; chiết — ; — đồ nhì phở ; — tín ; — nghị.

2 ch. cây — hạ.

3 n. buôn — ; — chác ; — đất ; — mào ; — mắt ; — lẻ ; — sí ; — rẻ ; — dạng ; — rong.

Báng 1 ch. (chê): nhạo — ;
phỉ — ; — sán.

2 n. trâu — lộn ; bột —.

Banh n. — bao ; — lảnh ; — chọc ;
— khảnh.

Bạn 1 ch. — bè ; — hàng ; —
hữu ; bậu — ; — lữ.

2 ch. (bờ ruộng) : nhượng —

Bạng 1 ch. (sò, ốc) : — duật
tương tranh, ngư-ông đắc lợi

2 ch. cây lão —.

Bản 1 ch. (Bồn) : — chất ; — dinh ; —
lĩnh ; — mặt ; — mệnh ; — năng ;

— nguyên ; — sắc ; — thể ; —
vị ; — căn — ; — tư — ; Nhựt —.

2 ch. (Bồn — Tự xưng) : — báo ;
— chí ; — hội ; — ngã ; — quán ;
— quốc ; — thổ ; — xã ; — vụ.

3 ch. (Cung, khúc, bài) ; — đồn ;
— hát ; — kịch ; — tuồng ;
— cừu chương ; — kẻ ; — sao ;
— thảo ; biên —.

4 ch. (Ván mỏng và dài) :
— kiều ; — tam — ; ghe — lồng ;
— lẽ.

5 ch. (Bản in sách) Xuất — ;
tái — ; tục — ; — quyền ;
— đồ ; — in.

Bảng 1 ch. (Tấm giấy hoặc tấm
ván lớn nếu lên cao) ; — đen ;
— đá ; — hồ ; — nhân ; — thu ;
— tự ; — trời ; — yết thị ;
— vàng ; — văn ; — đề — ;
— biểu — ; — dân —.

2 ch. (Cây chèo) : — ca (câu
hát của người chèo đò). — nhân
(người ở thuyền) ; — nữ (con

gái ở thuyền).

3 n. — lảng ; — vắng.

Bãng ch. (roi) : thiết — ; — thước —.

Bảo 1 ch. (giữ) : — an ; — chủ ; —
chủng ; — cử ; — dưỡng ; —
hộ ; — hiềm ; — kẻ ; — kiết ; —
mẫu ; — lảnh ; — tàng ; —
toàn ; — tồn ; — thủ ; — trọng ;
— vệ ; — thái —.

2 ch. (bảo = bảo) : — bồi ;
— kiểm ; — vật ; bát — ; tử
— ; thất — ; vạn —.

3 ch. đồn — (đồn binh) ; — lũy.

4 n. (biểu) : chỉ — ; răn — ; dễ —.

Bão 1 n. (gió lớn) : — bùng ;
— lụt ; — đồng —. (từ corn) đau
bụng —.

2 ch. (thêm, no) : — đức ; —
hòa ; — mãn ; — thực ; —
yếu ; — noãn (ấm no). (1)

3 ch. (âm, ôm) : — nhút — ;
hoài — ; — hận ; — oán.

Bào 1 ch. (bọc) : — thai ; — tế — ;
— đồng — ; — đệ ; — huynh.

2 ch. (áo) : — cầm — ; — măng — ;
— long — ; — trạch.

3 ch. — chế ; ch. — ảnh ; — ảo.

4 n. cái — ; — lõi — ; — vỏ — ; —
bao ; — bột.

Bầu 1 n. — cử ; — chữa ; — vé —.

2 n. — sen ; — nương — ; —
nhàu.

Báo 1 ch. (trả) : — hiếu ; —
thù ; — bồ ; — quốc.

2 ch. — cáo ; — nhựt — ; — phi —
— ; — nguyệt —.

3 ch. (con beo) : — Hồ —.

(4) Đào Duy Anh viết Báo (No) song V. N. T. B. Génibrel, G. Hué, Nam-Hoa T. B. và
Đào-v-Tập đều viết Báo. Chúng tôi theo ý-kiến phần đông,

Bầu n. qui — ; châu — ; của —.

Bắc 1 ch. (phương hướng) : —
kỳ ; — Kinh ; sao — đầu ;
thuốc — ; — nhận nam hồng ;
gió — (gió bắc).

2 n. — cầu ; — mạ ; — thang ;
— ván ; — mặt (1) ; — còm ;
— nước.

Bắt n. — cá ; — chước ; — hồn ;
— lỗi ; — vạ ; — gió ; — tay ;
— bèn : — ti ; — ổ ; — ăn
trộm ; — nạt ; — cóc ; — thắm.

Bạc ch. bờ — ; — bạc.

Bật n. — tin ; vắng — ; — tấm.

Bấm n. — xắt : — chả ; lấm
— ; chết —.

Bầm n. — tím ; — đen ; — gan ;
đỏ — ; vít —.

Bầm n. nói lảm — ; chẫm —.

Bầm 1 ch. (gởi thừa) : — tấu ;
— trình ; tờ phúc — ; — bạch ;
2 ch. (Tư chất) — chất ; —
tính ; — thụ.

3 n. gan — ; lấm —.

Bầm n. ăn — ; cày sâu cuốc —.

Bậm n. — môi ; bụi —.

Bậm n. (lớn, cao, mạnh) ; —
bạp ; — ngon ; — rẽ ; chồi ra —.

Bẩn n. — bẩn ; — khoăn.

Bảng 1 ch. (lở) Thiên — ; vua
— hà ; — hoại ; — huyết ;
tọa thực sơn —.

2 ch. (Nước lạnh đóng lại) :
— cao ; — châu ; — dương ;
— diêm ; — hải ; — sương ; —
tâm ; — tuyết ; — đình (cha
vợ) ; — nhờn (người làm
mai) ; — phiền (long não).

3 n. (Đi ngay tới) ; — chừng ;
— minh ; — ngần ; — ngang ;
— xiên — nai ; chạy — ; dẫm
— ; sao — ; — xăng ; — tấm.

4 n. (Do tiếng Pháp) nhà —
(banque) ; — bỏ (bander) ; —
buộc ; — thuốc.

Bản n. — bản ; — bất.

Bảng 1 ch. (bạn) : — hữu ; kim
— ; — môn ; thân —.

2 ch. — khoán ; — cấp ; vẫu
— ; — cớ ; làm vi —.

3 ch. (Bình) : Đất — ; — thẳng
— lòng ; — phẳng ; — mặt ; —
bận.

4 ch (chim đại bàng) — phi ;
— trình.

5 n. — gỗ ; — vàng ; ví — ;
sao — ; đầu — ; — không

6 n. cây — lừng.

Bản n. Săn — ; — sẻ,

Bản n. bản —.

Bản n. — bản ; — tính (hay
giận) ; chán —.

Bảng n. (bảng) : ngấp — trâu —
(bang).

(1) « Bắc mặt trong chừng lộ thượng »

Bảng n. bỏ — ; — lạng ; im — ;
quên —.

Bấp n. trái — ; — chuối ; —
cây ; — cái ; — tay ; — vẽ ;
— dùi ; vai u thịt —.
2 n. nói lấp —.

Bấp n. nói — bệnh ; thuyên —
bệnh ; — bông.

Bấp n. ăn — ; tấp — ; chém — ;
rau — bọ.

Bấp n. — bều ; — bẹ ; — bông.

Bắc 1 n. gió — ; tim — ; nhẹ —.
2 n. (Bức) : làm — ; — bách ;
— tức.

Bắt 1 ch (chẳng) : — hiểu ; —
bình ; — chánh ; — câu ; — hủ ;
— minh ; — như ; — nhứt ; —
quá ; — trắc ; — động sản.
2 n. (Bỏ) : — đi ; — định ; nói
— từ.

Bạc n. (bực) : — đá ; — thang ;
— nhứt ; — hằm ; từ —.

Bật 1 ch. (giúp) : phụ — ; quân
thần cổ —.
2 n. (Bụt) — đèn ; — cười ;
— ra ; lật —.

Bầy n. Bùn — ; — gan — tiết ;
run bày — ; bóng —.

Bầy n. gài — ; mắc — ; dò — ;
— cò ke ; — hộp ; — kẹp.

Bân n. gọn — ; liến —.

Bâng 1 n. — khuâng.
2 n. (bưng) : — com ; — lai ;
— bit.

Bần 1 ch. (nghèo) : — cùng ; —
hàn ; an — ; chần — ; uu — ;
cây —.

2 n. — thần ; — dùng ; xào —.

Bằng n. (bưng) lạng — ; — gan ;
giận — ; cháy —.

Bẩn n. — biu ; — loạn ; nát — ;
— rối.

Bằng (búng) : — gốc ; — cây.

Bận 1 n. (lăn) : bày — ; một —
hàng.

2 n. — việc ; — lịu ; — chơn ;
— rộn.

3 n. — áo ; ăn —.

Bặng 1 n. (bụng) — đất ; — cỏ ;
du —.

Bẩn n. — thỉu ; — chặt ; —
thần ; lẩn — ; nhơ —.

Bầu n. ăn nói — lâu.

Ben n. Lông — (lang).

Beng n. Bung — ; rối — ; thùng
— ; lung-tung —.

Bẻ n. — cau ; — củi ; bác — ;
— lẽ ; — hoa ; — quế ; — liễu.

Bẻ n. — bàng ; — mặt (bỉ mặt).

Bẽn n. — lẽn.

Bẻo n. — lẻo ; — mép ; — bót ;
cheo —.

Bẻo n. Bạc —.

Bẻ 1 n. Làm — ; — tan ; — nát ;
— nghề (đau mình).

2 n. (Biến) Bón — ; — đau ;
— ái ; — giác ; — hoạn ; — khồ.

Bẻ n. Óng — ; thồi — ; lò —.

Bện n. (dươn) — dăng ; — sáo ;
— vạc.

Bệnh ch. (Bịnh) — hoạn ; — học ; — viện ; giảm — ; — trần.

Bỉ 1 ch. (kia) : — thử ; — diện.

2 ch. (quê) : — mặt ; — tiện ; — phu ; — ôi ; — nhọn ; làm — ; khinh —.

3 n. — bàng ; bền —. (1)

Bĩ ch. (Ngất) : — thối ; vụn — ; — cục.

Bích 1 ch. (ngọc xanh) : Thạch — ; ngọc — ; — vân ; — thủy.

2 ch. (vách) : — tường ; — đảng ; — lũy ; toàn —.

3 ch. — hoàng ; — phụng.

Bít n. — miệng ; — đường ; — bưng — ; đóng — ; — tắt (vỏ)

Biếc n. xanh — ; nước —.

Biết n. — lẽ ; — ơn ; dễ —.

Biệt ch. — hiệu ; — thự ; bãi — ; đặc — ; li — ; phân — ; tổng — ; vĩnh —.

Bịch n. — muối ; — gạo ; bình — ; lỗ —.

Bật n. — khăn ; — mắt ; — bùng ; — tai ; — đàn.

Biển ch. (Đồi) : — ảo ; — cải ; — cổ ; — chuyên ; — hình ; — hóa ; — ngữ ; — thiên ; sự — ; tai — ; nát —.

Biếng n. Làm — ; — khuấy ; — nhác ; — ăn ; — soi.

Biền 1 ch. võ —.

2 ch. Văn — ngẫu,

3 n. đất — ; ruộng — ; bưng —.

Biễn 1 ch. — liễn ; khuông — ;

2 ch. (Hẹp hòi) : — lặn ; — kiến ; — tìm ; — tiêu.

3 ch. (Đánh lừa) : — tải ; — thử ; — thuật.

4 n. — già ; sông — ; vượt —.

Biêu ch. (bêu) : — danh ; — bảng ; — ngựa.

Biểu n. (cho) : — bánh ; — cổ — phần ; kiểu — ; — quả.

Eiú n. — vào ; — riết ; bắn — ; bo — ; nhỏ — ; thẳng —.

Biểu 1 ch. (Nêu ra) : — dương ; — dạng ; — tình ; — hiệu ; hàn thử — ; — chứng ; — ký ; — huỳnh ; dân — ; đại — ; tiêu —.

2 ch. — chương ; — tấu ; tờ —.

3 n. (bảo) : dạy — ; dễ —.

Biu n. (trẻ) : — môi ; — mỏ.

Bim n. — bim (dây) ; con — bip.

Bim n. — miệng ; chim —.

Bip n. — đời ; bim —.

Bín n. đèn — (Pile) ; com — (combine).

Bình ch. — bị ; — nhưng ; — — linh ; cảnh —.

n. — rĩnh ; — vực.

Bịn n. — lại ; — rịn ; dầu —.

Bịnh (xem chữ bệnh)

Bính 1 ch. (cầm, cai) : — cán ; — chánh ; — quyền ; — quốc ; — bút.

2 ch. (bánh) : Trung thu — nguyệt —.

(1) Không theo lệ « thuận thính âm »

Bính n. — bầu; đập —; phá —.

Bịu n. Bịu —.

Boong n. — lâu; chuông gõ —.

Bỏ n. — muối; — phỉêu; —
thăm; — lăng; — bả; — phễ;
— lầy; — liêu.

Bỏ 1 n. (Bù): Vinh hoa — lúc
phong trần; — công trang
điềm; — hờn.

2 n. — đỡ đầu; — nuôi; vú —.

Bỏm n. Nhẹ —; bi —; lồm —.

Bồng 1 n. Bay —; bắn —; đỡ
—; — trằm; nhẹ —; tha —

2 ch. Lương —; nguyệt —; —
lộc.

Bống n. — chốc; — đầu; —
không; — nhưng; — nhiên.

Bồi n. Dồ —; nhả —.

Bồn ch. (Vốn): — mặt; — thô;
— phận; tư — (xem chữ Bản)

Bỏ 2 ch. (Vá) — cứu; — đồng;
— dưỡng; thuyền —; — dụng;
— túc; — trợ; hậu —; tằm
—; thuốc —.

2 n. — dừa; đánh —.

Bổ n. — bả (thừa, mửa).

Bở n. — rết; — rệu; béo —

Bở n. — lỗ; — ngõ.

Bở 1 (1) n. (chữ Do): — vi; cũng —.

Bởn n. — cột; dừa —; — nhả.

Bủa n. — lưới; — vây.

Bùi ch. n. họ —, — nhùi,
đồ ăn — ngon; — ngùi.

Búi n. túi —.

Bụi n. — bặm; giũ —; — hồng;
túi —.

n. — tre; — lúa; — tùm lùm.

Búi n. — rúi (bời rời).

Buổi n. — chợ; — học; —
mai; — chiều.

Buổi n. cá —; bải —.

Búm n. chum —; — miệng thúng
lại; tròn —.

Búm n. ngập —; lội lùm —.

Buộc n. — trói; luật —; —
chơn.

Buột n. (cái gì cột lại mà vô ý
sút sỏ ra); — thùng; — chỉ;
— miệng; — mồm; — tay
(sút tay).

Buồm n. cuốn —; — mắt;
— mây.

Bun n. kêu — —; tiếng — —;

Bung n. — ra; — nĩa; cái —;
nồi —; — xung; — beng.

Bùn n. — lấm; mắc —; dất —;
— nầy.

Bùng n. Bão —; bịt —; lũng —;
nồ —; — thụng; — bình.

Bún n. — tàu, — thiu.

Búng n. — com; chung —;
tôm —; rây; — tay; lúng —.

Bún n. Thịt —; dất —; — chún;
— rún; — xỉn.

(1) Génibrel viết • Bời • song phần đông
viết • Bời •

Bùng n. (vàng) : — da ; — beo ;
— rệt ; tre —.

Bùng n. Bì — ; lũng —.

Buồn n. — bán ; lái — ; lá — ;
— lỗ vồn.

Buồng n. — câu ; — ra ; — lưng ;
— tuồng ; — lời ; — chèo.

Buồn n. — bã ; — bực ; — cười ;
— ngủ ; — rầu.

Buồng 1 n. — giấy ; — gói ; —
thẻ ; — thêu ; — văn.
2 n. — cau ; — chuối ; — dừa.

Buốt n. lạnh — đến xương ; —
tay ; — óc ; — răng.

Buýt n. ô tô — (autobus).

Bút ch. — mực ; — chì ;
— dăm ; — toán ; — tích.

Bụt n. (Phật) : tượng —.

Bửa n. — củi ; — cau ; con — củi.

Bữa 1 n. — nay ; — qua ; — kia ;
mỗi — ; — sáng.
2 n. — ăn ; — công ; — tiệc.

Bức 1 ch. (một tấm) : — ảnh ;
— tranh ; — khăn ; — sáo ;
— rào ; — thơ ; — rèm.
2 ch. (Bắt ép) : — bách ;
— hiệp ; — tức ; làm —.

Bứt n. — tóc ; — dây ; — xé ;
nói — mây ; — rút.

Bực 1 n. — sông ; — thang ;
— thạch ; — thầy ; — sang.
2 n. — bội ; — mình ; — rọc ;
— tức ; buồn —.

Bứt n. — ra ; — đèn ; — lửa ;
— nắp ; — giàu to.

Bưng n. — xách ; cái — ; — bit ;
— biển ; — mặt.

Bùng n. lửa — ; tung — ; đỏ —.

Bụng n. — đất.

Búng n. — cây.

Búng n. — tung ; ván —.

Bước n. — tới ; — đi ; lạc —.

Bươi n. — móc ; gà —.

Bưởi n. — dây ; bông — ; — bông ;
— rưởi (bưởi rưởi).

Bướm n. con bướm — ; — chán.

Bươn n. — bả ; — mau ; đi —.

Bướng n. nói — ; — bình.

Bường n. (bằng) : — nhau.

Bưu ch. — chính cuộc ; — điện ;
— phi ; — phiếu ; — tín.

Bướu n. ốc — ; — trán.

Bửu ch. (báu) : — bối ; tử —.

Bướu n. cục —.

B

« Cầu rời »

- 1 — Bã chã, buồn bã, bã trà,
Bã vái, buồn bã, bã = bã,
bã tơ.
- 2 — Bạc hẻo, bạc giấy, bạc phơ,
Bạt tụy, than bạt, bạt bờ,
bạt tai.
- 3 — Bãi hoải, bờ hải, bãi bai;
Bãi trường, bọm bãi, bãi =
bãi, bãi sông.
- 4 — Bác (= rặng), đồ bác,
bác (= anh),
Bát loạn, bát (= tám), bát
(binh), bát cơm.
- 5 — Ban cua, ban thưởng, ban
ngày,
Ban bằng, ban bố, ban (bãi),
ban sư.
- 6 — Bang biện, bang trưởng,
lân bang.
Bang nhơn, bang tá, trâu
bang, bang đoàn.
- 7 — Bàn ăn, bàn luận, bàn hoàn,
Bàng quang, bàng cận, cây
bàng, bàng nhơn.
- 8 — Bận bè, nhượng bận, bận
hàng.
Bặng duật, lão bận, Hồng-
Bàng, bàng (bao).
- 9 — Bán nghi, buôn bán, bán
cầu,
Bột bán, nhạo bán, bán
(trâu), bán đồ
- 10 — Bản đờn, bản lĩnh, bản lễ,
Bảng vàng, bảng nhơn, bảng
đề, bảng (= roi).
- 11 — Bắc thang, bắc mặt, Bắc-
kỳ,
Bắt lỗi, bắt chước, bắt ti, bắt
tay.
- 12 — Bầm xắt, chắm bầm, lấm
bầm,
Bầm tím, bầm tấu, chết bầm,
bầm gan.
- 13 — Bẩn khoăn, sấm bẩn, bẩn
hăn.
Thiêng bằng, bằng bó, tuyết
bằng, bằng ngàn.
- 14 — Bằng gỗ, bằng khoán, kim
bằng,
Bẩn hăn, bẩn bật, đất bằng,
bằng lạng.
- 15 — Trái bắp, lấp bắp, bắp tay,
Bắp bênh, bắp bệ, bắp cây,
bắp (ăn).
- 16 — Gió Bắc, tim bắc, bắt định,
Bất tử, bất hủ, bất bình,
bất câu.
- 17 — Xào bẩn, bẩn loạn, bẩn
cùng,
Gọn bẩn, bẩn bịu, bẩn dùng,
liền bẩn.
- 18 — Bằng gan, du bằng, bằng
khuâng,
Bận bịn, nát bẩn, cây bẩn,
bận chơn.

B

« Câu rời »

19 — Bẻ cau, bác lẻ, bẻ bàng,
Bẻ đầu, ống bẻ, bẻ tan, bẻ lò.

20 — Bích thủy, ngọc bích, bích tường.
Bít tất, đóng bít, bít đường,
bít bùng.

21 — Bạch muối, lỗ bạch, bạch (bình),
Bịt khăn, bịt mắt, bịt bùng,
bịt tai.

22 — Biển cả, nát biển, biếng ăn
Bỏ liều, vú bỏ, bỏ thăm, bỏ hờn.

23 — Bụi tre, buổi chợ, bụi hồng,
Bỏ rệt, bỏ ngõ, bỏ đồng, bỏ (thuyền).

24 — Biểu phần, biểu cõ, biểu tình,
Biu vào, nhỏ biu, biểu huynh,
biểu tờ.

25 — Bĩ thử, bĩ mặt, bĩ bàng,
Bĩ thối, bĩ cục, bứt đàng, bứt phu.

26 — Đầu bịn, bịn rịn, đèn bịn,
Bính nhung, bính viện, cảnh bính,
bính quỳên.

27 — Bĩnh bát, nguyệt bình,
bình bầu.

Lương bông, bay bông, bông đầu, bởi vì.

28 — Buộc trời, túi bụi, cá buôi,
Bãi buôi, bả lưới, bụi nhùi,
bụi ngon.

29 — Bùn tàu, bùn lấm, kêu bun,
Bung ra, cơm bung, bão bùng,
búng tay.

30 — Bán buôn, buồn bực, lá buôn,
Buồng cau, buồng giấy, buồng tuồng,
buồng ra.

31 — Bì bưng, bủn rủn, búng da,
Bữa cau, bữa củi, bữa qua,
bữa kla.

32 — Bức tranh, bức hiếp, bứt dây,
Bực thang, buồn bực, bực thấy, bứt ra.

33 — Cái bung, bung rách, lửa bùng,
Bửng tung, ván bửng, tung bùng, bửng cây.

34 — Lưu chính, cục bấu, đi bươn.

Từ bửu, nói bướng, chẳng bướng, buộc chơ.



Cà

Cà n. (lớn) : ông — ; anh — ;
— cười ; — gan ; — lời ; —
thề ; khắp — ; — thầy ; — và.

Cã n. giá — ; mà — (1) ; giữ —
(giá).

Các 1 ch. (lầu, gác) : — tía ;
nội — ; phụng — ; — đạo ;
— nghị ; gió — dăng (2).

2 ch. (hết thầy) : — anh ;
— khoản ; — quan ; — biệt ;
— hạ ; — qui kỳ sở.

3 ch. Khuê —.

Cát 1 ch. (dây) : — căn ; — dăng ;
Gia — Lượng.

2 ch. (cắt) : — địa ; — đoạn ;
dao —.

3 ch. (kiết) : — hung ; —
mộng ; — ngôn ; — nhựt.

4 n. đồng — ; đường — ; — lời ;
— bồi ; — vàng ; con cao — ;
cứng —.

Cạc n. cộp — ; lạc — ; ù —.

Cạt n. tấm — (carte).

Can

Cải 1 ch. (đôi) : — ác ; — bộ ;
— cách ; — chánh ; — lương ;
— trang ; — thiện.

2 n. củ — ; — bắp ; — rồ ;
— diếp.

Cải n. — bướng ; — cọ ; — càn ;
— lầy ; — lẽ ; — theo ; — vã.

Cải n. dơ — ; khá — ; ghét —
xong —.

Cảm 1 ch. (cảm) : — động ; —
giác ; — hóa ; — phục ; —
tưởng ; — hoài ; — kích ; —
niệm ; — phong ; — ơn ; —
tạ ; — xúc ; ác —.

2 ch. (Dám) : — tử ; bắt — ;
hà —.

Can 1 ch. (gan) : — dăm (1) ;
— trường ; thổ — ; — nào.

2 ch. (cải mộc) : — qua ; — thành.

3 ch. (Khuyên, ngăn) : — gián
khuyên —.

4 ch. (Phạm vào) : — án ; —
cập ; — dự ; — hệ ; — thiệp ;
— phạm ; vô — ; liên —

5 ch. — lợi ; — lộc ; — trạch.

6 ch. thập — ; lan — ; — chi.

(1) Trầu sống không ai mà cá (trà giá), trầu
ngã nhiều kẻ cầm dao.

(2) Thời lai phong tống Đàng-Vương Các.

(1) Đàng ngoài viết « Đăm »

Cang 1 ch. (giềng mối): tam — ;
— mục ; — thường ; đại — ;
kỷ — .

2 ch. (cứng): — cường ; —
dõng ; — nghị ; — tỉnh ; ngọc
kim — ; cây làng — .

3 ch. (ngay): — trực, trung — .

Càn 1 ch. (trời): — khôn ; ngôi
— ; quẻ — ; — cương.

2 n. nói — ; — ngang ; đẹp — ;
— rừng ; xiêu — ; ngã — .

Càng 1 n. — thêm ; — hay ;
cũ — ; kỹ — ; sây — ; thao — .

2 n. kền — ; — cua ; — xe
(gọng).

Cán 1 ch. (gánh vác) cần — ;
công — ; tài — ; — sự ; — bộ ;
— biện.

2 n. — dao ; — gươm ; — vạ ;
— cước.

3 n. — cò ; — mỏng ; bàn — ;
xe — đường.

Cáng n. (võng): đi — ; lên — ;
— năng ; — đáng.

Cạn n. cồn — ; — xot ; mắc — ;
— lẽ ; — tỏ ; — ý.

Cản ch. truy — ; — trực ; —
đường ; — ngăn ; — đoán ;
— trở ; — cách ; — chể ; — vệ.

Cảng 1 ch. (bến): hải — ;
nhập — ; xuất — ; hướng — .

2 n. lắng — ; cồn — .

Cảnh 1 ch. (Hình sắc bày ra
trước mắt): — vật ; phong — ;
— sắc ; — tượng ; — trí ;
quang — .

2 ch. (bước đường đời): —
huống ; — ngộ ; hoàn — .

3 ch. (Tuần phòng): — binh ;
— chính ; — sát.

4 ch. (cối) Trục xuất — ngoại ;
— giới.

5 ch. (Rắn): — cáo ; — giới ;
— thế ; — tỉnh.

Cao ch. — kỳ ; — thượng ; —
thấp.

Cau 1 n. — trâu ; — lão ; buồng — .

2 n. — mảy ; — có.

Cảo ch. Bẩn — ; — lai ; — táng.

Cẩu n. — nhẩu ; — rẩu.

Cáo 1 ch. (Báo, trình) . — báo ;
— bạch ; — phó ; tổ — ; — cấp.

2 ch. — mệnh ; Bình Ngô đại — .

3 n. chồn — cộc ; — mèo.

Cấu n. Phát — ; nổi — ; cặn — .

Cắc 1 n. — kè ; — ké ; — có ;
lắc — ; — rắc.

2 n. bạc — .

Cắt n. — cửa ; dao — ; — phiên ;
sai — ; — nghĩa ; — tề ;
chim bồ — .

Cấm n. — gan ; — giận ; — xe ;
cây — ; lạnh — — .

Câm n. diếc — ; ngấm — .

Cầm n. cái — ; nhọn — .

Cầm 1 ch. (chim): — thú ;
phi — ; lâu — (chim đà diều).

2 ch. (đòn): phong — ; sắt — .

3 n. — tay ; — lại ; — chừng — .

4 n. — đồ ; — cổ .

Cắm n. — đầu ; — rào ;
— cũi đi.

Cắm 1 ch. — ngăn ; nghiêm — ;
nhặt — ; — át ; — chỉ.

2 n. — cốc.

Cắm n. — sào ; — cò ; — cũi.

Cắm 1 ch. (gắm) : — bèo ; — đôn ;
— tú ; — tâm ; thấp —.

2 n. — lai ; — châu.

Cẩn 1 ch. (cội rễ) : — bồn ; — cứ ;
— do ; — duyên ; — nguyên ;
trừ — ; lai — ; qui —.

2 n. — nhà ; — phố ; — dận

Cẩn 1 ch. (khoe khoan) :
kiêu — ; — khoa ; — trị.

2 n. — da ; — nọc ; — sữa ; lãng —.

Cẩn n. — cỏi ; — cỏi ; — nhẵn ;
— người ; cộc — ; — rần ;
— sảy ; — táy.

Cẩn n. — rút ; — răng ; — cẩu ;
— dặng.

Cẩn ch. (suốt) : — cò bắt dịch
(suốt từ xưa không thay đổi).

Cẩn n. — bã ; — kẻ ; — câu ;
— rượu.

Cẩn n. — nhặng ; lạng —.

Cẩn n. chơn — ; giậm — ;
— nhặng ; kêu — —.

Cẩn n. — còi ; lạng —.

Cẩn n. — nách ; — búa ; ăn — ;
— nắp ; — sách.

Cẩn 1 ch. (cho) : — dưỡng ;
— củm ; bằng — ; — tiền ;
— đòi.

2 ch. (kíp) — nạn ; cần — ; — tốc.

3 ch. (bực) : dặng — ; phạm — ;
giáng —.

Cẩn n. bắt — ; di — ; — vệt ; —
nải ; — nách ; nói lặt — ; —
nẹp ; — phen ; — rào ; cái —.

Cẩn ch. (kíp) : bắt — ; — thì ;
tự cò — kim ; — đệ ; — kê ;
— hạ.

Cẩn 1 ch. cây — ; đôn — ; mặt — ;
— nhấc ; — vác.

2 ch. (khăn) : dai — ; bích — ;
— quắc.

3 ch. (gân) : nảo — ; — cốt ;
— lực.

Cẩn n. (cung) : con — ; —
cháu.

Cẩn 1 ch. (siêng) : — mẫn ; —
cán ; — kiem : — vương ;
— kíp.

2 n. — câu ; — cung ; — vọt ;
rau — ; con — đước.

3 n. (Tên xứ) : — giuộc ; —
đước ; — thơ ; — glò ; — ché
(Kratie).

Cẩn ch. (hương đông-bắc) : quẻ
— ; — phương.

n ghe chạy — ; — tay ; trừ — ;
— nơ.

Cẩn n. (cứng) : lạng — ;
— ngất.

Cẩn 1 ch. (ghin) ; — thận ; —
cấp ; — ký ; — ngò ; — phong ;
— thủ ; — mặt ; — trọng ;
thuần —.

2 ch. (Kính) : — bạch ; — cáo ;

2 n. — ốc ; — đồ —.

Cầu 1 ch. (chó) : — trệ ; vãn —.

2 ch. (lạm) : việc — thả ; — hợp.

Cỏ n. sảng — ; — rác ; heo — ;
chó — ; giặc — ; kiến —.

Cỏi n. cứng — ; kém —.

Cối n. (Kỳ) : — trần ; bờ — ;
— biên thủy ; già tới — ;
— tiên ; cần — ; còm —.

Cỏm n. lôm — ; — rôm (có m rôm) ; ea — ; ki —.

Cỏm n. già — (già còm) ; —
rôm (cỏ m rôm).

Cộng ch. (chung nhau) : — đồng ;
— hòa ; — hưởng ; — sản ;
— sự ; — tác ; — tế ; — tồn ;
cộng — ; tổng — ; trừ —.

Cộng n. — cỏ ; — chèo ; — viết ;
lộng —.

Cổng n. cái — ; — cảnh.

Công n. — con ; — chạy.

Cổ 1 ch. (xưa) : — ngữ ; — tích ;
— lệ ; — miếu ; — phong ;
— Loa thành

2 ch. (trống) : kích — ; dả — ; —
nhạc ; — võ ; — bồn ; — động ;
— xúy ; — trưởng.

3 ch. (vỡ) : — phần ; — phiếu ;
— quyền ; — tức.

4 ch. (con buôn) : thương — ;
đại — ; nông —.

5 n. cái — ; mắc — ; ngóng — ;
niềng — ; — hũ cao.

6 n. (cổ = cổ).

Cổ 1. n. — bàn ; dọn — ; bánh — ;
— xôi ; — đầy mâm cao.

2 n. — xe ; — ván ; — quan
tài ; — đồ chè.

Cối n. — áo ; — lột ; — lồng.

Cối 1 n. đất — ; cây — ; già — ;
màu — ; tít — ; cần — ; xuân —
huyền già.

2 n. (cội) — phúc ; — rễ.

Cổn ch. (Áo lễ của vua) : — bào ;
— miện ; — phục ; long —.

Cổng n. (cửa ngõ) : — rào ;
người gác — ; kín —.

n. (chuồng) : — trâu ; đóng —.

Cổ n. mất — (mắc —).

n. cái — ; một — ; lỗ —.

Cởi n. (cởi) — áo ; — dây ; — giáp.

Cổ 1 n. (cuối) (do chữ kỳ) :
— ngựa ; — voi ; — lên lưng.

Củ 1 n. — khoai ; — cải ; —
hành ; — trời.

2. ch. (Thuộc nách, phép tắc)
qui — ; — tắc ; — xích.

3 ch. (Kết hợp) : — kết ; — sát.

Cũ n. (cũ) : — cang ; — rich ;
quê — ; trôi — ; — kỹ.

Cửa n. (tài) : — cái ; — báu ;
— lễ ; (thuộc về) — tội.

Cúc 1 ch. bông — ; hồng — ;
rượu — ; chén —.

2 ch. (nuôi) : — dục ; —
phụ ; — tử.

ch. (nguyên minh) : — cung.

4 n. kim — ; đình — ; lúc —.

Cút n. con — ; chim — ; cui — ;
— bắt ; — kit ; — hà ; — mất.

Cục 1 n. — đất ; — bừa ; đánh
— ; đóng — ; lục — ; — than.

2 n. kì — ; — kịch ; — cựa ;
— tác.

3 ch. (cuộc) : — chố ; cảnh sát
— ; bư chính —.

Cựt n. áo — ; — tay ; — đôi ;
— cùn ; — ngùn ; nấc — ;
xương — ; — măng —.

Củi n. — củt ; — trâu — ; lui —.

Cùi 1 n. — bắp ; — mit ; — xơ ;
— chỏ ; cây — đèn.

2 n. phung — ; — dày ; — cụt.

Cụi n. cùi — ; — mập — ; — chắc —.
n. cặm — ; lui —.

Cuội n. — thẳng — ; — xích —.

Cúi n. — đầu ; — xuống ; — lòn — ;
con — ; heo —.

Cuối n. — tháng ; — làng ;
— gành.

Củi n. — lửa ; — đòn ; — bửa — ;
— lực.

Cũi n. cái — ; — chén ; — heo ;
— đóng — ; — tháo —.

Cùn n. — cụt ; — chồi — ; — mần ;
— giện —.

Cùng 1 ch. (Cuối, hết) : — tột ;
— thẽ ; — vô — ; — dồ.

2 ch. (Tận) : — bần — ; — khô ;
— cực.

3 n. — nhau ; — mình ; chung
— ; — chẳng.

Cúng n. — quải ; — rằm ; — ấ —.

Củn n. nấu — ; — hát bội.

Cũn n. Ăn mặc — cõn.

Củng 1 ch. (chấp tay) : — dốn ;
— thủ.

2 ch. (Bền chặt) — cổ ; — mô.

3 n. lũng —.

Cũng n. (cùng, đều) : — bằng ;
— như ; — là ; — phải.

Cụng n. — đầu ; — lưng —.

Cước n. — đất ; — xuống.

Cước ch. — diện ; công — ; kết
— ; — thời —.

Cuồn n. — cuồn.

Cuồng ch. (Điên đại) : — sĩ ; —
phong ; — vọng.

n. — chỉ ; — cẳng ; — gai.

Cuồn n. — sách ; — bướm ; —
cờ ; — gỏi —.

Cuống n. — bầu ; — dừa ; —
rún ; — họng ; — con cá —.

Cử 1 ch. (cất lên) : — đánh ; — bầu
— ; — hành ; — tri ; — tiến — ;
— đặt ; — sự ; — tử ; — thi — ;
— nhon.

Cử n. kiêng — ; — ăn ; — tên.
2 n. — rét ; — ghiền ; — giáp — ;
ở —.

Cửa n. (môn) : — ngõ ; — ngõ ;
— biên ; — Khổng ; — Bồ-đề ;
— công.

Cửi n. canh — ; — dệt — ; — không —.

Cứ ch. (gai) : — kinh —.

Cứt n. — sắt ; — rây.

Cự 1 ch. (Rất mực) : — diêm ;
— đoan ; — kì ; — lực ; —
lạc ; — phạm ; — sang ; — tả.
Nam — ; — Thái —.

2 ch. (Khô sở) : — cơ — ; — khô — ;
— lòng ; — nhọc ; — thân.

Cước 1 ch. (Lời chua ở dưới)
— chú.

2 ch. (Chân) — ấn ; — nhân ;
— thông ; — giấy căn — ; — sơn
— ; — độc — ; — lưỡng —.

3 ch. (Tiền chớ) : — giá , —
phí ; — phu.

4 n. Dày — đòn ; — vào sỏ

Cứng n. (x ch. Cứng).

Cưỡng n. con — ; chim cà —.

Cưỡng 1 ch. (Cưỡng) : — bách ;

— chể ; — hành ; miễn —.

2 ch. (Đại) : — phụ ki tử.

Cửu 1 ch. (chín) — tuyển ; —

trùng ; — chương.

2 ch. (lâu) : Trường — ; vĩnh —.

Cửu 1 ch. (quan tài) : linh — ;
cái — ; — dư.

2 ch. (= Cửu) : — phụ ; — cô.

3 ch. (Tội lỗi) : — lệ ; — trách ;

— vô sở qui.

4 ch. (cối) : — pháo ; môn —.

Cựu ch. (cũ) : — học ; — giao ;

— thần.

C

« Câu rời »

1 — Anh cả, khắp cả, cả cười,
Giá cả, mà cả, cả lời, cả gan.

2 — Các anh, nội các, cát lồi.
Cát (dây), cát = cắt, cát bồi,
cát hung.

3 — Cao cát, cứng cát, cát căn,
Phụng các, các biệt, các đẳng,
cát ngôn.

4 — Cải bộ, củ cải, cải trang,
Khả cải, cải lấy, cải can, cải
theo.

5 — Can qua, can thiệp, can
trường,
Cang = giềng, cang = cứng,
cang thường, cang = ngay.

6 — Can đảm, can trạch, khuyên
can.
Lan can, cang mục, làng cang,
cang cường.

7 — Càn = trời, càn (quẻ), nói càn
Càng thêm, càng (sây), cũ càng
càng cua.

8 — Cản ngăn, truy cản, cản
đường.
Lảng-cảng, nhập cảng, cảng
thường có g.

9 — Cản cán, cán vá, cán đường,
Cáng náng, đi cang cán guom,
cán (tài).

10 — Lắc-cắc, các cợ, các kẻ,
Bạc các, các nghĩa, các tề, các
phiên.

11 — Cầm xe, cầm giận, diễ cầm,
Cái cầm, cầm thú, sắt cầm,
cầm tay.

12 — Cấm nấn, cấm eo, cầm
rào.
Cấm đầu, cấm cùi, cấm sào,
cầm đòn.

C

« Câu rởi »

- 13 — Cẩn nhà, cẩn bồn, lai cẩn,
Kiêu căng, căng thẳng, sửa
căng, căng tri.
- 14 — Cẩn rừng chịu tiếng cẩn
nhân,
Mẹ chồng cẩn sây lẽ hăng xưa
nay.
- 15 — Cấp sách, cấp nấp, cấp (ăn)
Cấp dưỡng, cấp nạn, cấp bằng,
cấp đòi.
- 16 — Cặp nải, cặp cặp, cặp (đi)
Cặp nẹp, bắt cặp, cặp thi, cặp
kim.
- 17 Anh-hùng một cõi biên thù,.
Tấm lòng cứng cõi sá gì tử
sanh.
- 18 — Lưng công con, tay xách
công.
- 19 — Sáu lần chữ cổ viết vầy,
Trừ ra cổ ván, cổ dầy mâm
cao.
- 20 — Trồng khoai củ ở nền nhà
củ.
- 21 Cúc = nuôi, dinh cúc, cúc
bông.
Con cú, cú mắt, cúc cung, cú
hà.
- 22 — Cút kêu, bụi cúc từ hồi,
Chạnh lòng cui cút sụt sùi rõ
ra.
- 23 — Tai nghe cục tác, choác là,
Lượn cục đá liệng con gà cụt
đuôi.
- 24 — Cục cựa, kì cục, cục than.
Nắc cụt, cụt ngùn, cụt (mãng)
cụt cùn,
- 25 — Cặm cùi, chắc cùi, trâu cùi,
Thằng cuội, xịch cuội, phung
cùi, cùi xơ,
- 26 — Cúi đầu, con cúi không ô,
Cuối làng, cuối tháng thêm ô
không lăm.
- 27 — Cúi lục, cúi chén, cúi đòn.
Cưỡng bách, miễn cưỡng ;
cưỡng (con), cưỡng hành.
- 28 — Chôi cùn, cùn cụt, cùn mẩn,
Cùng nhau, cùng cựa, bần cùng,
cùng (vô).
- 29 — Nấu cùn, cái cùn, không g,
Củng cổ, củng thủ, củng như,
củng bằng.
- 30 — Cuốn buồn, cuốn sách, cuốn
cờ,
Gỏi cuốn, cà cuống, cuống dừa,
cuống bầu.
- 31 — Cử đặt, cử tử, cử lên,
Cử ăn, cử rét, cử lên, cử ghiền.
- 32 — Cước vào, cấn cước, cửu
tràng.
Linh-cửu, vñh cửu, cửu =
quạt, cửu trùng.



Chả

Chả 1 n. — giò ; — vai ; — nem.

2 n. cha — ; thằ ng —.

3 n. (chẳ ng) : — thề m ; — chụ

Chã n. Lụ y rơi lã — ; — chệ t ;
bã —.

Chác n. Đồi — ; mua — ; — lợi ;
k ếm — ; — tiể ng ghen ; —
tai ; — óc ; đánh — hai ;
tráo —.

Chát n. chuối — ; rượ u — ; —
ngắ t ; — chũa.

Chạc n. Dây — ; la — ; nhánh —

Chặt n. Bạ t — ; chọt — ; lậ t —.

Chải n. Lượ c — ; bằ n — ; — gồ ;
— gió dằ m mưa ; — chuồ t.

Chải n. Vữ ng — ; bưở n — ; làm
ăn chà i — tồ i ngày.

Chảy n. Nướ c — ; bệ ng —.

Chài n. — lướ i ; phườ ng — ; mữ
— ; dạn —.

Chày n. — đạ p ; — tay ; cá —.

Chan n. chũa — ; nằ ng — ; nằ y
— chằ n ; — nhằ n ; — côm ; —
oà ; nủ i Chũa —.

Chang n. — bang ; — mằ y.

Chàng n. — thiế p ; dục — , con—
hiu ; — nghệ c ; — rằ ng ; —
Nguu â Chử c.

Chặt

Chán n. — chườ ng ; — ngằ n ;
— mắ t ; chan — chậ u.

Cháng n. — ba ; mằ n — ; —
vằ ng.

Chạn n. Đều — ; — gằ ; — cằ n ,
xứ ng — ; vừ a —.

Chang n. — vằ ng ; chồ —.

Chẳ ng n. Trầ u — ; mùa nằ ng —.

Chẳ nh n. — hoằ nh ; làm bằ —.

Chao 1 n. Tươ ng — ; — chũa.

2 n. Đồ ng bằ c — dướ i nướ c.

3 n. — tồ m ; — cá.

Chau n. — mằ y ; lau — ; — ô !

Cháo n. — ằ m ; — lỏ ng ; côm —.

Cháu n. — nộ i ; con ông — cha.

Chảo n. cằ i — ; — dụn.

Chảo n. (Dây) — thườ ng.

Chấu n. — lủ y.

Chắc n. — chằ n ; — lỏ ng ; —
hằ n ; lủ a — ; vữ ng — ; —
thậ t ; — xỏ ng ; — gằ i.

Chặt 1 n. chằ u — ; chít —.

2 n. — lườ i ; — mỏ t ; — nướ c ;
— lỏ t ; nướ c Chằ n — ; chiu.

Chặt 1 n. — cằ y ; — rằ ; 2 n. —
chũa ; — bằ ng ; — chề ; buộ c
— ; thắ t —.

Chăm n. — chỉ ; — chút ; — bầm.

Châm 1 ch. (Rót) : — chước ; —
dầu ; — tầu ; — chể ; — nghị.

2 ch. (Khuyên răn) : — glán ;
— giới ; — huấn ; — ngôn ; —
quì ; — trích ; — tục.

3 ch. (Kim, chích) : — biếm ;
— chích ; — cứu ; — khoa ;
đinh — ; nam — ; kim — ;
phương —.

4 n. — đèn ; — đuốc ; — lửa ;
— ngòi ; — rế ; — thuốc ; —
quét.

5 n. — chăm.

Chăm n. lá — ; — bướm ; — khêu.

Chăm n. — văm ; — chập.

Chăm n. Giấy — ; bàn —.

Chăm n. — chạm ; — lút.

Chăm ch. (Gối) : — tạ ; — tịch
— cốt ; — cầm.

Chăm n. — rãi.

Chăm n. — hằm ; — vằm.

Chăn 1 n. — trâu ; — bản ;
— chừng.

2 n. cái — ; — chiếu ; — loan ;
vận — ; nước — Chắt.

Chăng n. Nền — ; phải — ;
hay — ; vả —.

Chăn n. chín — ; chắc — ;
— ngang.

Chặng n. — cây ; — đường ;
— rào.

Chăn 1 n. — miệng ; kéo — ;
— nhần.

2 n. Bà — ; — tinh.

Chăng n. — chịt ; dây — ;
đăng — ; ngó — ; mét — ;
mặt rồ —.

Chăn n. — chòi ; — chục ; —
đôi ; — lẻ ; — năm —.

Chăng n. (Bất) : — có ; phải
— ; — ngờ ; cực — đã.

Chấp n. — cánh ; — cây ; —
dây ; — tay ; — nối.

Chấp 1 ch. — nhất ; — đơn ;
— kinh ; — lễ ; miễn — ; —
trách.

2 ch. — chương ; — sự.

3 n. ăn — ; — chóa ; — mười.

Chấn 1 ch. — động ; — chỉnh ;
— hưng ; phần — ; — phát ;
địa —.

2 n. — dăng ; — gốc ; — cửa ;
— móng ; bản —.

Chăng 1 ch. (chứng) : — nghiệm ;
— kiến.

2 n. chúng — ; đi lảng —

Chăn 1 ch. (cứu) : — bản ;
— cấp ; phát — ; — bớt.

2 ch. — mạch ; ban —.

Chất 1 ch. ắt — ; bôn — ; tư — ;
— phác ; phẩm — ; vật —.

2 n. — đóng ; — ngắt.

Chẻ n. — củi ; — mây ; — tre ;
— lạt.

Chẻ n. (bả) : — tơ ; một — ;
— chiếu ; chặt —.

Chẻm n. cá — ; bà con chẻm — ;
sắc —.

Chẻm n. Khai — cho nước
ruộng rút ra.

Chẻn n. — rui ; — dùng ; — ngoằn.

Chẻn n. áo — tay (chặt tay).

Chéo n. Nước trong — (trong
trẻo).

Chét n. Cá —; — lúa; con bò —.

Chệch n. — Khách; chú —.

Chệch n. (chích) — bóng;
— đôi; — mác.

Chết n. — chóc; — đứng
— giả; — tươi; mẩn —.

Chếm n. ngòi — chệ.

Chẻnh n. — mắng; — vênh.

Chỉ 1 ch. (giấy): bạch —; bài —;
chứng —; thủ —; tín —.

2 ch. (thời): — ai; — chuẩn;
dinh —; cử —; cấm —.

3 ch. (Ngón tay): Điem —;
giáo —; — giáo; — huy;
— thị.

4 ch. (Lệnh vua): — dụ; —
phán; phạt —; sắc —;
chiếu —; thỉnh —.

5 ch. (Nền): Cơ —; căn —; văn
— (Nền tế Không-Tử).

6 ch — tồn; — thị (chỉn thật).

7 n. sợi —; — cưỡng —;
— hồng; — cỏ —.

8 n. — tay; — thớ; đường —.

Chĩa n. (Đồ dể đâm): — ba;
— sắt.

Chĩa n. (chĩa): — súng ra; —
miếng vào; — giáo.

Chích 1 ch. (chिच्): — bóng;
— mác; — thân; — mịch.

2 ch. (Nướng, quay): — nhục.

3 n. châm —; ong —; — nở.

Chít n. áo —; chịu —; chít —;
— đầu; — khăn; — chắt —.

Chiếc n. — ghe; — chiếu; —
dũa; — giày; — giống; đơn
—; — độc; — rau —; — bách;
— vàng.

Chiết 1 ch. (Bẻ gãy): — bán;
— đoạn; — duyệt; — khán;
— tự; — trung.

2 n. — cây; — cam; — rượu;
— bột.

Chiêm 1 ch. — nghiệm; —
ngưỡng; — tiền; — tỉnh;
cung —; Nước — Thành.

2 n. — bao; một — (su).

Chim 1 n. — chóc; — chuột;
muông —; cá —; — bím.

Chiếm ch. — cứ; — đoạt; —
hữu quyền; — mộng; — quẻ.

Chím 1 n. cườichùm; — miệng.

Chìm n. — thuyền; — dấm;
— ngấm — sông.

Chiên 1 n. Con —; — trừu;
nệm —.

2 n. — xào; — khoai.

Chiêng n. Đánh —; — trống;
— văng; — chiếc —; cưỡi
lặn —.

Chiến n. (Tổ): — — chùa —.

Chiêng n. (Trình): — thừa —;
— cha.

n. (Rao mỗ): — làng; — xóm.

Chuyền n. Dây — — tay;
— sang.

Chiến ch. — trường; — đấu;
miễn —; — hào; — tuyển;
— lược; — tích; — thuật;
— vụ; — xa.

Chiêng n. bông —; trái —;
trai từ —.

Chiêu 1 ch. (kêu): — bình —
an; — hiền; — hôn; — mô
— tập; tự —.

2 ch. (sáng): — diệu; — mục;
của —; — Nam; — Quân.

Chiu n. — chít; — chắt; — liu —;

Chiêu 1. n. (Từ quá trưa đến
tối) Buổi —; bóng —; mai
—; — hôm; — trời — —;
xế —.

2 n. (Theo ý người khác):
— chuộng; — lòn; — lòng;
— chổng; — còn.

3 n. (vẻ, dáng): — xuân; —
thanh vẻ lịch; — ủ dột.

Chiu n. (Bề) — cao; — dài;
— ngang; — rộng; — cây;
nghiêng —; chín —.

Chiêu 1 ch. — chỉ; vung —;
— diệu; — hội; — hải đẳng;
— cổ; — giám; — khăn.

2 n. chiếc —; — lác.

Chiu n. — chít.

Chín 1 n. trái —; — mười
— chẵn.

2 n. — mười; — tuổi; —
chữ cũ lao; — khúc; — hệ.

Chính ch. (chánh): — trực;
— chuyên; — đình; công —;
— giữa; — giới; — phủ;
— sách; — trị.

Chín n. — thật; — e; — ghé;
— vi.

Chính ch. — bị; — đốn; — lẽ;
— tu.

Chính n. (hũ): vò —; — rượu;
— nếp; mưa như cặm — mà
đồ.

Chíp n. — bụng; — lấy.

Chít n. Rit —; — chẳng —.

Chở n. cánh —; — cùi —.

Chở n. cái —; — xoi —; — miệng
vào; — cây — xuống ao.

Choả n. cái chấp —.

Choác n. cái —; — gà kêu —
— là.

Chọac n. miệng — oac; — rách
—; — la —; — lối.

Choang n. sáng —; — choảng.

Choán n. — ngời; — chỗ; —
đám: — loạn —.

Choáng n. — váng; — mất.

Choàng n. áo —; — vai; — khăn —.

Choảng n. hai đảng — nhau;
— vào đầu.

Choai n. (còn to): — trâu —; — heo
—; — kêu — choái.

Choắt n. chim — chóc.

Choe n. kêu — choé; — ăn nói —
choét.

Choe n. — rượu; — xua.

Chỏi n. la —; — lối.

Chôi n. chống —; — lại; —
hỏi; — cây —.

Chỏm n. — núi (chót); — mũ;
— tóc; — ngời — chon.

Chôm n. Rớt nghe cật —; — lổm
—; — chọc; — mặt —.

Chỏn n. lòn —; — hôn.

Chôn n. cá — (ở Bắc).

Chổng n. — cẳng; — gọng;
— chảnh; — lỏng —.

Chông n. cái —; — giường —;
— ghẽ —; — lĩa —.

Chống n. — mộng; — thẳng —;
— chềnh.

Chỗ n. — nầy ; — trú ; — làm ;
— quen biết ; — vợ chồng.

Chồi n. cây — ; sao — ; — xơ
quất ; rượu —.

Chối n. — dây (gương **dây**) ;
— gót.

Chở n. — chuyên ; — khảm ;
che —.

Chởm n. lỏm — ; chom —.

Chởm n. — chằm ; gà — đá ;
nói —.

Chủ ch. gia — ; — trái ; — khảo ;
— nghĩa ; — thủ ; tự — ; — ý.

Chuẩn ch. — đích ; — tắc ; —
bị ; tiêu — ; — thẳng ; — ý ;
phê —.

Chúc 1 ch. — mừng ; — thọ ;
— tụng ; — vãn.

2 n. — xuống ; bồng — (chốc)

3 ch. (đuốc) : đáng — ; huê
lạp —.

4 ch. (cháo).

Chút n. một — ; — xíu ; —
dỉnh ; — nữa ; con — chít.

Chục n. cả — ; chẵn —.

Chục n. cái — ; hun chùn —.

Chuyển ch. — động ; luân — ;
uyên —.

Chui n. — đầu ; — đục ; — nhủi ;
— rúc ; — vào.

Chuôi n. — cày ; — ống điều ;
— bát ; — kèn.

Chùi 1 n. — gương ; — súng ;
khăn — ; lau —.

2 n. trơn — ; ghe chạy —.

Chuối n. — xuống sông ; mũi —.

Chúi n. — đầu ; — lui ; — mũi ;
té —.

Chuối n. trái — ; bắp — ; nải — ;
— com.

Chuối n. xâu — ; — hồ ; —
ngày ; — sâu.

Chúi n. (áo may nhiều lớp) áo —.

Chũm n. lọi lùm — ; nghe
lùm —.

Chun n. — vào ; — núp ;
xuống hầm.

Chung 1 ch. (chuông) ; đại
đồng — ; chén — ; — đỉnh.

2 ch. (cùng) : — thì ; — thân ;
— niên ; làm — ; mạng — ;
— tình ; ăn —.

3 n. — quan li ; — búng ; —
tiền.

Chùn n. hun — chut ; vun —.

Chùng n. — vụng ; — lén.

Chùn n. ngắn — ; thấp — ,
— choắt ; vắn —.

Chùn n. (mập mập) : — chĩa ;
vun —.

Chủng 1 ch. (giống) : — loại ;
— tộc ; đồng — ; biệt —.

2 ch. (trồng) : — đậu (trồng
trái) ; — đức.

3 ch. — tề ; — tử.

Chuồn n. chải — ; — dóp ; —
hài ; — lấy ; — lách.

Chuốt n. — nhọn ; — dưa ; —
ngót ; bào — ; trau —.

Chuồn n. — án ; — đồ ; — mạng ;
— tội.

Chuột n. — bọ ; — lắt (nhất) ;
răng — ; dưa —.

Chuông n. cái — ; thước — ; —
cạnh.

Chuồn n. con — — ; cá — ;
cánh — ; — đi mất.

Chuồng n. — ngựa ; — gà ;
— cu ; — cối ; đóng —.

Chuộng n. chiều — ; — vắn hơn
— vớ ; — dài.

Chử n. (ghi nhớ) : — dạ ; — lời.

Chữ n. (Tự) — nhỏ ; — nghĩa :
hay — ; — tông.

Chứa n. có — ; — ngén ; chứa
= chưa.

Chữa n. (Trị) — bệnh ; — minh ;
— lỗi ; — lửa ; — sửa.

Churn n. (chơn) : — cẳng ; —
nôm ; — ghế.

Chưng 1 n. bời ; — vì ; cầm
— ; thể — ; — hững ; lưng —.

2 n. — bông ; — cộ ; — nghĩ.

3 n. — mằm ; — thuốc ; bánh —.

Chững ch. (giúp) : — cứu ;
— nịch.

Chững n. — chàng ; chập —
lững — ; — chạc.

Chước 1 ch. (rót) : — tầu ;
châm —.

2 n. (Kể) : — mầu ; bắt —.

Chướl (1) n. — bời ; — mắng ;
— thề.

Chương 1 ch. — sách ; từ — :
văn — ; — trình.

2 n. — bụng ; sinh —.

Chường n. chán — ; — mặt.

Chường ch. — khí ; nghe —
tai ; — ngại ; — tắc.

Chường 1 ch. (trồng) : — đậu ;

2 ch. (coi giữ) : — ăn ; — cơ ;

quan — lý ; — pháp.

(1) Đàng ngoài viết : Chử.

CH

« Câu ròi »

1 — Chả giò, cha chả, chả nem.
Chả chột, lá chả, chả thềm,
chả vai.

2 — Đồi chác, chác lợi, chác hai,
Rượu chát, chát ngất, chác
tai, choác là.

3 — Chán chường, chan nhân,
chan oà.

Chứa chan, chan chán, chạn
gà, chạn cần.

4 — Cháng váng, màn cháng;
chang bang,

Chàng ba, chàng vạng, đục
chàng, chàng hiu.

5 — Lúa chắc, chắc thật, chắc
xong.

Chắt nước, chắt lười, chắc
lòng, chắt chiu.

6 — Chăm chỉ, giấy chặm, lá
chăm,

Chạm lứt, chằm chước, chằm
vằm, kim chằm.

7 — Nền chằng, chằng phải, vả
chằng.

Chăn trâu, chăn bừa, cái chăn,
chăn chừng.

CH

« Câu rời »

- 8 — Chấn chồi, nắm chấn, kéo chấn,
Chấn có, chấn phải, mét chấn, chấn tinh.
- 9 — Chấp tay, chấp nối, chấp cây,
Chấp đơn, chấp nhất, chấp đây, chấp mười.
- 10 — Chiết lán, chiết rượu, chiết cây.
Đơn chiết, rau chiết, chiếc giầy, chiếc xe.
- 11 — Châm chích, chích mác, chích thân.
Áo chít, chiu chít, chít khăn, chít đầu.
- 12 — Chiêm bao, chiêm nghiệm, cung chiêm.
Chim bím, chim chóc, muông chim, chiêm tiền.
- 13 — Chiếm cử, chiếm quẻ, chiếm quyền.
Chúm chim, chim miệng, chim thuyền, chim sông.
- 14 — Chiên xào, chiên lược, chiên chiên.
Chiêng trống, trái chiêng, lán chiêng, chiên trừu.
- 15 — Trái chín, chín chần, chín mười.
Chín giữa, chín trực, chín muối, chín chuyền.
- 16 — Chắt chiu, chiu chít, liu chiu.
Chiêu binh, chiêu điệu, tự chiêu, chiêu hiền.
- 17 — Chiều xuân, chiều chuộng, buổi chiều.
Chiu cao, chiu rộng, chín chiu, chiu cây.
- 18 — Chỉnh e, chỉnh thật, chỉnh ghê, Chỉnh nếp, chỉnh đốn, chỉnh tề, chỉnh tu.
- 19 — Nằm trên chỗng ngũ chỗng cẳng.
- 20 — Chối dậy lấy cây chồi.
- 21 — Hunchùn chut hơn chục cái.
- 22 — Chúc xuống, một chút xiu.
- 23 — Chút nữa lại chúc mừng ông.
- 24 — Chui đầu, chui súng, tron chui.
Chuôi cây, chuôi điệu, mũi chuôi, chuôi sông.
- 25 — Chun vào, thấp chùn, vun chùn.
Chủng tộc, chủng đậu, vụng chủng, chung thân.
- 26 — Chỗ này, chồi dậy, chuối sấu.
Chở chuyền, rượu chồi, chước mầu, chủ gia.
- 27 — Chun xuống hầm ngoi núp chung.

CH

« Câu : ời »

28 — Mặc áo choàng, ngồi choán
đám.

29 — Thấy người chải chuốc
hay bào chuốt.

30 — Chuộc đồ về đề chuýt
cẩn.

31 — Con chuồn - chuồn đậu
trên chuồng bò.

32 — Vẩn chũn, vẩn chũn,
chũn (loài).

Chuốc lách, chuốc hải, chuốt
nhon, chuốt trau.

33 — Chũn bịnh người có chữa.

34 — Churn nôm, churn ghẽ,
churn nghi.

Churn mắt, churn vì, churn
hững, bánh churn.

D - Gi - (V)

(Xem chữ V)

Da

Dạ

Da 1 ch. Đạo — tô. (hay gia tô).

2 ch. (cha, mẹ, thầy) : —
nương ; — phụ ; ân — ; đại — ;
lã —.

3 n. cây — ; cây — lông ;
rét vỏ —.

4 n. — thịt ; — bát ; — mỗi ;
dan — ; căng — ; sẵn — ;
thuộc —.

Gia 1 ch. (nhà) : — quyền ; —
chính ; — sản ; — tộc ; —
trưởng ; nhạc — ; oan — ;
sui — ; Hán —.

2 ch. (thêm) : — bội ; — đẳng ;
— giảm ; — vị.

3 ch. (tốt) : — Định ; — Long ;
— lễ ; — hào ; — tân.

Va 1 n. (Người ấy) : chàng — ;
hắn —.

2 n. (Đụng) : — đầu ; — nhằm ;
— vào.

Dà 1 n. cây — ; màu — ; vỏ — ;
nhuộm — ; chim áo —.

2 n. dẫn — ; diễm — ; — đánh.

Già 1 n. — cả ; — khăn ; — chữ ;
— giặt ; — giết ; trắng —.

Vả n. chà — ; củ — ; chuối — ;
anh — tôi ; — cơm.

Dá n. vông — , dàn —.

Giá 1 ch. (Số tiền, giá trị của vật)
— câ ; gác — ; cắt — ; giáo — ;
— mục ; — ngạch ; — trị.

2 ch. (Xe vua) : án — ; hộ — ;
ngự — ; xa — ; — mã.

3 ch. (gã con) : — thú ; xuất
— ; cải —.

4 ch. (nước đọng lại) : — đông ;
— tuyết ; — rét ; nằm — khóc
mãng.

5 ch. — chiêng ; — trống ; —
triệu ; cây Thánh —.

6 ch. — họa ; — thử ; — dụ.

7 n. cây — tị ; dưa —.

8 n. — tay ; — không đánh.

Vá n. — may ; cái — ; chó — ;
kép — ; — cần ; — mức canh.

Dạ 1 ch. (dêm) : bán — ; — dài ;
— hương lan.

2 n. bụng — ; chữ — ; hân — ;
phỉ — ; sáng — ; tạc —.

3 n. thừa — ; — chừng ;
vàng —.

Gia n. — lúa ; — thúng ; — già ;
— non ; thúng —.

Vạ n. phạt — ; tai — ; gieo — ;
nằm — ; — gió tai bay.

Dã 1 ch. (đồng nội) : dân — ;
sản — ; thôn — ; — hạc ; —
man ; con — nhơn ; — thú ;
— tâm.

2 ch. (vây) thị — ; học — hảo
bất học — hảo.

3 n. — dưới ; — dễ ; — lã ;
dập — ; — bùa ; — thuốc ;
nước — ; trắng —.

4 n. — tràng xe cát bề đồng.

Giả 1 ch. (không thiệt) : chơn
— ; — danh ; — dạng ; — đồ ;
— mạo ; — — ; — tá ; —
trá ; — sử.

2 ch. (ấy, kẻ) : đọc — ; ký — ;
trưởng — ; tủng — ; sử — ;
tác — ; vương — ; dư —.

3 ch. (vi) : — tử ; — như ; hoặc
— ; phạm —.

Giã 1 n. từ — ; — giề (chào
mừng) ; — ơn.

2 n. Biễn — ; thuyền —.

3 n. giãc — ; giòn — ; giục —.

4 n. — bột ; — gạo.

Dác 1 n. — cây ; cây du — ; cây
có —.

2 n. Dốc —.

Dát n. — đồng ; — ghe ; — thiếc ;
— sắt ; — vàng.

Giác 1 ch. (hay, biết) : cảm —
tri — ; trực — ; — ngồ —
quan ; nói — tử , giao —
giòn —.

2 ch. (1) (sừng, gác, góc) : lặc
— giao ; ngư — ; hải — ; hình
tam — ; lầu bát —.

3 ch. (báo cáo) : Phát — ; tổ —.

4 n. thợ — ; — lưng ; dây —.

Giát n. bó mo bó — ; nổi — ;
ban —.

Dạc n. (hở ra) : vản — ; dài — ;
dời — , bặt —.

Dạt n. — củi ; bỏ — ra.

Giợc n. vóc — ; ước — ; — chừng.

Giặt n. (bê ra) : — ra khơi ;
hoa trôi bèo — ; giọt —.

Dách n. — lên ; dà —.

Dại n. dể — ; khóc — ; sống
— ; — kẹt ; — nhách ; gàu —.

Giải 1 ch. (dầu) : — lão ; —
nhiên ; — hũn.

2 ch. (tối) : — nhơn ; — ngẫu ;
— tác ; — thoại.

3 ch. (bậc) : kim — ; — cấp.

4 ch. (mì) : thiên —.

Dái n. — mít ; — đồng hồ.

Giải (giới) : 1 ch. (răn) : Trai — ;
tâm — ; — tửu ; ngũ — cấm.

2 ch. khí — ; cơ — ; — — ;
— trường.

3 ch. (bờ cõi) : cảnh — ; —
hạn ; thế — ; hạ —.

4 ch. (giúp) : — tử ; tiền — ;
tiết — ; — thiệu ; môi —.

5 ch. (cây cải) : kinh — ;
thảo —.

(1) Đào-duy-Anh viết : Dác (sừng, góc)
song phần nhiều : liên Nam, Bắc
đều viết : « Giác ».

Vái n. — niệm ; — van.

Dại n. khờ — ; nhỏ — ; — đặc ;
— dột ; — sóng.

Giại n. (giọi vào) : bóng — ;
nặng — ; mái — ; — mưa.

Dải n. — áo ; thắt — ; — dây ;
— giày ; — khoai ; — sông ;
sông Tương một — nông sờ
(Kiều).
n. đi —.

Dải 1 n. (Phơi bày) : — dầu ; —
dãi ; — nặng ; — nguyệt ; —
bày (1) ; — lòng.

2 n. nước — ; mũi — ; bọt —.

Giải 1 ch. (Cởi ra, Mỡ ra) : —
ách ; — buồn ; — dục ; —
khua — ; — sâu ; — kiết ;
— ngbĩa ; — phẫu ; — vảy ;
giảng — ; phân — ; luận — ;
— phóng ; — thoát ; — cứu ;
— pháp.

2 ch. Treo — thưởng ; giựt — ;
— nguyên.

3 ch. — nạp ; — tù ; áp —.

4 ch. (Tình cờ) : — cầu.

5 n. Nộp — cho làng.

Giãi n. (chải, nghiêng) : —
chơn ; — ra ; dất —.

Dạy n. — động ; — lại ; — mũi
ghe ; — mũi bạc.

Vay n. — mượn ; — nợ ; — hỏi ;
vây —.

Dày n. — bít ; — cui ; — đặc ;
— dận ; — đục ; — công ; cao
— ; ơn — ; — ngày.

Giày n. — dép ; — da ; — dơn ;
mang —.

Dãy n. dơ —.

Váy n. — tai ; cái —.

Dạy n. — đổ ; — bảo ; giảng
— ; răn —.

Giạy n. (giụi) : — mắt ; — giụi ;
— mọc.

Vạy n. — vò ; là — ; — ngoe ;
lời —.

Dỷ n. (nhảy) — dót ; — mức ;
dong —.

Dãy n. — phổ ; — nhà ; dinh — ;
một — ; — núi.

Giãy n. — giụa ; — dành dạch ;
— chết ; — tê.

Vảy n. — cá ; — nước mạ ;
— mực.

Dam n. (chung tiền) : Người
thua — cho người ăn bài.

Giam ch. — cầm ; — hậu ; —
lông ; tổng —.

Dàm n. — trâu ; xô —.
n. nói — (nói hơi).

Vàm n. — sông ; — xẻo ; ghe
— ; bán —.

Dám n. không — ; chả —.

Giám 1 ch. (xem xét) : — đốc ;
— khảo ; — mục ; — quốc ;
— sát ; — định.

2 ch. (cải kiến) : bửu — ;
minh —.

3 ch. (làm cho thấy rõ) : —
giới ; chiếu — ; thông —.

Giảm ch. (Bớt) : gia — ; —
phiên ; — thuế ; bệnh —.

Dan 1 n. — tay ; — dặt ; — diu.

2 n. — nằng ; gát — (gardien)

Dang n. dỏ — ; nói — ra ; — loi.

Gian 1 ch. (trong) : dân — ;
dương — ; thể — ; trần — ;
trung —.

2 ch. (vách) : — bích ; —
cách ; (căn) : nhà — năm — ;
— hàng.

3 ch. (khốn khổ) : — nan ;
— hiềm ; — truân ; — tân.

4 ch. (xảo trá) : — giáo ; —
hùng ; — hiếp ; — dân : —
nịnh ; mưu — ; cáo — ; chững
— ; — tặc.

Giang 1 ch. (sông) : — hồ ; —
son ; — tân ; quá — ; Cửu-
Long —.

2 ch. (rán sức) : — lưng ;
— sức.

3 ch. (bệnh trĩ) : — môn ; đau
thoát —.

Dàn n. — bài ; — binh ; — hầu ;
— trận : nói — quay ; — dá ;
— xếp.

Dàng n. dụ — ; dễ —.

Glàn n. — bầu ; — bấp ; — hát ;
— thiêu ; — trò ; lên — ; xô —.

Glàng n. cây — ; — ná ; — tên,
— đạn ; giềnh —.

Dán n. — bảng ; — giấy ;
thuốc —.

Dáng n. hình — ; — đẹp ;
— điệu ; nói bóng nói —.

Gián 1 ch. khuyên lơn) : can
— ; quan — nghị ; nạp — ;
— minh ; phản — ; — điệp.

2 ch. (Hở) : — tiếp ; — đoạn ;
— cách.

3 n. con — ; — đất.

Giáng 1 ch. (xuống) : — cấp ;
— chỉ ; — hòa ; — làm ;
— thể ; — phước.

2 ch. cây — hương.

3 ch. (hàng đầu) : qui —.

Dạn n. — dĩ ; — gan ; mạnh — ;
mặt dày mày — ; — sương.

Dạng 1 ch. (Hình thể) : tốt — ,
giống — ; bán — ; đánh — ;
múa — ; giấu — ; giả —.

2 ch. (cách thức) : — bản ;
— thức ; tự — ; — bình.

Giản 1 ch. (thể) : — biên ;
trước — ; — kê ; — thiệp ; —
thư.

2 ch. (sơ sài) : — lược ; — dị ;
— tiện ; — ước ; — yếu ;
thanh —.

3 ch. (Kén chọn) : — bình ; —
diễm ; — luyện ; — tuyển ; —
thụ ; — trạch ; linh — ; thải —.

Giãn n. — ra ; — bớt ; — nói ;
— xương ; công việc đã — lẫn.

Giảng 1 ch. (giải nghĩa) : — dạy ;
— đạo ; — dẫn ; — hòa ; —
kinh ; — nghĩa ; — thị ; — sự.

2 ch. — cầu ; — cầu.

Giăng n. — chơn ra.

Danh ch. (tên) : — dự ; — họa ;
— lam ; — lợi ; — thắng ;
— từ.

Gianh n. sông — (tên một con sông ở Trung-Kỳ).

Vanh n. — tròn ; cắt — vùm.

Dành n. đề — ; — dùm ; đổ — ; cây —.

Giành n. — giựt ; — đập ; — lộn ; — ăn ; — xé.

Dảnh n. do — (nói thái thâm), n. cá — (cá biển).

Giảnh n. gio — (miệng già hàm) ; — tai nghe.

Dao n. — mác ; — bẩy ; — nhíp ; — dẫu ; — yếm ; — rựa ; — lưỡi —.

2 ch. (Hát) : ca — ; — khúc.

3 ch. (xa) : — viễn ; — lỏng ; — vọng ; tiêu — ; (xao động) — đảo ; — động.

Giao 1 ch. (Hiệp lại, thuận hai đảng) — dư ; — chiến ; — hiểu ; — kéo ; — lai ; — thiệp ; — thời ; — thừa ; — ước ; xã — ; ngoại —.

2 ch. — cho ; — dịch ; — phú ; — việc.

3 ch. — chỉ ; — châu.

4 ch. (keo) : a — ; mẽ — ; ngư — ; — loan ; tất —.

5 ch. Tế Nam — ; — xã.

6 ch. — long ; — ngư.

Đào n. đồi — ; mưa —.

Vào n. — ra ; thêm — ; đi —.

Dầu n. héo — ; mặt — — ; ủ — ; lòng — —.

Giàu n. — có ; — sang ; — lòng ; — tiền.

Giáo 1 ch. (dạy) : — chủ ; — dục ; — đồ ; — dàng ; — huấn ; — viên ; thọ — ; thỉnh — ; — đầu : Đức — Hoàng ; nho —.

2 n. gương — ; cán —.

3 n. nước mắt — ; thuốc — . — giác.

Vào n. vợ — ; vênh — ; vếu —.

Dạo n. — chơi ; — xóm ; bán — ; đi —.

Giáo (1) n. (độ này, lần) : một — ; — nẩy ; đánh ba — ; sỏi vại —.

Giậu n. rào — ; — thừa ; nọc — ; — nước cho sạch.

Đảo n. nước —.

Giảo 1 ch. (sánh) : — giá ; — thí ; — tự.

2 ch. (gạt gắm) : gian — ; — kể ; — trá.

3 ch. (thất cồ) : xử — ; — quyết ; — tội ; — thỉnh.

4 ch. (cẩn) : hồ — ; — nhục.

5 ch. Trình — Kim.

Giấu n. — mặng ; — mỗ ; — môi.

Dáp n. nói lách —.

Giáp 1 ch. (thứ nhất) : — ất ; — hoàng — ; khoa — ; — đệ.

2 ch. — binh ; xiêm — ; — sắt ; — vàng.

3 ch. — trận ; — giới ; — cũ ; — mối ; — nước ; — ranh ;

— vòng ; đóng dấu — lại.

Dắt n. diu — ; — đường ; — tay ; — diu ; chó —.

Giắt 1 n. — bông ; — guom ;
— trâm ; — cài ; — lưng.

2 n. giéo — ; dính —.

Dặc n. đục — ; dài — ; sâu — ;
dày —.

Dặt n. — thuốc ; dễ — ; — lại ;
dè — ; — diu.

Giặc n. binh — ; — già ; trận —.

Glặt n. — đồ ; gạo — ; thợ — ủi

Dăm (1) 1 n. — bào ; miếng — ;
bánh mì — ; — kèn.

2 n (tiếng Bắc, nam): hăm — ;
— bảy lần.

Giảm n. — trống.

Dăm 1 n. theo — ; xuôi — ;
ém — ; — sông.

2 n. xóc — ; cái —.

Giảm n. — dất ; — dầu ; —
nát ; — còm ; — ớt.

Dặm n. — đường ; — ngàn ;
— hoè ; — băng ; — liễu ;
lướt — ; một — (888 thước
lang-sa).

Giảm n. — thêm ; — vào ; —
mặt ; — nước thuốc ; — lúa.

Giảm n. — bụn ; — bầy ; lăm
— ; — dấu cộp.

Giần n. — giu ; má — ; trán —.

Giàng 1 n — ngang ; — lười ;
— nọc : búa — ; nhện —.

2 n. mặt — (trắng).

Dần 1 n. — giấy ; — lòng ;
— mặt ; — thuyền.

2 n. dũ —.

Dằng n. dùng — ; — dai ; — đặc.

Glần n. — thúc ; — vật ; — bạc ;
đánh —.

Giăng n. — co ; — quay ; cái
— xay ; cây — xay.

Dẫn n. — bảo ; — dò ; cần —

Giận n. già —.

Glặng n. lặng — ; — gít ; — việc.

Vặn n. — cồ ; — xa ; — ốc ;
— nài bẻ ống.

Dẫn n. (Cứng rắn): Dò — ; —
dỏi (Rắn rỏi).

Dẫn n. (Hát lớn) : — ca ; —
dỏi ; — kệ ; hát — da — dỏi ;
tử qui — dỏi bên dăng dĩ
ngâm ; dùng —.

Glẩn n. Giỏi —.

Dẫn n. dài — ; người thẳng — ;
cây thẳng — ; lẳng —.

Glẩn 1 n. — gióm ; — gióng.

2 n. — quá ; nhiên — ; đông —

Vảng n. nghe vắng — ; — tiếng
tiểu ; — cầm.

Giắc n. — ngủ ; — nòng ; —
mộng ; — mai ; — xuân ; chết
— ; — bướm ; — cò miên ; —
hương quan ; — nam khoa.

Vất n. đồ — mã ; — vả.

Dây 1 n. — chạc ; — lượt ; —
thép ; — bím bím ; — xà tích ;
dứt —.

2 n. — ruộng ; — đất ; — pháo ;
ho có —.

3 n. lây — ; — đưa hoài.

Giây n. — lâu ; — lát ; — phút.

Vây n. bị — ; giải —.

Dây n. đồng — ; vang —.

(1) Xem Dăm, dăm, dăm, giảm nơi
trang sau.

Giấy 1 n. cau — ; — khô; — ướt;
bánh —. (1)

2 n. — bừa; — xéo; — vò;
vôi —. (2)

Vấy n. như — ; làm —.

Đấy n. — động; — binh; — loạn;
— việc.

Giấy n. — bạc; — chặm; — súc;
— tờ; — giếc; — má.

Vấy n. — bùn; — vá.

Đấy n. chổi — ; ngồi — ; thức
— ; — binh; — dâng; sấm —;
lửa — ; — mây.

Giấy n. — tai; — mắt.

Vấy n. như — ; — thôi.

Đấy n. — dấy; — bờ; — tràn;
nước — ; — dâng; — xe.

Giấy n. — cỏ; — má; — ngạch.

Vấy n. vùng — ; — tay.

Dâm 1 ch. — đục; gian — ; —
tả; — dâng.

2 n. làm —.

Giâm n. — giống; — nạ; cấy —.

Dâm n. — nước; — dề; —
mưa; — sương; ướt — ; khôc
— ; dài —.

Giâm n. cây — ; buồng — cần
chè; cây mai —.

Dâm n. — dúi (lén lúc).

Giâm n. con — ; — thanh; —
chuối; dầu —.

Dâm n. giấy — ; mực — ; ướt —.

Giâm n. — chon; — dất; —
nát; — thuyền; — đánh cá.

Dân ch. lê — ; — chủ; —
dã; kiều — ; — trảng; —
sinh; — tuyền; — quyền;
— tộc chủ nghĩa.

Dâng n. (dưng): — của; — lễ;
— tuổi;

Dần 1 n. năm — ; tuổi — ; —
nợ.

2 n. — — (lần lần); — dà;
— lân; — thịt; đau như —.

Giần n. cái — ; — sàng; — gạo;
— dày; — thưa.

Dần n. — thân vào; — ba hèo;
dần —.

Vấn 1 ch. (Hỏi): tra — ; — đáp.

2 n. — vít; — vương; —
thuốc; — khăn.

Dận n. lân —.

Dặng n. (dụng): — dấy; — lên;
cái — vôi.

Giận n. căm — ; — dữ; — giũ;
nổi — ; nư —.

Vận 1 ch. — thời; đạt —.

2 ch. (vãn): — trắc; hòa —;
thi —.

3 n. — chặn; — cùn.

Dẫn ch. (Dắt đi): — dàng; —
dụ; bảo — ; — tích; tiêu —;
— tang; — tội; chú —;
— thủy; dòng —.

Giằng n. — gáy; — mày; —
tóc; — tai (Xem chữ Vãn).

Đấp n. lấp — ; nói — dính —
đuôi,

(1) Đang ngoài viết « Bánh dầy ».

(2) Cũng viết « Voi giấy ».

Giấp n. rau — cá ; — giới.
Vấp n. — chơn ; — té ; — ngã.
Dấp n. — dất ; — lại ; — dā ; — đều (dù) ; đồn — , dùa —.
Giáp 1 n. — đầu ; — xương ; — nát ; — bã trầu.
 2 n. lập — ; — giòn.
Vấp n. — thúng ; té — mặt ; vồ —.
Dấu n. nàng — ; — tấm ăn ; bề — ; roi —.
Giâu n. cây — ; trái — ; chùm —.
Dấu 1 n. — mà ; ví — ; dãi — ;
 2 n. — mỡ ; — phụng.
Dấu 1 n. — tích ; làm — ; con — ; đóng —.
 2 n. Yếu — ; trộm —.
Giấu n. — giếm ; — hình ; — mặt ; — nghề.
Vấu n. — cộp ; giương — ; — lấy ; — mèo.
Dậu ch. tuổi — ; mẹo —.
Dấu n. (Dấu) : — mà ; — cho ; — rằng.
Dật ch. (giấu, ăn) : ăn — ; — sĩ ; — dờ ; — lạc ; đư —.
Giặt n. (giặt) : — mình ; — tay ; nước — ; — tiền.
Giê n. — ra ; gio — ; con — chó.
Ve 1 n. — kêu ; — ngậm.
 2 n. — vãn ; vuốt —.
 3 n. — chai ; — rượu.
Dê n. kiêng — ; không — ; — đặt.
Vê n. — thơ ; nói — ; vò — ; gà — đá ; — cua đình.
Giê n. — lúa ; — vàng.

Vé n. (giấy nhỏ) : — mời ; — xe ; toa —.
Dê n. dất — ; — bắt ; — đặt ; cay — ; — thịt ; chim dō —.
Giê n. hàng — ; — rách ; xé — ; cây — ; — gai. (Xem Vê ở chữ V).
Dêm n. dôm —.
Giêm n. — siêm ; — pha ; nói —.
Dêm n. dóm — (gắm ghé) ; — đề.
Gieo n. — mạ ; — hột ; — neo ; — sâu ; — họa ; — mình ; — cầu ; — thôi.
Veo n. trong — ; cheo —.
Dèo n. coi — ; theo —.
Vèo n. kêu — ; đi — —.
Giéo n. — giắt.
Véo n. ngắt — ; — von ; chéo —.
Dẹo n. định — ; nhắm —.
Giėjo n. — giọ ; đi — ; — ne ; — chơn ; giėjo —.
Vėjo n. một — ; ức —.
Dėjo n. — dai ; — nhẹo ; — gân ; sốt —.
Vėjo n. trong — (trẻo).
Dẹp n. — an ; — giặc ; — dọn ; — dàng.
Giệp n. đề — ; — lép ; — mũi.
Dép n. giầy — ; — dôn ; — rơm.
Dể n. con — ; — nhủi (1) ; — lửa ; — than.
Vể n. bấp — ; câu thi hai —.

(1) Đàng ngoài viết « Dể nhủi ».

Đề n. khinh — ; — nguoi ; —
đuôi ; — nào.

Đề n. (chữ Di) khó — ; — dàng ;
— dạy ; — dãi ; — biểu ; —
ợt ; — chịu ; — thương.

Đền (1) n. rau — ; — gai ; — tía.

Giềnh n. — giàng ; nước — lên.

Dện n. — đất ; — xuống ; — một
hèo.

Vện n. vắn — ; chó —.

Đệt n. — vãi ; — chiếu ; thêu —.

Vệt n. một — bùn.

Đết n. Mi-tray-đết (súng mi-
traillette).

Đều n. đập — (dù).

Giệu n. — giạo.

Di ch. — sản ; — tiểu ; — truyền ;
— Lạc ; — Đà.

Vĩ 1 ch. (lâm) : — nhơn ; nan
— ; khả —.

2 ch. (vây) : giải — ; phá — ;
châu —.

3 ch. (phạm) : — phép ; —
lĩnh ; — sơ.

4 n. — cá ; xếp —.

Đi n. — dưỡng ; — ruột ; — ghê.

Gì n. cái — ; ích — ; làm — ; — vậy

Vì n. bởi — ; yêu — ; kính — ;
thay — ; — vương ; — sao.

Đị ch. giản — ; — kì ; — chủng ;
— nhơn ; li —.

Vị 1 ch. (vi) : — kỷ ; — tình ; —
nề ; tư —.

2 ch. tức — ; liệt —.

3 ch. Tì — ; — suy. khai

4 ch. (mùi) : khí — ; mỡ — ;
gia —.

5 ch. (chưa) : — tăng ; — trí.

6 ch. tự —.

Gí n. — áo , — khăn.

Ví n. — bằng ; — dụ ; lời —.

Dĩ 1 ch. — hơi ; — lời ; — tai.

2 n. dĩ = di.

Dĩ 1 ch. (lậy) : — ăn báo oán ;
— hòa vi quý ; sở —.

2 ch. (lừ) : — chi ; — tiền ; —
thượng.

3 ch. (dã, thôi) : — sở ; bất đắc
— ; — tên ; — vãng ; — nhiên.

4 n. dạn — ; — mũi.

Gỉ n. — gióm ; — ổ.

Vĩ (Xem chữ V).

Dĩa n. chén — ; — bàn ; — kiêu ;
— xe.

Vĩa n. — tiền ; gà đá —.

Dịch 1 ch. phiên — ; diễn — ;
phu — ; nha — ; — xá ; — khĩ.

2 ch. Hách — (uy nghiêm).

3 n. — mũi.

Vịt n. con — ; — nghe sấm ; —
trời.

Diệt 1 ch. (đồi) : kinh — ; quẻ —.

2 ch. (cũng) : — nhiên.

3 n. con — ; — mốc ; — lửa.

Diệt ch. (giết) : tàn — ; tận — ;
tru — ; tiêu — ; — trừ ; — vong.

Giếc n. cá —.

Giết n. — bỏ ; — chết ; — lát ;
chém —.

Diêm 1 ch. (muối) : — diên ;
muối — ; — mễ.

2 ch. — cường ; — sanh ; hộp — ;
— tiêu.

3 ch. — vương ; — dài ; — la ;
— phủ.

Đim n. lim —.

Viêm ch. (nóng) : — thử ; —
lương ; — nhiệt ; — bang.

ch. — Đế ; — quan.

Diêm n. tấm — ; — mừng ; —
dà.

Diêm n. dấu — (dấu vết).

G ếm n. giấu — (gấu ẩn).

Diêm ch. (xinh) : — dẽ ; —
quang ; — sắc.

Vịm n. cái — ; chậu —.

Diêm ch. — lệ ; — phúc ; — sử ;
— tình ; kiêu —.

Diên 1 ch. (lâu dài) : — niên ;
— trì.

2 ch. (yến tiệc) : yến — ;
khai —.

3 ch. (chị) : — bút ; — phần ;
— hoa.

4 ch. (con diều) : — phong.

5 ch. (nước miếng cá voi) :
long — hương.

Giêng n. tháng — ; ngoài — ;
ra —.

Viên 1 ch. (vuôn) : — diên ;
— lang.

2 ch. — chức ; nghị — ; sinh —.

3 ch. (tròn) : — đạn ; — mãn ;
— kính ; đoàn —.

Diềng n. láng — ; xóm —. (hay
xóm riêng).

Giềng n. — mối ; ba — ; — lưới.

Viễn n. — áo ; may — ; đường
— ; vải — ; giẻ —.

Giềng n. cái — ; đào — ; —
nước.

Diễn ch. — Điện (Birmanie)

Viếng n. — thăm ; — cảnh ;
đi —.

Diện ch. (mặt) : — mạo ; thê — ;
lương — ; sắc —.

Viện 1 ch. thơ — ; hàng lâm — ;
cơ mật — ; — trưởng.

2 ch. — bình ; cứu — ; — lý.

Diễn 1 ch. (luyện tập) : — tràng ;
— võ ; — tập ; biểu — ; tháo —.

2 ch. (phô diễn) : — âm ; — ca ;
— dịch ; — nghĩa.

3 ch. (tỏ bày ý-kiến) : — dài ;
— đàn ; — giả ; — kịch ; —

thuyết ; — văn.

4 ch. (dầy tràn) : — dật ; — man ;
du —.

5 ch. (nhớ) : — hoài ; — tư ;
— cách.

Viễn ch. (xa) : — ảnh ; — cận ;
— đại ; miên — ; diêu — ;
vĩnh — ; — lự ; — phương ;
— thị ; — vọng ; — đồng.

Viên n. (vu vơ): câu chuyện — vong.

Diệp ch. (lá): chi —; trắc bá —.

Dịp n. — may; — lành; nhơn —; tùy —.

Diếp n. cải —; rau —.

Díp n. bữa —; — xe (nhíp); xe — (Jeep).

Điều ch. — động; — ca; — dịch (công xâu); — viên.

Điều 1 n. con —; — giấy; thả —; — hầu.

2 n. bầu —; — gà.

Điêu n. dật —; — dỡ; — dặt; — dụ.

Điều 1 ch. — được; — dụng; — kể; — pháp; — vợi.

2 ch. chiếu —; huyền —; — quang.

Địu n. — dằng; mềm —; — nhũ; — nặng —; — nhuộm; — oặt.

Giệu n. — giao; (xiêu tố).

Diệu n. — bạc; — binh; — vàng; — kiêu —; ghe —.

Giểu n. — chơi; — cợt; nói —.

Giểu n. — giáo.

Dĩn n. con —; sừng —.

Dính ch. — dây; — trại; — thự; kinh —.

Vính n. — râu; — rấn — (vênh).

Gìn n. — giữ; — lòng; — lời.

Vìn n. tròn —.

Dính n. — đắp; — đôi; — nhũ; — lư.

Vính n. — cứng; nói tầm —
Dính ch. (sáng suốt): — đạt; — ngò.

Đo 1 ch. (bởi): căn —; duyên —; — dẫn; hà —; lai —.

2 ch. — Thái; — dự.

3 ch. (Dọ): — thám; tuần —; quân —.

Gio n. — ra; — giảnh; — trán; — gie.

Vò n. tròn —; chạy —; — gạo.

Dò 1 n. — lòng; — ý; — bài; — sách; — sông; trái —; — xét; — la.

2 n. — bầy; đánh —; mềc —.

Giò 1 n. — gà; — heo; chả —; cao —.

2 n. — lai (ngừng lại).

Vò n. — viên; — tròn; tơ —; con —; ong — vẽ.

Dó ch. cây —; — duối; giấy —.

Gló n. đông —; — chỉ mũi; hút —; tắt —; xuôi —; cái xa —.

Vó 1 n. (móng): — câu; — ký; cuốn — đi mất.

2 n. (đồ đánh cá) cắt —; đóng —; kéo —; nghề — dăng.

Dọ n. hỏi —; — tình; — trước.

Giọ n. giẹo —.

Vọ n. chim — (loại chim cú); mỏ —; mũi —.

Dỏ n. (điểm): — canh; cái — làng; nằm —.

Đồ n. chim — dẽ.

Giở n. — bông; — cam; — giấy.

Giỗ n. — miệng; — tai vào.

Đóa n. phát —.

Đọa n. — hăm; — nạt; hăm —

Đoãn 1 ch. (ưng thuận): — chuần; — duyệt; — định; — hứa; — nạp; — tích; bắt — sở cầu.

2 ch. (Tin thực): — đáng; — tặc; — xác.

3 ch. (Sửa trị): — bang; — dân.

4 ch. (Tước quan) **Phủ** —; huyện —; y —.

Doanh ch. — nghiệp; tuần —.

Gióc n. — binh; — tóc; roi —.

Đóc n. nói —; — tỏ.

Vóc n. hình —; — giặc; — lựa; mây —.

Dọc n. ngang —; bề —; nói — dạch; — theo; — đường.

Vọc n. — nước; — đất.

Đoi 1 n. — vịnh; ôm —; dựa —; — theo.

2 n. một — tiền.

Voi n. con —; cá —.

Giòi n. — tủa; — trong xương.

Đọi n. kêu —; la —; khóc —.

Giọi n. — đầu; nắng —; — nhà.

Vọi n. cao —; vọi —; lên —; dèn —; xa —.

Đổi n. dăng —.

Đổi n. — truyền; dòng —; — gót; theo —; — bữa.

Giỏi n. mạnh —; — giảo; — bắn; — quánh; — hay.

Dòm n. — ngó; — ý; ống —.

Vòm n. nhà —; qua —; trình —; ngồi —.

Don n. — người; héo —.

Gion n. — giỗn.

Von n. — hai đầu; — lên; thon —.

Giòn n. — giã; — khóu; — rụm.

Vòn n. — vèn.

Dọn n. — dẹp; — tiệt.

Đôn n. giầy —; đôi —.

Giỗn n. gion —.

Vỗn n. — vện.

Dong 1 ch. (dung): — nhan; — nghi; — thứ; — dưỡng; — dấy; mai —; thông —; (thung dung)

2 n. — buồm; — quần.

Giong n. — giục; — ngựa; — ruồi; thẳng —.

Vong ch. (mất): — gia; tồn —.

Dòng 1 n. — dôi; — giống.

Nổi —; — thơ hương.

2 n. (hay giòng): — nước; — châu; giữa — sông; ngược —.

3 n. nhà —; thầy —; áo —; — ghe.

4 n. — chũ; dài —; thảo vại —.

Giòng n. mẹ —; nạ —.

Vòng n. — tròn; chiếc —; — lao lý; — quanh; — tay.

Giống n. — trống; — hơi; — thử; — gánh.

Glọng n. — nói ; lạc — ; —
đồng.

Vọng ch. (trông) : — tưởng
thất — ; hy — ; nguyện — ;

Đồng 1 ch. (mạnh) : — lực ; —
lược ; — sĩ ; — tâm ; nghĩa —.
2 ch — được.

Giống n. — tai nghe ; — đuôi,

Giông n. — giặc ; — lưng ;
đứng — tay.

Vông n. cái — ; — đá ; vằm
— ; thất — (Xem chữ V).

Giọt n. — nước ; — lụy ; —
gạo ; — rửa : con — sành

Vọt n. roi — ; — lên ; nhảy — ;
cần —.

Dốt n. (tiếng pháp) canh-ty-dốt
(teinture d'iode).

Vót n. — tên ; mác — ; chót —.

Giồ n. chó sữa — ; — lên.

Vồ n. chày —.

Đồ n. khoai — ; — dẫn.

Đỗ n. dạy — ; — dành ; dụ —
cảm — ; — ngọt.

Giồ n. (nhồ) ; khạc — ; ống —.

Giổ n. (ky) đám — ; — quải ;
— chạp.

Vồ n. (Xem chữ V).

Đốc 1 n. — lòng : — chí ;
quyết —.

2 n. đường — ; lên — ; — dác ;
thở —.

Vóc n. một — ; — lấy ; — gạo.

Độc n. khỉ — ; chim đồng — ;
trống — ; lợn —.

Dồi n. thịt — ; — lên ; khen
— ; — dào.

Giới n. trau — ; — mài ; — phần ;
— ván.

Đổi n. giả — ; gian — ; — trá.

Đội n. — lại ; la — ; — ngang ;
— ngửa ; tức — ; tin di hai —.

Giội n. đèn — ; — nước ; — mưa.

Vội n. — vàng ; — vĩa.

Giôn n. — giốt.

Dồn n. — đập ; — lại ; — vào miệng.

Vồn n. — vĩa.

Đồng 1 n. — bao ; — tổ ; luống
— ; nực —.

2 n. cây đòn — ; — dài ; — dẫn.

Giông n. con kì — (nhông).

Vông n. cây — đồng ; cây tầm
— ; hoa —.

Đồng n. chim — độc.

Giông n. — áng ; đất — ; triển
— ; chợ Ba —.

Vông n. — lên ; nhảy — ; nói
tầm —.

Động n. — chuông ; — cửa ; —
đầu ; tàu — cứu trùng ; đập —.

Giộng n. — cho bằng ; — dĩa ;
giông — ; ngoài hè đã —
tiếng người.

Giông n. — in ; — dang ;
dòng — ; — đục ; vật — ; trái —.

Giốp n. — da ; — sơn.

Dốt n. — đặt ; — chữ ; — nát.

Giốt n. me — ; giôn —.

Dột 1 n. dại — ; ủ —.

2 n. nhà — ; — bầy.

Giột n. — giạt ; — nhau (chọc nhau).

Dơ n. — cây ; — dáy ; — uế (nhờ uế)

Giơ n. — tay ; — ra ; — giò ; giu —.

Vơ n. — mượn ; — vét ; bá — ; vấ —.

Dờ n. — dật —.

Giờ n. — khắc ; mãn — ; trễ — ; bày —.

Dở 1 n. — bông ; — ra ; — lên , — sách ; — tai.

2 n. — dang ; lỗ — ; giải — ; — mặt

Dở n. — ; nhà ; — com ; — chà

Giở n. — ăn càn ở —.

Dơ n. con — ; — muỗi ; cá —.

Vơ n. — dầy ; chơi — ; dậm dài — —.

Dờ n. đòi — ; — bước ; — chỗ ; — chơn ; — nhà.

Giờ 1 n. con — ; sáng — ; — ăn ; 2 n. giờ = trời.

Vờ n. — đến ; — thỉnh ; xa —.

Giờ 1 ch. (giải) : — hạn ; biên — ; giáp — ; cảnh — ; tô —.

2 ch. (Đứng vào giữa) — thiệu ; môi —.

3 ch. (Rắn) — yên ; — nghiêm ; — tưu ; trai —.

4 n. sáng —.

Vờ n. — nhau ; một — ; chơi — ;

Giờ n. — thử ; — đánh ; — nhảy.

Dờn n. xanh — ; — đợn.

Giờn n. (Bay lên xuống qua lại). Chuồn chuồn — trên mặt nước.

Đợn n. rau — ; tóc —.

Giờn n. — giác ; cây —.

Đợn n. — sóng ; nước —.

Giờn n. (rỗn) : — gáy ; — ốc ; — tóc.

Giờn n. — bóng ; — chơi ; — cọt ; — hót ; cười —.

Giột n. — giạt ; — nhách.

Vột n. cây — ; — tôm.

Du 1 ch. (chơi) — học ; — lịch

2 ch. (Dầu) thạch — ; Lửa —

Giu n. — giờ.

Vu ch. — oan ; — thác ; — vạ ; — qui ; hoang —.

Dù n. cày — : — lọng.

Vù n. chù — ; kên — —.

Dụ ch. — đổ ; chỉ —.

Vụ ch. n. công — ; ngoại — ; sự — ; con —.

Giú n. — ép ; — chuối ; ong —.

Vú n. bà — ; — bô ; — sữa.

Dũ 1 ch. (hơn, càng mạnh) : — đức ; tăng — ; khoan — ; — xuất — kỳ.

2 ch. (mở mang) : — dũn.

Giũ n. — áo ; — bụi ; — lòng ; — sờ ; — tên ; cây — dác.

Dua ch. a — ; — nịnh.

Vua n. — chúa.

Dũa n. — lại ; ăn — thua trả.

Vũa n. — giúp ; miếng — ; sọ — ; — hương.

Giũa n. (giỏi) : cái — ; mài —

Dục 1 ch. (nuôi) : dưỡng — ; dục — ; giáo — ; thể — ; trí — ; cùc — ; sản —.

2 ch. (muốn) : — vọng, sở — tham —.

3 ch. (mê sắc) ; dâm ; tình —.

4 ch. (lắm) : tần — thân ao.

5 n. (chui vào) ; — đầu, — vào.

6 n. — đặc.

Giục n. thúc — ; — già ; — lòng ; xúi — ; — binh.

Vục (Xem chữ V).

Dùi n. — đục ; — trống ; — mõ ; gỏi — ; — thẳng.

Giúi n. cái — ; — lỗ ; thầy —.

Vùi n. — đập ; — lấp ; — lửa ; say — ; đánh —.

Dùi n. ngã — ; té — ; dây —.

Giụi n. — mất ; — đuối ; — lửa ; — thợ rèn ; giày —.

Duối n. cây —.

Dúi n. Dấm — (lên lúc).

Vuối n. (vói) : — nhau.

Dúi n. (Úi) : — đất ; heo (lợn) — luống khoai.

Duối n. (Ngay ra) : Co — ; — cẳng ; — chân ; — tay.

Giúi n. (Nhúi) : đi — ; — cá ; — tôm ; — tép.

Giúi n. (Dối) ; giận — (dàng ngoài viết giận dối).

Giùm (l) n. — giảm : — giúp.

Dụm n. Đành —.

Giùm n. — đầu ; — chơn ; — gít ; — củi ; — miệng.

Dun n. — da ; — hóc ; sâu —.
(Xem chữ Vun).

Dung (Dong) 1 ch. (Dáng mạo) ; — chắt ; — hạnh ; — mạo ; — nhan ; — nghi ; — quang ; hình — ; tư —.

2 ch. (Tha thứ) ; — ăn ; — dưỡng ; — thứ ; — tưng.

3 ch. (Dễ dàng) ; — dị ; — dự ; thung —.

4 ch. (Mực thường) : Trung — ;

5 ch. (Hòa, lằm thường) : — hú ; — lục ; — phạm ; — phu ; — tài ; — tục.

6 ch. (Hòa lẫn) : — hòa ; — hợp ; — kết.

7 ch. (Hoa) : Phù —.

Dùn n. dây — ; — thẳng ; gỏi — ; — mình.

Dùng n. cần — ; vật — ; — cơm ; — đẳng ; bần — ; — lặc.

Dùng ch. (Xem Dông).

Giún n. — dây ; — lạnh.

Duôi n. đề —.

Duồng n. cá —.

Duy ch. — kỹ ; — ngã ; — tâm ; — tha ; — tri ; — vật.

Dur 1 ch. — hạ ; — niên ; kì — ; — giả ; — khoản ; — dật.

2 ch. — đồ ; Địa — ; — luận ; — tình ; — tưng.

Dự ch. — án ; — bị ; — cảo ; — đoán ; — toán.

Dữ 1 n. (ác) : — dân; — hung;
— tợn; — lạnh —.

2 ch. (cùng): phò —; tương —.

Giữ n. — cửa; — gìn; — lễ;
— mình.

Dừa n. trái —; — hấu; — cải;
— dây —; — dừa.

Dừa n. cây —; — xiêm; — nước.

Giữa n. rau —; — cây hoa —

Vừa n. — đủ; — vặn; — vừa;
— khi.

Dừa n. cây —; — rừng; — lá —.

Giữa n. cá —.

Dừa n. — ngựa; — gối —.

Vừa n. — lúa; — củi; — chủ —.

Giữa n. — chừng; — dòng;
— cửa —; — chính —.

Vừa n. (hư. thúi); — trứng gà —;
— mít —; — chết — thấy.

Dứt n. — la —; — mắng; — lác.

Dứt n. — dây; — lời; — mưa;
— bỏ —; — tuyết; — tình.

Vứt ch. quế —; — tây — (Xem chữ V)

Dứt ch. (cánh): — tả —; — hữu —;
— lưỡng —; — võ —.

Giặt n. — đồ; — cướp —; — nước
—; — mình; — giảm; —
— giải; — giọng.

Vứt 1 n. bênh —; — thăm;
— ngờ —.

2 ch. (cối): — Địa —; — khu —.

Dứt n. — của; — người —;
— nước —; — dưng —.

Vứt n. — dạy; — lời.

Dứt n. — bước; — ngựa; —
— phen; — chèn —. (Xem Vứt).

Dứt 1 ch. — đứng; — chừng;
— nhà; — vợ chồng; — gây —.

2 ch. (có thai): — phụ; —
— thai; — thụ.

3 n. — heo; — voi.

Dứt n. — dưng.

Dứt n. cây ô —.

Dứt ch. — phòng; — sự.

Vứt n. (Xem chữ Vứt).

Dứt 1 ch. âm —; — gian;
— danh; — cây —; — họ —.

2 ch. (đê): — sơn —; — bạch —.

3 ch. Đại-tây —; — quan;
— cầm.

4 n. hồ —; — bột; — giấy.

Giường n. — buồng; — cuog;
— dũ; — trồng trái —.

Vứt ch. (vua); — đế; — quân
—; — tôn —.

n. vắn —; — mang.

Dứt n. — ấy; — bao; —
— như.

Giường n. — thờ; — lèo;
— nằm; — mối —.

Vứt n. — cau; — đất; —
— tục; — hồng; — xuân.

Dứt n. có —; — di —; — rề.
(Xem chữ Vứt).

Dứt ch. (nuôi): — bệnh; —
— dục; — khi; — lão; — nhàn;
— sinh; — thân; — tử.

D G (V)

« Câu ròi »

- 1 — Da tò (1), da thịt, cây da;
Sui gia, gia bỳi, gia (= nhà)
Gia-Long.
- 2 — Dân dà, dà (vỏ), điểm dà;
Trắng già, dà đánh, chuối và,
và com.
- 3 — Tám lặn chữ giá viết g,
Trừ ra vòng đá «dê đ» mới
nhắm.
- 4 — Dạ thưa, bụng dạ, dạ dài
Phạt vạ, thúng giá, vạ tai, giá
thùng.
- 5 — Giả chơn, tác giả, giả như,
Dân dã, dã dưới, giả từ, giả ơn.
- 6 — Dát ghe, nổi giá, gác cây,
Giác tỉ, giác (= góc), giác
(= hay), giác (= sừng).
- 7 — Dạt ra, dạt dạt, dạt dờ,
Vóc giạc, giọt giạt, giạt khơi,
giạc chừng.
- 8 — Giai nhơn, giai ngẫu,
kim giai,
Thiên giai, dai nhách, sống
dai, giai (= đều).
- 9 — Dải mứt, khi giải, giải (= bờ),
Mải giải, đại khô, mưa giải,
giải (= rặn).
- 10 — Đì dũi, treo giải, dũi đầu,
Giải nghĩa, giải sầu, giải
phóng, giải chơn.
- 11 — Cao dày, dày bít, giầy da,
Vảy cá, dầy nhà, dính dầy,
giầy tể.
- 12 — Dạy dỗ, giầy giời, vay ngoe,
Dạy đòng, vay hời, dạy ghe,
vay tà.
- 13 — Dầm trâu, vằm rạch, nói dầm
Không dầm, giám đốc, cầm
giám, giám phiên.
- 14 — Dangra, dạn nằng, dở dang
Trung - gian, gian cách, gian
hàng, gian truân.
- 15 — Gắt dạn, gian tặc, gian (dân)
Giang môn, giang sức, giang
tân, giang hồ.
- 16 — Dàn quay, đàn trăn, đàn hầu,
Dịu dàng, giàn hát, giàn bầu,
giàng tên.
- 17 — Dỗ dánh, dánh đề, dánh dánh,
Dành dùm, giành xé, giựt
giành, giành ăn.
- 18 — Do dánh, cá dánh, giảnh tai,
Giả dạng, dạng thức, dạn dày,
dạn gan.

(1) Dạng ngoài viết «Gia tò» song Génibrel
và C-Huế là hai cổ đạo viết «Da tò».

D G I (V)

« Câu ròi »

- 19 — Dân giấy, giáng cấp, gián
minh.
Gián can, còn gián, dăng
hình, giáng hương.
- 20 — Giản lược, giản dị, giản ra,
Giảng đạo, giản nói, giảng hòa,
giản biên
- 21 — Dao mác, dao lóng, tiêu dao,
Giao long, giao chiến, tất giao,
giao thừa.
- 22 — Dồi dào, giàu có, héo dần,
Giàu này, đi đạo, giàu rạo,
giàu thừa.
- 23 — Nước dảo, giáo giá, giáo
(gian).
Xử giáo, giáo miệng, giáo
đang, giáo gươm.
- 24 — Láp đáp, giáp ất, giáp hoàng
Giáp cũ, giáp nước, giáp
vàng, giáp lai.
- 25 — Dắt diu, chó dắt, dắt tay,
Giắt bông, giéo giắt, giắt cài,
giắt lưng.
- 26 — Dặt thuốc, dẽ dặt, dặc (sầu)
Gạo giắt, đục dặc, giắt đồ,
giặc binh.
- 27 — Xuôi dầm, giảm đất, xóc
dầm.
Dầm dề, giảm ớt, cây giảm,
dầm sương.
- 28 — Hăm dầm, dầm miềng,
dầm bào,
Giấy dầm, ngàn dầm, giảm
vào, giảm chon.
- 29 — Giãn giu, giảng lưỡi, mặt
giăng,
Giăng việc, vắn ốc, dạn (cắn),
vắn nài.
- 30 — Dẫn giấy, giản thú, dùng
dẫn,
Dữ dẫn, giản vật, đánh giản,
giăng xay.
- 31 — Thẳng dẳng, dài dẳng,
giản nhều.
Giản gióm, dòng giản, vắng
tiêu, vắng cầm.
- 32 — Dìy chạc, dìy ruộng, dứt
dây,
Đồng dây, giây phút, bánh
giây, giây khô.
- 33 — Dẩy binh, giấy bạc, giấy tờ,
Giấy cỏ, đẩy đẩy, đẩy bờ, vẩy
tay.
- 34 — Thúc dầy, sấm dầy, dầy
ngồi,
Giấy tai, dầy mây, vẩy thoi,
dầy dăng.
- 35 — Dấm dui, còn giảm, gian
dầm,
Lâm dầm giảm giống, cấy
giảm, dầm tà.

D G I (V)

« Cáo ròi »

- 36 — Dân quyền, dân của, lễ dân,
Giần sàng, dân mọo, dân lân,
dân dà.
- 37 — Lận dận, dặng dặng, dặng
voi,
Vận chận, hoà vận, vận thời,
giận nư.
- 38 — Dẫn thân, vắn vit, dẫn
dàng,
Giằng gáy, tra vắn, dẫn tang,
giằng mày.
- 39 — Lấp dấp, vấp té, giấp (rau),
Dập dặt, đồn dập, giấp dầu,
giấp xương.
- 40 — Nàng dàu, dàu bề, trái giầu.
Dãi dàu, tuổi dàu, mặc dàu,
dầu cho.
- 41 — Dấu tích, con dấu, giấu hình,
Ẩn dật, dư dật, giặt mình, dấu
yêu.
- 42 — Gie ra, ve vãn, con gie,
Ve kêu, dè dặt, kiêng dè, ve
thơ.
- 43 — Dẽ khắt, dõ dẽ, giẻ hàng,
Giẻ lúa, giẻ vàng, giẻ rách, ve
xe.
- 44 — Nôi giẽm, giẽm siẽm, trong
veo.
- Đòm dèm, gieo mạ, cheo veo,
gieo sầu.
- 45 — Vèo vèo, định dẹo, gieo
chơn.
Giéo giắt, ngắt véo, véo von,
coi dèo.
- 46 — Dọn dẹo, gieo lép, dẹo an,
Dẹp dòn, gieo mũi, dẹo dàng,
dẹp rơm.
- 47 — Dề khỉnh, khó dẽ, dề nào,
Dẽ nhủi, bấp vể, dền (rau),
giềnh giàng.
- 48 — Dệt vải, dện dất, vện vắn,
Di sản, Di Lạc, vi bằng, vi
sơ.
- 49 — Di dượng, di ghẻ, cái gi,
Giản dị, dị chủng, kính vi, vi
vương.
- 50 — Dĩ án, dĩ sồ, dĩ hơi.
Giĩ ố, sở dĩ, dĩ lời, dĩ tai.
- 51 — Lờ vi, gi ảo, vi bằng,
Viã tiền, đá viã, dĩa bàn, dĩa
xe.
- 52 — Nha dịch, dịch xá, dịch
(phiên).
Kinh diệc, diệc mốc, diệc
nhiên, diệt trừ.
- 53 — Cá giếc, giết chết, muối
diêm,
Diêm vương, Viêm dẽ, lim
dim, diêm cường.

D G I (V)

« Câu ròi »

- 54 — Diên tri, diên bút, yển diên.
Tháng giêng, viên chức, viên điền, diên hương.
- 55 — Diệm quang, chầu vòm, diệm xinh.
Thề diệm, lưỡng diệm, viên binh, viên hàn.
- 56 — Xóm diềng, dền tia, láng diềng.
Mối giềng, giềng lưới, vải viền, viền may.
- 57 — Diễn võ, diễn nghĩa, diễn tràng.
Viễn = (xa), miễn viễn, diễn đàn, diễn văn.
- 58 — Giếng nước, Diển Điện, viếng (đi).
Bữa dịp, rau diếp, diệp chi, dịp lành.
- 59 — Con diều, diều dắt, thả diều, Diều dăng, diều được, dặt diều, diều quang.
- 60 — Diều vàng, ghe diều, diều binh.
Giễu chơi, giễu giảo, kinh dinh, din (sùng).
- 61 — Dinh dấp, dính liú, giữ gìn,
Vinh cương, tầm vinh, tròn vìn, vinh râu.
- 62 — Cẩn do, do thám, gio ra, Dò lòng, dò bầy, giò gà, vò viên.
- 63 — Dỏ làng, đồ dẽ, giò bông, Giỗ miệng, cây dó, giò đông, giò vào,
- 64 — Cao vọi, nằng gọi, dọt(la), Dòng dôi, dôi gốt, gọi nhà, giò hay.
- 65 — Nhà vòm; dòm ngó, héo don,
Gion glòn, glòn già, thon von, don người.
- 66 — Dong dấy, giông ruồi, mai dong,
Dòng giồng, dòng nước, thầy dòng, dòng ghe.
- 67 — Giồng tai, giồng giạ, dồng tâm.
Giồng trống, giồng gánh, vồng nằm, giồng đuôi.
- 68 — Giọt gạo, giọt nước, vọt lên Roi vọt, vọng tưởng, vót tên, giọng đồng.
- 69 — Dạy dỗ, khắc gỗ, đồ(khoai) Đồ ngọt, đám giỗ, vỗ tay, vỗ về.
- 70 — Dốc lòng, thở dốc, dốc đường,
Một vốc, khi dộc, dộc đường, dộc ngang.

D G I (V)

« Câu rồi »

- 71 — Dồi dào, dồi phẩn, khen dồi, 𡗗
Thịt dồi, dồi ván, trau dồi, dồi lên.
- 72 — Tiến dọi, hai dọi, dọi ngang.
Đèn gội, gội nước, vọi vàng, gội mưa.
- 73 — Dòng dài, dòng tổ, dòng dòng.
Kì giồng, dòng bao, lăm vòng, vòng dòng.
- 74 — Đồng dộc, giồng dất, Ba giồng.
Đồng chuông, giồng dặng, nhảy vòng, động tàu.
- 75 — Dốt đặc, me giốt, giộp da.
Đại dột, ủ dột, dột nhà, giột nhau.
- 76 — Dơ cây, dơ uế, giu giơ,
Giơ tay, vơ mượn, bá vơ, giơ giò.
- 77 — Dật dờ, giờ khắc, dờ ra.
Dở dang, giò dờ, dờ nhà, dờ com,
- 78 — Đồi dờ, dờ bước, con giòi,
Dơi quạ, dơi muối, chơi vơi, vơi đầy.
- 79 — Giới hạn, sáng giới, với nhau;
Tóc đón, giòn giã, đón (rau), xanh dờn.
- 80 — Giồn ốc, giỡn thử, giòn cười,
Dũ xuất, dũ kỳ, giữ sồ, giữ lông.
- 81 — Giọt giạt, cây vọt, hoang vu,
Giu giơ, du lịch, cây dù, vù (kêu).
- 82 — Vú sữa, ông giữ, a dưa,
Giũ chuối, cái giũa, ăn dưa, vù hương.
- 83 — Dục (= muốn) dục, (= tắm), dục (= nuôi),
Giục giặc, thúc giục, dục chui, giục lòng.
- 84 — Dùi dục, giùi lỗ, gối dùi,
Dây dùi, giay giùi, thầy giùi, vùi say.
- 85 — Dung nghi, dung thử, phù dung,
Dun da, dun héo, sần dun, vun trồng.
- 86 — Dùn mình, dùn thẳng, gối dùn,
Cần dúng, dúng lắc, bần dúng, dúng com.
- 87 — Dữ dần, phó dữ, giữ gìn,
Giữ chừng, mít vữa, giữ mình, vữa thầy.

D G I (V)

« Câu rồi »

88 - Rau giữa, vừa đủ, dừa (cây),
Đức la, què vức, dứt dây, dứt
tình.

89 - Dực (= cánh), hữu dực,
giữ mình,
Nước giữ, giữ giọng, vục
(bên) giữ đồ.

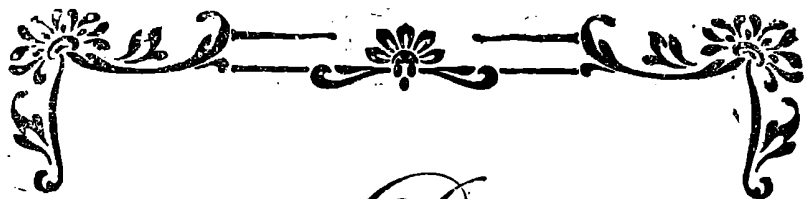
90 - Nước dưng, dừng bước,
chên dưng.
Dụng học, dụng của, người
dụng, dụng nhà.

91 - Dương (= đê), dương thể
vương (= vua),

Dương danh, vương vấn,
giương dù, giương cung,

92 - Giường thờ, dưỡng bệnh,
vườn cau.

Mối giường, di dương, đường
bao, giường nấp



Đà

Đả ch. (dánh) : ấu — ; — cồ ; —
đảo ; — kích.

Đã n. (Đà) : — chân ; — rời ; —
khát ; — nghìn ; khoan —.

Đắc n. lác — mưa sa ; cây —.

Đát 1 ch. (Thương) : Bỉ —.
2 n. đươn — ; nan — ; — rồ.

Đạc 1 ch. (cái mõ) : mộc — ;
kim —.

2 ch. (đo) : — diển ; —
đường ; — lượng ; — thành ;
đỉnh — ; khám —.

3 n. Đờ — ; di một — ; một —
ruộng ; nói một —.

Đạt ch. thông — ; phát — ; —
ihời ; — đạo ; hiền —.

Đải 1 ch. (Chờ, đợi) : — mệnh
(mạng) ; — thời ; — vọng ;
đỉnh — ; dải —.

2 ch. (Thết) : — dăng ; — tiệc ;
bạc — ; biệt — ; đối — ; hậu
— ; khoản — ; ngược — ;
trọng —.

3 ch. (Lười) : — đoạ ; — lạn ;
— mạn ; — nọa.

4 n. (Gạn nước) : — gạo ; —
dậu ; — cát ; — vàng ; hòn
tro — trấu.

Đàn

Đải n. (Một thứ cây) : — miếc
sông chảy.

Đầy n. đầy — ; lầy —.

Đầy n. cái — ; — phái ; con
già — ; diễng —.

Đảm ch. (khiêng vác) : — phu ;
— dang ; — nhậu ; bảo —.

Đâm (1) ch. (cái mặt) : can — ;
dại — ; — ngồn.

Đan 1 n. (đươn) : — dát ; —
thúng ; lãn —.

2 ch. (đơn) : — độc ; cồ —.

3 ch. (dồ) : — đình ; — ốc ; —
tâm ; — thanh ; — quế.

Dang n. (đương) : — hồi ; —
khí ; trở —.

Đàn 1 ch. (Cây thơm) : cây bạch
— ; huỳnh — ; — hương.

2 ch. (Cổ dấp cao) : — Nam-
giáo ; — chay ; dăng — ; dặt
— ; diển — ; vắn — ; chạy kim
— ; — diễm ; — tràng.

3 ch. (Hạch) : — áp ; — hạch ;
tấu —.

4 ch. (Tiếng nhà Phật) — Việt.

5 n. (Bầy, lũ) : — gà ; — heo
(lợn) ; — trâu ; — dê.

6 n. (Bạc) : — anh ; — ông ; — bà ; — em.

7 n. (Đòn) : — địch ; — kim ; — tranh ; — thồi ; đánh — ; cung —.

8 n. (Xao-xiến) : gió — ngọn đèn ; mảnh tương phất phất gió —.

9 n. (Đồ trắng men) Bật — ; đĩa —.

Đàng 1 ch. (đường == nhà) : xuân — ; huyền — ; cầm — ; thiên —.

2 ch. (đường đi) : — tắt ; dẫn — ; nứt — ; — phải ; hoang —

3 ch. (đường) : cam — ; — cát ; — phôi ; — tảng.

4 ch. (xắc xước) : — đột.

5 n. — trai ; — gái ; — trong ; — ngoài.

Đán ch. (sớm mai) : nứt — ; nguyên — ; chánh — ; kiết — ; — tịch.

Đáng n. — dúi ; — kiếp ; — lẽ ; — địch.

Đạn n. viên — ; hòn —.

Đoạn 1 ch. (Dứt đi) : dứt — ; chặt — ; — trường ; — tuyệt.

2 ch. (khúc) : một — sách ; — lựa.

Đản 1 ch. (Sinh nhật, đối trá) : Khánh — (ngày vía) ; quái — (đồ đối trá).

2 ch. (Khoe khoan) : — ngón ; — từ ; — vọng.

Đân 1 ch. đa huỳnh —.

2 ch. Bạch —.

3 ch. (Nhưng mà) : Bật — ; — phạm ; — tồn.

Đàng ch. (Bọn) : phe — ; ác — ; nghịch — ; — phải ; — gian ; Hương —.

Đăng 1 ch. (Phóng túng) : — phụ ; — phí ; — tử ; du —

3 n. — trí ; — tính.

2 ch. (Trừ, dẹp) : — định.

Đảnh 1 ch. (cái vạc), — trầm ; (chót) : — núi.

2 n. đồng —.

Đánh n. (Đùi thịt) : Sả heo chia làm bốn —.

Đao 1 ch. (Dao) : đoản — ; — phủ ; cá —.

2 n. bi — ; lao —.

Dau n. — ốm ; — điếng ; — quần — ; — đầu.

Đào ch. (củ lao) : hủi — ; bông — ; bán —.

2 ch. — võ (cầu mưa) ; — tự.

3 ch. — diên ; — địa ; — qua ; phản — ; — chánh ; — huyền ; — đả —.

4 n. — ít roi ; nói — ra ; — mất.

Đặc ch. (đặng) : — chí ; — thổ ; — dụng ; tự —.

Đất n. bán — ; — hàng ; — là quê.

Đặc 1 ch. (Riêng biệt) : — biệt ; — sắc ; — ăn ; — tính ; — quyền ; — sai ; — diêm ; — gia.

2 n. nước — ; — gặt ; — đốt — ; — sệt đại —.

Đặt n. bày — ; — đồ ; — cọc ; — tên ; — đàn ; — sắp —.

Đăm n. — chiều (tay mặt, tay trái); phương trời —.

Đâm n. — b)†; — thọc; — sấm; — ra; — rẽ.

Đằm n. — thắm.

Đằm n. — ẩm; — đĩa bả —

Đắm n. mê —; — thuyền.

Đắm n. — cú; — ngực; — lưng; trái —; — thêm.

Đắm n. — bùn; — uớt.

Đắm n. lấm —.

Đậm n. — lợt.

Đặng 1 ch. (lèn): — sơn; — lục; — báo; — đàn.

2 ch. (dèn): dèn tạ —; — chúc; vọng —; — dài.

3 n. (dồ chận cá): cấm —; bắt —.

4 n. — thuế; — nạp.

Đần n. (dè): — giấy; — ghe; — ép.

Đặng 1 ch. (bay lên): — vân; — sơn; — giao; — không.

2 ch. (dây leo): cát —; — la.

3 ch. — xà.

4 n. Đãi —; — dặng.

Đần n. do —; đông —; đúng —.

Đặng n. cay —; — chằng; cần —; — nghét.

Đặng n. Đầy —; đều —.

Đặng n. (Đắc): — kiện; — tiền; — việc; làm —; ngổ —.

Đặng 1 n. (chặt): — tre; — cây.

2 n. (Đoạn): — chuối; — miá.

Đặng 1 ch. (bặc): — cấp; nhứt —; các —; ngã —; bình —. 2 n. ghé —; đúng —.

Đặng n. Dài dặng —.

Đần n. lẩn —.

Đặng n. (đưng): cây —; cỏ —; chơn —.

Đặng n. lặn —.

Đặng n. (đưng): chịu —; — com.

Đần n. (dè): la —; — đều; chịu —.

Đặng n. (dùng): — làm; — tha.

Đần n. khúc —; lẩn —; — dờ.

Đầy n. xô —; đưa —; — cửa; — thuyền.

Đầy n. (Đầy): — đà; — năm; — túi; ăn —; ngon com — giắc.

Đặt n. lặt —.

Đầu ch. sao bắc —; đánh —.

Đẻ n. sanh —; nói đỏ —.

Đẻ n. Đẹp —.

Đẻ n. con —.

Đẻo 1 n. đục —; chặt —; — dác; — gọt; — khoét của dân. 2 n. Đèo —; leo —.

Đệt n. — càm.

Đề 1 n. — bỏ; — dành; — tang; — tằm; — dẫu.

2 ch. (đáy): hải —; đảo —; đại —; vô —; cần —; triệt —.

3 ch. (Chống cự) — áp; — chề; — kháng.

Để ch. (thuận): hiểu —; khởi —.

Đĩ n. — điểm; — thõa.

Đĩa n. con —; — mén.

Đĩa n. (Đĩa) — bát; — đèn; — sóc —.

Đích 1 ch. (cái tìm, chỗ nhằm):
mục —; trúng —; chuẩn —;
— đáng; — xác; — thân.

2 ch. — mẫu; — tôn; — tử.

Đít n. — khu; — lu; — thùng.

Địch ch. (kình chống): đối —;
nan —; vô —; — quốc; — thủ

2 ch. (Ổng sáo): đàn —;
hoành —.

Đị n. té —; dây thui —.

Điễn n. — lác; — càm.

Điệt 1 ch. (Dần dà): — hưng;
— khởi.

2 ch. (cháu): hiền —; thân —.

Điểm 1 ch. — nhiên; — tỉnh.

2 ch. (Ngọt): — ngon; — qua;
— thuy.

3 n. — lành; ra —.

Điểm 1 ch. — canh; phạn —.

2 n. dĩ —; — dàng.

Điểm 1 ch. (chấm); — chỉ;
— tích: cực —; — huyết.

2 ch. (đếm): — số; kiểm —;
— mục; — mặt; — bình.

3 ch. (sửa soạn): — tâm;
— trang; — giời; — tuyết.

Điễm n. dấy —.

Điên ch. — cuồng; — đảo.

Điên ch. (ruộng): — viên,

Điện 1 ch. Bửu —; cung —;
— hạ.

2 ch. (điển); vô tuyến —;
thoại; — chính; — học;
— lực.

Điện ch. (mây day); xích —;
bạch —.

Điện n. đau —; chết —; —
dây; — hồn.

Điện ch. (Phép tắc): — chương;
— án; kinh —; tự —; — nhĩ;
— chế; — cổ.

2 n. cây điện —.

Điện ch. (điện): — khí; —
thoại; — tín; — xa.

Điện ch. (giúp): — lực; —
xuất.

Điều ch. — khắc; — trác; nối —.

Điւ n. rắn liú —.

Điều 1 ch. (khoản): — lệ; —
mục; — kiện; qui —; — luật;
— trần; — ước.

2 ch. — bát; — đình; — tra;
— dưỡng; phong —.

3 ch. (lời nói, việc làm): nói
ít —; — lạ; — ấy; — găm;
— răn (viết «điều» cũng dạng).

4 n. cây —; màu —; áo —.

Điւ n. — hiu; — con. (dai con).

Điều 1 ch. — tang; — lễ; — tiền —.

2 ch. (câu): — ngư.

3 n. ống —; — dây.

Điều 1 ch — nghệ; đồng —; — về.

2 n. yếu —; — hạnh.

Điều ch. (chim): — thú; con
đà —; — lý; — tận cung tàng.

Đỉnh ch. (Đảnh) — núi; — trần; chung —; — tức.

2 n. dửng —; chút —.

Đỉnh 1 ch. (Trở ra, hơn người): — đặc; — lực; — sinh; — xuất

2 ch. (Tàu nhỏ dài): Hải phi —; tiềm thủy —.

Đỏ n. — lỏm; — lỏi; thời —.

Đoan 1 ch. — thệ; — chánh; tạo —.

2 n. Lĩnh —; nhà —; thuế —. (Douane).

Đoàn ch. — kết; — lũ; xā —; sư —.

Đoạn ch. xử —; — định; — sát.

Đoạn ch. (vấn): — kiểm; — mạng; — thiên; sở —.

Đổi n. dây —; — tàu; lỏi —.

Đổng n. — đánh.

Đồng ch. — lý; — nhưng; họ —; nói —.

Đổ 1 n. nước —; — quau; — thừa; lỗ —; nghiêng —.

2 ch. (Đánh bạc) — bác; — trường; — tửu.

Đổ 1 ch. (Đậu): Bền —; đùm —; thi —; — nhờ; họ —.

2 ch. — quyền; — vũ.

Đổi n. — chác; — đời; — lòng; — đáp —; — phiên.

Đổi 1 n. chừng —; đến —; quá — rất —.

2 n. — đường; — ruộng; mặt —

Đỡ n. — gác; bợ —; chịu —; nâng —; cô —: (cô mụ); bệnh dã —.

Đỡ m ch. (xem Đắm): — đương

Đỡ m (1) ch. (mặt): cam —; đại —.

Đủ n. — dùng; — đổi; — mừng; cây đu —.

Đũa n. chiếc —; ngo —; đậu —; — mun.

Đúc n. — đồng; — súng; thợ —; bánh —; chung —.

Đút n. — com; — nhét; — mỗi; ong —.

Đục 1 n. dùi —; — lỗ; — bặt; — vũa; — kiến —.

2 n. — ngừ; — ngàu; gạn —; mặt —.

Đục n. — mưa; chui —; xông —; cái — cá.

Đuềnh n. (Vô tâm): — đoàng.

Đui n. — mù; tối —.

Đùi n. bắp —; quần —

Đuôi n. cái —; cong —; đầu —; ngoắt —; nguit —.

Đui n. lụi —; đi dùi —.

Đuối n. chết —; cá —; yếu —.

Đuín n. lựa —; thao —; quần —; Chợ —.

Đuối n. xua —; — chim; — giặc; — tuốt; đeo —.

Đun n. (nấu sôi): — nước; — com; — đầy; — lửa.

Dùn n. dễ — ; — đất ; — đồng.

Dùng n. nhẩy — ; đập — — ;
sóng — —.

Dún n. — đôn (Không đúng-
dẫn).

Dúng n. — bực ; — dẫn ; — giờ.

Dụn n. — rơm ; xây — ; chảo —.

Dụng n. — đầu ; — chạm ; —
nhằm ; lặn — ; ăn — lợn.

Dún n. lùn —.

Đủng n. cây — đỉnh ; đi — đỉnh.

Đùng n. (Đường vòng giữa
quần) : — quần.

Đuốc n. cây — ; — hoa ; — tuệ.

Duông n. con —.

Đuôn n. suôn —.

Đuột n. dà — ; duồn —.

Đực n. — cái ; giống — ; — mặt.

Đức ch. nhơn — ; — hạnh ; —
tài ; — dục ; — Bà.

Đứt n. — dây ; — đoạn ; — khúc,
— chon.

Đưng n. cây — ; lợp —.

Đứng n. lững —.

Đước n. cây — ; than — ; cần —.

Đươn n. — thúng ; — rồ.

Đương n. (Xem chữ Đàng) :
trở — ; — đầu ; — khi.

Đườn n. nằm — dượt ; dài —
dượt ; — dươn.

Đường ch. (Xem chữ Đàng) :
gia — ; công — ; minh — ; —
đi : — cát ; — đột ; nhà —.

Đượn n. dài — ; — lưng.

Dượng n. — lựa ; nửa —.

D

« Câu rồi »

1 — Ấu dả, đã khát, đã rồi,
Đãi gạo, đãi thời, cái dây, đãi
ăn.

2 — Lác dác, nan dất, dất (đươn),
Đạc thành, đồ đạc, đạc đường,
đạt (thông).

3 — Đạt thời, đỉnh đạc, tử dăng,
Diễn đàn, đàn di h, huỳnh
dàn, đàn (kim).

4 — Đằm phụ, căn dằm, dằm
đang, Đạn tâm, đạn độc, làn
dan, đang lờ.

5 — Đẳng đàn, đàn thời, gió đàn,
Xuân dằng, dằng đột, hoang
dàng, đàn hương.

6 — Quái dân, huỳnh dân, văn
dân.

Đăng tử, nguyên dân, dăng
gian, đáng đời.

D

« Câu ròi »

- 7 — Đắc chí, đắc dụng, đắc hàng, Đắc biệt, nước đặc, đặt dàn, đặt tên.
- 8 — Đăm chiêu, đăm bột, đăm sấm.
Đăm địa, đăm thám, bà đăm, đăm mê.
- 9 — Đăm hùn, lăm đăm, đăm thuyền.
Đăm ướt, trái đăm, đăm thềm, đăm lung.
- 10 — Dẫn giấy, dẫn xuống, dẫn la, Cát dẫn, dẫn ép, dẫn xà, dẫn vắn.
- 11 — Dẫn cấp, ghế dẫn, dẫn cây, Đùng dẫn, do dẫn, dẫn cay, dẫn chẳng.
- 12 — Đây dẫn, đều dẫn, dặng tiền. Pãv dà, xô đây, đây thuyền, đây năm.
- 13 — Đại đề, đề hồ, đề căn, (rễ cây), Triệt đề, hiểu đề, đề tan- đề tằm.
- 14 — Đáng dích, dích mẫu, dít lu, Mục dích, té dít, dít khu, dích kinh.
- 15 — Diệt hung, hiền diệt, diếc cam.
Diềm chỉ, diềm mục, diềm tâm, diềm giới.
- 16 — Đau điếng, xích điếng, diện cụng.
Điềng lực, điễn khí, diền chương, điếng hồn.
- 17 — Một dỗi, rất dỗi, đôi phiên, Đồ bác, bèn dỗi, đồ nghiêng đồ nhờ.
- 18 — Bánh dục, dút nhét, dục đồng. Dục mưa, dục lỗ, dục xông, dục ngừ.
- 19 — Đui mù, yếu đuối, cong đuôi, Đui thao, Chợ-đuì, bắp dui, đuối đi.
- 20 — Lũn dũn, chảo dụn, di dũn, Đùng dĩnh, dụn chạm, dụn dụn, dụn rơm.
- 21 — Duốc hoa, dúng dẫn, con duông.
Than duốc, lũng dưng, duồn suôn, duột (dà).
- 22 — Đức dục, đức bạnh, đức nhơn.
Đứt dây, đứt khúc, đứt chơn, đứt tài.
- 23 — Dài dươn, dượng lựa, trở dươn.
Đươn thúng, đường dột, nhà Đường, đường đi.



Ê

Ê n. tiếng hỏi gan, hoặc cấm.

Ên n. ôn —.

Èo n. — uộc.

Êo n. trừ —; — lả.

Êo n. Nói — à — ọt; — ọt.

Ếc n. kêu — —; cá —.

Ét n. ọt —.

Ê n. mình

Ê-phê-t-rin (Ephédrine).

Êu

Ếc hay Ếch n. — nhái.

Ềnh n. Chứa—bụng ra. Nằm —.

Ền n. — lưng; — bụng.

Ền n. ôn —.

Ềnh n. — áng.

Ện n. ôn —.

Ệt n. ọt —.

Êu n. — ọt.



Gà

- Gả** n. — con ; cưới —.
- Gã** n. nhà — ; — k a ; — thơ sanh.
- Gác** 1 n. (giàn) : cái — ; — tía ; — phượng.
- 2 n. (tiếng đòi) : gốc — ; ghếch —.
- 3 n. (cất lên) : — giá ; — tay ; — kéo ; — bút ; — yên ; — lại.
- Gát** n. canh — (1) ; — dau (gardien).
- Gạc** n. — nai ; — đỡ — ; — ngang ; — chữ ; — tên.
- Gạt** n. — gấm ; — lường — ; — ống — ; — bọt.
- Gai** n. — gốc ; — dây —.
- Gạy** n. — cắn ; — gắt.
- Gãi** n. — đầu ; — quàu.
- Gảy** n. (khảy) : — đòn ; — bàn linh.
- Gây** 1 n. — bể — ; — ngang ; — luôi.
- 2 n. — gọn.
- Gại** n. — liếng (làm cho trong lối) ; — dao (mài cho bén).
- Gạy** n. — chuyện ; — mọc.
- Gạn** n. — dạ ; — nhát — ; — cả — ; — cãm —.

Gặng

- Gang** 1 n. — tay ; — tấc ; — dũa —.
- 2 n. — chảo — ; — ống — ; — lời — thép.
- Gạn** n. — tra ; — đục ; — gùng ; — hỏi.
- Gàng** n. — trở — ; — nói —.
- Gào** n. — thét — ; — kêu —.
- Gàu** n. — cái — ; — dai ; — gãi — ; — mên (gamelle).
- Gặc** n. — đầu ; — gục —.
- Gặt** n. — lúa ; — hái ; — con —.
- Gấm** n. — kim — ; — dao —.
- Gầm** n. — đầu ; — mặt.
- Gầm** n. — trời — ; — hét ; — cu — ghì ; — dưới — giường.
- Gặm** n. — xương ; — cạp —.
- Gắm** n. — ghé ; — gói — ; — gói —.
- Gấm** n. — vóc ; — dẹt — ; — cộp —.
- Gầm** n. — suy — ; — xét ; — nghĩ.
- Gần** n. — sây ; — gạo ; — cười — ; — nói — ; — hỏi.
- Gắng** 1 n. (loại cây) : — cày — ; — gò —.
- 2 n. — con — vông ; — nhau.
- Gấn** n. — keo ; — sáp ; — sơn ; — bó.
- Gắng** n. — công ; — sức ; — gò ; — gượng.
- Gặng** n. — hỏi — ; — lại.

(1) Đàng ngoài viết : Canh gá:

Gắt n. — gao; — gồng; — gớm; — hiềm; — tình; — nặng —.
Gấp n. — dịp; — giờ; — xây —.
Gập n. — ghềnh.
Gấp n. — lửa; cái —.
Gấp n. — rúc; việc —; — hai; — mấy.
Gác n. trái —; xoi —.
Gần n. — gũi; — miền.
Găng n. (gừng): củ —; — lùi; — mứt —.
Gật n. — gù; — gương.
Gấu n. — chuyện; — một vài câu truyện.
Ghẻ n. mẹ —; di —; — chốc; — xức —; — lạnh (lạt lẽo).
Ghẻ n. (khê): — hầu; gọn —.
Gỗ 1 n. cây —; ván —.
 2 n. — đầu; — cửa; — mõ; — nói như — thoi; con — kiến.
 3 n. Nón —; nôi —; thuyền —.
Gỏi n. — cuốn; — cá.
Gỗ n. Trại —; — sủ; cây —; — nhà —.

Gỗ n. (tiếng đôi): — ganh —; — găng —; ghen —; ghét —.
Gờ-ram (gramme): một cân 600 gờ-ram.
Gở n. quái —.
Gỡ n. — đầu; — rối; — rầu; — gập —.
Gởi (1) n. (Ký): — thơ; — gắm; — chùn — (gửi).
Gục n. — đầu; — gặc; — ngủ —.
Gục n. — áo; — rửa. (Gột rửa).
Gút n. thắt —; — dây; — kim —.
Gửi n. cái —; — áo quần; — trái —.
Gửi n. gần —.
Guốc n. — dép; — vòng; — chèo.
Guột n. (cột lái): — dây; — mây.
Guộn n. — áo; — quần.
Gương n. — kính; — tốt; — sen; bóng —.
Gượng n. găng —; — rần —; — gao.

(1) Đàng ngoài viết « gửi ».

G

« Câu ròi »

1 — Gả con cho nhà gã.
 2 — Gác tía, canh gát, gác tay.
 Gạc ngang, ống gặt, gạc nai,
 gặt lường.

3 — Gảy đòn, bẻ gãy, gãi quần.
 Gại tiếng, gay chuyện, gãi đầu,
 gảy ngang.

G

« Câu ròi »

- | | |
|--|---|
| <p>4—Chảo gang, gạn hời, cãm gan,
Gang tay, gạn đục, trở gàng,
dra gang.</p> <p>5—Gặc đầu, gặt lúa, thét gào
Gãi gàu, gục gặc, cái gàu, gào,
(kêu).</p> <p>6—Gầm đầu, gặm hét, kim gặm;
Dệt gấm, gấu ghê, trời gấm,
Gặm xương.</p> <p>7—Găng nhau, găng vông, gò
găng.
Gắn keo, găng sức, cười gằn,
gầm suy.</p> | <p>8—Gắt gao, gắp rúc, gập ghềnh,
Gập díp, gắp lửa, gắt tình,
gắp hai.</p> <p>9—Di ghê, xúc ghê, ghê hàn,
Gợn ghê, nón gõ, gõ đầu, gõ
(cây).</p> <p>10—Gấp gở, quái gở, gở đầu,
Gục gặc, gục rửa, gục đầu, gút
dây.</p> <p>11—Gân gũ, gùi áo, găng lúi,
Guốc chèo, guột dây, trái gùi,
guốc vòng.</p> |
|--|---|

GH

- | | |
|---|--|
| <p>Ghém n. rau — ; gỏi — ; gỏi —.</p> <p>Ghen n. — tương —, ghét —; gồ.</p> <p>Ghèn n. chặm — ; đồ —.</p> <p>Gheo n. chọc — ; trêu —.</p> <p>Ghép n. — giường ; — chữ ;
— ván.</p> <p>Ghếch n. — gác ; — lên.</p> <p>Ghềnh n. gập — lên thác
xuống —.</p> | <p>Ghi n. — lấy ; — xuống ; kéo —.</p> <p>Ghiếc n. góm —.</p> <p>Ghim n. cây — ; — mứt ; — kim.</p> <p>Gi (Xem chữ D).</p> <p>Rau ghém, ghếch gác, ghen tương
Gập ghềnh, góm ghiếc, ghép
giường, ghim kim.</p> |
|---|--|



H

OA... UÊ... UY...

Hả

Hả n. — dạ ; — miệng ; hi — ;
ha — ; hổi — ; — hê ; —
hơi ; gì — ?

Hắc nh. (rãnh, vực) : khe—chi
tâm ; lả —.

n. cười hích —.

Hát n. — xướng ; ca — ; rap —.

Hạc ch. con — ; cầm — ; đánh
— ; tuổi — ; — phát.

Hạt 1ch. (phần cai trị) : bôn — ;
địa — ; quản — ; Mỹtho — :

2 ch. (một mắt) : — mã ; — tử.

3n. (hột) : — com ; — cườm ;
hột — ; — sương.

4n. hạt —.

Hải ch. (biển) : tử — ; — hà ;
— khâu ; — cảng ; — Nha
(La Haye) ; — phi đình ;
— quán.

Hải ch. (sợ) : kinh — ; — hùng ;
la bài — ; — hân ; — nhiên.

Hảy n. (Hải) — tay đồ rượu.

Hảy n (Dẫn bảo) : — rân ; —
học ; — còn. (vẫn còn)

Hầm ch. (hầm) : — hố.

Hàng

Hãm 1 ch. (làm bức) : — hiếp ;
— hại ; — thành ; địa — ;
— trận.

2 n. (cầm lại) giam — ; — máy
lại ; hát câu — ; — thuốc
phiện.

Han n. hỏi — ; — chào.

Hang 1 n. — đá ; lỗ — ; —
thăm ; — cùng.

2 n. hồ —.

Hàn 1 ch. (lạnh) : — lương ;
— huyền ; — gla ; — sĩ ; —
ôn ; bản — ; quảng — ; — vi ;
— thử biểu.

2 ch. (cây bút) : — lâm ; từ — ;
— mặc ; — tri ; — uyển.

— 3 ch. Cửa — ; đá — ; — sông ;
thợ — ; mỏ — ; — the ; hổ — ;
thuốc —.

Hàng 1 ch. — đầu ; — phục ;
lai — ; qui — ; thuyết —.

2 ch. — hải ; — không ; — giảng.

3 ch. — hóa ; — giê ; cửa — ;
— nằm ; mở — ; nhà — ;

sấp — ; — ba : — tông ; — xã ;
— quan viên.

Hán ch. (Hơn): — gia ; gốc — ;
— vãn : — Việt.

Háng h. cái — ; dưới — ; kẽ —.

Hạn 1 ch. (mồ hôi): xuất — ;
phát —. (cũng đọc Hãn).

2 ch. (nắng) : mùa — ; khô — ;
đại —.

3 ch. (ranh, kỳ hện) : giới — ;
vận — ; — chế ; kỳ — ; mãn — ;
vô —.

Hạng ch (thứ lớp, hóa vật) :
nhút — ; hảo — ; lão — ; hóa
— ; — vô. (Tây-sở bá vương).

Hàn n. (chắc chắn) : — thật ; đã
— ; — dạ.

Hân 1 ch. (ít có) — hữu ; — hi.

2 ch. (chống giữ) — cách ;
— ngữ ; — vệ.

3 ch. (mồ hôi) : — châu ;
— mã ; — tuyến.

Hảng n. hình — ; hang — ;
chàng —.

Hàng ch. (cửa hàng) : — bạc ;
— buôn ; chủ — ; — tàu ; — xe.

Hành ch. kiêu — ; — diện ;
— miễn ; — cầu.

Hào 1 ch. anh — ; hương — ;
nháng ; thu — ; — hổ ; — hoa.

2 n. thờ — hến ; hỗn —.

Hầu n. con — ; — hến ; lặn —.

Hảo ch. (tốt) : hòa — ; — tâm ;
— hơn ; — tửu ; — vị ; — xứ.

Hào n. nói — ; làm — ; — huyền.

Hắc ch. (đen) : dầu — ; — ám ;
— bạch ; — y ; — nô ; — mẽ.

Hát n. đồ — ; cười — — ;
hèo ; biu —.

Hãm n. — he ; — hồ ; — dọa.

Hâm n. — thịt ; — thuốc.

Hầm n. — — áp diệu : — hừ.

Hấm n. — vôi ; — hổ ; — hình ;
nóng —.

Hậm n. — hực.

Hảm n. — xuống ; dốc — ; hờ —.

Hầm n. — hút ; com — ; hãm — ;
dọa —.

Hãn n. Bán.

Hẩng n. — chí ; hung —.

Hần n. — chấn ; thù — ; —
học ; — giận.

Hằng ch. — bữa ; — năm ; đạo
— ; — tâm ; — hà ; — Nga ;
— sản.

Hần n. (nó) : — chớ ai ; — va.

Hẩng n. tăng —.

Hần n. — hỏi ; — thật ; chắc
— ; bản —.

Hân ch. — hoan ; — hạnh.

Hần 1 ch. hãy — ; thừa — ;
không hề — ; — khích.

2 ch. Khai — ; khởi — ; —
doan.

Hảng 1 ch. (hứng) : — cảnh ;
— cảm ; — chí ; — thú ;
cao — ; thi — ; tửu —.

2 n. — gió ; — nước ; — lấy.

Hần n. Hi — (hơn).

Hẩng n. — nắng ; hăng —.

Hẩng n. hờ — ; — hờ.

Hẻ n. lỗ — ; kẹt — ; — răng ;
chè —.

Hẻ n. hữ — ; tốt quá — ; chẳng
— ; tiếc —.

Hềm n. đường — ; lỗ — ; xó —.

Hẻo n. hồng — ; — lắt ; — lảnh.

Hề n. — hã

Hề n. — là ; — sớm mai.

Hềch n. hốc — ; — chơn lên.

Hết n. — thấy ; còn — ; — lẽ.

Hềm n. (hiềm) : thù — ; — kỵ ;
— khích ; — vì.

Hều n. nhẹ — ; hêu — ; — hểu.

Hự 1 ch. (Ỉt, mong) — hữu ;
— thánh ; — vọng.

2 cl. (vui) — dĩ (vui vẻ) .

3 ch. (vật) — sinh.

Hỉ 1 ch. (mừng) : — lạc ; cung
— ; — hạ ; — khúc ; hoan —.

2 n. — mũi.

Hĩ 1 n. — đẹp quá — !

2 ch. Hũu — ; tức — ; — hồ.

Hích ch. hiên — ; cười — hác.

Hít n. — vô ; hôn — ; nhất — ;
— bà ; tu — ; chìm — ô.

Hýt (danh-từ hóa-học) : — roc
xyt (Hydroxyde).

Hịch 1 ch. tờ — ; truyền — ;
— báo ; — văn.

2 n. — hạc.

Hiếm n. — hiếm ; — chi ; —
có ; — lắm ; — hoi.

Hiềm ch. nguy — ; — tượng ; —
nghèo ; làm — ; — yếu.

Hiên ch. (sáng) : Vinh — ; — đạt
— hích ; — minh ; — vi kính.

Hiếp ch. ăn — ; — đáp ; —
quờn ; hãm — ; ức — ; — bách.

Híp n. — mắt ; — miệng ; sung
— ; — vô.

Hiều 1 ch. — dụ ; — thị.

2 ch. — nghĩa ; — lòng ; — ngẫm

Hỉnh n. — mũi ; — hảnh ; hỉnh —.

Hiệu ch. — lực ; — quả ; số
— ; danh —.

Hưu n. — quanh ; buồn — ; gió
— — ; — hắt

Hoa ch. (huê) ; — quả ; — mĩ ;
— chi ; — hồng ; — tai.

Oa 1 ch. Bà Nữ —.

2 ch. (giấu) : — trữ ; chủ —.

3 ch. (Nồi) : thồ — ; — đồng.

4 n. Khóc tu — ; — —.

Hỏa ch. (lửa) : — hoạn ; —
thuyền ; — xa ; — táng.

Hòa ch. — hảo ; — nhã : khoan
— ; — thuốc ; — thượng.

Oà n. khóc — ; chan —.

Hoác ch. (rau) : lê — ; người
lê — ;

n. hã — ; huích —.

Hoát ch. (mở mang) : — đạt ;
— nhiên.

Oác n. kêu oang — ; lác —.

Hoạt ch. (sống) : Sinh — ; —
ngũ ; — bát ; — động.

Oạc n. chàng — ; — ra.

Hoạch ch. kế — ; trù — ; tróc —.

Hoai n. — mùi ; — đi ; phân —.

Oai ch. — danh ; — quyền ; —
vô ; thị —.

Hoai ch. — bão ; — cồ ; — cự ;
— nghi ; — hỷ ; chơi —.

Hoai n. bài — ; — minh.

Oai 1 ch. (kiệt yếu) : — lực ; —
thân ; uê —.

2 ch. (lùn thấp) : — nhon ; —
tử.

Oam n. tay ; cây — —.

Hoan ch. (vui vẻ) : hân — ; —
hĩ ; — nghinh.

Hoang 1 ch. (không chủ) : —
vu ; mờ — ; — phể ; — dàng ;
ruộng —.

2 ch. — mang.

Oan 1 ch. (oán, ức hiếp) : —
cừu ; vu — ; hãm — ; — khúc ;
— ường ; kêu —.

2 ch. — ương.

Oang n. (Tiếng kêu to) : kêu —
oác ; uênh —.

Hoàn 1 ch. (hườn lại) : — lương
(trở lại tốt) ; — công ; —
nguyên ; tuần — ; — sanh ;
khải —.

2 ch. (viên) : thuốc — ; —
đạn ; Nam — tề.

3 ch. (Vòng quanh, khu vực) :
— cảnh ; — cầu ; — vũ.

4 ch. (rồi, xong) : — bì ; —
thành ; — tất ; — toàn.

5 ch. hàn — ; a —.

Hoàng 1 ch. — để ; ngọc — ;
— thân ; — tử ; — triều.

2 ch. phụng —.

3 ch. (Sợ) : sáng —.

4 ch. (vàng) : màu hỏa — ; —
đạo ; mộng — lương ; đại
— ; ngư — ; — hôn ; — nân ;
— tuyên.

Hoán 1 ch. hô — ; la —.

2 ch. — cải ; — tân ; tái — ;
tờ giao —.

Oán ch. (thù hằm) : cừu — ; —
hận ; thù — ; thán —.

Hoãn ch. (hưỡn) : — dãi ; —
bình ; tri — ; hòa — ; — bộ.

Hoảng (Sảng sột) : — hốt ; —
kính ; mê — ; — hôn ; khùng —.

Oản ch. xôi — ; bánh —.
n là —.

Hoanh ch. lời — ; phong —.

Oanh 1 ch. chim — ; hoảng — ;
yến.

2 ch. — liệt ; — trầm ; — túy.

Hoảnh n. chánh —.

Hoặc ch. nghi — ; huyện — ;
mê — ; — là ; — có ; — giả.

Oặt n. dụ — ; — xuống ; — hòa
— oại.

Hoắc 1 ch. — hương.

2 n. xấu —.

Hoảng ch. (rộng) : — đạo ; —
lệ ; — vĩ ; — tể.

Oản n. — oại ; nặng —.

Hoễn n. đồng tiền —.

Hoét n. nói phách nói — ; —
lên một tiếng.

Hỏi n. tra — ; dăm — ; dẫu — ;
bánh — ; — han.

Hỏm n. — vào ; hũng — ; sáu
— (sáu bóm).

Hổng n. — thi ; — cẳng ; — lên.

Hở 1 ch. — ngưi ; — bang ; —
tử.

2 ch. (cọp) : hùm — ; — lang

3 ch. — phách ; chuổi —.

Hở ch. (Giao thiệp với nhau).

— bang ; — cạnh ; — giá ; —
trợ.

Hỏi n. mừng — ; nóng — ; hỏi —.

Hỏi n. — giờ (hỏi này đến
giờ) ; — ôi !

Hồm n. bừa — ; — rày ; ngồi chồm — .

Hồn n. — hèn (mệt nhọc).

Hồn 1 ch. — độn ; — loạn ; — tạp ; — chiến ; — hợp.
2 n. — âu ; — hào.

Hồng n. (Trống) : lỗ — ; — hèn (không kín đáo).

Hồng n. (Lòn hồn) : Trẻ con cung lăm sinh — .

Hở n. lỗ — ; kẹt — ; — hàn ; — hang ; — môi ; hăm — ; hớn — .

Hở n. Hực — .

Hở i n. — dạ ; — lòng.

Hở i n. — ôi ! ; — nào !

Hủ ch. (mục hủ) : — lậu ; — hỉ ; — tệ ; — tục ; bắt — .

Hủ n. cái — ; — nếp ; cồ — can.

Huân ch. — áo.

Húc 1 n. (báng lộn) : trâu — ; — báng ; — hắc.

2 ch. — nhật (Trời mới mọc)

Hút n. — thuốc ; — gió ; hăm — ; huì — ; củi — ; gạo — .

Huế ch. trà — ; ngoài — ; đi — .

Uế ch. như — ; ô — ; — trực.

Huếch n. (rộng rãi) : — hoác.

Huênh n. — hoang (Tiếng Bắc : Hay phỏ trương).

Huy ch. — chương , — hoàng.

Uy ch. — hiệp ; — nghiêm ; ra — ; — tin ; — vồ.

Húy ch. (cũ) ; — danh ; củi — ; — kĩ ; vòng — .

Ủy 1 ch. (chức) ; Đô — ; thiếu — ; hiệu — ; vệ — .

2 ch. (sợ) : — cụ ; — kính ; bắt — ; — chà.

Hủy ch. (phá) : — bỏ ; — báng ; — hoại ; — của : — tuyệt.

Ủy ch. phủ — ; phó — ; — ban. (Xem chữ U).

Huyền ch. (cỏ huyền) : — đường ; thung — ; — thất ; hàn — .

Uyên 1 ch. (vực sâu) : thâm — ; — bác ; — thiên.

2 ch. — ương ; Tân — .

Huyền ch. — diệu ; — cơ ; đồn — ; — đầu ; thực — .

Huyền 1 ch (đối trá) : — hoặc ; đồn — ; mòng — ; nói — .

2 ch. (Khoe khoan) ; — chúng ; — dệu.

Uyên 1 ch. (tốt đẹp) : — áo ; — nhã.

2 ch. (Vườn của Vua) : thượng — ; ngự — ; văn — .

3 ch. (Uốn theo, dịu dàng) : — chuyển ; — ước.

Huyệt ch. (lỗ) : — mả ; khai — ; sào — .

Huỳnh ch. (anh) : — đệ ; biểu — ; sư — ; — trưởng.

Uinh n. tay — ra ; ván — .

Huỳnh n. cây — .

Huì n. — hút ; hăm — .

Hùi n. — hùi ; — hụi.

Hụi n. hê — ; hùi — : chơi — .

Hủi n. phung — (tật đơn);
hân —.

Huyết n. — còi; — chó; chim
tu —.

Huich ch. Huynh đệ — chi tường.

Huych n. Nói — tẹt.

Hun n. — hit; — dúc.

Hung 1 ch. — ác; — hăng; con
bò —; hành —.

2 ch. — nô

Hùn n. — hiệp; — vốn; phần
—; đồ — —.

Hùng 1 ch. (gấu): — dâm;
diêm —.

2 ch. (gan dạ): anh —; — biện;
— cường; — hậu; — hờn; —
tâm; thư —; chim — hoang.

Hún n. — hín; — hờn.

Húng n. — hiệp; rau — lủi.

Hũng n. — bình; — xuống.

Hông n. có —.

Huống 1 n. — chi; — hồ; hà —.
; 2 ch. cảnh —; trạng —.

Huoi n. — tay; — thương.

Huon ch. — dãi; — xo; dục —
cầu mưu.

Hủ n. — anh; — hã; bao nhiêu —.?

Hữ n. Ủ —; — hẽ.

Hự n. — hỡ; — nóng —; chó —.

Húng ch. (Hắng).

Hửng n. chung —; hớ —.

Hững n. — hờ.

Hưởng ch. — dụng; ảnh —; —
úng; — của; — hơi.

Hữu 1 ch. (bạn): bằng —; cố —.

2 ch. (có), — dụng; — hạn; —
hình; — tài; — cơ hóa học.

3 ch. (phía mặt): — ban; tả
—; — dục.

Hưu ch. (thôi, nghỉ): — hủy;
— tri; giai —; — tức.

Hươn n. con —; — nai.

Hựu ch. (lại, tha, giúp): thứ —;
— quốc; xá —; — quyền.

H

OA... UÊ... UY...

« Câu ròi »

1 — Hát ca, hải hác, hác tâm,
Đĩa hạt, hự hạt, hạc cầm. hạt
cơm.

2 — Hả miệng, hải khâu, hải hà,
Hải kinh, bài hải, Hải Nha,
hầy còn.

3 — Hăm hổ, hăm hiệp, hồ hang,
Hăm thành, hang đá, hỏi han,
hang cùng.

4 — Hàn lâm, hàn sĩ, thuốc hàn,
Hàng đầu, hàng hóa, nhà hàng,
hàng ba.

5 — Cái hánh, gốc hán, Hân gia,
Xuất hạn, nặng hạn, hạng
ba, hạn kỳ.

6 — Hãn thật, hăng bạc, hăng tàu.
Anh hào, hào hễn, con hào,
hào hoa.

H

OA... UÊ... UY...:

« Câu ròi »

- 7 — Hắc (đen), đồ lả, hắt (cười),
Hỗ tâm, nói hão hân hoi,
hung hăng.
- 8 — Hăm he, hăm thịt, nóng hăm,
Hăm hừ, hăm hổ, hăm hăm,
hăm vôi.
- 9 — Hăm xuống, hăm bút, thù hằn,
Hăng năm, hăng sáu, đạo bằng,
Hăng Nga.
- 10 — Hân va, ửng hăng, hân hoan,
Đẹp hỉ, hỉ mũi, hỉ hoan, hỉ
(mừng).
- 11 — Hề hẩn, hăng lấy, hể răng,
Lỗ hể, hữ hể, hể (chăng), hể là.
- 12 — Hốc hếch, hết thảy, hít vô,
Nhát hít, hiền hích, hít cô.
Hịch truyền.
- 13 — Hiềm thù, hiềm khích,
hiềm vi.
Hiếm hoi, hiếm hiêm, hiềm
ngay, hiềm nghèo.
- 14 — Hiền dụ, hiền nghĩa, hiền
vinh.
Ăn hiếp, híp mắt, hiền minh,
hiếp quờn.
- 15 — Hiệulực, hieu quạnh, bắt hieu,
Hình bỉnh, bỉnh mũi, hieu hieu,
hiều ngấm.
- 16 — Hoa chi, hoa quả, Nữ oa,
Thồ oa, oa trử, tu oa, oa đồng,
- 17 — Hỏa lửa, hòa thuốc, khoan
hòa.
Hả hoác, oang oác, chan òa,
hoác lè.
- 18 — Hoai mùi, oai võ, thị oai,
Oải lực, bài hoải, bão (hoải),
oải nhơn.
- 19 — Hoan nghinh, hoan hỉ, mờ
hoang.
Oan ương, oan khúc, vu oan,
hoang đảng.
- 20 — Bàn hoàn, hoàn vũ, hoàn toàn,
Hoàng nàn, hoàng đế, hỏa
hoàng, hoàn nguyên.
- 21 — Tái hoàn, thù oán, oán (la),
Xôi oán, hoãn đãi, hoãn (hòa),
hoảng kinh.
- 22 — Chánh loĩnh, huyện hoạc,
hoàng oanh.
Dịu oặt, xấu hoắc, lòi hoanh,
hoặc là.
- 23 — Tiền hoãn, búng hỏm, nặng
oản.
Bữa hỏm, chỏm hỏm, đạo
(hoảng), hỏng thi.
- 24 — Hồ phách, hỗn độn, hồ hạc,
Hối giờ, nóng hồ, hổ bang,
hỗn hào.
- 25 — Hối ôi ! hối dạ, hối nào,
Hủ lậu, hủ hỉ, (cổ) hủ cau, hởi
lòng.

H

OA... OÊ... OY...

« Câu rời »

26 — Trà huế, nhơ uế, uế nhơ, uế nhơ.
Uy nghiêm, uy hiếp, huy
hoàng, huy chương.

27 — Hút thuốc, trâu hú, huyền
đường.

Uyên thiên, uyên bác, uyên
ương, huyền (hàn).

28 — Uỉnh tay, huynh đệ, sư huynh
Hủy danh, thiếu úy, văn ninh,
ủy chà !

29 — Hủy bỏ, phủ ủy, ủy ban,
Huyền hoặc, uyển chuyển, ủy
(an), uyển dòn.

30 — Mýt hủi, hè hủi, hằm hủi,
Choi hủi, hân hủi, hùi hủi,
hủi phung.

31 — Hùn hít, hùn hiệp, bò húng,
Hung hăng, hùng hậu, thư
hùng, hung nô.

32 — Hùn hín, húng hiệp, con hươu,
Rau húng, hươu hũy, giải hươu,
hướng hồ.

33 — Hưỡn dãi, chưng hửng,
hưỡn xò.
Bằng hữu, hữu dụng, hững,
hờ, hữu ban.



Ích

Ích ch. (Lợi) : hữu — ; vô — ;
— dụng ; — kỷ ; cây — mẫu.

Ít n. chút — ; — nhiều ; — điều ;
in — ; bánh —.

ịch n. lịch — ; khờ —.

Ịt n. kêu — — ; ụt —.

Im 1 n. (êm) : làm — ; — lìm ;
nín —.

2 n. — mát ; — gốc ; — Ím.

In n. nhà — ; giống — ; —
hệt ; — khuôn ; bánh —.

Inh n. — ỏi ; — sinh ; — ỉnh.

Ịn n. (ấn) : — dấu ; một — vài.

ỉnh n. hỏi —.

ỉnh n. ỉnh — ; — mài.

ỉnh n. (ảnh) con — ương ; —
bụng (B.).

Yềc n. (làm ngặt) : nói — ;
làm — ; ưa — gì.

Yết 1 ch. (rao) : — thì.

2 ch. (ra mắt) : triều — ; trúc —

Yềng

— kiến ; bài —.

3 ch. — hầu.

Yên 1 ch. (an) : — tịnh ; —
lặng ; — ổn ; Phú —.

2 ch. — ngựa ; bắc — ; gá — ;
— ; chinh — ; thẳng —.

Yềng n. (inh) : — ỏi ; — tai.

Ỡ 1 ch. — của ; — thế ; — quyền ;
— lại.

2 n. — ỏi ; y — ; ầu — ;
lợn —.

Ỡ n. ằm — ; ỏn —.

Ỡa n. di —.

Yến ch. — tiệc ; — ằm ; — diên ;
dãi —.

2 ch. (én) : chim — ; bạch — ;
— sào.

3 n. — tạ ; một — khoai.

Yềng n. (ánh) : — sáng ; —
bóng.

Yền ch. (nằm ngửa) : — ngọa ;
— nguyệt ; — kỳ.

Yềng n. con — ; nói như —.

Yêm n. cái — ; — thắm ; —
rùa ; âu —.

ch. (ghét) : — thẽ.

Yêm 1 ch. (giấu) — điện, — nghề;
— sát ; — tài ; — tàng ; — tập.

2 (áp) — : bách ; — chế ; — phục.

lu n. — iu.

Yêu 1 ch. (Hỏi xin) : — cầu
— sách.

2. ch. — đào ; — kiều.

3. ch. — quái ; — tình
nghiệt ; — thuật.

4. n. — dẫu ; thương —.

lu n. iu ; — nhũ.

Yêu ch. — diệu ; — tướng.

I Y

« Cầu rời »

1 — Hữu ích, ích mẫu, ít nhiều,
Ích kỷ, bánh ít, ít diêu, ít (in)

2 — Lịch lịch, khờ lịch, nín im,
Ừt ít, im gốc, mát lư, im lư.

3 — Nhà in, in hết, bánh in,
In dẫu, in vải in sinh, in
(inh).

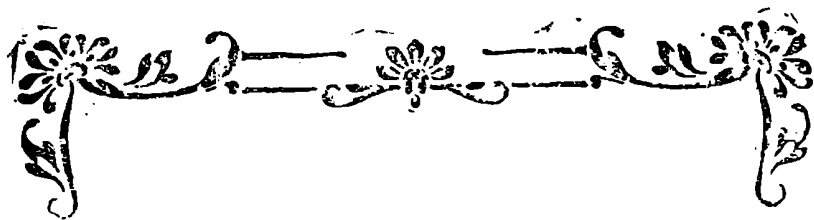
4 — Làm yếc, yếc thị, hỏi inh,
Inh ỏi, yếc kiên, yêu tinh, yếc
hầu.

5 — Yên tĩnh, yên ngựa, Phú-
Yên, Yên lai, y ý, chinh yên,
ý quyền.

6 — Yên tạ, bạch yên, yên diên,
Yến sáng, con yến ở yên,
yên kỳ.

7 — Yêu nghiệt, iu iu, thương
yêu.

Iu nhũ, yêu diệu, dẫu (yêu,
yêu cầu.



K

Kẻ

Kẻ n. — chơ ; — quẽ ; — kia ;
— nào ; lảm — ; ít —.

Kẻ n. — cửa ; — tay ; — tóc ;
— răng ; cặn — ; — vach.

Kẻ n. con — ; mũi — ; nói — ;
màu lông — ; keo —.

Két 1 n. kêu ken — ; cọt —.
2 n. thụt — (két = caisse)

Kệt n. — cửa ; — hồ ; mắc — ;
kèn — ; cọt — ; kéo —.

Kẽm n. tiền — ; dây — ; ten —.

Kẻ n. — mà ; — bị ; — p. ải.

Kẻ n. — kẹt.

Kẻ n. (Kẻ) : — lẽ ; khóc — ; —
chi ; khôn — ; xiết —.

Kẻch n. To — xù ; ăn no — bụng.

Kết n. — án ; — bạn ; — cục ;
— liễu ; — quả ; — tụi ; giải —.

Kẻnh n. — càng ; lớn —.

Kì n. — kịch ; — cục ; — kẻo ;
— lưng ; — minh.

Kỷ 1 ch. (Thủ) : — dư ; — thực ;
— trung ; dữ — ; — phụ.

2 ch. (Hạn) : — cùng ; — hện ;
— khắc ; thời — ; bắt — ; đảo —.

Kỷ

3 ch. (già 60 tuổi) : — cựu ;
— dịch ; — hào ; — lão ; — lý ;
— mục.

4 ch. (Lạ) : — công ; — dị ;
— diệu ; — khôi ; — phùng ;
cao — ; cầu — ; hiểu —.

5 ch. (Cầu xin) : — đảo ; —
yên ; — thần.

6 ch. (Cò) : Đại — ; buỳnh — ;
tinh —.

7 ch. (Côi) : Bắc — ; Trung — ;
Nam — ; — bộ.

Kỷ 1 ch. (ghế) : trường — ; ngọc
— ; — mút ; — trà.

2 ch. (Mình) : Khắc — ; ích
— ; tư — ; duy — ; tri — ; xã —.

3 ch. (Phép tắc) : — luật ,
— cương ; kính —.

4 ch. (Kỷ) : Niên — ; thế — ;
— lục ; — niệm ; — nguyên ; —
thuật (kể truyện) ; — yếu.

5 ch. (Mấy) : — hà học ; — đa ;
— nhật ; — thời.

Kỹ 1 ch. (nghề): — sư; — nghệ;
— năng; — thuật; — công; xảo —.

2 ch. (đi) — nữ; — viện;
— quán; ca —.

3 n. — cang; cũ —: — lường.

Ki n. cái —; ka — (vải).

Ki n. — lô (kilo): — lô gam
(kilogramme); — lôát (kilo-
watt)

Ký 1 ch. (Biên, ghi): — giả; —
chú; — kết; — lục; sử —; nhậ
—; thủ —; thư —.

2 ch. (gởi, ủy-thác): — mạng;
— quĩ; — sinh; — táng;
— thác; — trùng; — thư;
— ngụ; — túc.

3 ch. (Đã): — vãng.

4 ch. (ngựa hay): Ruồi giông
vó —.

Kia n. hôm —; năm —: — kia.

Kịch 1 ch. (đánh): — cồ; — bác;
— đặc; — chiến; công —;
mục —; phục —.

2 ch. cây —; kiểm —.

3 ch. — động; — khởi; — lệ;
— nộ; — thích.

4 n. — áo; chệt —; — tắc

Kít n. cút —; kiu —.

Kịch 1 ch. — bản; bi —; hi
—; — trường; — liệt; — luận;
— tắc.

2 n. què —; lịch —; cục —;
ki —; — cợm.

Kít n. đen —; — mũi; kin —;
kũ —.

Kiêm ch. (gồm): — chức; —
lãnh; — hành; — thông;
— quán.

Kim 1 ch. (Vàng): bạch —; ngũ —;
— tuyến; — âu; — ô; —
lang; ngọc — cang; — bằng;
— khoáng.

2 ch. (nay): — cồ; — nhựt;
hiện —; — thời; — Thượng.

3 n. cây —; — gút; — máy;
— cải; — thảo.

Kiểm 1 ch. (Kềm): — khảo;
— thúc; — chẽ; — khâu.

2 ch. — ấn; — ký.

Kim n. đòn —; cá lim —.

Kiểm 1 ch. (guom): — bửu —; —
kích; song —; — hiệp; — cung.

2 n. — tìm; — chác; — tiền.

Kiểm ch. cần —; tiết —; — ước.

Kiểm ch. (xét): — diêm; —
đốc; — diên; — lâm; — duyệt;
bương —; — sát (sát); — tra.

Kiên ch. (bền): — cồ; — tâm;
— trình; — nhân; — trì.

Kiêng n. cũ —; — đề; — mặt;
— nề; — thọt.

Kiến 1 ch. (Kính): — thành một;
lễ xin dâng.

2 ch. (càn): — khôn; — Long.

Kiêng n. cây —; — cồ; — vàng;
— ghẽ; — kể —; — bẽ; — rế.

Kiến 1 ch. (lập): — dinh; —
nghị; — thiết; — trúc; Phước —.

2 ch. (thấy): — cơ; — thức;
— văn; — cao —; — chứng —;
định —; — thành —.

3 n. (kính): — soi; — cặp —;
— chiếu đại.

4 n. con —; — đất; — kim;
— lửa; — vàng; — riện;
— vương.

Kiêng h. (cảnh) : — tay; — vai;
giăng —; xui —.

Kiến 1 ch. khương —; tráng
—; — lực; — vượng.

2 n. — thừa; thầy —; — cáo;
— tụng.

Kiến 4 ch. (nói ngọng) : — ngạc

2 ch. — (Không hành thông) :
— trệ; vận — thời quai.

Kiêng 1 ch. (cảnh) : — vật;
hứng —; quê —.

2 n. đánh —; — đồ.

3 n. Nói —; — đi — lại.

Kiêng n. — chân (Nhón chân
lên).

Kin n. đen — kịt.

Kinh 1 ch. — chống; — cang;
— dịch.

2 ch. — ngạc; — nghề.

Kin n. — áo; — mít; — nhiệm,
lính —; — công.

Kinh 1 ch. cung —; — cần;
— nhường; thờ —; — nề.

2 ch. (tấm kiển) mục —;
đài —; minh —; nhàn —.

Kính 1 ch. (kính) : — tặng;
— chúc.

2 ch. (cảnh) : — giới.

Kính 1 n. Còm —; còi —; cụ —.

Kiếp 1 ch. (căn số) : đời —; —
người; măn —; mặt —; — lệ.

2 ch. (cướp) : đạo —; — đoạt;
cường —; — lược —; — tải.

Kíp 1 a. (gấp) : cần —; chầy
—; — vội.

Kíp n. — xe; — giò; — thời

Kiệt 1 ch. — tác; hào —; quai
—; — xuất; — liệt; — sĩ.

2 ch. — cùng; — lực; — quệ.
khánh —.

Kiêu ch. — căng; — hãnh; — xa.

Kiểu n. — từ; xin —.

Kiêu n. — kít (kít — kít).

Kiểu 1 n. — mẫu; — thức;
— cách; — vở.

2 n. đĩa —; chén —; đồ —

3 ch. (giả mạo) : — chế; —
chiếu; — sức.

Kiêu n. — kít.

K

« Câu rời »

1 — Kể chợ, kê vạch, kê tay,
Căn kê, kê cửa, kềm (dây),
kê nào?

2 — Con kéc, mũi kéc, kéc ken.
Kéo mà, mắc kệt, kệt kèn, kéc
(lông).

3 — Thế kỷ, kỷ niệm, kỷ nguyên,
Kỹ nghệ, cũ kỹ, kỷ niên, kỷ
càng.

4 — Mục kích, cây kích, kích
(công).
Kích áo, cút kít, kỳ công.

K

« Câu ròi »

- ly kỳ.
 5— Kịch liệt, quẻ kịch, kịch (bì).
 Đen kịt. kịt mũi, kê chi, kịt (kín).
 6— Kiềm lãnh, kim tuyến, kim lang.
 Cồ kim, kim gút, kim cang, kiềm hành.
 7—Kiềm sát, hương kiềm, kiềm diên.
 Bửu kiễm, cần kiễm, kiễm tiền, kiễm lâm.
 8 - Cũ kiêng, kiêng nề, kiêng trính, Kiêng tay, soi kiến, kiến dinh, kiến vàng.
 9— Kiền khôn, kiêng ghế, cây kiêng.

- Kiền ngạc, kiêng đồ, kể kiêng, kiêng quẻ,
 10—Kiều mẫu, dĩa kiêu, đôn kim, Kiềm thúc, kiễm khảo, cá kìm, kiện khương.
 11— Kìn kịt, kinh ngạc, kinh cang.
 Kinh chống, kín mít, kinh nhường, kính (cung).
 12— Kính chúc, kính giới, kiếp người.
 Cần kíp, kiếp đoạt, kiếp đòi, kíp xe.
 13— Kiệt tác, kiệt lực, kíp chầy, Quái kiệt, kiu kít, kiêu từ, kiêu căng.

KH

- Khả** ch. (khá) ; — ái ; — dĩ ; — quan ; — ố ; — úy ; — quyết ; bắt —.
Khác n. kẻ — ; — thường ; — giọng ; khi — ; — làng.
Khát ch. khao — ; — nước ; chết — ; đã — ; — nguyện ; — vọng.
Khắc 1 n. — nhỏ ; — khọt.
Khải 1 ch. (mở) : — đạo ; — hộ ; — minh ; — loan ; — tấu.
 2 ch. (thắng trận) : — ca ; — hoàn.
 3 ch. — phong.

- Khả** n. (gây) : — đòn ; — móng tay.
Khảm 1 ch. quẻ — : hướng — (hướng bắc).
 2 ch. (lặn vào trong) — cốc ; — huyết ; — khả ; tâm —.
 3 n. (cẩn) : — vàng ; — bạc ; tẩm — ; — đôi môi ; — ốc.
Khan n. khô — ; — cò ; la — ; ăn — ; — tiền ; — tiếng.
Khang 1 ch. (khương) : — kiện ; — ninh ; — Hi ; — trang.
 2 ch. (tắm mẩn) : tào —

Khán ch. (xem) : — già ; — hộ ;
— nghiệm ; — kiến ; chiết — ;
khai — ; thâu — ; — quan.

Kháng 1 ch. (chống cự) : — cáo ;
— chiến ; — luận ; cự — ;
tương — ; phản —.
2 ch. — lệ.

Khản n. — tiếng ; mục —.

Kháng ch. (kháng) : — cự ; —
mệnh ; — khái ; — nhan.

Khảnh n. bành — ; mảnh — ;
không — ; mảnh —.

Khào n. nói —.

Khảo 1 ch. (xét) : tra — ; — cò ;
— cứu ; — thi ; chủ — ;
Hoàng —.
2 ch. — của ; — kẹp ; — lược ;
— tẩn ; — vấn.

Kháo ch. khôn — ; ý —.

Kháu n. — khỉnh ; — ó.

Khắc 1 ch. giờ — ; — lậu ; nhứt
— ; tức — ; — kỳ ; — sanh ;
— mỗ ; — chữ ; điều — ; —
cốt ; — hoạch.
2 ch. xung — ; — kị ; khúc
— ; khổ — ; — bạc ; — trách.
3 ch. — chể ; — kỷ ; — tâm ;
— diệt tục tình.
4 n. — khoải ; — khiu.

Khất 1 n. — mặt ; dễ — ; dểnh —.
2 n. — khe ; — khao.

Khảm n ghe — ; chở — ; khảm —.

Khăn 1 n. — bàn ; — vuông ; —
mũi ; bịt — ; — nhiều ; — xéo.
2 n. khó — ; — khăn.

Khăng n. — ; chặt — ; — khái ;
— khoắn.

Khấn n. — khít ; dính — ;
— keo ; nhớ — ; khấn —.

Khấn n. già —.

Khăng n. gấn — ; keo — ; nhả
— ; — khặc.

Khấn n mùi — ; khấn — ; — tính.

Khăng ch. — khái ; — dính.

Khấp n. — xú ; — miền ; đi —.

Khấp 1 n. — khềnh ; — khởi.
2 ch. (Khóc) : — biệt ; — cáo ;
— gián ; — huyết.

Khắc n. — cây ; cột — ; cắt — ;
lắc —.

Khất ch. (cầu xin) : — bầm ; —
ngôn ; — thực ; hành — ; — kha
— khều.

Khật n. — khờ ; — khù ; —
khùng.

Khâm 1 ch. — định ; — ngưỡng ;
— sai ; — sùng ; — thử.

2 ch. — chầu ; — trừ ; — liệt.

Khấn n. — vái ; — hứa ; —
nguyện.

Khăng ch. (khúng) : — lời ; —
lòng ; dẫu —.

Khấn 1 ch. (Khấn) cần — ; —
khoắn ; — nguyện.

2 ch. — chí ; — khiết ; — thiết.

3 ch. (cần) — cấp ; — yêu.

4 ch (Khai phá) — điền ; —
hoang ; — tịch ; khai —.

Khẩu ch. (miệng) : — biện ; —
chiêu ; — cung ; — hiệu ; —
truyền ; á — ; — súng.

Khê n. thước — ; — tay ; —
hàu ; — khọt.

Khê n. (Sê) — gặt ; — hỏi

Khênh n. (đánh) : — mọt cái ; —
khạng.

Khênh n. — cẳng ; khấp —.

Khêu n. khát — ; đi cà —.

Khỉ 1 ch. (khởi) : — sự ; — công ;
— diêm.

2 n. con — ; — đột ; — dục.

Khĩa n. làm — ; nói — ; tới —.

Khích ch. thù — ; khúc — ; —
nhau ; — lệ ; khuyến — ; — thích.

Khít n. — khao ; — rít ; đóng
— ; — nút ; khấn —.

Khiêm ch. — cung ; — nhượng.

Khiếm ch. — điện ; — khuyết ,
— nhả ; — phạp ;

Khiên 1 ch. oan — ; tiền —.

2 ch. — dẫn ; — diên ; — trì

3 n. cái — ; lẫn — ; mùa —.

Khiêng n. — gánh ; — lên ; —
vác ; — cũi heo ; đòn —.

Khiển 1 ch. (Khiển) : điều
binh — tướng ; — sai.

2 ch. (giải, bỏ) ; — muợn ;
— hưng ; tiểu —.

3 ch. (Khẩn khĩ) : — quyền.

4 ch. (quở trách) — trách.

Khiểng n. (đi chun cao, chun
thấp) : — chân ; khập —.

Khiếp ch. khủng — ; — oai ; —
vía ; — nhược ; — nọa.

Khiêu ch. — chiến ; — vũ.

Khiu n. khắc —.

Khiếu 1 ch. (kêu) : tờ khâu — ;
nại ; — oan ; — tể.

2 ch. (lỗ) : cữu — ; — thông
minh.

Khiu n. chăm — ; — áo ; khâu —.

Khín n. ăn —.

Khinh 1 ch. — bỉ ; — dị ; —
khí ; — tài ; — miệt ; — suất.

2 ch. — khí ; — dưỡng hoa.

Khít n. (xem chữ khích).

Khít n. — mũi ; — —.

Khịu n. khùng — ; khờ — ;
ngã —.

Khổ n. — dầu ; — mô

Khoả 1 n. khuấy — ; — đất ;
— chân ; — lúa sét.

2 ch. — thân —.

Khoác n. — áo ; nói — ; — khuếch.

Khoát 1 ch. — (Rộng) : — dặt ;
khoảng — ; — xước.

2 n. nước ; — màn ; — rèm ;
— lay.

Khoài n. khắc —.

Khoảnh ch. (khuỷnh) : — đất ;
— ruộng ; — vườn.

Khoan 1 ch. (rộng rãi) : — nhờn ;
— dung ; — nhả ; — thai ; —
từ ; nhặt —.

2 n. cây — ; lỗ — ; — do ;
dây — ; — nói ; thông —.

Khoang n. khoe — ; — ghe ;
chim — cồ.

Khoán ch. (giao ước) : bằng — ;
— lệ ; — ước ; thủ — ; thâu — .

Khoáng 1 ch. (huyết mã, đồng nội) : hạ — ; — địa ; — dã ; — độ .

2 ch. (mỏ) : kim — ; ngân — ;
thiết — ; — sản ; — vụ ; — chất .

Khoản 1 ch. (chặng, điều) :
— đường ; cách — ; nhật — ;
— thứ nhứt .

2 ch — dài ; — tiếp ; — tàn .

3 n. Khàn — ; — nài .

Khoảng 1 n. — khoát ; — mặt
(chết) .

2 ch. — không gian ; — thời
gian ; — vắng ; — trời đất .

Khoảnh n. bắn — ; — khoái .

Khoắn n. khỏe — ; đau — khoéo .

Khoảng n. — lên ; — nước .

Khoắt n. Khuya — .

Khỏe n. — Khoắn .

Khỏi n. thoát — ; đi — ; —
bệnh .

Khổng n. — khánh ; lỏng — ; —
khều .

Khoét n. — lỗ ; — khuy .

Khỏi 1 ch. (Khó) — chủ ; — sở ;
— khắc ; — hải ; — tâm ; —
qua ; cơ — .

2 n. — vãi ; khuôn — .

Khốc ch. — hại ; — liệt ; —
thảm ; oan — .

Khôn 1 ch. cùng — ; — nạn ,
2 ch. Khuê — ; — nội ; — nghi ,
— hạnh .

Khổng 1 ch. — Tử ; — tước .

2 n. — khiêng ; (khổng =
không) ; — lỗ .

Khỏi ch. — bình ; — công ; —
diêm ; — xương ; — thân ;
khấp — .

Khủ n. Lũ —

Khuân n. — đồ ; — vác ; — mất .

Khuàng n. bàng — .

Khuẩn ch. — bức ; — bản ; —
nạn .

Khuất 1 n. — lấp ; che — ; —
mặt ; — núi ; — nẻo .

2 ch. — tung — ; phục ; — chỉ ;
— Nguyên .

Khúc 1 ch. (vay) — chiết ; —
khủ ; — tuyến ; — trực ;
ủy — ; uốn — .

2 ch. (Khiểm tổn) : — lễ ; —
nghệ ; — sĩ .

3 ch. (Bài hát) : — ca ; —
đàn ; — phò .

4 n. (Đoạn) : — cây ; —
dẫn ; — khắc ; — mất ; chặt —

Khuya n. đã — ; — sớm ; —
khoắt .

Khuỷc n. (cái vòng) : thất — ;
tra — ; — lại .

Khuếch ch. — trương ; — sung .

Khuýt ch. (thiếu thốn) : —
diêm ; bỏ — ; dự — ; khiếm — ;
trắng — ; — vào ; — vụng .

Khuỷn 1 ch. (chó) : — mã ; —
ưng ; — lang .

2 ch. Khiên — (quyền) .

Khuì n. — hộp ; — tiệm ; —
chuyện .

Khuỳnh ch. — đảo ; — hương ;
— nguy ; — thành ; — gia .

Khuỷnh ch. (khoảnh) : —
đất ; — rừng .

Khung 1 ch. (không, trời) :
 trung ; — gian.
 2 ch. xuyên — (vị thuốc bắc).
Khùng n. — khịu ; khật —.
Khủng n. một — (một mớ).
Khủng ch. (sợ) : — bố ; — cụ ;
 kinh — ; — hoảng ; — khiếp.
Khuôn n. cái — ; in — ; rập — ;
 — mẫu ; — phép ; — thiêng ;
 — trắng ; — xanh ; — khồ.
Khuông 1 ch. (cứu) — phò ;
 — phục — tế ; — thời ; —
 viện.
 2 n. — biên ; — bể ; — ảnh ; —
 cửa.
Khử ch. trừ — ; — độc ; — thổ ;
 — thuốc.
Khùng n. lừng —.
Khủng ch. — chịu ; — chẳng —.
Khủng n. (ngầu ngơ) : lụng — ;
 dửng —.

Khủng n. khờ — ; lừng —.
Khuốc 1 ch. (cước) — tiên —
 liễu —.
 2 ch. — khách ; — bộ ; —
 nhậm ; từ — ; thoải — ; —
 vong.
Khuyết n. nghèo — ; say —.
Khươi hay **khươi** n. —
 chuyện ; — chọc ; — ra.
Khương 1 ch. (khang). — ninh ;
 — kiện.
 2 ch. (cương, gừng) : Hoàng
 — ; can — ; sinh — ; — quế.
Khuru ch. (gò) : Tam — ; viên —.
Khứu ch. (Ngủ) : — giác ; —
 quan.
Khướu n. ngựa — ; con —
 (con cưỡi).

KH

« Câu rời »

1 — Khả dĩ, khả ái, khả quan.
 Khát khao, đã khát, khác làng
 khác khi.
 2 — Khó khan, khắc khọt, la khan.
 Tắm khảm, khang kiện, tào
 khang, khảm vàng.
 3 — Khải minh, khải đạo, khải
 hoàn,
 Khảy tay, khải hộ, khảy đàn,
 khải tầu,

4 — Mực khản, khản nghiệm, bít
 khản.
 Kháng cự, kháng chiến, kháng
 kháng, khan tiền.
 5 — Giở khắc, khắc mỗ, nói khào,
 Khắt mắt, xung khắc, khắt
 khao, khắc kỷ.
 6 — Khẩn mùi, khẩn khít, gấn
 khắng.
 Khẳng khái, dinh khấn, giã
 khuôn, khấn keo.

KH

« Câu ròi »

- 7 — Khấp nhủ, khấp khởi,
khấp miến,
Khắc cây, lắt khắc, khấn
điền, khất ngôn.
- 8 — Khắng long, khấn hóa,
khấn nguyện,
Hành khất, cắt khắc, khấn
truyền, khấn cung.
- 9 — Khấn cấp, khai khấn, khấn
cầu.
Khất khêu, lắt khắc, khế hầu,
hẻ tay.
- 10 — Khít nít, khúckhích, khích thù.
Khiêm nhượng, khiếm nhã,
khật khù, khít khao.
- 11 — Tiền khiên, khiến dẫn, oan
khiên,
Khiêng gánh, điều khiển, lặn
khiên, khiến trì.
- 12 — Khủng khiếp, khiếp nhược,
khấp oai,
Ấn khấn, khinh khí, khinh tài,
khinh khi.
- 13 — Khủng khiếp, khấn khêu,
khắc khêu.
Cửu khiêu, khấn khêu, vũ
(khiêu), khấn chằm.
- 14 — Khở đầu, khở đất, khở
khây,
Khoác áo, khoảng khoát, khoát
tay, khoát màn.
- 15 — Khoang ghe, khoang cò,
khoe khoang.
Cây khoan, khoan nói, thông
khoan, khoan từ.
- 16 — Khoáng dã, hạ khoáng, bán
khoán,
Khoán ước, thủ khoán, khoán
bằng, khoáng kim.
- 17 — Khoán điều, khoáng vắng,
khoán đường,
Khuyển dất, khoẻ khoán,
khoảnh vườn, khở qua.
- 18 — Khở tâm, khở vải, khở công,
Khấp khởi, khở điền, khở
cùng, khở khuê.
- 19 — Khuân đồ, khuôn vác, băng
khuảng,
Khuếch trương, khuyết điền,
khuân bản, khuỷc (tra).
- 20 — Khai hộp, khuỷn hương,
khuỷn rừng,
Khúc ca, khúc khắc, khuất
tùng, khúc cây.
- 21 — Khung gian, khùng hoảng,
xuyên khung.
Một khùng, khử thổ, khật
khùng, khùng kính.
- 22 — Khuôn phép, khuôn mẫu,
in khuôn.
Khuông lếp, khuông biển,
ảnh khuông, khuông phò.
- 23 — Khửu giác, ngựa khướu,
khửu = (gò).
Khui chuyện, chẳng khúng,
khủng khờ, khươi ra.



L

Là

Là n — đầu ; — vai ; — tít ;
— loi ; — lúa ; — tả ; ẻo —

Lã 1 n. nước — ; cười — (lạt) ;
— chã ; lỗ —.

2 ch. —phụng tiên (Lafontaine)

Lác 1 n. — đầu ; — óc ; — dưng ;
chi — ; dây — ; dức — ; có
— ; dĩc — ; — dác ; — nhìn ;
— trông ; ố — ; cá thác —

2 n. — tit (lactide) ; — tic
(lactique).

Lát 1 n. — gừng ; xắt — ; mọt
— ; giầy — ; — nữa.

2 n (lót) : — gạch ; — ván.

Lạc 1 ch. (Vui) : — cảnh ; —
nghịch ; — quan ; — quyn ; —
quốc ; — thiên ; — thô ; —
thú ; hỉ — ; hoan — ; khoái —.

2 ch (Rụng) : — điệp qui căn
(lá rụng về cội) ; — đệ ; — địa ; —
giá ; — hoa ; — huyết ; —
nạn ; — nhận ; — nhựt ; — vũ

3 ch (bỏ rơi) : — đề ; — hậu ; —
phách ; — vận (sai vận) ; lưu — ;
tân — ; xiêu —.

4 ch. (xong việc) : — thành ;
phát —.

Lảm

5 ch. (chỗ ở) : Thôn — ; tọa
— ; hạ — ; tụ — ; đồn —

6 ch. — long quân ; — hầu ;
— tướng ; — Hồng.

7 ch Con-đà ; — đà điểu.

8 ch. (Dây buộc ngựa) : Yên — ;
— vàng ; lục —.

9 n. — đàn ; — giọng ; — lái
(loài) ; — lối ; đi — ; lệch —.

10 n. — chạc ; đầu — (đầu
phong).

Lạt 1 n. — lỏng ; — lẻo ; cười
— ; mận — ; — mùi.

2 n. nuộc — ; — tre.

Lải 1 n. Nói — nhải (nói dai)

2 n. Cái — (lu).

Lãi 1 n. (ch. lợi) : lời — ; lỗ —.

2 n. con sán — ; rắn —.

3 n. chỗ — ; — rãi.

Lảy n. — lá ; — hoa ; — cỏ ;
— ná ; lay —.

Lái n. — ghe ; hò — : nói —.

Láy n. — dòn ; — mắt ; — đố
— lại.

Lảm n. — nhảm.

Lâm ch. bác — ; lịch — ; ngự — ; — thùy hiên ; nhàn —.

Lan 1 ch. (cỏ) : chi — ; — điệp — huệ ; dạ hương —.

2 ch. — can ; câu —.

3 n. khoai — ; tàn — ; bò — ; — ra.

Lang 1 ch. (chàng) : — quân ; kim — ; lệnh — ; tân — ; — trung.

2 ch. (cau) : viên — ; phù —.

3 ch. (sỏi) : sài — ; — chạ ; — vân.

4 n. — bang ; — thang ; lối — ; lớp — ; heo — ; cà — ; — thuốc

Làn n. — dư luận ; — súng ; — cung ; — tên ; — sóng ; — thu-thủy ; — son.

Làng 1 n. — xā ; đồ — ; — chơi ; — mạc ; — văn ; ông — ; cây — cang ; — con mắt ; — lệt.

Lán n. — bè.

Láng n. — diềng ; lai — ; — lấy ; — mướt ; — nhuộm ; sáng —.

Lạn ch. sáng — ; — mạn ; hủ —

Lạng 1 n. (lóc) : — thịt ; — da.

2 n. (lượng) : — bạc ; — vàng.

Lản n. — nhản.

Lăn 1 ch. (Nấu) : — thực ; xú —

2 ch. (lười) : — nọa ; — nhược.

Lăng n. — tri ; — xao ; lĩnh — ; — tai ; — tỉnh ; nói — ; —

cảng ; bằng — ; — vắng.

Lang 1 ch. (tỏ rạng) : nguyệt — ; cao — ; quang — , — dực.

2 ch. (sóng) : Hải — ; lao — ; hồ — bạc.

3 ch. (Phóng tung) : — du ; — dăng ; — mạn ; — phí ; — ngôn ; — tử.

4 ch. (Vườn tiên ở) : — uyên.

Lãnh n. — lót ; bánh — ; lãnh —

Lãnh 1 ch. (lạnh) : phát — ; hàn — ; huyết — ; — cung ; — dạm ; — khí ; — mạc.

2 ch. bảo — ; giao — ; — lấy ; nhạ — ; — mạng ; — trung ; — lương.

3 ch. (Hiếu) : — hội ; — ngộ ; — lược

4 ch. — binh ; — đạo ; — sự ; — tụ ; thủ — ; — thồ.

5 ch. Cao — ; Cầu ông —

6 n. — bắc ; — tàu ; — giới.

Lao 1 ch. — công ; — động ; — khô ; — tìm ; cần —.

2 ch. — lý ; — hình ; — tù ; — đề — ; Ai —.

3 n. — giáo ; — đàm — ; — phóng — ; — nhao ; — xao.

Lau 1 n. cây — vôi ; mía — ; — sậy ; — lách ; — đẽ.

2 n. — chau ; chồn bông —.

3 n. — chùi ; khăn — ; — bản.

Lào Nước — ; — liệt ; — thảo ; thuốc —.

Lầu n. thuộc — ; — — ; cây — tàu.

Lảo n. lều — ; — đảo ; thảo —.

Lão cũ. (già) : — nhiều ; — luyện ;
— nhọc ; — mạo ; — thành ;
trường — ; — Tử ; cây — bạng

Lầu n. — thông ; thuộc — ; —
nhẫu.

Lắc 1 n. : — chuông ; — đầu ; —
đuôi ; — lủ ; dùng — ; lí — ;
lúc — ; tàu — ; thuyền —.

2 n. chán — ; lâu — ; xa —.

3 n. — lêm ; — lơ — lưỡng ;
— xắc (lo lắng).

4 n. — chách ; — cắc ; tẩm —
(plaque).

Lắt 1 n. (Ngắt) : — lúa ; — râu.

2 n. (nhỏ nhít) : — chắt ; —
mắt ; — nhắt ; chạy — xắt ;
chuột — (nhắt).

3 n. — phắt ; — lẻo ; — léo ;
— lơ ; leo — ; thắt —.

Lạc n. Nước — ; — xắc ; — lè

Lặt n. lượm — ; — rau ; — vật

Lầm n. — le ; — nhấm ; bao — ;
mười —.

Lâm 1 ch. (đến) : — bình ; —
chung ; — bồn ; — kì ; — vấp ;
— quang ; — triều.

2 ch. (rừng) : sơn — ; kiếm — ;
tòa hàn — ; họ — ; — ly.

3 n. — dâm ; — râm.

Lầm n. — bầm.

Lầm n. — lạc ; — lơ ; — lỏi ; —
than.

Lầm n. nhiều — ; — đều ; —
lúc ; — nổi.

Lầm n. — tay ; bùn — ; — lạp.

Lầm n. mưa — nhấm.

Lầm n. : — bầm ; — câm ; tỉnh
— nhấm ; — râm.

Lâm 1 ch. — lúa ; kho — ;
thương —.

2 ch. — liệt ; oai phong — —.

3 n. — dâm ; ấp —.

Lấn n. — chiêng ; — khiên ;
ngã — ; — lóc ; — lộ ; — tay ; —
trục ; — vét ; mặt nước — tăn.

Lắng 1 ch. (mộ) : — tằm ; hoàng
— ; lạp — ; — miếu.

2 ch. (xâm lấn) : xâm — ; —
nhục ; — mạ ; — loạn ; — trị.

3 ch. (góc) : lục — ; cây đình
— ; dây — ; xà —.

4 n. — cặng ; — nhặng ; — xặng ;
— liú ; — quặng ; cá — ; lỗ —.

5 n. bằng — ; lung —.

Lấn n. — khỏi ; — roi ; — xếp ;
nồi — ; con thẩn —.

Lẳng n. ruồi — ; — nhặng.

Lặ n. — hụp ; — lội ; trắng —.
chen —.

Lặng n. — gió ; — lẽ ; — phắc ;
— trang ; phẳng — ; nín — ; —
giặng ; lẳng — ; — cặng.

Lắng n. lo — ; — nghe ; — tai.

Lấn n. mòn — ; đang —.

Lẳng n. — lơ ; — lẳng ; — lỉnh ;
cười — ; lủng —.

Lẳng n. — nhặng ; — dặng ; — la

Lấp n. — đạn ; — máy ; — mộng ;
— bấp ; — nhấp ; — xấp.

Lấp n. — bằng ; — đất ; — lỗ ; —
sông ; khuấy — ; — lúng ; —
loáng ; — loè ; — dấp ; — lơ ; —
lủng.

Lắc n. — khắc ; — lảo ; — xắc.

Lắt n. lầy — ; — lơ ; — phắt.

Lấy n. bỏ — ; đánh — ; giận — nói —.

Lấy n. cái — ; lưng — ; lòng — ; lảng — ; — dấy.

Lấn n. — áp ; — dất ; — luột ; chen — ; — ranh.

Lắng n. — lắng.

Lấn n. — bần ; — quân ; — lút ; — thần.

Lấn 1 ch. (lận) : tham — ; kiên — ; khuất — (mắc cỡ) ; — sắc ; tu —.

2 n. (lộn) — lộn ; lú — ; trách — ; pha — ; trộn — ; — dẫn.

Lẻ n. — bạn ; — đôi ; bán — ; chầu — ; — loi ; — tẻ.

Lẻ n. cái — ; cạn — ; làm — ; — hằng ; — chánh ; vợ — ; — mọn ; lảng —.

Léc n. chọc — ; cù — ; thọc —.

Lét n. leo — ; lấm — ; tái — ; xanh — ; — bét ; — dết.

Len n. — lỏi ; — lét ; áo — (laine)

Leng n. — keng ; — teng.

Lềm n. sắc — ; thềm lềm — ; — thềm.

Lẻn n. — xén ; cắt — ; lỏn — ; — vào.

Lẻng n. — kẻo.

Lẻn n. Bẻn — (thẹn thường).

Lẻo n. — khéo ; — lự ; theo — ; lắt — ; lỏng — ; — mép ; — bánh. — thịt ; mách — ; chối leo — ; trong leo —.

Lẻo n. lạnh — ; lạt — ; — dẻo theo hoài ; củi — thớt.

Lẻ n. — dẹn ; — gai ; — ốc ; — kê —.

Lẻ ch. — độ ; — mẽ ; — nghĩa ; nhạc — ; — nghi ; — sinh ; — mừng ; miễn — ; — tâm .

Lẻch n. chênh — ; chềch — ; — xệch.

Lệt n. — bệt ; — dẹt ; — sệt dưới đất.

Lẻch n. — kễch ; — nhễch ; — thễch.

Lết n. — bết ; — lạt ; — tới.

Lẻnh n. (lĩnh) : — nghênh ; — lảng ; lơ — ; — thênh.

Lều n. — lảo ; cao — đều.

Lí 1 ch. lưu — ; — nước ; — rượu ; pha —.

2 ch. — hào ; một —.

3 ch. quẻ —.

4 ch. n. ngủ — bì ; — mê — ; son —.

Lý 1 ch. (Lia) . — biệt ; — ca ; — sâu ; sanh — ; — dị ; thoát —.

2 ch. Hồ — ; hoàng — yển ; — miêu.

3 ch. — tiết ; — tai.

Lí n. — lịt ; — lợm ; chịu — ; ngồi — ; mặt —.

Lị 1 ch. phó — ; làm — ; — sự ; trọng —.

2 ch. bịnh — (kiết).

Lí n. — tí ; — lắc ; — lấu ; — hát ; ca — ; màu hoa —.

Lý 1 ch. (lễ) : luận — ; hữu — ;
túc — ; địa — ; — thuyết.

2 ch. (lãng) ; hương — ; lân

— ; — trưởng ; cổ — ; tử —

3 ch. (dẫm) : thiên — ; hải —

4 ch. (mai) : lê — ; trái — ;
họ — .

5 ch. (giày) ; nạp — ; — sưng ;
— hành.

6 ch. (trị) : hiệp — ; quân — ;
đại — .

7 ch. (Hiếu) : — hội ; — tài.

Lịch 1 ch. (từng trái) : — đại ;
— duyệt ; — lãm ; — sử ;
— sự ; — thăm — .

2 n. — ịch ; — bịch ; — xích.

Lị n. lị — .

Lít n. cái — (litre) ; — gạo ; lú —
— ; — chít.

Liễn n. — mắt ; — trùng ; —
xem ; — dao ; — giáo.

Liệt n. — bỏ ; — mái chèo ; —
xướng.

Liệt 1 ch. — bại ; — nhược ; —
lão ; — tể — ; — nằm — ; — ưu — .

2 ch. (bày hàng) ; — cường ; —
quốc ; — vị ; — kê ; — khai.

3 ch. — nữ ; trung — ; tiết — .

4 ch. (mạnh) — hỏa ; — lẫm — .
kịch — ; — mãnh — ; — nhiệt — .

Liêm 1 ch. (trong sạch) : thanh
— ; — chớu ; — sĩ ; — khiết ;
— phóng.

2 n. câu —

Lìm n. — chìm ; — lẫm ; gỗ —

Liễm n. luỡi — ; cái — .

Lìm n. im — ; — lìm.

Liễm n. — lạp.

Liệm n. — ầu — ; — khám — ; — trang — .

Lịm n. lịm — ; — nằm — .

Liễm ch. (góp) : thâu — ; — túc ;
nguyệt — ; — thuế ; — trấp.

Lỉm n. lỉm — ; — rỉm.

Liên 1 ch. (sen) : — hoa ; —
nhục ; — tử : bạch — .

2 ch. — bang ; — can ; —
đoàn ; — kết ; — lạc ; — niên ;
— hợp xã hội.

Liêng n. thiêng — (dấng).

Liễn n. — miệng ; — tay ; — cánh ;
đất — ; — đường — .

Liễn n. — bân ; — xáo ; nói — .

Liêng n. vốn — ; — lúng — .

Liện n. (giỏi) ; — tay ; — miệng.

Liệng n. — ném ; — quăng — ;
— én — .

Liễn 1 ch. — đối ; câu — ; — trầu ;
cái — (vịm).

2 ch. (xe tay) : — dạo ; — phu —

Liêng n. — chiêng ; — xiêng.

Liếp n. — cau ; — vườn ; chiếu
— ; — lên — .

Líp n. — lại (híp) ; — tà — (tarif) ;
bán — (libre).

Lêu 1 ch. (bạn) : — bằng ; —
hữu ; — đồng — ; — quan — .

2 ch. (xa) — viễn ; — Đông ; mũi — .

3 ch. (vắng) : tịch — ; — phòng — .

Liu 1 n. rần — điu ; — chịu lít
chít ; ú — ; — lít.

2 n. Đồng — . (livre sterling)

Lieu 1 n. — mình ; — thân ;
cũng — ; — lĩnh.

2 n. — thuốc ; — nhựa.

Lieu n. nói — tiểu ; làm — xiểu ;
cây cưa —.

Liu n. mắc — điu ; — lo ; lằng
— ; dính — ; ú —.

Lieu 1 ch. định — ; lo — ; —
lượng ; vật — ; — súc ; tài —.

2 n. cây dính —.

Liu n. nói — ; ngọng — ; — lưỡi.

Lieu 1 ch. dương — ; dậm —
màn — ; lá — ; — bờ ; — yếu

2 ch. — kết ; — đáng ; — sự.

Liu n. — đều học hàng.

Linh n. lảng ; — nghinh ; lửng —.

Linh 1 ch. (lãnh) : thả — ; — sự ;
— binh ; — thờ.

2 n. lười — ; quần — ; liêu —.

Lóa n. cười — lóa ; — tỏa.

Lóa 1 ch. (Bọn) Đồng — ; hiệp
— ; nháp —.

2 ch. (Trần truồng) : — lồ ;
— thê.

3 n. — máu ; — luề ; — xòa.

Loan 1 n. — báo ; — rao.

2 ch. — phụng ; dầy — ; — xa.

Loang n. Đồ — ; — loảng.

Loàn n. lảng — ; dấy — ;
khấy —.

Loàng n. — xoảng ; — nhoảng.

Loạn ch. — thần ; — luẩn ; tán
— ; — lạc.

Loạt g n. — choạng.

Loán n. — qua ; — vào.

Loáng n. — mắt ; — choáng.

Loảng n. — xoảng (lập dờ).

Lỗi n. lảng — ; len — ; lòn — ;
trội — ; cây — ; — rỏi (lẻ
lỏi).

Lỗi n. — cây ; — me ; — đòi
(sánh-sỏi) ; lọc — ; — rỏi
(ấm thường).

Lỗi n. — chuối ; — chồm ; —
bồm.

Lỗi n. — chôn ; — vào ; — lên ;
— ôn ; quần xà —.

Lỗi n. — ẻ ; — chổng —
ngổng ; — khổng ; cháo —
mực — ; — bông ; giam — ;
thả — ; — thông (cao ốm).

Lỗi 1 n. — thông (lòng thông).

2 n. Chơi — ; sẵn nại theo —.

Lỗi g n. — gốc ; — phao ; —
xịch ; — chổng ; lêu —.

Lỗi n. — đồ ; — lang ; truồng —.

Lỗi 1 ch. — mắng ; — mỗ ; ngu
— ; thô —.

2 ch. nước — ; — công ; — ban.

3 ch. Đồ — b).

4 n. — hang ; — miệng ; giúi
— ; — đầu.

5 n. — lã ; lời — ; — vốn.

Lỗi 1 ch. — lạc.

2 n. — đạo ; — lằm ; — phải.

Lở n. — bờ ; — bồi ; — ghê ;
lác — ; vỡ —.

Lở n. — bước ; — cỡ — ; dở ; —
hồi ; — lảng ; — lời ; — tay ; —
vạn ; lằm — ; dĩ —.

Lờm n. — chớm ; — xớm.

Lờm n. — dờ ; xắc — ; làm —.

Lủ 1 n. — bọn ; đoàn — ; gian ;
— khủ ; — lượt.

2 ch. — chiến — thắng ; — phát

Lúc n. — ấy ; — nào ; lảm — ;
— cúc ; — lắc ; — lão ; — ngúc ;
— thúc.

Lút n. — dẫu ; — dao ; — lít ; —
mất : ngấp —.

Lục 1 ch. (chép) : ký — ; — sự ;
— thủ ; trích — ; — tổng.

2 ch. (sáu) : — phủ ; — súc ;
— giác ; — thân.

3 ch. (giết) : tru — ; chương — ;

4 ch. (đất liền) — địa ; —
trình ; — lộ ; — quân ; thủy —.

5 ch. : (xanh) : — đậu ; thạch
— : rắn —.

6 n. — lạc ; — đục ; — lạo : —
tặc ; củi — ; — bình ; lạy — ;
ông —.

Lụt n. bão — ; nước — ; dao — ;
— nhầy ; — trí ; cái —.

Lui n. trở — ; — bước ; — giày ;
— cui.

Lùi n. thụt — ; — tro ; — khoai ;
— sâu ; — xùi.

Lụi n. — dụi : — hụi ; thít — ; —
quay ; chĩa —.

Lủi n. đồng — ; xu — ; tiền —.

Lủi n. — đi ; — mất ; — thúi ;
rau húng —.

Luối n. đói — ; mệt —.

Lủm n. — vô miệng ; — phứt.

Lúm n. — bùm ; — chũm.

Lun n. — lại ; — chun ; — xun.

Lung ch. (lồng) — điều — ; —
lạc ; dăng —

n. nhiều — ; — lảm ; — lảng ;
lảm — ; — lay ; — tung ; buông —.

Lùn n. — đùn — tràn ; — xùn ;
— cùn : — chùn.

Lùng n. lạ — lạnh — ; —
bùng ; — khùng ; — tung ; cây
— : cỏ —.

Lún n. — dất ; — xuống ; ăn — ;
lảm — ; — phún.

Lúng n. — búng ; — túng.

Lụn n. — bại ; cháy — ; mềm —.
— mặt ; — vụn : tim —
ngày —.

Lụng n. lảm — ; — cụng ;
— dụng ; — thụng.

Lủn n. — đùn ; — chùn ; — mủn

Lũn n. mềm — ; — nhũn.

Lũng 1 n. — lỗ ; bả — ; xoi —
thúng —.

2 n. — bủng ; — củng ; —
lảng ; — lĩnh.

Lũng 1 ch. thung — ; — mẫu.

2 ch. — đoạn thị trường ; — áo.

Luốc n. lem — ; chó —.

Luốt n. nhỏ — : — lát ; tuốt —.

Luộc n. — rau : — da : thít
— ; — chà.

Luột n. dầy — ; chấy — ; —
sạp ; — vòng.

Luôn n. — dịp ; — mãi ; —
thè ; — —.

Luồng ch. (long) : — xa ; — hồ

2 n. — áo ; may — ; — tuồng —
— lao ; nấu —.

Luôn n. — chỉ ; — củi ; — lõi ;
xổ — ; ăn — ; — tròn.

Luồng n. — gió ; — mưa ; —
tuông ; — xuống ; con thường —.

Luống n. — công ; — những ;
— cuống ; — xương.

1 n. một — cái ; một — khoai

Lũy ch. dồn — ; thành — ; —
tre ; tên — ; — Thầy.

Lữ ch. — điểm ; — quán ; quán
— ; — hành ; — thứ ; họ

Lừa n. — củi ; chữa — ; — đỏ ;
— cơ đốt ruột ; — duyên ;
hương

Lừa n. (lừa) ; lẫn —.

Lưng n. dày — ; thắt — ; —
voi ; — lưng ; — chùng.

Lùng n. — lên ; lấy — ; —
khùng.

Lủng n. quên — ; lơ — ; lưng
— ; pha — ; — đứng ; — khứng ;
lấp —.

Lũy n. — thừng ; đi — đứng ;
— dờ ; lờ — ; chạy — chùng.

Lưỡi n. cái — ; — đao ; — hái ;
— gà ; — oanh.

Lước 1 ch. Kinh — ; mưu — ;
ước — ; — thuật ; sơ —.

2 ch. (cướp giật) : lỗ — ;
kiếp —.

3 n. cái — ; — thừa.

Lướt n. (loạt) ; một — ; bàn — ;
— áo ; — nước ; — mưa ; —
bướt ; — trượt ; lẫn — ; lữ —.

Lươn n. con — ; mắt — ;
mạch —.

Lương 1 ch. (lành) ; — dân ;
— được ; — hữu ; — thiện ;
tâm.

2 ch. (rường) : — đóng ;

tài ; thượng — ; kiêu

3 ch. (mát) : — phong ; hàn
— ; thừa —.

4 ch. (lo lắng) : tư —.

5 ch. (vật thực, tiền) : — bổng ;
— thực ; lãnh —.

6 n. — ương, — khương ; — lẹo.

Lườn n. ghe — ; — cá ; dưới — ;
— tới (trườn tới).

Lường n. đo — ; cân — ; — gạt ;
— công ; — thặng.

Lượn n. — sóng ; nước — ; — theo.

Lượng 1 ch. độ — ; mặc — ;
mở — ; thương — ; lực — ; —
xuân.

2 ch. — vàng ; — bạc.

Luổng n. lắt — ; — khưởng ;
— thưởng.

Luông 1 ch. (hai) . — biên ; —
diện ; — lự ; — tiện ; — toàn ;
— ước.

2 n. kỹ —

Lướt n. lẫn — ; — vào ; — dẫm.
— sào ; — lướt ; — trượt ;
— tới.

Lức n. Bến —.

Lứt n. cây — ; gạo — ; — xây ;
chối —.

Lưu ch. — hành ; — huyết ; —
hoát ; — tâm ; — thông ;
thượng — ; trào — ; — phương ;
— lạ .



« Câu rời »

- 1 — Lỗ lã, lã lúa, lã loi,
Lã chã, nước lã, lã cười, lã vai.
- 2 — Dức lác, một lát, lát gừng.
Cỏ lác, lác đác, lác đưng, lác đầu.
- 3 — Lạc (= vui), lạc (= rụng),
Lạc-Hồng,
Lục lạc, xiêu lạc, lạt lòng,
lạt tre.
- 4 — Khoai lan, lan huệ, lan can,
Lớp lang, lan chạ, cà lang,
lang (chàng).
- 5 — Lang (= cau), lang thuốc,
heo lang.
Lang thang, lan điệp, bò lan,
lan (tàn).
- 6 — Làn thu, làn sủng, làn cang,
Láng diềng, sáng láng, tông
làng, láng tron.
- 7 — Lãng phí, lĩnh lãng, lãng xao,
Nguyệt lãng, lãng mạn, lãng
lao, lãng tình.
- 8 — Lảnh lót, bảnh lảnh, lảnh giao,
Phát lảnh, bảo lảnh, lảnh tàu,
lảnh binh.
- 9 — Công lao, lau sậy, lao xao,
Mía lau, lau lách, lau chau,
lau chùi.
- 10 — Phóng lao, lao liệt, lau lau,
Thuộc lau, lau tầu, lao thảo,
khẩn lau.
- 11 — Lão (già), lão bạng, lã thông,
Lão-Tử, thảo lão, lão thành,
lão nhiều.
- 12 — Xa lắc, li lắc, lắc đầu,
Lắt nhắt, lắt lẻo, lắt lêu, lắc
(dùng).
- 13 — Lẳng tai, mòn lã, lẳng lơ,
Lẳng nhăng, lẳng lẳng, lẳng
lơ, lẳng cười.
- 14 — Lẩn chiêng, lẩn lội, lẩn roi,
Lẳng xăng, lẳng tằm, lẳng ruồi
lẳng trang.
- 15 — Lắc khắc, chọc léc viết «C».
Lầy lắt, xanh lét có «t» sau
cùng.
- 16 — Gián lầy, lẩn quẩn, lể đôi,
Cãi lầy, lẩn lộ, lể loi, lể hăng.
- 17 — Lẻo dẻo, lẻo mép, leng
keng.
Lạnh lẽo, lạt lẽo, leng teng,
lẻn vào.
- 18 — Kề lể, lể đẹn, lể gai,
Lể mẽ, nhạc lể, lể nghi, lể
mừng.
- 19 — Ly sầu, ly biệt, Hồ-Ly,
Mệ li, li nước, sơn li, li hào.
- 20 — Li lì, li lợm, ngồi li,
Phó li, binh li, lý bì, ly ca.
- 21 — Li ti, li hát, lý (hương),
Lí lắc, lý luận, lý sừng, lý
hành.



« Câu rôi »

- 22 — Liể mắt, liệc bồ, liểc dao,
Kịch liệc, lểm liệc, liệc lão,
liệc (trung).
- 23 — Câu liêm, liếm sỉ, lưởi liêm,
Gổ lim, lim lểm, im lểm, lểm
dim.
- 24 — Liênsen, liên lạc, liên bạng,
Thiêng liêng, vốn liếng, liên
đoàn, liễn bản.
- 25 — Ẽn liệng, ném liệng, liếm
thâu,
Liện tay, cái liễn, liễn (câu).
liếp vườn.
- 26 — Líp lại, tà líp, liếp cau,
Chiếu liếp, tảo liệm, liễn trâu,
liệng quăng.
- 27 — Liu chiu, liu ú, liu điu,
Nước Liễu, liêu viễn, quan
liêu, liêu bằng.
- 28 — Liễu minh, liễu nhựa,
Liêu-Đông,
Mũi liêu, liêu tịch, liêu (đồng),
liễn dương.
- 2) — Liểu tiểu, cưa liểu, lủ lo,
Đình liệu, ngọng lủ, liệu lo,
liệu (tài).
- 30 — Lĩnh lảng, lĩnh nghĩnh,
lĩnh (lười).
Đồng lỏa, lỏa thề, lỏa cười,
lĩnh bình (lãnh).
- 31 — Lồn lỏi, cây lỏi, lảng loạn,
Loạn thần, loảng mắt, loảng
xoảng, loạn qua.
- 32 — Lồ đồ, trường lồ, lồ hang.
Lồ đầu, lồ mãng, lồ ban, lồ lời.
- 33 — Ghẻ lỏ, vỡ lỏ, lỏ bồi,
Lỏ làng, lỏ vận, lỏ hời, lỏ tay.
- 34 — Lồm chuối, lồm chồm, lỏn
vào,
Lỏn lỏn, lỏng chỏng, lỏng phao,
lỏi lỏm.
- 35 — Lỏm chỏm, làm lỏm, lủ
đoàn.
Lủ khủ, xắclỏm, lủ gian, lỏm
đờ.
- 36 — Lúc thúc, lúc lắc, lúc nào.
Lút lút, lúc ngúc, lút dao, lút
dầu.
- 37 — Rắn lục, lục sự, lục thân,
Bão lụt, lục đậu, lục quân,
lụt nhầy.
- 38 — Lục lạc, lục tặc, lục bình,
Cải lục, lạy lục, lục trình, lụt
(dao).
- 39 — Ăn rau luộc, lụt sạp,
Kéo dầy lụt, lụt da.
- 40 — Tiền lủi, lủi bước, lủi cui,
Đói lủi, rau lủi, thật lủi, lủi
khoai.
- 41 — Lủi mấ', mết lủi, lủi quay,
Lủi dụi, thịt lủi, lủi giày, lủi
sầu.
- 42 — Lun chun, lủn dấ', lủn dủn,
Lung lảng, lủng túng, lủng
bùng, lủng (cây).

« Câu rời »

- 43 — Nhiều lung, lung lạc, lung lay,
Lộn vụn, làm lụng, lộn (ngày),
lộn tim.
- 44 — Lún phún, làm lún, buong
lung,
Lụng thụng, mềm lún, lụng
tung, lạnh lụng.
- 45 — Lún chún, mềm lún, dăng
lung,
Lụng lổ, thung lũng, làm lung,
lạ lụng.
- 46 — Lũy tre, tên Lũy, tùy thanh,
Lũm chũm, lúm phút, lữ hành,
lữ quán.
- 47 — Lem luốc, tuốt luốt, luôcrau,
Dây luốt, luột sạp, luông lao,
luông tồ đag.
- 48 — Luồn chải, luôn thể, ăn
luồn.
Luồng gió, luồng áo, luồng
xuối, luồng mưa.
- 49 — Luột vòng, chạy luột, luộc da,
Luống cuống, luống nhùng,
luộc cà, luống xương.
- 50 — Quên lũng, phá lũng, lũng
lũng,
Lững dững, lững chững, lũng
chưng, lũng lờ.
- 51 — Sơ lược, kinh - lược, lược
thừa,
Một lượt, lượt áo; lượt mưa,
lượt (bàn).
- 52 — Con lươn, lượn sóng, ghe
lườn,
Cân lường, thương lượng, gạt
lường, tài lượng.
- 53 — Mạch lươn, lườn tới; dưới
lườn,
Lương khương, lương bổng,
thừa lương, lương hàn.
- 54 — Lượng vàng, lực lượng, tư
lượng,
Lương dân, lương đồng, đo
lường, lượn theo.
- 55 — Lưỡng thương, lắt lưỡng,
lướt sào,
Lưỡng toàn, lưỡng lự, lướt
vào, lưỡng biên.
- 56 — Lướt lướt, lẩn lướt, lứt (cây),
Lướt lướt, lướt dặm, lứt
xây, lược mưu.



M

Mả

Mả n. huyết — ; mồ — ; vất —
mèo — gà đồng.

Mã 1 ch. (Ngựa) : — ky ; — lộ ; —
la ; — lực ; — tà ; — long — ;
phò — ; — đề ; — tiền ; — tẩu ; —
Lai ; La — .

2 ch. — mão ; — Cao.

3 n. (dồ bằng giấy) Thợ — ;
đồ — (vẽ) ra — ; tốt — ;
lòng — .

Mác n. dao — ; — thông ; — vót ;
chích — ; man — ; rau — .

Mát n. gió — ; hưng — ; — mẽ ;
— lòng ; hờn — ; mất — ; nghỉ — .

Mạc 1 ch. (chàng) : — dụng ; —
khán ; — văn

2 ch. họ — .

3 ch. (Màn) : khai — ; bề — .

Mạt 1 ch. (Ngọn, thấp hèn) : bòn
— ; tàn — ; — kiếp ; — lộ ; — sát ;
lặn — ; dở — ; vụn — .

2 n. — cưa ; — vàng ; con — .

Mai 1 ch. (chôn, giấu kín) : —
mọt ; — danh ; — phục ; —
táng ; thiên niên — cốt
bất — tu .

Mảy

2 ch. (cây mơ) : — đào ; — hoa ;
— hương ; bạch — ; dương — ;
(bệnh) ; hoàng — ; ô — ;
thanh — ; — cốt cách ; —
quế lộ

3 n. (Buổi sáng) : Sớm — ; —
chiều ; ngày —

4 n. ông — ; làm — : — dong ;
cái — ; cán — .

Mạy n. (Dịp tốt) : — mắn ; rủi — ;
mặc — .

2 n. (Tạo đồ mặc) : — vá ; thợ — .

3 n. cỏ — ; gió — ; mảy — ;
con — (con khỉ) .

Mài n. — dao ; — miết ; vùi — .

Mầy n. chon — ; — mặt ; — râu ;
— day ; ăn — .

Mỗi (mê miết) : n. — miết : —
vui ; — chơi .

Mãi 1 ch. (mua) : đoạn — ; — danh ;
— mại ; — lộ ; — nô ; — thương — .

2 n. (luôn luôn) : học — ; —
— ; làm — .

Mảy n. — may ; — mún ; một
— ; treo — .

Man 1 ch. (Muồng) : — di ; — mạch ; mên — ; — tộc.

2 n. (mở) — muội ; — trá ; mề — ; say ba —.

3 n. (vạn) : cơ — nào là người ; — mác ; — gan (man-ganèse).

Mang 1 ch. hoang — ; kinh — ; da — ; — nhiên.

2 n. — gỏi ; — mên ; — tội ; — xiềng ; — cá ; phùng —.

3 n. con — ; nghe — máng ; nói hai —.

Màn n. — bạc ; — trướng ; — hát ; cây — ri ; cây — com ; — xê.

Màng n. — tang ; — chằng — ; — mớ ; — cở — châu ; — nổi — ; — muện — ; — mịn — ; — sừng ; — óc ; — trính.

Mán n. muồng — ; — mọi.

Máng n. — cỏ ; — xối ; — áo ; — lấy ; — nợ.

Mạ 1 ch. (Lợn) : khinh — ; ngao —.
2 ch. (Miền) : — bề ; — ngược ; — thuyền.

Mạng 1 ch. (Mệnh) : án — ; — nhon — ; — khâm — ; — lãnh — ; — sắc — ; — số —.

2 n. — vớ ; — áo.

Măn ch. (đầy) : — đại ; — hạn ; — nguyện ; — nhân ; — phần ; — phục ; — tang ; — mĩ — ; — xứ — Châu.

Mãng 1 ch. — bào ; con — xà ; — vương — ; — tạ.

2 ch. — phu ; — lỗ — ; — mỗ —.

Mảng n. — lo ; — đợi ; — trái — — cầu ; — bèn — ; — chênh —.

Mảnh n. (miếng) : — giấy ; — má hồng ; — trắng ; — mỏng — ; — tỉnh ; — khăn.

Mãnh ch. (mạnh) : — đông — ; — liệt ; — hồ ; — tướng.

Mảo n. mua — ; — hết.

Mão ch. cái — ; — năm —. (mèo).

Mắc n. — việc ; — bẫy ; — cở ; — nản ; — ngải ; — mớ ; — thắc —.

Mắt 1 n. con — ; — làng ; — liếc — ; — bán — ; — mỗ.

2 n. khúc — : — tre ; — nhặt — ; — cá.

Mặc 1 n. — áo ; — may — rui ; — ý ; — sức ; — tình.

2 ch. = (mực) : — khách ; — bút — ; — hàn — ; — Địch (đời Chiến-quốc).

3 ch. (Lặng) : — cảm ; — tưởng ; — hứa.

Mặt n. — mũi ; — ngánh — ; — phía — ; — tạn — ; — vắng — ; — bắc — ; — bán — ; — kiêng —.

Mắm n. nước — ; — muối ; — ruột ; — cây —.

Mấm n. — gan ; — chí.

Măn n. — chiếu ; — giường ; — mớ ; — tảo — ; — mẩn.

Măng n. — tre ; mọt — ; trẻ — ;
trái — cụt ; màu — ; — da
(mandat) ; xi — (ciment) ;
com — (commande).

Mắn 1 n. — lẩn — ; — bóp ; — mò
2 n. — mẩn.

Mẩn n. — may — ; mau —.

Măng n. — chuôi ; — la ; quở
— ; — tin ; — nghe.

Mặn n. — chát ; — mòi ; — lạt ;
— mà.

Mẩn n. — lẩn — ; mẩn —.

Mẫy n. — mình — ; dẫy —.

Mân 1 ch. — cao — ; dài — ; xa —.
2 ch. (con muỗi) — lức ; — trừ
3 n. — mê.

Máng n. — đông.

Mẩn n. — việc ; — rãng ; — ri.

Măng n. (mừng) : — rỡ ; ăn —.
chúc — ; lễ —.

Mẩn n. — mê — ; lẩn —.

Mẩn 1 ch. — cần — ; — cán ;
— tiệp ; mình —.

2 ch. — lẩn — ; — thể ; — tuất.

Mạn n. — đào ; nổi — ; cây —.

Mẫu n. (miếng nhỏ, đoạn ngắn)
— bánh ; — đời ; — gỗ.

Mẫu 1 ch. — ruộng ; sào — ; — đơn
2 ch. (mẹ) : — tử ; — tự ;
— thống chế độ ; cây ích —.

3. n. — gương — ; kiêu —.

Mê n. — khờn — ; sứt — ; con — ;
— canh ; — kho ; — trộm.
— đôn ; — cướp ; mát — ;
mỏi —.

Mê n. — mạnh — ; — này ; ra —.

Méc n. — moi ; — thót ; — việc.

Mét n. — xanh ; — chẳng ;
— ướng ; men — ; kilo —
(kilomètre).

Mẻo n. — mỏng — ; — dất.

Mễ ch. — cốc ; trần — ; n. — lễ —.

Mên (ch. Miên) — xứ cao — ; — man.

Mền n. — mang — (có thai) : — lên —.

Ménh ch. (minh) : — nhựt ;
— mang ; — mông.

Mệnh ch. (mạng) : — số — ; —
lệnh ; — truyền.

Mĩ n. — tử —.

Mĩ ch. (đẹp tốt) : — nhơn ;
— đam ; — mẩn ; — miều ;
— nghệ — thuật ; mũ —.

Mỹ ch. — Mỹ tho ; tên — ; nước — ;
— châu.

Mĩa n. — mai ; — tợ.

Mịch 1 ch. — tầm — ; — lộ.

2 n. — lòng ; xích —.

Mít n. — cây — ; — ướt ; múi — ;
mủ ; kín —.

Mịch ch. — tịch —.

Mít n. — mù — ; xanh — ; — —.

Miên ch. — trường ; — viễn ;
— mang ; liên —.

Miêng ch. (minh) : — chứng — ;
phân — ; — bạch.

Miền n. (vùng) : — Hậu Giang ;
— núi non.

Miền ch. — Điện (Điện diện).

Miếng n. — ăn ; — thiếc ; nước
— ; — dất ; bắt —.

Miễn 1 ch. (gắng, ép) : — cưỡng ;
— lực ; — lệ ; — khuyến.

2 ch. (khỏi) — chấp ; — lễ ;
— thuế ; — trách ; — là ; bắt—.

Miễn n. — chai ; — chén ; — sành.

Miễn n. đi — ; chơi —.

Miệt 1 n. (miền) : — vườn ;
— Cà Mau ; mài —.

2 ch. — thị ; khinh —.

Miêu 1 ch. (con mèo) : — thử ;
lĩnh — ; — ly.

2 ch. — duệ (dòng dõi).

3 ch. (Vẽ) : — tả ; — họa.

Miêu (ch. Miếu) — Bà ; đình — ;
— vũ.

Miêu n. mĩ —.

Mím n. — môi ; — miệng ; cười
múm —.

Mín 1 n. con — ; sùng —.

2 n. (Ta) : Thôi đã cướp sống
chồng — đi rồi (Kiều).

Minh 1 ch. (Sáng) : — bạch ;
— chứng ; — đức ; — mẫn ;
thông — ; — tra ; — xướng.

2 ch. (Kết giao) : Đồng —
— thệ ; liên — ; — ước.

3 ch. (Tối) : — dương ; — khí ;
âm — ; u —.

4 ch. (Khả) — cảm ; — tâm ;
tầm — sành.

5 ch. (Biên) : — mông.

6 ch. (Kêu) : Khuyển — ;
nha — ; — oan.

7 ch. (con nuôi) : nghĩa — linh.

Mìn n. cốt — (mine) : mẹ —
(bọn đồ người đem đi bán).

Mình n. — mây ; — trần ; một—.

Mịn n. — màng ; vải — ; — lông.

Mỉn n. — cười ; mún —.

Mĩnh n. tỉnh —.

Mỏ 1 n. — bạc ; — than ; — vàng ;

2 n. cái — ác ; con — nhát ; chót
— ; mùa — ; — neo ; — cây.

Mỏ n. — đình ; chuông — ; —
làng ; gỗ — ; nôi — ; — quyền
điềm nguyệt, chuông kèn nện
sương (B.C)

Mỏi n. Mệt — ; mòn — ; mong —.

Mỏm n. — ra ; gành — ; — đá.

Mồm 1 n. (miệng thú) — chó ; —
ngựa.

2 n. (mồm) ngủ đã —.

Mỏn n. thôn — ; — hơi.

Mởng n. — mảnh ; — mẽo ; — đánh.

Mỏ n. chày — ; gà — ; cần — ;
— banh ; — xẻ.

Mỗ 1 ch. danh — ; — số ; — niên.

2 ch. lỗ — ; — mãng.

Mỗi 1 ch. — nhân ; — sự ;
— ngày ; — lần.

Mông n. — tròn ; thẳng —.

Mở n. — cửa ; — hàng ; —
mang ; — ngả.

Mỡ n. thịt — ; — sữa ; rán — ;
khoai — ; lăn —.

Mởn n. — da ; mơn —.

Mủ n. — cây ; — mít ; nhọt —.

Mũ n. (Mão) : nón — ; — mấn ;
— mũ ; — cánh chuồn ; — ni.

Múe n. — nước ; — dạn ; — canh.

Mút n. — đáng ; — hơi ; — tay ;
— mát ; súng — (mousqueton)

Mục 1 ch. (Mắt) : nhĩ — ; cang
— ; khoa — ; diêm — ; — dịch ;
— lục ; — hạ ; — kích ; —
phiếu.

2 ch. (chấn) — đồng ; —
dân ; diên — ; kỳ — ; Linh —.

3 ch. (Hòa) : hoà — ; thượng
hoà hạ —.

4 u. củi — ; — nát ; — thúi.

Mục n. — cóc ; — măng ; —
mụn ; — nhọt ; — ruồi.

Mul n. — ghe ; — xe ; giương —.

Mùi 1 n. — thơm : — khét ;
đánh — ; — ca.

2 ch. rằm — ; tuổi —.

Muối n. chín — ; khóc — ; —
mẫn.

Muội 1 ch. (em) : hiền — ; tử —.

2 ch. (tối) : ám — ; mê — ;
tam —.

Múi n. — bưởi ; — quít ; — tỏi ;
á — (chữ muối đọc theo tiếng
Quảng-Đông).

Muối n. — bột ; — cục ; thối —.
— tiêu ; — sả.

Mũi n. — lòng ; — khóc ; — động ;
mũi —.

Mũi n. mặt — ; lỗ — ; — dãi ; hỉ
— ; nín — ; — đất ; — ghe ;
— vằm ; — dao ; gác — ; —
nước ; — lửa ; — tên ; — Đin ;
— Né.

Muối n. con — ; — mong ; —
cỏ ; — rã.

Mủm n. — mỉm cười.

Mun n. cây — ; dưa — ; gỗ — ;
mèo — ; đen —.

Mung n. mới — ; — lung ; —
xung.

Mùn n. — quân ; — thớt (Bắc).

Mùng n. — mền ; giảng — ; giữ
— ; — năm ; — mười.

Mún n. mây — ; lún —.

Mụn n. mặt — ; mụn — ; — con.

Murn n. — mẫn ; lún — ; tũn — ;
nát —.

Mùng n. cái — ; thúng —.

Mũng n. — mịu.

Muôn n. (vạn) : — dân ; — kiếp ;
— thác ; — thuở ; — vắn ; —
trùng.

Muông n. chim — ; — lang ; —
săn ; — sói.

Muộn 1 ch. (Buồn) : phiền — ;
giải — ; sầu — ; — hừng.

**2 n. đã — ; con — ; trái — ;
— màng.**

Muống n. cây — ; — riêng.

Muốn n. — cần ; yêu — ; — đi.

Muống n. rau — ; đèn — ; cái —.

Muống (1) n. — nĩa.

Mửa n. Nôn — ; buồn — ; — mặt.

Mực n. cây lòng — ; rau — ; —
ngừng ; — ăn thua.

Mứt n. — bí ; — gừng ; cau — ;
— nhon.

Mực 1 n. — viết ; nẩy — ; —
thước ; rất —.

2 n. — nang ; cỏ — ; chó —.

(1) V.N.T.Đ. viết « Muống ».

Mừng n. — ấy ; — nào ; đủ —.

Mược n. (mặc) : — kệ.

Mượt n. muộn — ; tốc —.

Mường n. — rãnh ; — vườn.

Mường 1 n. — mán ; người —.

2 n. — tượng.

Mướn n. ở — ; — xe.

Mượn n. — tiền ; — đồ.

Murót n. lảng — ; lướt — ; — ô.

Muru ch (chước) — mô ; — cầu ;
— sự ; — lược.

Muối n. Nói — ; bát —.

M

« Câu ròi »

1. — Huyết mã, vắt mã, mã đồng,
Thợ mã, mã náo, mã (long),
mã đề.

2. — Rau mác, man mác, mác thong,
Mất mát, hờn mát, mát lòng,
mác (dao).

3. — Mạc dụng, họ Mạc, mạc vắn,
Bồn mạ, tàn mạ, nạt vàng,
mạ cưa.

4. — Mãi mua, học mãi, vui mãi.
Mấy mún, tréo mấy, chơn mây,
mãi vui.

5. — Man di, man trá, mê man.
Hoang mang, mang cá, con
mang, mang xiềng.

6. — Mạn ri, mạn bát, trướng mạn,
Mơ màng, màng (chằng), màng
tang, màng châu.

7. — Mạn ngược, mạng vớ, mạn
(= lờn).
Máng xối, máng áo, mạng
nhơn, mạn mường.

8. — Mũng lo, bào mǎng, mǎng cầu,
Mãn hạn, mĩ mãn, Mãn-châu
mãn = đầy.

9. — Mua mǎo, cái mǎo, mǎo (nằm),
Mòng mǎnh, mǎnh liệt, mǎnh
trắng, mǎnh tình.

10. — Mặc áo, bát mặc, mặc năn,
Bán mất, mặt mũi, mất lòng,
mất tre.

11. — Măn giuờng, măn mǎn, mó
mǎn.
Mẫu cục, mǎng trẻ, tẩn mǎn,
mǎng la.

12. — Mǎng tin, may mǎn, mǎn mà,
Tẩn mǎn, tẩn mǎn, mǎng đa,
mǎn mò.

13. — Mǎng đông, mǎn việc, dài
mǎn.
Mê mǎn, cần mǎn, ăn nǎng,
mǎn ri.

14. — Cây mạn, nôi mạn, mạn đào,
Mẫu tử, mẫu banh, mẫu sào,
mẫu (gương).

M

« Câu ròi »

- 15.— Méc moi, men mét, mét xanh.
Mạnh mẽ, mát mẻ, mẻ canh, mẻ khờn.
- 16.— Mỏng đánh, mẽ cốc, mèn man.
Lẽ mẽ, mệnh nhựt, mệnh mang, mệnh truyền.
- 17.— Tỉ mỉ, mỉ măn, mỉ miều, Mĩ nghệ, mỉ thuật, mỹ châu, mỉ đảm.
- 18.— Mích lộ, xích mích, mịch tằm.
Mủ mít, kén mít, mịch lòng, mứt cây.
- 19.— Liền miên, miên viễn, miên mang.
Phân miêng, miến núi, miến tràng, chừng miêng.
- 20.— Tịch mịch, mù mịt, mịt xanh, Miễn thuế, miễn cưỡng, miêng sành, miêng chai.
- 21.— Con mìn, minh bạch, thông minh,
Mỉn cười, tỉnh mỉnh, đồng minh, mìn màng.
- 22.— Mỏ nhát, chót mỏ, mỏ than, Mỏ dình, chuông mỏ, mỏ vàng, mỏ neo.
- 23.— Mỏn hơi, mỏng mảnh, mỏ banh,
Mỗi ngày, lỗ mỏ, mỏ danh, mỏ (chày).
- 24.— Mỡ cửa, mỡ ngả, mỡ mang, Thịt mỡ, lẫn mỡ, mỡ hàng, mỡ (khoai).
- 25.— Nón mũ, nhọt mũ, mũ cây, Múc canh, múc dạn, mứt tay, mứt dăng.
- 26.— Điểm mục, mục = mắt, mục = chày,
Củi mục, mục phiếu, mứt măng, mứt ruồi.
- 27.— Mùi thơm, mùi khét, nầm Mùi.
Chín muối, muối măn, khóc muối, mù (ca).
- 28.— Mặt mũi, mũi động, mũi lòng,
Mũi lửa, mũi nước, muối mòng, mũi dao.
- 29.— Âm muối, hiền muối, muối cam,
Thịt muối, muối cộc, mũi vằm, mũi ghe.
- 30.— Mừng năm, mừng chiếu, mún quần,
Mặt mún, máy mún, mèn mun, mừng mền,
- 31.— Mủn mủn, lủn mủn, cây mun,
Mới mung, thúng mung, mung lung, mừng mười.



« Câu rời »

- | | |
|--|---|
| <p>32.— Muôn dân, muôn thác,
muôn vàn,
Chim muông, muông soi,
muôn ngàn, muông sản.</p> <p>33.— Rau muống, đèn muông,
muốn cần,
Cái muồng, sản muộn, muộn
màng, muồng (cây).</p> | <p>34 — Cau mứt, mứt nhọn, mứt
gừng,
Rau mứt, lòng mứt, mứt
ngừng, mứt nạng.</p> <p>35 — Đủ mưng, mường mán,
mượn tiền,
Mường tượng, mương rãnh,
muồng riêng, mướt ô.</p> |
|--|---|
-



Nả

- Nả** n. bao — ; nong — ; cái — .
Nã 1 ch. (Tìm bắt) : tìm — ; tập — ; tróc — ; truy — ; — hoạch.
 2 ch. (Đẹp) : á — ; — phá Luân.
Nạc n. thịt — ; hết — vạc đến xương.
Nạt n. — dòi ; — đường ; bắt — .
 dọa — ; quát — .
Nải 1 n. — chuối ; trẻ — ; tay — .
 2 n. cặp — .
Nãi n. 1 ch. (Bện) — thị ; — ông.
 2 ch. (Sữa) : — du ; — bì ; — bình ; — mẩu (bà Vú).
Nảy n. — chồi ; — nở ; nóng — ; — ra ; — tài.
Nãy n. hồi — ; khi — ; lúc — ; — giờ.
Nan 1 ch. (khó) : — dương ; — giải ; — tri ; từ — ; — y ; — tri ; gian — .
 2 n. — cật ; — lạt ; — tre ; — thúng ; thuyền — .
Nang 1 ch. (túi) : bì — ; cầm — ; thác — .
 2 n. ninh — ; nở — ; mo — ; mực — .

Náo

- Nàn** n. (Nạn) : mắc — ; nghèo — ; phàn — ; nững — ; hoàng — .
Nàng n. — dâu ; — hầu ; — tiên ; cây — hai.
Nán n. — lạt ; ở — .
Náng n. — tay ; — súng ; — bạc ; cã — ; nình — ; cang — .
Nạn 1 ch. (tai hại) : ách — ; hoạn — ; khôn — ; lâm — .
 2 ch. — đề ; luận — ; vấn — .
Nạng n. chống — ; — tre ; — ra.
Nân n. — chi ; — lòng ; chán — .
Nân ch. (Đỏ mặt) : — sắc.
Nằng n. = nàng.
Nâng ch. (xưa) : — cửu ; — già ; — nhật ; — thời ; — tịch.
Náo n. — đơn ; — thơ ; kiêu — , ra — .
Nã 1 ch. (giận) : — chúng ; — tâm ; áo — ; khổ — ; phiền — .
 — gan ; — nuốt ; — nung ; — nề.
 2 ch. mã — ; thạch — .
 3 ch. (óc) : — cân ; — chắt ; — tủy ; tri — ; long — .

Nát 1 ch. (Niết) : — bàn ; — diện ; — tự.

2 h. — tan ; — biến ; — ngổu.

Nắc n. — nôm ; chim — nước ; — năm ; — nê.

Nắc 1 n. — cụt khóc — nở

2 n. — thang ; từ —.

Nặc 1 ch. (giấu) : — danh ; ăn —.

2 ch. — ngôn ; khinh —.

3 n. — nong (nực) ; nằng —.

Nằm n. — nghiêng ; — lặn ; — dúi ; ăn —.

Nằm n. cái — ; — tre.

Nằm n. — tay ; — xương ; — nóp.

Nằm n. — mỗi ; — mả ; gò —.

Nằm n. — thấp ; nắc —.

Nằm ch. (chứa đầy) : phong — ; nhút — ; sung —.

Nầy 1 n. — ngửa ; ức — ; — ngực ; cãm cãm — mực.

2 n. Bùn — ; sinh —.

Năn n. ăn — ; củ — ; bột — ; — nĩ.

Năng ch. (hay) ; tài — ; nói — ; siêng — ; bản — ; — lực ; — làm.

Năn n. — nĩ.

Năng n. — — quyết một.

Năn n. — đất ; — hình ; — khuôn.

Năng n. — chan chan ; — gắt ; — banh — ; ánh — ; hé — ; phơi —.

Nặn n. — mú ; — sữa ; — nhọt ; — bựt ; — chuyen.

Nặng n. — cân — đầu ; — lời ; — tỉnh ; — nê ; — triệu.

Nấp n. Bút — ; dây — ; — ẩm ; — bộ —.

Nấp n. (Núp) — bóng ; — né.

Năn n. béo — ; nuôi — ; heo — .
sướng —.

Nâng n. — cao ; — đỡ ; — chén ; — niu.

Năn n. nợ —.

Năn n. — ná ; uốn — ; sửa —.

Nấng n. nuôi —.

Nẫu n. Nhà —.

Nẫu 1 n. — nực ; nóng —.

2 h. — nà ; chín — ; — gan ; — ruột ; — nuốt.

Nẻ n. nứt — ; lỗ — ; — mực.

Nẻo n. — đường ; — tắt ; — xa.

Nề n. — lòng ; — lời ; kiềng —
kê — ; — nang.

Nề ch. (= nẩy) : — ngà ; tò —.

• **Nĩ** n. năn — ; nầy — ; — non.
n áo — mền —.

Nĩa n. muồng — ; trâm —.

Ních n. — com ; — hết ; chặt — ; — núc — ; — cửa.

Níc n. — kên (Nickel) tục gọi
xi-kên.

Nít n. con —.

Nịch 1 ch. (chết đuối) : — tử ;
trâm — ; tự —.

2 ch. — ái ; — tửu.

Nịt n. dây — ; nai — ; nút —.

Niềng n. (nghiêng) : — cổ ; đi
xa — ; — đầu.

Niềng n. cây—; củ —; niềng —.
Niếp n. nung — ; — vào.
Níp n. đội — ; mang —.
Niết ch. — dài ; — ti — ; bàn.
Niệt n. dây — trâu ; bùa —.
Niêu n. (nồi nhỏ): cái —; nồi —.
Niu n. nâng —.
Niêu ch. (tiêu tiện) : — trước;
 — huyết.
Niu n. — áo ; — kéo ; — lưng
 nung —.
Nụ n. nụng — ; nung —.
Nín n. — lặng ; — thỉnh ; — thờ;
 — mũi,
Ninh n. dựa — ; nung — ; —
 náng.
Nỏ n. — nang ; — tiếng.
Nỗ n. —lo; —thêm; cái —; đóng—.
Noãn ch. (ấm): Bão — (ấm
 no),lãnh—; (Trứng) . — bào ;
 —dục ; — sinh.
Nôn n. (1) trắng — ; — nà ; —
 nường.
Nỗ n. — bùng ; hột — ; pháo
 — ; cây — ; — ran.
Nỗ 1 ch. (nỗ) : cung — ; khai—;
 thượng —.
 2 ch. (cổ gắng) : — lực ; —mục.
Nồi n. làm — ; chịu — ; — bọ;
 chim — ; — danh ; — giận ; —
 gió ; — lửa ; — phình.
Nồi n. — buồn ; — niềng ; — nhà;
 đến — ; nòng — ; lăm —.

Nồng n. gò — ; — đất.
Nồng n. Nồng —.
Nở n. — con ; — gan ; — nhụy;
 — nang ; nẩy — ; nứt —.
Nỡ n. — nào, bao — ; không
 — ; niềng —.
Nỡm n. Đồ — ; trò —.
Nục n. béo — ; mẫm —.
Núc n. — ních ; bếp —.
Nút n. — áo ; — giày : — nịt ; —
 ve ; — mặt ; — nước ; —
 khoén (nút ve xỏ-da).
Nủi n. — giẻ.
Nụi n. chắc —.
Nủi n. hòn— ; sườn—; triển —.
Nuối n. — hơi ; còn —.
Núm n. — chóp ; — hết ; cùm—.
Nuối n. — vú; chanh —; —nhạo.
Nung n. — lửa ; — gan.
Núng n. — nịu ; làm—; — niềp.
Núng n. đi — nường ; — nính.
Núng 1 n. (thúi) : — ruột ; trái
 — ; mít —.
 2 n. làm — ; — nịu.
Nuộc n. — lạt ; — đầy.
Nuột n. nảo —.
Nuông n. cây — mùng;
Nữ ch. (gái) . nhi — ; phụ — ;
 — công ; — lưu ; — sĩ : —
 tặc ; — oa.
Nửa n. — chừng ; — đường ;
 — lời ; — mùa ; — cân.
Nữ n. chút — , lát — ; ít — ;
 còn — ; — thôi.

(1) "Nôn" viết theo ý kiến phân-
 đồng

Nức 1 n. — lòng ; — đồn ; —
tiếng ; náo — ; nô — ; thom —.
2 n. — thúng ; — rồ.

Nứt 1 n. — da ; — nẻ ; — nở ; —
bụng ; — đường ; — mắt ; —
mộng.

Nực n. — nộ ; — cười ; nong —

Nưng n. — đỡ ; — lên ; — khăn.

Nừng n. cái — ; củ —

Nụng n. — nộ ; — hồ bao.

Nước n. cá —.

Nuộm n. ướt — ; — nhuộm.

Nuộm n. — nhuộm.

Nương 1 ch. quý — ; cô —

2 n. — dựa ; — nhờ ; ruộng —

Nướng n. — trui ; ngủ —

Nữ ch. (quen thói) : — tập

Nữ 1 ch — ước (New-York) —

— kết. (Thắt nút lại).

2 ch. (vận chuyển) ; — cân ; —

chuyển ; — phọc. (trôi lại).

N

« Câu rời »

1 — Tầm nã, nong nã, nã truy,
Thịt nạc, nạt dôi, nầy (khi)
nảy chồi.

2 — Cặp nải, nải thị, nầy (hồi),
Trẻ nải, nải chuối, nầy giờ,
nảy ra.

3 — Nan=khó, nan lạt, thuyền
nan,
Thác nang, nang mực, mo nang,
nang (bì).

4 — Nan tre, nan giải, nan tri,
Nở nang, nang (cầm), nan y,
nan từ.

5 — Năn chỉ, năn sắc, mắc năn,
Năng nhật, năng tích, nong
nàn, nang đầu.

6 — Nạng tre, cang nạng, nạng
tay.

Vấn nạn, nán lại, nạn tai,
nạn đề.

7 — Nào lăm, nào, nuốt, nào
(long),

Nào cân, mã nào nào nong,
nào đơn.

8 — Nấc nước, nấc cụt, nấc
thang.

Nặc danh, khinh nặc, nạt tan,
nặc nong.

9 — Nằm nghiêng, nằm dụi, ăn
nằm.

Nằm xương, nằm mỗi, cái
nằm, nằm tay.

N

« Cầu rời »

- | | |
|--|--|
| <p>10 — Ăn năn, năn ủi, củ năn,
Nôi nằng, nằng lực, tài nằng,
nằng làm.</p> <p>11 — Năn nị, năn sữa, năn bình,
Nằng nằng, phơi nằng, nằng
tình, nằng cân.</p> <p>12 — Nuôi nằng, nằng đỡ, sừng
nân,
Uốn năn, năn ná, nợ năn,
béo nân.</p> <p>13 — Nễ = mảy, tờ nễ, nễ lòng,
Kề nễ, kiêng nễ, nỉ non, nỉ
(mền).</p> <p>14 — Con nít, chậ ních, ních
com.
Nai nít, ních ái, ních trầm,
nít (dây).</p> <p>15 — Núng niếp, đọi níp, nôi niêu,
Niều trực, niú áo, nưng niu,
niềng đầu.</p> <p>16 — Dũa nính, núng nính, nfn
thình.
Nỗ lo, cái nỗ, nỗ bùng, nỗ khai,</p> | <p>17 — Nổi buồn, nông nổi, nổi
niềm,
Nổi bọt, chịu nổi, nổi chìm,
nổi danh.</p> <p>18 — Nứt nở, núng nường, nở gan,
Làm núng, bao nở, nở nang,
nở nào.</p> <p>19 — Nuối hơi, triển núi, núi
(sườn).
Nức thúng, nức tiếng, nứt
đường, nứt da.</p> <p>20 — Núc ních, bếp núc, nuộc
dây.
Nào nuột, nút mặt, nút giày,
nút ve.</p> <p>21 — Núm chóp, nuốm vú, nuốm
chanh.
Chút nữa, ít nữa, nửa chừng,
nửa cân.</p> <p>22 — Nực cười, nưng nịu, củ nừng,
Nường trui, cá nược, đỡ nung,
nường nhờ.</p> |
|--|--|

NG... NGH.

- | | |
|---|---|
| <p>Ngả n. — ba; — đường; — bát;
— sông.</p> <p>Ngã 1 n. — lòng; — ngựa;
— ngũ; — nghiêng (1); — lẫn;
— giá; — lẽ; — nước; —</p> | <p>mặn; dẫu —.</p> <p>2 ch. (ta): — bối; — đảng; —
tào; duy —; — kiến; — tướng.</p> <p>Ngác n. cá —; — ngơ —;
nghech —.</p> <p>Ngát n. bát —; — thơm —; — ngan —;</p> |
|---|---|

(1) Đàng ngoài viết « ngã nghiêng ».

Ngạc 1 ch. kinh — ; — nhiên ;
kinh —.

2 n. — cồ ; — dạ.

Ngạt 1 n. — dao ; — kéo ; —
quạt.

2 n. — mũi ; ngạo — ; hơi —.

Ngải n. cây — ; — cứu ; bỏ — ;
mắc — ; giải —.

Ngãi ch. (= nghĩa) : ơn — ; lễ
— ; — sĩ ; cắt — ; chữ — ;
— nhơn.

Ngan n. — ngát.

Ngang 1 ch. — nhiên ; — thủ ,
hiên —.

2 n. — dọc ; — tàng ; — vai ;
nghênh — ; gác — ; làm —.

Ngàn 1 ch. lên — ; băng — ; đòi —.

2 n. — dặm ; — xưa ; — trùng.

Ngàng n. ngó — ; ngở —.

Ngán n. — đòi ; ngao —.

Ngáng n. — vông ; — thẳng ;
— lại.

Ngạn ch. — ngữ.

Ngảng n. mở — ; nghênh —.

Ngảnh n. — mặt ; — cồ ; — đi.

Ngắc n. chán — ; ngục — đầu ;
— ngoải ; — ngổm ; — nga —
nghèo.

Ngắt n. — bông ; — ngọn ; —
véo ; — lời ; — râu ; diễng — ;
lạnh — ; tẻ — ; chát — ; cứng — ;

Ngặc n. ngục — ; — nghẹo.

Ngặt n. — nghèo ; bệnh — ; túng
— ; con —.

Ngán n. — cấm ; — nấp.

Ngần n. có — ; khôn —.

Ngảng n. Ngùng —.

Ngắn n. — ngắn ; — xùn ; — chùn ;
— ngùn.

Ngần n. cụt — ; ngắn —.

Ngảng n. cứng — ; — cồ ; — nghiu.

Ngẩng n. (Thất bại lại) : Khúc
đường —.

Ngấm n. Nước da — — ; — —
đau bụng.

Ngâm 1 n. — nước ; — thuốc.

2 n. — nga ; — vịnh ; — ngợi.

Ngấm n. ngấm —.

Ngẫm n. — nghĩ ; — xem ;
nghiền — ; n, ùi —.

Ngần n. — hôn ; — ngợ ; ngán —.

Ngấn n. ngờ —.

Ngảng n. — cồ ; — đầu lên ; —
cồ cồ ; có — ; — nhin. —

Ngắc n. — đầu lên.

Ngắt n. cao — ; cười — ; —
ngường ; — nghều ; — người ;
— ngợ ; — ngư ; chắt — ; — trời.

Ngặt n. — ngợ.

Ngẫu 1 ch. (Tình cờ) : — nhiên ;
— nhĩ.

2 ch. (Sánh đôi) : giai — ; — phối.

3 ch. Văn biên —.

Nghề n. ông — ; — làng.

Nghen n. — ngạo ; mắc — ; — lời.

Nghèo n. ngắc — ; nghiêng —.

Nghét n. dẳng —.

Nghệt n. — hoi ; đông —.

Nghệ 1 ch. — thuật ; — nghiệp công —.

2 n. Cũ — ; mài —.

Nghễ n. bề — (đau mình).

Nghẽ n. ngạo — ; bề — ; (dòm nom).

Nghếch n. — ngác.

Nghênh 1 n. (Nghinh) — mặt ; — ngang.

2 ch. — tiếp ; phùng —.

Nghến n. nghều —.

Nghềnh n. — cồ ; — đầu ; — lên.

Nghêu n. — ngao ; — nghều con —.

Nghều n. — ngạo.

Nghệu n. cao —.

Nghều n. ngất — ; — nghến.

Nghếu n. nghêu — ; cao — nghệu.

Nghĩ n. — ngởn.

Nghỉ n. — ngơi ; — nghề ; — lễ ; — mát ; — chơn.

Nghĩ n. suy — ; ngẫm — ; — nghị ; — ngơi.

Nghĩa ch. (Ngãi, ngời) : — binh ; — đồng ; — nhân ; — vụ ; — lý ; — cắt — ; — chữ —.

Nghịch ch. — cảnh ; — ý ; — ngỗ ; — phản — ; — chim chàng —.

Nghị n. đông nghìn — ; đen —.

Nghiêm ch. — trang ; — nghị.

Nghiêm n. — sủng ; — dao.

Nghiêm ch. — sát ; — suy ; — kinh —.

Nghiêm ch. — cách ; — nhiên.

Nghiên 1 ch. bút — ; — mực.

2 ch. — linh đàn tứ ; — cứu.

Nghiêng n. — đồ ; — vai ; — triêng ; — ngã —.

Nghien n. — thuốc phiện.

Nghiến n. — nặm ; — răng ; — nát —.

Nghien ch. — hữu bạn học).

Nghiệt ch. ác — ; cay — ; — chường ; oan —.

Nghieu ch. Vua —.

Nghìn n. (Ngàn) : — vàng.

Nghỉn n. một — ; thẳng — ; lại —.

Nghinh n. ngừng — ; nghinh — ; — ngãng.

Nghinh n. Ngộ —.

Nghinh 1 ch. — tiếp ; — hôn. 2 n. — ngang ; trâu —.

Ngỏ n. (không kín) : Bức thư đề — (không niêm) : — cửa ; — ý ; — lời ; — t i ; nghe — ; cửa sài vĩa — then hoa (Kiều) ; Sự lòng — với bằng nhân (Kiều).

Ngỗ 1 n. Cửa — ; — hẻm ; — tắt ; ngoài — ; — vào.

2 n. — dặng ; — hầu ; — cho.

3 n. hiên — ; tài — ; — ngàng.

Ngoả n. — nguê ; — ngoén ; — ngoẵng —.

Ngoả ch. (Ngói) : — bối ; — lộng — ; — ốc ; — hợp ; — liệt.

Ngoác n. — miệng ; nguy — ch —.

Ngoải n. ngoài — ; ngoắc — ; ngoải = ngoài.

Ngoảy n. — đuổi ; — ngoe —.

Ngoàm n. chàm —.

Ngoạm n. chó — (cẩn); — lấy.

Ngoảm n. nhai ngồm —.

Ngoan 1 ch. (Bướng, cứng đầu):

— cổ; — dân; — ngành; — ngược; — phu; — xuân.

2 n. khôn —; — ngùy; — ngoãn (1).

Ngoạn ch. du —; — cảnh.

Ngoản n. ngắc —.

Ngoãn n. ngoan —.

Ngoặt ch. thập — (nguyệt),

Ngoặc n. — cẳng; — chữ; — lấy; dấu —.

Ngoắc n. (Móc): cái —; — màn lên; — ngoải.

Ngoắt n. — đuôi; ngút —; — tay; — ngoéo.

Ngoăn n. — ngoèo.

Ngoe n. cang —; bi —; — ngoảy.

Ngoễn n. ngồn —; ngoen —; — cười.

Ngoeo n. — ngoao.

Ngoèo n. ngoăn —.

Ngoẹo n. đi —; — lên; ngoặc —.

Ngoẻo n. — cò; chết —.

Ngồm n. ngắc —; ngom —; chết —; tắt —; — rồi.

Ngồm n. Dòm — ngọ của người.

Ngón n. ngon —; cười — ngoễn.

Ngổng n. cao —; — ngảnh.

Ngống n. — cối; cái —.

Ngỗ 1 n. rau —.

2 n. (láo bạo) Tánh —; ăn nói —.

Ngỗ ch (Ngang ngược) — nghịch; — ngang.

Ngồm n. — ngoảm; lồm —.

Ngỗn n. — ngang.

Ngỗng n. lồng —.

Ngỗng n. con —; cò —; — đực.

Ngỗ n. — là; — ngang; — tay, bõ —.

Ngỡi ch. (xem ngãi, nghĩa).

Ngớu n. nát —; — xương.

Ngủ n. — gục; — nưóng; giắc —; — ngày.

Ngũ 1 ch. (năm): — âm; — hành; — kinh; — luân; — quan; — tạng; lá — thảo.

2 ch. nhập —; đào —; tại —; tỵ —; hàng —; ngā —.

3 ch. — da bì (rượu).

Ngúc n. lúc —; — ngắc (vấp vấp).

Ngút n. nghi —; — mây: người —; rẽ —; — ngoắt đuôi.

Ngục 1 ch. địa —; — thấ; giam —.

2 n. — ngặc; — nghịch.

Ngựt n. ngùn —; nghì —.

Ngui n. — ngút; — ngủi.

Nguôi n. — ngoai; — dạ; — sâu.

Ngùi n. ngậm —; bùi —; —.

Nguy n. — cấp; — nan; — hiểm; — trạng.

Nguyễn ch. họ —; chúa —; — Du; — Trãi.

Nguých hay **Ngúich** n. cười — ngoát.

Nguyt n. háy —; ngó —; — đuôi; — ngang.

Nguych n. Ngỏ —; ngoan —.

Nguyu n. — nguỷu.

(1) « Ngoan-ngoãn » viết theo ý-kiến phần đông (không theo lệ thuận-thỉnh-âm).

Ngụm n. Một — nước trà.
Ngủm n. chết — (chết ngổm)(1)
Ngùn n. khói lên — ngụt ; —
 ngùn.
Ngùng n. ngại — ; ngượng — ;
 — ngằng.
Ngũn n. cụt — ; ngắn — ; —
 ngắn ; — ngắn.
Ngũng n. thối — nghĩnh ; —
 ngắn ; — nguỷu.
Ngún n. lừa — ; — lên.
Núng n. — ngáy.
Ngũ 1 ch. (lời nói) : ngon — ;
 luận — ; quốc — ; tục — ; —
 học ; — nguyên ; — pháp ;
 Việt —.

(1) Génibrel và G. Hué viết "chết ngổm"
 song V. N. T. D. viết "chết ngổm" có lý
 hơn (chết ngổm như chết ngổm)

2 ch (ngựa) : thủ — ; — giặc.
 3 n. — nợ ; — ấy ; ngắn — ;
 ăn tiêu có —.
Ngừa n. — mặt ; — nhìn ; —
 nghiêng ; — tàu ; ngã — ;
 ngang — ; sắp —.
Ngử n. — hoa ; — mũi.
Ngưng n. — việc ; — chèo.
Ngửng n. — lại.
Ngửng n. — ở ; — trông.
Ngửng n. ngờ — ; ngập — ; — gió ;
 (ngửng gió).
Ngước n. — mặt.
Ngước n. nước — ; — lại.
Ngượng n. — nghịu ; — ngùng ;
 — ngập.
Ngưỡng n. ngất —.
Ngưỡng ch. — cầu ; — mộ ; —
 móng ; — vọng ; ngạch — ;
 chiêm — ; khâm — ; tin —.

NG... NGH.

« Câu ròi »

- 1— Ngã ngựa, ngã giá, ngã lòng,
 Ngã nước, ngã đặng, ngã sông,
 ngã đường.
- 2— Ngạc nhiên, ngạc cổ, ngạc dạc,
 Ngơ ngác, bát ngát, ngạc ngào,
 ngạc hơi.
- 3— Ngãnhơn, cây ngãi, đọc ngang,
 Bạng ngàn, ngàn ngát, ngở
 ngang, ngàn xưa.
- 4— Ngán đời, ngán sống, đời ngàn,

- Ngáng thẳng, mở ngang, ngé
 ngang, ngảnh đi.
- 5 — Chán ngắc, ngắc ngổm, ngắc
 đầu.
 Lạnh ngắt, ngắt véo, ngắt râu,
 ngắt lời.
- 6 — Ngắt ngào, ngục-ngắc, ngắt
 người.
 Ngắt ngưỡng, cao ngắt, ngắt
 cười, ngắt ngơ.

NG... NGH.

« Cầu rời »

- 7 — Ngắm nghĩ, ngấm ngấm, ngấn ngò.
Ngần hồn, ngang cò, ngằn ngo, ngang đầu.
- 8 — Ngắt nghều, nghêu nghều, nghênh lên.
Nghều nghến, nghingón, ngang nghênb, nghênb đầu.
- 9 — Nghĩ suy, ngấm nghĩ, nghĩ chơn.
Đồng nghit, nghịchcánh, nghĩa nhơn, nghĩa tình.
- 10 — Nghiệm suy, kinh nghiệm, nghiệm nhiên.
Ngạonghẽ, bề nghề, bútnghiên, nghiêngg triềng.
- 11 — Thắng nghĩn, ngộ nghĩnh, ngộ vào,
Cửa ngõ, hiền ngõ, ngõ hầu, ngộ (nghe).
- 12 — Ngõa = ngói, lộng ngõa, ngỏa nguê.
Nguếch ngoác, ngoắc ngoải, ngoảy (ngoe), ngoải = ngoài.
- 13 — Ngồm ngoảm, ngoan ngoãn, khôn ngoan,
Ngút ngoắt, ngoắtngoéo, ngoắc màn, ngoắt đuôi.
- 14 — Ngắc ngòm, ngon ngòn, ngòm rôi,
Ngõng cỏi, ngỏng ngảnh, ngoẻn cười, ngỏng cao.
- 15 — Ngỗ nghịch, rau ngò, ngòn ngang,
Lồng ngỏng, con ngỏng, ngỗ ngàn, ngỗ tay.
- 16 — Ngũ = năm, nhập ngũ, ngũ ngày,
Lúc ngúc, ngục thất, ngút mây, ngụt (ngùn).
- 17 — Họ Nguyễn, nguych ngoát, nguyt đuôi.
Hảy nguyt, ngó nguyt, nguych cười, nguyt ngang.
- 18 — Ngủng ngỏn, ngủn ngẩn, ngượng ngùng.
Cụt ngủn, ngủng nguyu, ngại ngùng, ngủn lên.
- 19 — Ngử = nói, thủ ngữ, ngữ nguyên,
Ngử ấy, ngữ giặc, ngữả nghiêng, ngữả nhìn.
- 20 — Ngửi hoa, ngất nguởng, ngừng trông.
Ngờ ngừng, ngạch nguởng, nguởng mông, nguởng cầu.

NH

Nhả 1 n. — ra; — ngọc; — mỗi;
— hồ; — khăn.

2 n. — nhón; bỡn —; — nhót.

Nhã 1 ch. — độ; — giám; — ý;
— thú; diên —; hòa —;
nhận; khiếm —; khoan —;
nho —; tao —; trang —.

2 n. — nhoét; nhỏ —; com —;
thị —.

3 ch. Bát — (tri tuệ).

Nhác 1 n. biếng —; nhón —;
nhót —; luôi —.

2 n. (lác): — trông; — thấy;
nhang —.

Nhát n. — hít; nhút —; chim
mỏ —; — ma.

Nhạc 1 ch. — bình; — công;
— kịch; — khúc; lễ —; — su;
âm —; nhã —; hòa —; vũ —.
2 ch. non —; — phụ; — mẫu;
tiếng — (lục lạc).

Nhật 1 n. (lạt): — màu; — phần
phai hương; — mùi.

2 n. Nhọt —.

Nhải n. Nói lái — (nói dai);
nhai —.

Nhãi n. (Bé oắc) Đồ — con.

Nhảy n. — cao; — dầm; — nhót;
— nai; — rô.

Nhãy n. trơn — (nhẫy).

Nhảm n. — nhĩ; chơi —; nói
—; tin —; lảm —.

Nhan ch. (mặt): dung —; —
sắc; thiên —; — Hời.

Nhang n. — đèn; tàn —; thấp —.

Nhàn ch. Thanh —; — hạ.

Nhang n. Nhịp —; nhẹ —;
nhộn —.

Nhảng n. — ra; — việc.

Nhăng n. — bỏ; — mất; — tính.

Nhẩn n. Lẩn —; nhẩn —.

Nhân 1 ch. (con mắt): — tiền;
— được; — giới; — khoa;
chan —; — nhục; cây —;
— lồng.

2 ch. Bảng —; — thơ;
thuốc; — hiệu.

Nháng n. — lửa; chớp —; hào —.

Nhánh n. nhỏng —; nhanh —;
nhí —.

Nhao n. Lao —; — lên; nhon —;
— nháo; com — nhão.

Nhau n. Hạp —; cùng —; giúp
—; yêu —; cắt —; — rún.

Nhào n. té —; — lộn; — lẫn.

Nhàu n. bầu —; cầu —; cây —
rừng.

Nhấu n. — nhỏ; — mặt; buồn —.

Nhảo n. com —; — nhệt; —
việc; nhều —.

Nhẩu n. nhanh —; nhau —;
lẩu —; cẩu —.

Nhắc 1 n. — bàn; — dòn; cần —.

2 n. — đến; — lại; — nhỏ.

3 n. — nhỏm; nhăng —;
nhúc —.

Nhất n. lắt —; — công; — việc

Nhằm n. nói — (nói trúng) ; —
lẽ ; đánh —.

Nhằm n. (tiếng Bắc = lằm lộn)
nói — (= nói trật).

Nhằm n. — mắt.

Nhằm ch. — ngón ; trăn —.

Nhằm n. — bùn ; — dẫu ; lằm.

Nhằm n. nhâm — đau bụng ;
— đi (chận lấy đi) ; tính —
(tính rợ).

Nhằm 1 ch. — niên (năm dặng
mùa) ; — văn.

2 ch. — nhiễm ; — nhiệm ;
— tịch.

Nhằm n. — mắt ; — nhia ; mớ —.

Nhằm n. gián — áo quần.

Nhằm 1 n. — da ; — nhú ; —
— mặt ; — nhé.

2 n. — nanh ; — răng — ; rận —.

Nhằm n. làm — ; lằm — ; nhố
— ; nhùng — ; nói — ; nhấc

Nhằm n. cần — ; lằm — ; nhọc —.

Nhằm n. dài — ; kéo — ; lằm
— (rối rắm) ; nhùng — ; — nhịt.

Nhằm n. nhā —.

Nhằm n. — b) ; ruồi —.

Nhằm n. — nhe ; — lời.

Nhằm n. (một chút) Đau bụng —.

Nhằm n. — nhụi ; — bóng ; nhẹ —

Nhằm n. cứng — ; nhùng — ;
nhăng — ; cẳng —.

Nhằm n. lằm — ; dài —.

Nhằm n. — cá ; — cánh ; — môi ;
lấp — ; — giắc ; — mắt.

Nhằm n. — nháy ; — nháng ;
— nhô ; — nhòm ; — rượu ;
nhâm — ; — nhích.

Nhặt 1 n. — bước ; — khoan ;
— mắt ; cắm — ; — nhèm —.

2 n. lật — ; nhỏ — ; — nhạnh.

3 n. (lượm lật) : — giống ;
gép — ; thu —.

Nhặt ch. (Nhựt) : — nguyệt ;
chúa —.

Nhặt n. — dặng ; nhán — ;
lằm —.

Nhặt 1 ch. (nhịn) — lao ; —
nại ; — nhục ; — tâm ; bắt —.

2 n. chiếc — ; đeo — ; — vàng —.

3 n. Từ ấy — nay ; có gì
ngồi — tàn canh (Kiều).

Nhặt n. biếm — ; trắng —.

Nhặt n. nhai nhỏ — ; — phải (lẽ
phải ; Bắc).

Nhặt n. chút — ; lẻo — ; nhong
— ; nheo —.

Nhặt n. — nhè ; nát —.

Nhặt (1) n. — dãi ; — giọt ; —
nhão ; sấp —.

Nhặt n. (lẻ) — gai ; — ốc (B).

Nhặt n. Mồ hôi — nhai như tằm.

Nhặt n. — mồ hôi ; — giọt ; — hơi ;
nước mắt — ; đẹp — ; vui —.

Nhặt 1 ch. (mấy) — tào ; — ngā ;
— dặng.

2 ch. (tai) : — văn ; — lưng ;
— mục ; bặt —.

3 ch. ngấu —.

Nhích n. — bước ; — môi ; —
mép ; nhúc —.

(1) G. Huế viết " nhiều dãi " song
phần đông viết " nhiều ".

Nhít n. nhỏ — ; lít — ; nhăng — ;
— hơn.

Nhiề n. — mắng.

Nhiễm 1 ch. — bệnh ; — gió ;
— hàn ; triêm — ; truyên — .
2 ch. nhấm — .

Nhiều 1 ch. — hại ; — loạn ;
phiền — ; quấy — ; sách — ;
tuần — .
3 ch. — đen ; — điều , khăm — ;
— lãn.

Nhiu n. ỉu — ; dũ — .

Nhím n. con — ; lông — .

Nhiếp ch. quyền — ; — chánh.

Nhíp n. — miệng ; bao — ;
— xe ; lệ như — ; cái — .

Nhìn n. — trần ; — nhõ.

Nhín n. — nhúc.

Nhính n. Nhấp — .

Nhịn n. — nhục ; — khát ; —
thèm.

Nhịp n. — đờn ; lỗi — ; — cầu ;
— nhàng.

Nhiu n. — da ; — miệng ; — nhỏ ;
lũu — ; nhần — ,

Nhỏ n. nhỏ — ; — mọn : — nhẹ ;
— nhít ; — xiu ; — giọt ; —
sa.

Nhõ n. nhìn — .

Nhoáng n. nhấp — ; — qua ;
nhoang — .

Nhoe n. — miệng cười ; — nhoét.

Nhôi n. nhiều — gí.

Nhông n. — nhảnh ; — nhẻo.

Nhõ n. — cỏ ; — rẽ ; — giò ;
khạc — ; — neo,

Nhõ n. — nhã.

Nhôm n. nhảy — : — gáy.

Nhôm n. (do tiếng aluminium)
đồ bằng — .

Nhở n. nhấc — .

Nhỡ n. (lỡ) : — thời ; — nhàng ;
(B).

Nhỡn n. — nhơ ; — chơi.

Nhỡn ch. (nhân) : — kính ; —
cầu ; — giới.

Nhủ n. — bảo ; nhẩn — ; tự —
ràng.

Nhũ h. (vú) : — bộ ; — mẫu ;
— nương ; — xỉ ; — xú.

Nhúc n. — nhấc ; — nhích ; lúc
— ; nhín — .

Nhút n. — nhát ; rau — .

Nhục 1 ch. (thịt) : cốt — ; —
dục ; — tỉnh ; nhần — ; táo — .
2 ch. (xấu) : — mạ ; — nhã ;
khô — ; — hình ; nhẩn — ;
sỉ — .

3 n. nhùn — .

Nhựt n. (lục) : dao — ; — xuống.

Nhủi 1 n. — tép ; đi — ; đánh — .

2 n. — đầu ; té — ; trốn — ;
chui — ; để — .

Nhuyễn n. Nhồi cho — ; mềm — ;
— nhừ.

Nhúm n. — nha.

Nhung 1 ch. Bình — ; đồng — .
2 ch. áo — .

3 ch. Lộc giác — .

Nhùn n. — nhục.

Nhùng n. — nhằng.

Nhún n. — xuống ; — trễ ; —
minh ; — nhường.

Nhúng 1 n. — nước ; — phèn ;
— tay .

2 n. — nhính ; — nhíu .

Nhũn n. Sợ — cả tay chơn ;
chín — ; — bết .

Nhũn n. mềm — ; — nhận ; tính
— ; người — (nhã nhận) .

Nhủng n. lũng — ; — nhính ; —
nhắng (không thuận) .

Những 1 n. làm — ; chịu — ;
hàng — ; trầu — , — giá ; —
nhắng (kéo dài) .

2 ch. — quan ; — lạm ; —
nhiều ; — phí .

Nhuốc n. nhờ — ; — nha ; luốc
— ; nham — .

Nhuốt n. lảng — ; dịu — ; trơn
— ; non — .

Nhữ n. — mồi ; — cá ; — giặc .

Nhữ ch. (mấy) : — ngã .

Nhứt n. — đầu ; — răng ; —
nhối .

Nhứt ch. (một) : đệ — ; bắt — ;
— khắc ; giải — .

Nhưng n. — chức ; — mà ; —
những .

Nhữngn. (bớt) : bịch — ; nước
— lớn ; nhưng — .

Những n. — kẻ ; — việc ; —
cười ; — thuở ; — ước ;
chẳng — ; — ngày .

Nhược 1 ch. (bằng) : — thị ;
mạc — .

2 ch. (yếu) : nhu — ; liệt — .

Nhường n. — ngôi ; nhún — .

Nhướng n. — mất ; — máy .

Nhượng ch. khiêm — ; — bộ ;
— địa ; — tài ; — vị .

Nhưỡng ch. — mật (gầy mật) :
— tửu ; — họa (gầy nên họa) .

Nhứt ch. (Ngày) : — nguyệt ;
mặt — ; công — .

NH

« Câu rời »

1 — Nhả nhón, bốn nhả, nhả ra,
Nhã độ, nhã thú, nhã (hoà),
nhã trang.

2 — Nhát hít, biếng nhác, nhác
trông.

Nhạc lễ, nhạc mẫu, nhạc công,
nhạc núi.

3 — Lải nhải, trơn nhầy, nhải
(nhai).

Nhảm nhĩ, lảm nhảm, nhảy
nai, nhẩy dấm.

4 — Nhãn tiền, nhãn nhục,
dung nhan,

Bảng nhãn, nhắng việc, đèn
nhang, Nhan Hồi.

N H.

« Cầu ròi »

- 5 — Nhóng nhánh, lửa nháng, nháng (hào).
Nhào nẹt, cầu nhàu, bàu nhàu, nhào lặn.
- 6 — Nhắc nhở, cân nhắc, nhắc đôn,
Lật nhắt, nhậm mắt, nhậm ngôn, nhắc bàn.
- 7 — Cẩn nhẩn, nhẩn nhịu, nhẩn rãng,
Lãng nhăng, nhăng nhố, làm nhăng, kéo nhăng.
- 8 — Lăn nhẵn, nhẵn nhụi, nhọc nhằn,
Cảng nhằng, nhúng nhằng, dài nhằng, nói nhằng.
- 9 — Cấm nhặt, lật nhặt, nhặt khoang,
Lắm nhấm, nhấm tịch, nhấm vắn, nhấm bần.
- 10 — Nhấn tâm, bắt nhẩn, nhẩn đeo,
Nhấn dẳng, chút nhẻo, nhẻo (nheo), nhẻo nhè.
- 11 — Nhều nhào, ngẫu nhĩ, nhĩ = mây.
Đẹp nhĩ, nhĩ giọt, nhĩ tai, nhĩ tào.
- 12 — Nhích môi, nhúc nhích, nhích (truyền),
Lít nhít, nhỏ nhít, nhuyễn mềm, nhích (triềm).
- 13 — Nhiều điều, tuần nhiều, nhiều phiên,
Ủu nhũ, nhíp miệng, nhíp quỳên, nhíp (bao).
- 14 — Nhúc nhắc, nhút nhát, nhút (rau),
Nhũ mẫu, nhẩn nhủ, nhỡn cầu, nhỡn nhơ.
- 15 — Nhíp cầu, lòn nhíp, nhíp da, Nhỏ xiu, nhỏ nhẹ, nhỏ sa, nhỏ (nhìn).
- 16 — Nhùn nhục, táo nhục, nhục hình,
Cốt nhục, nhụt xuống, nhục tình, nhụt dao.
- 17 — Nhấp nhoáng, nhỏ rẽ, nhoáng qua,
Tép nhủi, trốn nhủi, nhúm nha, nhủi đầu.
- 18 — Làm nhùng, nhùng lậm, nhũn người,
Nhúng nhằng, chín nhủn, nhún trẻ, nhúng tay.
- 19 — Nhữ ngã, nhử giặc, nhử mồi,
Nhức răng, đệ nhút, nhượng ngồi, nhượng máy.
- 20 — Nhưng nhùng, chẳng nhùng, nhùng ngày,
Nước nhùng, lảng nhuốt, nhượng tài, nhuốc nha.



(Xem chữ H)

Ô

Ô n. — vào ; đánh —.
Oa (xch. « hoa »).
Òa (xch. « hoà »).
Oác n. kêu oang — ; lác —.
Oạc n. chàng — ; — ra.
Oai ch. — nghi ; ra — ; khiếp —.
Oái n. — oăm.
Oải ch. — gâu ; uê — ; — nhơn.
Oải n. — chân chéo.
Oam n. — — ; tay —.
Oàm n. chàm — ; — oạp.
Oan n. (xch. « hoan »).
Ốan n. (xch. « hoản »).
Oản (xch. « hoản »).
Oanh (xch. « hoanh »).
Ốáp n. con — ; bọt — ; oam —.
Oạp n. Rắn chàm —.
Oăm n. oái —.
Ốăn (xch. « hoảng »).
Oặc (xch. « hoặc »).
Ốc-xyt (Oxyde) ; **ốc-xyt** cal-ci
 (oxyde de calcium) (danh từ
 hóa học).

Ỗi

Ốc-xy-glà (nước) : Eauoxygénée.
Oé n. khóc — ; — la.
Oẹ n. ụa — ; ạm —.
Ỗi n. ình — ; la — ; — tai ; —
 cười.
Ỗn n. — lăm ; — ẻn.
Ong n. con — ; — óng ; — vò vế.
Ông ch. — bà ; ngư —.
Ông n. nhẹ — ; trắng — ; ong —.
Ổng n. — ánh ; — ọo ; — ọt.
Ổng n. thẳng — ; suôn — ; la
 ong —.
Ổng n. — đếu ; — quyền ; —
 quần.
Oẹ n. — sữa ; — ạch.
Ỗẹ n. chạy òng — ; ăn — —.
Ỗt-xê-lin (osséine)
Ỗt n. sòi — — ; — ệt.
Ỗ 1ch. (Đám nhà tranh) : Thôn —.
 2 n. — bành ; — chim.
Ỗi 1 n. cây — ; — chồi.
 2 ch. Bĩ — ; — tẻ ; — toả.

Ơn ỉ củ. an —, — đáng; — d; —
 luyện; — thỏa.
 2 ch. — là; — mẫu.
 3 n. — ên; — âng.
 Ớ n. — nhà; — không.

Ơm n. — ở.
 Ớn n. — lạnh; bắt —
 Ớt n. trái —; yếu —.
 Ợt n. dễ —; yếu —; ếu —.



« Câu rồi »

1 — Oang oác, choàng oạc, tay
 oam.
 Oải gân, uể oải, chàm oàm,
 oai nghi.
 2 — Oái oăm, uạ ọc, oé la.
 Inh ỏi, ỏn ẻn, ỏi la, ỏ vào.
 3 — Ổng ānh, nhe ổng, con ong.

Thăng óng, ống cò, ngư ông.
 ống quần.
 4 — Ớc sữa, ợc ạch, ợt sởi.
 Ợt ệt, ống ộc, ổi chồi, ỏn ên.
 5 — An ỏn, ỏn thỏa, ỏn bà,
 Ổn ảng, ở (ởm) ở nhà, oải
 nhơn.



Ph

(1)

Phả

Phả 1 ch. (Rất, lắm):— cứu; —
đa; — hữu.

2 ch. (Phò) Gia —; — hệ.

3 ch. — cặp; — thông.

Phác 1 ch. (ngay thật): chất —;
hậu —; — thực; — họa.

2 n. một — gỗ.

Phát 1 n. — cỏ; — rẫy; — vườn.

2 a ch. — âm; — hành; — lệnh;
— phổi; — súng; — thỉnh.

3 ch. — biểu; — giác; — huy;
— lộ; — minh; — ngôn; —
nguyên; — triển; — xiên.

4 ch. — ách; — hỏa; — lãnh;
— nghi; — títch.

5 ch. — đạt; — tấn —; — phi;
— tài.

6 ch. phân —; — lương; —
chân; — thưởng; xuất —.

7 ch. (tóc): — phu; — thí —;
hạc —; tu —.

8 n. Phốt — (phosphate).

Phải

Phải n. (nhảm): — lẽ —; ở —.

Phải n. (phết): một —; đi
phai —.

Phan 1 ch. — trần; họ —; —
ti; — Thiết; — Rang.

2 ch. cò —; — đề —.

Phang 1 n. — ngang; — củi;
— liệng; — vào.

2 ch. (Phương): vô —; bắc
—; nam —.

Phân ch. (Phèn): bạch —;
thanh —; — nân.

Phàng n. phụ —; — phủ —.

Phản 1 ch. (Nghịch): — bội;
— chủ; — công; — kháng; —

quốc; — trác; — ứng; tương —.

2 ch. (Trở lại): — bộ;
— chiều; — hồi; — mã; — táng.

3 n. (Ván): — bộ; — cánh —;
— kê —.

Phăng n. cái —; một đường
—; — rên —.

Phảng ch. (Phưởng): — phất.

Phao 1 ch. — câu; — tay; — nổi —.

2 ch. — vu; — phản; — văn.

(1) Ph. có thể viết F cho gọn: Phường =
ường; Phang = Fang.

Phau n. trắng —; bạc — cầu giá.

Phắc 1 n. im —; lặng —; phăng —.

2 n. — tuya (facture).

Phất n. nhảy —; bỏ —; phút —.

Phần n. — dày; hỏi —; — theo; — tâm.

Phăng n. đi —; — phắc; — pháy; buông —.

Phăng n. — lặng, bằng —.

Phảm 1 ch. — bành; — cách; — giá; — trật; — vị; tác —.

2 ch. — hương; — tìm.

Phần 1 ch. — mỳ; phong —.

2 ch. — chúc; — hương.

3 ch. — thưởng; — tử.

Phăng n. (phùng) : — lên; lửa —.

Phần n. — bò; — ngựa.

Phần ch. — n); — chỉ; — uất; công —.

Phầu (1) ch. (mở) : giải —; — học.

Phầu n. — kéo; — nứt.

Phèn n. — chua; đất —; đường —; lỏng —.

Phèng n. — la.

Phét n. nói — (nói dối).

Phếch n. trắng —; phênh —.

Phệt n. dẫu —; — đòn; — gót; — lết —.

Phệch n. phênh — (phình-phịch)

Phệt n. Mắm — (một thứ mắm).

Phến n. (Phên = đánh đòn) : — cho mấy roi.

Phỉ 1 ch. (Bọn cướp) : — đồ; — loại; thô —.

2 ch. (chê) : — báng; — dự; — ngòn.

3 n. — dạ; — nguyên; — tình.

Phiệch n. đầy —; phình —; trắng —; tuyết — (arliste).

Phít n. tấm — (fiche); áp — (affiche); cái — (filtre).

Phiệch n. phục —; ngồi — xuống; phình —.

Phim n. cuốn — (film); — ảnh.

Phiếm 1 ch. — quan; — du; — bàn —; phù —; truyện —.

2 ch. — ái.

Phim n. — đòn; — loan.

Phin n. (Chỉ-fil) : vớ —; vải —.

Phiệch n. nổi —; — phịch.

Phiệch n. (gat) : — phờ; nói —; phớm —.

Phình n. (Phình, phù) : — mặt; — chân.

Phồng 1 n. — da; — trán; — lửa.

2 ch. — định; — đ); — ước; đoán —.

3 ch. — tra; — vấn; — viên.

Phở 1 ch. (Hết cả) : — cấp; — cứu; — thông.

2 ch. gia —; — hệ; — tịch.

Phở n. lá —; tìm —; đường —.

Phởng n. tâm —; — lên; — pháp; — mũi.

Phởng n. — đá; thẳng —.

Phở n. — tiểu; — lỗ; phớn —.

(1) Đào-duy-Anh viết : « Phầu » (mở)
xé) song phần nhiều tự-diễn viết : « Phầu »

Phủ 1 ch. (Khu vực cai trị) Tri
—; — li; — đoãn; — đường;
— thừa.

2 ch. (cơ quan cai trị, nha
môn): chánh —; — diện; —
khố; nội —; âm —; địa —;
thủy —.

3 ch. (Bộ phận trong người):
Ngũ tạng lục —; phế —.

4 ch. (Vỗ vể, an ủy): — an; —
dự; — ủy.

5 ch. (Không ưng): — nhận;
— quyết.

6 ch. (Cúi): — phục.

7 ch. (Búa)(1): Đao —; — viết;
— chính.

8 n. che —; lá —; — phê.

Phủ n. (Phụ): — phàng; — lời;
— mặt; — tay lời tàn (Kiều).

Phúc 1 ch. (Phước): — đức; —
hậu; — khánh; — thái; —
thành; — thọ; — trạch.

2 ch. (Báo): — bẩm; — cáo;
— đáp; — thư; — trình.

3 ch. (Bụng): — thông; tâm
—; — trung.

4 ch. (Nghiêng úp): — thuyền;
tiền xa ký —; plân —.

Phút n. một —; — chốc; giây
—; — phút.

Phục ch. Phủ —; — tưng; —
sinh; y —.

Phui n. — pha; phanh —.

Phủi n. — bụi; — tay; — ơn.

Phun n. — châu; — lửa; —
nước; — ra.

Phung 1 n. — phá; — phí.
2 n. cùi. —

Phùn n. mưa —; — phụt.

Phùng 1 n — má; — mang.
2 ch. (gấp): — nghinh; trùng
—; tao —; tương —.

Phún 1 ch. (Phun): — châu;
hàm huyết — nhọn.
2 n. lún —; — pháy.

Phúng 1 ch. — điều; bàn —,
2 ch. — tụng; — gián.

Phủng n. — đầu; đâm —;
nghe —.

Phức 1 ch. — hợp; — tạp;
phiên —.
2 n. thơm —; — mùi.

Phút n. buông —; chặt —; —
ngọn; lúm —.

Phước ch. (Trái): — kê.

Phường ch. (Bọn, xóm): —
chài; — rầy; — phố.

Phươn n. cờ —; lá —; đầu —;
chim —; sao —.

Phường hay **Phổng** ch. (Tra
xét): — cầu; — vấn; sát —;
— nghi.

Phưởng 1 ch. (cũng như): —
phất.

2 ch. (kéo to) — luân; — ti;
— thủy; — xa.

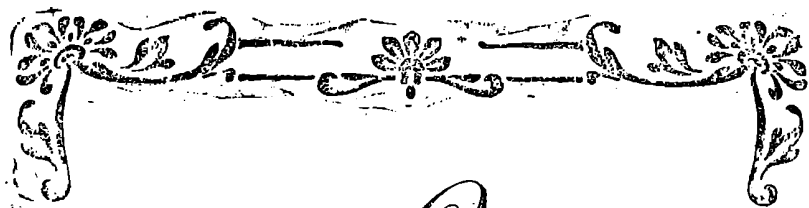
Phuơn n. (phình) ăn no — bụng.

(1) Génibrel viết « Phủ » song phần đông
viết « Phủ ».

P H

« Câu ròi »

- 1 — Phác gỗ, chất phác, phát
thình,
Phát cổ, phát ách, phát minh,
phát phì.
- 2 — Phát = tóc; phát triển;
phát huy,
Phác thực, hậu phác, phát
nghĩ, phát tài.
- 3 — Phanti, phan trăn, họ Phan,
Phang ngang, phang Bắc, đề
phae, phang vào.
- 4 — Im phắc, phăng phắc, nổi
phao,
Phao phàn, nhảy phắt, trắng
phau, phau cẩu.
- 5 — Phấn trắng, phấn mả, phụ
phàng,
Bị phẫn, cái phăng, phàn nân,
phần (thành).
- 6 — Phấn dày; phăng lạng, hỏi
phần,
Phẩm giá, phẩm tẩm, đi phăng,
phần tằm.
- 7 — Phần thưởng, phần chúc,
mộ phần,
Phần nộ, công phần, lửa
phăng; phần hương.
- 8 — Giải phầu, nói phét, đường
phèn.
Phỉ dạ, phỉ báng, lông phèn,
phèng la.
- 9 — Tuyệt phích, trắng phích,
phích (phình),
Tắm phít, phục phịch, phịch
phình, cuốn phim.
- 10 — Bàn phẩm, phù phẩm,
phẩm quan
Phẩm ái, truyện phẩm, phẩm
loan, phẩm đồn.
- 11 — Phỏng vấn, phỏng trán, nổi
phình.
Phỏng định, phỏng đá, vãi
phìn, phỏng tằm.
- 12 — Phủ phục, che phủ, lửa
phun,
Đao phủ, phung phí, cùi
phung, phủng đầu.
- 13 — Phúc đức, phúc bầm, phủi
tay,
Phúc thống, phứt chốt, phứt
(giây); phúc thành.
- 14 — Thơm phức, phiền phức,
phui pha,
Buông phứt, chặt phứt, phun
ra, phức mũi.
- 15 — Cờ phươn, chim phươn,
phươn (dầu),
Lún phún, phúng điệu phượng
cầu, phượng nghì.



2

Quả

Quả 1 ch. (ít) : — dục ; — nhân.

2 ch. (Góa chồng) cô — ; — phụ ; — cư.

3 ch. (Trái) : hoa — ; — phẩm ; — tử ; công — ; kết — ; nhân — ; — báo.

4 ch. (vật tròn) : — ba lông ; — cầu ; — núi ; — tim ; cái —.

5 h. (chắc) : — cảm ; — đoán ; — nhiên ; — quyết ; — tang ; — thị.

Quả n. quây — ; — chân.

Quá ch. nói — thước (nói lớn lời) ; kêu quang —.

Quát n. — nạt ; — mắng.

2 ch. bao — ; cai — ; tổng —.

Quạc n. quetch — ; dâm — dâm xiên.

Quạt n. cây — ; — giấy ; — lông ; — gao.

Quách 1 n. Bỏ — ; ăn — đi ; họ —.

2 ch. quan —.

Quải n. cùg — ; giổ — ; — đom.

Quả y n. — gánh ; — mang ; — gàu.

Quan 1 ch. (Người có chức vị) : — lại ; — liêu ; — chế ; — lộ ; — tỉnh ; — tuyền ; — thoại ; vũ — ; văn —.

Quán

2 ch. (Hòm) : — tài ; di — ; phò — ; giang — (đạo hò).

3 ch. (Mũ) ; y — ; lễ gia —.

4 ch. (cửa ải) : — ải ; — hà ; — phòng ; — san ; — tái ; — thuế.

5 ch. (Dinh dấp, can thiệp) : — hệ ; — hoài ; — ngại ; — tâm ; — thiệp ; — thiết ; — trọng ; — yếu.

6 ch. (Then cửa) cơ — ; — kiện.

7 ch. (Xem) : — chiêm ; — niệm ; bình — ; mĩ — ; — phòng ; — sát ; — âm (Phật).

8 n. — tiền ; hai — ; — tám ; — tư.

Quang 1 ch. (sáng) : dăng — ; hào — ; — lâm ; bóng — âm ; minh — ; — cảnh ; thiếu — ; — tuyền ; diệu — ; khai —.

2 n. (giống) : Đôi —.

Quản n. — cữu ; nhà — ; phá —.

Quàng n. áo vá — ; nói bắt — ; — xiên.

Quán 1 ch. (nhà trọ) : — xá ; — các ; — khách ; tửu — ; sử — ; sử —.

2 ch. (quê nhà) : — chỉ ; — tịch ; quê —.

3 ch. (Suốt) : — thông ; —
triệt ; — xuyên.

4 ch. (Thối quen) : — tập ; —
lệ ; — cõ.

5 ch. (Đứng đầu) : — quân ; —
thế ; — trường.

6 ch. (Rửa, tưới) : — tẩy.

Quáng n. mù — ; — gà ; —
manh ; — nằng ; — nhần.

Quán 1 ch. (Cán viết) . — bút.

2 ch. (Ngại) chẳng — ; — bao ;
— chi ; — tính.

3 ch. (Ổng) : — huyền ; —
kiến ; (chỗ thấy hẹp hòi) ; —
thanh-tử (bút) ; huyết — ;
yên — ; vi — .

4 ch. (xem sóc, coi giữ) : cai — ;
— cõ ; — cơ ; — đạo ; — dõc ;
— gia ; — hạt ; — lý ; — sự ;
— tượng ; — trị ; — thúc ;
hương — ; ông — .

5 ch. — Trọng (tên nhà chánh
trị đời Xuân-Thu).

Quảng 1 ch. (Rộng rãi) : — bác ;
— cáo ; — dương ; — đại ; —
giải ; — giao ; — hàn cung
(cung trăng) ; — hậu ; — kiến
(ý kiến rộng rãi) ; — khoáng ; —
lượng ; — phí ; — phiến ; —
toạ ; — uyển.

2 ch. (Tên tỉnh) — Bình ; —
Nam ; — Ngai ; — Trị ; —
Yên ; — Đông ; Ngũ — .

Quang n. — dài ; — đồng ; —
đường ; — không ; — trống.

Quau n. rõ — ; tành — rầu ;
(hay cẩu rầu).

Quau n. — quọ ; đồ — ; nõi — ;
quàu — .

Quác n. sáng — .
ch. — thước ; cần — .

Quất n. — duôi ; quá — ; — quéo.

Quận n. — đau ; — lòng.

Quân n. tóc — ; — quфу ; đầu — .

Quảng n. — liệng ; — ngang ;
— ném ; con cung — (con lạng
quáng).

Quác 1 n. con — ; giò — .

2 ch. (nước) : ái — ; — liên
hội ; vạn — (quốc).

Quất n. (quýt) : — ngựa ;
quanh — ; — bụi.

Quần 1 n. — ngựa ; đi — .

2 ch. — áo ; — bàn ; — đùi ;
— yếm ; hồng — .

3 (bọn) : — chùng ; — đảo ;
— thần ; ái — ; siêu — .

Quảng n. — trắng ; mắt có — ; —
sáng.

Quần n. lân — ; quanh — ;
tính — ; ăn — nhau.

Quần ch. — bách ; — cấp ; —
cùng ; — trị ; cõ — .

Quấn n. — chỉ ; lẫn — ; — chun.

Quật 1 ch. — hạ ; — cường.

2 n. bề — xuống ; — nẻo.

Quấu n. quào — ; — lấy.

Quẻ n. đặt — ; gieo — ; xủ — .

Quẻ n. quanh — .

Quén n. vun — .

Quêch n. Kêu quêng — .)B.).

Quêch n. — quác quệch quac.

Quết n. — chuối ; áo — lùn ; —
trầu ; dâm — ; — dòn.

Quệch n. (quịch) — quạc ; vế —
quạc.

Quệt n. (Bệt) — vôi ; — trầu ;
— nước mắt.

Quến n. rù — ; — dụ ; — đổ

Quếnh n. (qufnh) ; mừn — ;
sợ — ; — quáng.

Qui 1 ch. (Rùa) — bản ; — bối ;
linh —.

2 ch. (Phép tắc) — củ ; —
mô ; — tắc ; — ước ; trườn —.

3 ch. (quyết định) : — định ; —
hoạch.

4 ch. (Về) — kỳ ; — ninh ; —
phục ; — tiên ; — thiên ; — y.

Quy n. ác — (accumulateur), bit
— (biscuit).

Quỉ ch. — mị ; — quyết ; ma —

Quy ch. (lũ đề bạc) Thủ — ;
ngân — ; ký —.

Quít n. trái — ; — quẩn.

Quịt n. — đuôi.

Quyển ch. — sách ; ống —.

Quyết ch. quả — ; — chiến.

Quyệt ch. xảo — ; quỉ —.

Quở n. — trách ; — la ; — mắng.

Quót n. cong — lên.



« Câu rời »

1 — Kết quả, quả tử, quả nhân.
Cò quả, quày quã, quả tang,
quả cầu.

2 — Quác thước, quát nạt, quát
(bao),
Giổ quảỉ, quảy gánh, quảy
gàu, quảỉ dơ.

3 — Quan tài, quan niệm, gia
quan.

Ải quan, quang (sáng), thiều
quang, quan tiền.

4 — Tập quán, tửu quán, nhà
quán.

Mù quáng, quáng nắng, vá
quáng, quáng xiên.

5 — Quẩn bao, quẩn viết, quẩn
(Hương),

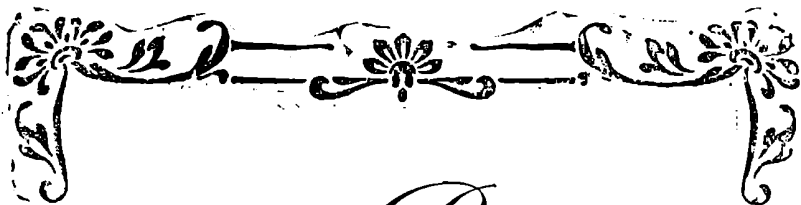
Quảng = (rộng), cai quẩn,
quảng đường, Quảng-Dông.

6 — Quất đuôi, sáng quắc, óc quẩn
Quắc thước, quáng liệng, cung
quáng, quặn lòng.

Q

« Câu ròi »

- | | |
|---|--|
| 7 — Ai quốc, giò quắc, quất
(quanh),
Quần cấp, lân quần, quần
quanh, quần cùng. | Quết đòn, quết chnối, quết
bùn, quết dâm. |
| 8 — Quần chúng, quần ngựa,
siêu quần.
Quạnh quẽ, xủ quẽ, hồng quần,
quăng trắng. | 10 Quốc quạc, vẽ quetch, quết
trần.
Rủ quẽn, quẽn quáng, quẩu
quàu, quít duối. |
| 9 — Queng quẻc, quẻch quác,
quên (vuu), | 11 — Quĩ quyệt, thủ quỹ, quẩn
chun.
Quyền sách, tổng quát, quẽn
(mừng), quỏ la. |
-



R

Rà

Rả n. ra — ; rĩ — ; rần — ; — rích ; cỏ — .
Râ n. — bèn ; — cánh ; — chân ; — đảm ; — phần ; — ra ; — ruột ; — ruợi ; ròi — ; rục — ; — sòng.
Rác n. — rấn ; cỏ — ; rơm — ; lác — ; rải — ; rây — .
Rát n. — cô ; — mồm ; — tai ; — rạt ; rần — .
Rạc n. — ràng ; tù — ; rầy — ; ròi — ; rọ — ; bề — ra.
Rạt n. cui — ; đánh — ; sát — ; rạt — .
Rải n. — bông ; — của ; — rác ; — dây ; — trái.
Rãi n. lái — ; ròng — ; chằm — .
Rây n. — nước ; búng — ; phủi — ; — tay ; — mực.
Rầy n. (Tù bỏ) Bỏ — ; — vợ ; — đi.
Rái n. con — ; lặn như — ; đầu — .
Rảy n. Róc — ; chết — ; rửa — ; cày — ; củ — ; con — đi khỏi.

Ránh

Ran n. — trời ; nõ — ; — tai ; đau — cả mình.
Rang n. — bắp ; cơm — ; khô — ; mẻ — ; Phan — ; rinh — ; rảnh — ; — răng.
Ràn n. (chuồng) : làm — ; — gà ; bò câu ra — .
Ràng n. — buộc ; — rịt ; — thuốc ; rở — ; rỡ — ; rợn — ; rạc — ; mới — — .
Ràn n. (muối chít đau) : muối — ;
Rỏng n. rang — ; ròn — ; rủng — .
Rán n. — công ; — sức ; nói — ; — mỡ ; — dây ; — gân cổ.
Ráng n. — mưa ; cây — ; dầy — ; chồi — ; trời — .
Rạn n. lở — ; bích da — ; nứt — .
Rạng n. — danh ; — đông ; — ngày ; — tiết ; chói — ; tâng — ; tỏ — ; — rở.
Rảnh n. — rang ; — tay ; giờ — ; — rỗi ; — ranh ; — rót.
Rãnh n. nương — ; khai — ; xẻ — ; ngòi — .

Raon. — bằng ; — hàng ; truyền — ; cao — ; rát —.

Rau n. — cỏ ; — diếp ; — mác ; — húng lủi ; — rau.

Rảo n. — bước ; — xóm.

Rẩu n. câu — ; quẩu —.

Rạo n. cảm — ; — rục ; chạo —.

Rậu n. ràu —.

Rặc n. nước — xuống (nước giết) ; cạn —.

Rặt n. — giống ; — một thứ.

Rắc n. — bột ; — tro ; lắc — ; rãng — ; — rối ; kêu — —.

Răm n. rau — ; — rắp.

Râm n. lâm — ; tóc bạc hoa —.

Rằm n. trăng — ; ngày —.

Rầm n. tiếng — — ; ván — ; bà — ; — ri.

Rần n. — dấy ; — chừng ; — he ; — nứt ; — rìa.

Răng n. — cửa ; nhỏ — ; — sún ; — nhẵn — ; — rắc ; — rủa ; — mần — ; — khế.

Rần n. — rục ; gà — ; cấn — ; — ri.

Rằng n. nói — ; đồn — ; nghĩ —.

Rần n. — mắt ; — rít ; cứng — ; con — ; — rỏi ; — như đá.

Rần n. — cồ.

Rằng n. Thăng —.

Rận n. — hơi ; nín — ; mắc —.

Rặng n. — núi ; — thông ; — tre.

Rấp n. — mong ; — toan ; — ranh kẻ độc.

Rấp n. việc — ; chết — ; — rạo ; — ngổ ; râm — ; — bên (rappel).

Rất n. — đôi ; rây —.

Rật n. rần — ; rậm —.

Rầy n. run — ; rày —.

Rẫy n. — bãi ; — nương ; — phường — ; ruộng —.

Rằm n. Lâm — giàu to.

Rằm n. rờ —.

Rẻ n. — giá ; — tiền ; — rúng ; — chũ — ; coi —.

Rẻ n. — đường ; — mây ; — sóng ; — ngang ; — ngút ; — ròi ; — thúy ; phân — ; chim — quạt ; rành — ; một — hành.

Rẻo n. — giấy ; cắt — ; — rùng.

Rẻ n. chàng — ; đầu — ; dựng —.

Rẻ n. gốc — ; còi — ; mọc —.

Rỉ n. (Nhỉ) : — giọt ; — rót ; — tai ; ri — ; rử — ; — hơi ; — rả (1).

Rĩ n. rầu — ; rền —.

Rĩa n. rúc — ; — lông.

Rich n. cũ — ; quê — ; thừa — ; ri — ; rúc —.

Rít 1 n. con — ; — róng (hà tiện).

2 n. — chẳng ; — chịt ; rầm — .
riu — ; rin — ; — lên một tiếng.

Rich n. rục —.

(1) G. Huế viết « Rỉ rả » song V.N.T.Đ. và Génibrel viết « Rỉ rả » có lý hơn.

Rịt n. bó — ; khít — ; ràng — .
— thuốc.

Riền n. bằng — ; cắt đứt — .

Riền n. kiến — .

Riền n. củ — ; lán —

Riệt n. buộc — vô ; chạy — .

Riệt n. rữ — ; — dòn.

Rim n. đường ; — mặt ; — mút.

Rịn n. — nước ; tươm — ;
bịn — .

Rin n. — rít.

Rinh n. rung — ; — di ; cà — .

Rinh n. — mò ; — rang ; — rập.

Rinh n. bình — ; rùng — ,

Riêu n. canh — cua.

Riu n. — riu ; — rít ; lửa — — .

Riù n. — búa ; lưỡi — ; khăn
dầu — .

Riù n. Riu — ; — lui ; đánh — ;
— ra — rít.

Rỏ n. — giọt ; — sa ; xo — ; — rẽ.

Rỏ n. — ràng ; — rết ; — tài ; tỏ — .

Rỏi n. cây — ; rần — ; lỗi —
(lẻ loi).

Rôi n. (Đầy đủ) : — ăn ; đồ ăn — ;
lỗi — (tả n thường).

Rông n. — rảnh ; rong — cao.

Rông n. nước chảy có — ; —
cày ; — đất.

Rở n. cái — ; — quần ; — sảo ;
— tiến ; — xúc ; — may ; cải — .

Rở n. mặt — ; — chằng ; — lỗ đồ.

Rỏi n. ghe — ; chạy — ; — cá ;
xóm — .

Rỏi n. — linh hồn ; bóng — ;
tàu — ; — xin ; nhàn — ; tầm
ăn — .

Rồn n. — ràng ; rôn — ; lồn —

Rông n. — bụng ; — lưng ; —
rênh ; rông — ; rùng — .

Rông n. (B) : — không ; — tuếch.
cây — ruýt ; — túi.

Rở n. — ăn (có ghé thêm ăn)

Rở n. — danh ; — mặt ; — ràng ;
rực — ; mừng — ; rạc — ;
sáng — ; — đục (rượu đục).

Rởn n. — gáy ; — ốc ; — xương

Rởn n. cà — ; đùa — ; — ghẹo

Rợu n. nhai rêu — .

Rủ n. — ren ; — rê ; quên — ;
nói — i.

Rũ n. — riet ; — rươi ; — rục ;
trúng — ; — tóc ; — xuống ;
cú — ; ủ — .

Rũa n. chửi — ; nguyên — ; —
mát.

Rũa n. thịt — (thịt hôi) ; thuyên
— (vô nước).

Rúc 1 n. — ráy ; — rĩa ; rấm — .
chui — ; cần — ; — còi (túc còi)
2 n. gấp — ; — rich.

Rút n. — bình ; — chòi ; —
cỏ ; — lại ; — cụt ; — gươm ;
nước — ; — trâm.

Rục n. rữ — ; — xương ; chín
— ; — rịch ; — rã.

Rục n. — cỏ ; — lưỡi ; — rê.

Rủi n. — mè ; thả — .

Rụi n. cháy — ; chết — .

Ruội n. cá — ; mắ — ; ruoi —.

Ruốc n. con — ; mắ —.

Ruồi n. con — ; — mòng ; —
lăng.

Rủi n. — ro ; số — ; bủi — ;
may —.

Ruồi n. — theo ; giong — ; —
ngựa ; — tầm.

Ruồng n. — rầy ; ăn — ; đi —.

Ruộng n. — nương ; — cả ao
liền.

Ruột n. — thịt ; vỏ — ; anh —.

Run n. — rầy : — en ; — lập
cập ; sợ — ; giận —.

Rung n. — chuông ; — động ; —
đùi ; — rinh ; — cây.

Rùn n. — cồ : — mình ; — rợn ;
— vai ; — xuống.

Rùn n. chạy — — ; cà — ;
lười — ; — rục.

Rủn n. — chỉ ; bủn —.

Rủng n. — rảng ; — rinh.

Rún n. cái — ; cuống — ; —
biên ; cần —.

Rúng n. — động ; — dất ; rẻ
— ; — ép.

Rửa n. — chơn ; — mặt ; —
hòn ; — rây ; — tội ; gột — ;
tắm — ; — cưa.

Rũa n. hoa — ; uá — ; — tàn ;
hoa tàn nhị —. (nhụy rũa).

Rức n. rảng nhỏ — ; rưng —.

Rút n. bứt — ; cần — ; — ra.

Rực n. — rỏ ; sáng — ; dờn — ;
— mùi ; — trời.

Rựt n. — đẩy ; — lá.

Rước n. tiếp — ; — lễ.

Rưới n. — nước ; rách —.

Rưới n. **Phân nửa** (trên một
trăm) : Trăm — ; ngàn — ;
muôn — ; triệu —.

Rưới n. **Phân nửa** (dưới một
trăm) : một giờ — ; ba đồng
— ; chục — ; quan —.

Rượu n. mát —.

Rướn n. — tới.

Rương n. n. cái —.

Rường n. — cột.

Rượn n. — chơi ; — cái.

Rượng n. tay — ; — nhà ; cây —.

Rượt n. — theo.

Rượu n. — chát ; — dào.

R

« Câu rời »

1 — Rỉ rả, rần rả, rả (ra),

Rã dăm, rã ruột, rã ra, rã bèn,

2 — Cỏ rác, rải rác, rác (rây).

Rần rạt, sát rạt, rạt tai, rạt mồm.

R

« Câu ròi »

- 3 — Rạc rạc, ròi rạc, rạc (rây),
Rát rạt, rọng rãi, rải dầy, rải
bình.
- 4 — Búng rảy, bỏ rãy, rảy tay,
Con rải, rửa ráy, ráy (cây).
rải (dầu).
- 5 — Rạn trời, rạn rặng, nỏ rạn
Khô rạn, rạn bắp, rãnh rạn
rạng (rinh).
- 6 — Rán công, rán mỡ, ra ràn,
Rõ ràng, ràng rít, rạc rặng,
ràng mưa.
- 7 — I ó rạn, da rạn, rạn dầy,
Rồn rặng, dầy rặng, rặng ngày,
rạng dinh.
- 8 — R'ò bước, cẩu rẩu, rãnh tay,
Rạo rục, rầu rạo, rãnh (khai),
rãnh (giờ).
- 9 — Rắc tro, rắc rắc, dầy răn,
Răn nứt, rắc giống, nhẵn rặng,
rặng chừng.
- 10 — Rắn mắt, rắn rít, rắn răn,
Rặng rục, cứng rắn, nghĩ rặng,
rắn ri.
- 11 — Rắn cổ, nín răn, la răn,
Rờ răn, run rầy, rặt (răn),
rầy nương.
- 12 — Rẻ tiê, rẻ rặng, rẻ (coi),
Rẻ phàn, rẻ quạt, rẻ ròi, rẻ mây,
- 13 — Rủ rĩ, rĩ giọt, rẻ đầu,
Rền rĩ, gốc rẻ, rĩ (rầu), rĩ tai.
- 14 — Thừa rích, rục rích, rĩ
chẳng,
Con rít, khít rít, rít rặng, rít
lên.
- 15 — Bằng riển, kiến riện, cử
riêng,
Rim đường, rữ riệt, lạng riêng,
rĩa lòng.
- 16 — Rịn nước, bịn rịn, cà rinh,
Binh rinh, riu riu, rung rinh,
búa riu.
- 17 — Rõ ràng, rỗng đất, rỏ tai,
Rỏ sa, rỏ rẻ, rỗng cây, rỗng
cao.
- 18 — Cái rồ, cải rồ, rỏ chẳng.
Ghe ròi, bóng ròi, rỏ (nhàn),
rỗi xiu.
- 19 — Rỗng, không, rỗng tuếch,
rỗng lung,
Rền rặng, rỗng bụng, rỗng
(rặng), rỗng rỗng.
- 20 — Rục rở, mừn rở, rỏ (án),
Rồn gáy, cà rồn, rỏ rặng, rỏ
dinh.
- 21 — Rủ tóc, rữ riệt rửa (thủy),
Rủ ren, chười rửa, rửa nguyên,
rủ rẻ.

R

« Cầu ròi »

- | | |
|--|--|
| <p>22 — Rúc rĩa, gắp rúc, rúc còi,
Rấm rúc, rút cụt, rút chòi,
rút binh.</p> <p>23 — Mắm ruốc, ruồi ngựa, ruồi
mòng,
Rủi ro, cháy rụi, ruồi giông,
rui mè.</p> <p>24 — Rút rè, rục rịch, rục xương.
Run en, run rẩy, rung chuông,
rung đùi,</p> <p>25 — Rùn chí, rùn xuống, cồ rùn,
Rùng rùng, rũng lầy, cà rùng,
rùn vai.</p> | <p>26 — Cuồng rún, rùng động, rửa
chơn.
Rúng ép, úa rữa, rửa hờn, rữa
(hoa).</p> <p>27 — Nhỏ rức, bút rút, rút ra.
Ruồng rẫy, tay rượng, rượng
nhà, rượn chơi.</p> <p>28 — Trăm ruỗi, giờ ruỗi, cái
rương.
Lá rứt, đồn rứt, cột rường,
rứt theo.</p> |
|--|--|
-



Sà

Sả n. bụi — ; đầu — ; nướn — ;
— hai ; — mặt ; chim sa — ;
lăn — vào.

Sã n. ở — (ở dễ-thương) ; nói
— ; suồng — ; sỏ —.

Sác n. rừng — ; mướt — ; khô
sang — ; cây — ; sỏn —.

Sát 1 ch. (giết) : ám — ; — nhơn ;
ng) — ; — khí ; — phạt ; mặt —.

2 ch. (Tát) : — khai ; — thủy ;
— chủng.

3 ch. (xét) : — hạch ; khảo — ;
kiềm — ; án —.

4 n. — nài ; — đất ; — bắt ; —
bên hè ; — rạt ; con — ; cá
— ; san —.

Sợ c n. nỡ — ; bề-ra ; — nghiệp.

Sạt n. sàn — ; sột — ; nghe cái —.

Sai 1 ch. — lạc ; — ngoa ; — thất ;
— biệt ; — cắt ; — nua ; — suyền ;
khô —.

2 n. — trái ; — triu ; — con.

Say n. — sưa ; — mê ; — mèm ;
— cúp.

Sang

Sải n. — tay : môt — dây ; bước
— ; lỳ — ; ngựa — ; nhẩy — (1).

Sải n. — vãi ; — dò ; — chùa.

Sảy n. cần — ; nổi — ; — cang ;
gần — ; sàng — ; — thóc.

Sẫy n. ngủ — thức ; — nhớ.

San 1 ch. (Dọn bát) . — định ;
— nhuận ; — thập ; — sê.

2 ch. (Loài đá) : — hô ; — tuế ;
cây — song.

3 ch. (In, khắc) ; — tỵ ; nguyệt
— ; nhật —.

4 ch. (Sơn) : — xuyên ; giang —.

5 n. — sát.

Sang 1 ch. (Ghê) : — độc ; giải
— ; âm — ; phát — ; trĩ — ;
liêm — ; vị —.

2 ch. — đoạt ; — kiếp ; — lược.

3 n. chở — ; trông — ; nói —
đàng ; — qua ; — năm ; — tên ;
— sót ; sửa —.

4 n. — giàn ; — cả ; — trọng ;
— sàng.

(1) Génibrel và G. Hui viết « Nhảy
sải » nhưng Nguyễn-văn-Mai viết « Nhảy
sải » có lý hơn (nhảy sải cũng như lội sải).

Sàn 1 ch. (Yếu) — nhược.

2 n. — bển ; — gác ; nhà — ; — nước ; — sạt ; hạ — ; — .

Sàng 1 ch. (giường) : — đồng — linh — ; — đầu : — tịch .

2 n. — gạo ; — sảy ; giã — ; sản — .

Sân 1 ch. — lái ; — khi ; trùng — .

2 ch. (chê) : — lạng — ; — tiểu .

Sáng 1 n. — giới ; — hoặc (quả) ; — lạng ; — lạn ; — rục ; — rở ; — tảng — ; — trung ; — suốt .

2 ch. (Dụng) — lập ; — chỗ ; — khởi ; — tạo ; — kiến .

Sạn 1 ch. — đạo ; — phòng ; khách — .

2 n. Đá — ; gạo — ; — óc ; — đầu .

Sản 1 ch. sanh — ; tiền — ; nghịch — ; diên — ; gia — ; hăng — ; thổ — ; vật ; — xuất .

Sảng 1 ch. (Sai lầm) : — ngôn ; — pháp ; — ước .

2 ch. (sảng) thanh — ; — khâu ; — khoái ; tỉnh — .

3 n. — hôn ; — hoàng ; — kinh ; — sối ; mê — .

Sảnh 1 ch. (Nhà công đường) ; thị — ; — đình ; — đường ; khách — .

2 ch. (Tĩnh) : — thành ; — ngoại ; — trung .

3 ch. (Mái) Đông ôn hạ — .

4 n. cng — .

Sảo 1 ch. (lời hơi) — lược ; — thông ; — thức ; nói — qua .

2 n. — thai ; rở — ; — thóc ; — lúa ; sắc — .

Sắc 1 ch. (Lệnh vua) : — mạng ; — chỉ ; — luật ; — phong ; — thần ;

2 ch. (Tốt, mản) : — Nhan — ; quốc — ; hương — ; — đức ; ngũ — ; tửu — .

3 ch. (Hà tiện) : — Lãn — ; kiên — ; — ngôn .

4 ch. (Gặt) : — phu ; giá — ; thu — .

5 n. (Bén) : — dao — ; — lềm ; — gươm — ; sâu — ; — sảo .

6 n. — lại ; — thuốc ; chim — .

Sắt 1 n. gan — ; khúc — ; cầu — ; mặt — ; lòng — ; mỏ — .

2 ch. (Đòn) : — cầm — ; tiêu — ; duyên cầm — .

Sặc n. — com ; — máu ; — sừ ; — sảng ; — — sỡ .

Sặt n. cá — ; — bướm ; — rắn ; — khô ; — tre — .

Sấm n. — soi ; — sản ; — se .

Sấm 1 ch. — si ; — nhơn — ; sa — ; — thương .

2 ch. — nghiêm ; — nhiên .

Sấm n. — sanh ; — sửa ; — sản .

Sấm 1 n. — sét ; — vang ; — trống — ; — cửa — .

2 ch. — truyền ; — hối ; — ngôn .

Sấm n. — màu ; — đỏ — ; — vàng — ; — nước da — sồi .

Sấm n. (Sủng) nơi — ; — đất — xuống ; ruộng — .

Sấm n. Trời — ; — bóng ; — đen — ; — tối — ; — sắc — .

Sầu 1 n. — bản ; — nai ; — thịt .

2 n. xe — ; — cón ; — sóc ; — làm — tay ; — dĩ cho — ; — sớm .

Sảng 1 n. — cỏ ; đậu — ; cột — ;
gỗ — ; cái — (hòm).

2 n. dầu — (essence) ; — đá
(soldat) ; — tai (chantage).

Sản ch. (sản) — đã ; nhiều —

Sảng n. — sắc.

Sản n. củ — ; cây — ; vông lá — ;
— thuyền ; — bìm ; dây — ;
siêng — ; — tay mở khóa động
Đào (K.).

Sảng n. Rượu — ; sốt —

Sản n. — sàng ; — bày ; — dịp ;
— lòng.

Sấp n. — đặt ; — hàng ; — lâu ;
— lên ; — sẵn ; — sửa ; — trẻ.

Sấp n. — lưng ; — ngựa ; nằm
— ; té —.

Sắc n. — sỡ. (cũng viết sắc sỡ).

Sầy n. — chân ; — tay ; cá — ; —
thai.

Sản ch. — si ; n. cái — ; — chần.

Sản 1 n. (Sượng) : — mặt ; —
sượng ; — sật.

2 n. da nổi — ; — mình. (1)

Sấn n. — suốt.

Sạn n. sập —.

Sầu n. — mình.

Sẻ n. chim se — ; con — ; bản — ;
kiến — ; son — ; san — ; — cày.

Sẻ n. — động ; — lên ; — tay ;
— thức ; — sạch — ; — làm ;
giờ cao đánh —.

Séc (Chèque) : gửi — ; lãnh —.

Sét n. — đánh ; — tâm — ; — sấm — ;
đất — đóng — ; — chén ; — khóa —.

Sệt n. Lĩnh rờ —. (recherche).

Sen n. Bông — ; gương — ;
trên — (scène).

Sễn n. Bồn —.

Sên n. con — ; — lái ; — sệt ;
dây — (chaîne).

Sên n. (sanh) ; gỗ — ; canh —.

Sên n. — sệt ; đặc —.

Sều n. — sảo ; — ruột.

Sết n. sên — ; sớ —.

Sỉ 1 ch. — nhục ; — tu ; — tiết ;
— tiểu ; liêm — ; quốc —.

2 n. bán — ; — hàng ; — mũi ;
Sỉ 1 ch (Học trò ; người hay chữ
hoặc có tài) : văn — ; biện — ;
tấn — ; — phu ; — tử ; đạo — ;
lực — ; kịch —.

3 ch. (quân võ) — quan ; —
tốt ; binh — ; chiến —.

2 ch. (Làm quan) : xuất — ; đặt
— ; trí — ; — hoạn.

Sĩa n. — chơn ; — xuống ;
sưng —.

Siếc n. Rên — ; vạ —.

Siết n. bòn — ; — cồ ; — cau ;
— ăn răng.

Siềm ch. Giềm — ; — nịnh ; —
tiểu.

Siêng n — sẵn ; — năng.

Siễn ch. (cạn) : — kiến ; — ngôn ;
trí — ; sớ —.

(1) Cénibrel viết : « Sảng mình », song
G. Hué và V.N.T.Đ. viết « Sầu mình ».

Suyền ch. Sai — (1) ; — ngổ ;
— thổ ; — tự.

Suyền (2) ch Bệnh. — ; ho — ;
— yết.

Siêu ch. — dỳ ; — hình ; —
phâm ; — quần ; — viết ;
— sinh.

n. Cái — ; — thuốc ; cây —.

Sít n. — rít ; vừa — ; — nổi

Sỏ n. Đá — ; — mé.

Sỏi n. sạn — ; đất — ; hăm — ;
sánh —.

Sôi n. còn — ; — sàng ; — việc.

Sồ 1 ch. — bỳ ; — trường ;
— sách

2 n. — xuống ; — dọc ; —
song ; — lồng ; sút — ; —
mũi ; cửa — ; — sữa.

Sổ n. — sàng ; — sã.

Sở 1 ch. Xứ — ; — tại ; công — ;
cha — ; trụ —.

2 ch — phi ; — tồn ; — kiến
— qui ; — cầu ; — cây ;
— đặc ; — hiểu ; — hữu ; —
do ; — dĩ.

3 ch. Khở — ; tân — ; —
Khánh.

4 ch. Nước — ; dầu ngô minh —.

Sở n. Sắc — ; sơm —.

Sở n. — sơ ; — ốc (rởn).

Sủa n. Chó — ; sáng —.

Suất 1 ch. Quân — ; — binh ;
— đội.

2 ch. Sơ — ; khinh — ; — lược.

Súc 1 ch. — vật ; — sinh ; lực —.

2 ch. — tích ; — nghi ; — lực.

3 n. — ve ; — miệng ; gỗ — ;
giấy — ; thuốc —.

Sút n. — tay ; thua — ; — hơn.

Sục n. Sỏi — — ; sùng — ; —
sạc.

Sụt n. Trời — ; — giá : — sùi ;
— xuống.

Sui n. — gia ; anh —.

Sùi n. — sụt ; — đầu ra ; — rế

Sụn n. — xuống ; — lưng.

Sun n. — lại ; — môi ; — soe.

Sung ch. — sức ; — măn ; —
biện ; — tức
n. cây — ; trái —.

Sùng 1 ch — bái : — đức ; —
thượng ; khâm —.

2 n. Con — ; sượng — ; —
sục ; — ruột.

Sún n. — răng ; — cơm.

Súng ch. Cây — ; bắn — ; làn
— ; cây bông —.

Sủng 1 ch. Ân — ; — ái ; —
hự ; nội — ; — hạnh ; —
nhĩ.

2 n. Nơi — ; — xuống ; — vào.

Sung n. Phát — (Phát phù) ;
— nước.

Suối n. Khe — ; chín — ; sông —.

Suôn n. — duột ; — ống.

Suông n. Bỏ — ; cangh — ;
nói chuyện —.

(1) V.N.T.Đ. viết : « sai suyền » song
các tự điển khác viết « sai suyền ».

(2) Génibrel viết « Bệnh suyền », song
Đ. d. A. và G. Hué viết « Bệnh suyền ».

Suồng n. — sã.

Suồn n. — đơ.

Suốt n. Thông — ; ống — ; — lá.

Suýễn ch. (Xch. Siễn).

Sử 1 ch. — dụng ; giả — ; ủy —.

2 ch. — ký ; ngự — ; — quan ; — liêu.

Sửa n. — sang ; — bài ; — soạn ; — phạt ; — túi ; sấm — ; sắp —.

Sữa n. Căng — ; khát — ; mặng — ; dứt — ; sồ — ; vú —.

Sức 1 ch. (Đồ trang điểm) : Trang — ; — mạo ; phục — ; văn —.

2 ch. (Truyền lệnh) — dân ; — lệ ; — tri ; tò — ; trát —.

3 n. — khoẻ ; — lực ; gắng — ; rần — ; gổ — ; hàng —.

Sứt n. Mẽ — ; — mũi ; — quai.

Sựen. — nhìn ; — tỉnh ; — nhớ ; — nức mùi hương.

Sựt n. Kim — mũi ; nhai sừng —.

Sưng n. — húp ; — sĩa ; — vun

Sùng n. Mọc — ; — sỏ ; — sứt.

Sửng n. Ngó — ; chết — ; — sỏ ; — sớt.

Sửng 1 n. (sung) : — chơn ; — mặt.
2 n. Sùng — ; (sùng sụng).

Sươi n. Muối — ; — đa.

Sưởi n. Lò — ; — lửa ; máy —.

Sươn n. (Rướm ra) : — máu.

Sương 1 ch. Mù — ; dầm — ; tan — ; tuyết — ; băng —.

2 ch. (góa) : — phụ ; cò —.

Sườn n. Nắm — sướt ; xương — ; — núi ; — nón ; — nhà ; — ghe ; — dù.

Sướng ch. Sung — ; — nân ; — thích.

Sượng n. — sùng ; — trần ; khoai — ; cơm —.

Suốt n, sấn — : — mướt.

Sưu ch. — thuế ; công — ; — lăm ; — tập.

Sửu ch. Năm — ! tuổi —.

S

« Câu rời »

Rừng sác, mướp sác, sác (khai)
Sát nhon, kiềm sát ; sát nài,
sát bên.

2 — Bụi sả, ở sã, sủ hai,
Sai ngoa, sai cắt, trái sai, say
mềm.

3 — Nửa sác, bề sác, sạt (sản),
Sột sạt, sát bắp, sác (sang),
sát hề.

4 — Sải dây nhảy sải, sảy (sàng),
Sải vãi, sảy thức, sảy cang,
sải tay.

S

« Câu ròi »

- 4 — San hô, san nhuận, giang san;
Sang qua, sang trọng, vị sang, sang dàng.
- 6 — Nhà sàn, sàng gạo, linh sàng, Sạn lái, báng sạn, sẵn sàng, sàng trung.
- 7 — Hàng sản, sản xuất, sản (sinh),
Sàng khâu, sàng ước, sàng kinh, sàng hoàng.
- 8 — Sắc thuốc, sắc sảo, sắc phong. Mỏ sắt, cầm sắt, sắt (lòng), sắc (chim).
- 9 — Gan sắt, sắc lêm, sắt rần, Sặc sừ, cá sắt, sặc (sảng), sặc cơm.
- 10 — Sấm si, ruộng sấm, sấm vang; Sấm soi, trời sấm, sấm vàng, sấm sanh.
- 11 — Săn sóc, săn cón, săn nai, Đậu sàng, sàng cỏ, sàng tai, sàng (hòm).
- 12 — Sẵn dĩ, củ sẵn, nhiều sẵn, Sốt sảng, siêng sẵn, cột sàng, sẵn bìm.
- 13 — Sẵn bài, sắp đặt, sẵn sàng, Sắp lung, sắp ngựa, sắp hàng, sắp lên.
- 14 — Sẵn mặt, sẵn sượng, sẵn mình,
Sầy tay, sẵn suốt, sầu mình, sẵn si.
- 15 — Chim sẻ, kiến sẻ, sẻ (son), Sẻ lên, sạch sẻ, sẻ (con), sẻ làm.
- 16 — Bỏn sẻn, chơn sẻ, bông sẻn, Sét chén, đất sét, sệt (sẽn) sệt (tầm).
- 17 — Đá sạn, bị sạn, con sên; Gõ sên, sêu sảo, dây sên, sệt (sẽn).
- 18 — Bán sỉ, sỉ nhục, sỉ tu, Tấn sĩ, dật sĩ, sĩ (phu), sĩ hiền.
- 19 — Rên siếc, rồ sảo, siếc van, Siết răng, siết cổ, siết (bàn), siết cau.
- 20 — Gièm siếm, siếm nịnh, siếm (sơ),
Suyễn sai, bịnhuyễn, sỏn sơ, siêu quần.
- 21 — Còn sõi, sạn sỏi, sỏ lồng, Sỏ bộ, sỏ mũi, sỏ song, sỏ sàng.
- 22 — Xứ sở, công sở, sở do, Sạc sở, khỏ sở, suyễn ho, sỏ cầu.
- 23 — Sút tay, thua sút, suất (khinh).
Súc ve, giấy súc, súc sinh, sút sùl.

S

« Câu ròi »

- 21 — Sụt giá, sụt xuống, sụt trời,
Sục sục, sục tích, sục sôi, sục
(sùng).
- 25 — Sụn lưng, sụn xuống, sùi ra,
Sáng sữa, chó sữa, sùi gia, sùi
dầu.
- 26 — Sung túc, sung biện, cây sung,
Sùng bái, sùng sượng, con
sùng, sùng khâm.
- 27 — Sún cơm, cây sùng, sùng răng,
Bông sùng, sùng ái, sùng ăn,
sùng phù.
- 28 — Suôn ống, suôn duột, canh
suông, | Chuyện suông, thông suốt, sã
suông, suôn đơ.
- 29 — Giả sử, sử dụng, sử quan,
Sữa căng, sỗ sữa, sữa sang,
sữa bài.
- 30 — Vắn sức, rần sức, sức tờ
Sút mẽ, sức trát, sùng sờ, sút
quai.
- 31 — Ngó sững, sững mặt, vun
(sùng).
Muối sươi, lò sươi, sộ (sùng)
sững chơn.
- 32 — Sươn máu, sươn sụt,
mù sươn.
Sườn nhà, sẩn sụt, xương
sườn, sườn nân.
-



Tả

- Tả** 1 ch. (Viết) : — cảnh ; —
chơn ; — thực ; — tình ; ám
— ; chánh — ; mô — ; — truyện.
2 ch. (bàn trái) : — đảng ; —
hữu ; — dục ; — quân ; tay —.
3 ch. (chặt dũa) : Bịnh — ; âu
— ; thồ — ; — được ; — diêm.
4 n. — tội ; lả — ; tất — ; — toét.

Tả n. Tắm — ; giặt — ; tắm —.

- Tác** 1 ch. (Làm) : — ác ; — phước ;
— loạn ; tạo — ; công — ; —
thiện ; — giả.
2 n. Bận — ; cao — , tuổi —.
trang — ; — hoác ; lan — ; cục —.

- Tát** 1 n. — đĩa ; — cặn ; — nước
ghe ; — tay.
2 ch. Phạt Bỏ — ; — tể.
3 ch. (Rải ra) : — mẽ ; — sa ;
— thủy.

- Tạc** 1 ch. Bia — ; ghi — ; xuyên
— ; gióng —.
2 ch. Thù —.
3 ch. (Nỗ) : — đạn ; — được.
4 ch. (Hòm qua) : — nhật ; —
triều ; — văn.

Tàn

Tạt n. Mưa — : lửa — ; sóng — ;
mãng — ; — rã ; — vào mặt.

Tải 1 ch. (Nắm) : Thiên — ;
nhứt —.

2 ch. (chở đựng) : — đắc ; —
lượng ; mẫn — ; vận — ;
trọng —.

Tả n. — mỏng ; — ra ; — lúa.

Tan n. (ch: Tản) : — canh ; —
hầu ; — hoang ; — hiệp ; —
tác ; bôn — ; vỡ —.

Tang 1 ch. — chể ; mẫn — ;
cư — ; phát — ; bôn —.

2 ch. (Dầu) : — du ; — diên ;
— hồng ; tình — ; — trống ;
Phù —.

3 ch. — tích ; đồ — ; quả — ;
phi — ; phao —.

Tàn 1 ch. (Hu) : — bạo ; — nhẩn ;
— mại ; — lang ; — thuốc ; —
nhang ; — tạt ; — tạ ; huê —.
2 ch. — lọng ; cây lớn — ;

3 n. làm —.

Tàng 1 ch. (giấu) : — ăn ;
— hình ; — mặc ; tiềm — ;
kho — ; — tích ; — thơ viện.
2 ch. ngang — ; — ong ; — tàng
(ngà-ngà).

Tán 1 ch. (cây tàn) Phụng — ;
loan —.

2 ch. (giúp) : — trợ ; — đồng,
— thành ; nội — ; — lý.

3 ch. (Khen ngợi) : — tụng ;
lễ khánh — ; — dương ; — phục.

4 ch. (Đâm Nát) : Phá — ;
— nhỏ ; thuốc — ; (lia tan) :
— bại ; — hoán ; — loạn ; — mậu ;
— thị ; ly —.

Táng 1 ch. (Chôn cất) ; Cái —.
hoả — ; mai — ; tổng —.

2 ch. — đá ; xây — ; đường —.

3 ch. (Mất) ; — gia ; — mạng ;
— tận lương tâm ; — vong.

Tạn n. — mặt ; — trời.

Tạng ch. — phủ ; ngũ — ; lịch
— ; Địa — ; Tây —.

Tán 1 ch. (Fan) : — cư ; — lạc ;
— b) ; — văn ; — văn ; đảo —.

2 ch. — Viên (núi ở Bắc).

Tầng 1 ch. Đá — ; nền —.

2 n. — sáng ; — rạng ; — lờ ;
nói —.

3 ch. = cái trán : quá —.

Tảo 1 ch. (Sớm mai) : — văn ;
— thân ; kim —.

2 ch. (quét) : — diệt ; — trừ ;
— phần ; — m) ; sai — ; —
thanb.

3 ch. (Lo lắng) : — tần.

Tắc 1 ch. (Phép) : Qui — ; cần
— ; — lệ ; nguyên — ; chuẩn
— ; nữ —.

2 ch. (che) : Bế — ; ủng — ;
— trách ; churong —.

3 ch. (Đậu thóc) Hậu — ; thứ
— ; xã —.

4 n. Đồng — (taxe) ; — lưỡi ;
tấm —.

Tắt n. — đèn ; — hơi ; — tiếng
— khúc ; vẫn — ; nói — ; ngắ
— ; trái — ; con — (contact
dèn).

Tặc ch. (Giặc) : Đạo — ; — tử.

Tấm n. — hơi ; — cá ; bật — ;
— tiếng ; xa — — ; tối —.

Tâm ch. (Lòng) : — địa ; — giới ;
— lý ; — trạng ; lập — ; lưu — ;
lương —.

Tầm n. — tơ ; mảy — ; ruột —.

Tầm 1 ch. (Tìm) : — cứu ; —
mích ; — nã ; — hoạch ; —
phương.

2 n. — vòng ; — pháo ; —
thường ; — phồng ; — iã ; một —
đất ; — mắt ; lưỡi — sét.

Tầm n. — g) ; — mua ; — rửa.

Tầm n. — giấy ; — lặc (plaque).
— phen ; — thân ; — lòng ; —
cảm ; cườn — ; — tức ; —
tuổi.

Tầm 1 ch. (Nằm) : Lãng — ; trú — ;
— thất ; — xa.

2 ch. — bò ; — thuốc ; — muối.

Tấn n. — mấn ; ngựa — — ; xe
— (chiến xa) ; lẩn —.

Tăng ch. (Thầy chùa) : — đề ;
— thiền ; thấy — ; — chúng ;
— ni.

2 ch. (Thêm) : Gia — ; —
thuế ; — bỏ ; — giảm.

3 ch. (ghé) : Lai — ; — bằng
tó hó ; — ky ; — oán.

4 n. Ba — (patente) : — gô
(t n; o).

Tần n. — mẫn.

Tăng 1 ch. — tổ ; — tôn ; hà —.

2 ch. (tăng lớp) : — dài ; —
lâu ; — thồ — tiêu ; — vãn ;
thượng —.

3 ch. (từng) : Bắt — ; vị — ; — vô.

4 n. — tăng ; — hăng.

Tần n. Tiện —.

Tặng 1 ch. Khen — ; — phong ;
bài —.

2 ch. — biệt (tổng biệt).

Tấn n. Tươi —.

Tần n. — mẫn.

Tắc n. Thước — ; gang — ;
vuông — ; — cở ; — lòng ; —
lưỡi ; — son ; — vàng.

Tất 1 ch. (ất) — nhiên ; — yếu ;
hà — ; vị —.

2 n. — tưới ; — tả ; — bắt to
bơ.

3 ch. (xong rồi) — niên ; hoàn
— ; lễ — ; — tình.

4 ch. (biết tận) : Tri — ; liêm —.

5 ch. Sơn — ; — giao.

6 ch. (gót) : Bít — (vớ).

Tân ch. (mới) : : — nhơn ; —
quan ; — hôn.

Táng n. (Tưng) : — bốc ; —
bằng ; — tiêu.

Tần 1 ch. Tảo — ; — tiện.

2 ch. (Thường) : — niên ; —
nhật ; hải —.

3 ch. (Nước Tần) : Tần — ;
— Việt.

4 n. Rau — ; — ngần ; — vãn.

Tăng 1 n. (từng) : — lâu ; — trời.

2 n. (từng) : — trải ; — nghe ;
ai — ; dễ —.

Tần 1 ch. — liêm ; quan —.

2 n. — mẫn tê mê ; hàn —.

Tấn 1 ch. — mã (ngựa cái) ; —
kê (gà mái) ; — ngư.

2 ch. (Đài khách) : Tiếp —.

Tặng n. Táp — ; ti —.

Tẩy ch. (Rửa) : — uế ; — hận ;
— trần ; — oan.

Tật ch. Tàn — ; — bệnh ; —
nghiep..

Tẩu 1 ch. (Chạy) : Bôn — ; đảo —.
— thoát ; — cãm loại (đã điều)

2 ch. (chị đầu) : Hiền — ; —.

3 n. Dục —.

Tê 1 n. (Buồn) : — ngắt ; vui —.

2 n. cơm — ; gạo — ; bột —.

Tê n. (Rời) : — bấp ; — ra ; —
đường ; (1) ; — hàng hai ; —
bột.

Tên n. (mắc cở) : — mặt ; —
thẹn ; xây lưng đỡ —.

Tét n. — hai ; — bét ; bánh — ;
voi — (kêu).

Têo n. Ti —.

Tê 1 ch. — tường ; chứa —.

2 ch. (Làm thịt súc vật) : Đồ — ;
— pl u.

(1) Như rẽ đường.

Tế ch. thuốc — ; sát trùng — ;
Nam hoàn —.

Tỉ 1 ch. (Vĩ) : (1) — như; — dụ ;
giả — ; thí — (so sánh) : — lệ;
— số ; — trọng.

2 ch. (chị) : — muội ; đạo —.

3 ch. (ấn vua) : Ngọc ấn —
phủ ; quốc —

4 n. — mĩ ; — tê ; ti —.

Ti 1 ch. (mũi) : — quản ; —
văn ; — tồ ; xuyên —.

2 n. (trĩ) : Bệnh — ; lòi —.

Tỷ ch. tên —.

Tĩa n. — nhánh ; — lông ; — bớt.

2 n. (Triã) : — bắp ; — đậu ;
trồng —.

Tích 1 ch. (chứa) : — trữ ; —
dúc ; — thiện ; cam — ; bình

— ; súc — ; — vũ trầm chu.

2 ch. (Dấu vết) : Dấu — ; tông
— ; tang — ; ti — ; vít —.

3 ch. (Xưa) : Cỗ — ; nguyên — ;
têm — ; — nhứt ; — niên.

4 ch. (Xét rõ) : Phán — ; — trần ;

5 n. — toác.

Tít n. Xa — ; — mù ; tòm —.

Tịch 1 ch. (Sở) : Thơ — ; nhập — ;
ngoại — ; — biên ; — diên ; — ký.

2 ch. (chiếu) : Đồng — ; tây — ;
văn — ; chủ — ; khuyết —.

3 ch. (Bỏ) : — cốc ; — học.

4 ch. (Mở) : Khai — ; địa — ;
— môn.

5 ch. (Tối) : Triêu — ; trừ — ;
thất — ; — dương.

6 ch. (Thanh vắng) : — tịch ;
— cư ; — liêu ; — hời.

7 n. Làm bệ — ; nói — thương.

Tít 1 n. Có — ; mắc — ; ti —.

2 n. — mắt : — miệng ; —
mít (bỷ tắc) : — mù.

Tiểu n. Thương — ; — công ; —
cửa ; — thay !

Tiết 1 ch. (Mùa) Thì — : — hậu ;
— khí ; vạn thọ — ; tứ —.

2 ch. (Hạnh) : Trinh — ; — liệt ;
— nghĩa ; — đức ; — phụ ;
thất — ; trực — ; — thảo.

3 ch. (Dè dặt) : — chế ; —
kiếm ; — dụng ; — dõ.

4 ch. (Cột) Ly — ; mắc lý —.

5 ch. (Việc) : Đại — ; tiểu —.

6 ch. (Tổ ra) : — lậu ; — lộ ;
phát —.

7 n. (Huyết) : — canh ; chọc
— ; lộn —.

Tiểu n. — hoa ; — ngọc ;
đãi — ; — tòng.

Tiệt ch. (Tuyệt) : — dòng ; — tộc ;
phá — ; — tự.

Tiêm 1 ch. (kỹ lưỡng, nhỏ) : —
tắt ; — tế ; — vi : — xảo.

2 ch. (nhọn) : cây — ; mũi —
đầu — ; — thuốc.

3 ch. — nhiểm (Thấm nhuộm).

4 ch. — La (Xiêm La).

Tim 1 n. Trái — ; trung — ; —
bắc ; — đèn ; xoi — ; — la
(bệnh).

2 n. Lúa — ; — lụn.

Tiêm ch. (giấu, lặn) : — ẩn ; —
tàng ; — lực ; — tịch ; —
tâm ; — thủy đình.

Tìm 1 n. (tăm) : —kiếm; —tòi ;
—phương ; —tối.

2 n. Thố — ; vịt —.

Tiêm ch. (Cướp) : —ngồi ;
đoạt ; —quyền ; —hiệu.

Tím n. Bầm — ; mẩn — ; khoai
— ; thuốc — ; —gan ; —ngắt

Tiệm 1 ch. (quán) : khai — ; —
cầm đồ ; —bánh ; —buôn.

2 ch. (lần lẩn) — ; trùng — ;
—xong ; tiêm — ; —tiền.

Tiền 1 ch. (trước) : —cáo ; —
khởi ; —kiến ; —trì ; —dầu —.

2 ch. —để ; —vương ; —tỏ

3 ch. Thần — ; tu — ; Văn —.

4 ch. (Roi) : Bì — ; bồ — ;
—đá.

Tiền 1 ch. (Trước) : —căn ; —
dàng ; —dồ ; —nhứt.

2 ch. Đồng — ; —tái.

Tiền 1 ch. Bần — ; ti — ; hạ —.

2 ch. Thuận — ; —lợi ; đại — ;
tiền ; bắt — ; —nghĩ ; —
thị.

3 n. Thọ — ; bàn —.

Tiền 1 ch. (tấn) : —công ; —bê ;
—hóa ; cấp — ; —thủ.

2 ch. —cử ; —hiến ; —tửu.

3 n. rở —

Tiền n. —tăm ; danh — ; —
dồn ; mang — ; khan — ; tất
— ; vắng —.

Tiền 1 ch. (Tên) : Lịnh — ; hỏa
— ; cung —.

2 ch. (cắt) : —phát ; —thảo ;
—tu ; cơ (tondeuse).

Tiến 1 ch (đưa) : —biệt ; —hành.

2 ch. (dạy) : —bằng ; —thỏ ;
—ước ; thực —.

Tiếp ch. —khách ; —cửa ; —
đái ; —tục ; —ứng ; —xúc.

Tiếp 1 n. —màu ; —theo.

2 ch. (mau chóng) : mẫn — ;
—ngữ.

Tiền 1 ch. Hồ — ; muối — ; vỏ
— ; —sợ ; —phòng.

2 ch. (Tan ra) : —tan ; —
kiến ; —trừ ; —diệt ; thuốc
— ; đi —.

3 ch. (Nêu) : Bông — ; hoa — ;
—chuẩn ; —biểu ; —ngữ.

4 ch. (Tin tức) : —hao ; —
tức.

5 ch. Ống — ; —thiếu ; —thời —.

Tiền n. —bạt ; —hiu ; buồn —.

Tiền 1 ch. (Cười) : —dâm ; —
lâm ; sỉ —.

2 ch. (giống) : —mạo ; —tử ;
bất —.

3 ch. —nữ ; tái —.

Tiền n. Nhỏ — ; chút — ; lía — ;
tàng —.

Tiền ch. (nhỏ) : —nhi ; —dê ;
—kiến ; —tâm ; —tính ; —
thuyết ; chú — ; —tiện.

Tiền ch. (Trừ, dẹp) : —diệt ; —
phỉ ; —sát ; bát — ; tuần —.

Tiền n. Thêu — ; —vẽ ; giấu —.

Tiền n. Tục —.

Tiền 1 ch. Lão — ; —phụ ; —
mục.

2 ch. (Buồn rầu) : —tụy ; —lự.

Tin n. (ch. Tin): — tức ; — lành ;
— tường ; — cây ; — dùng ;
đưa — ; mắng — ; vắng — ;
con —.

Tinh 1 ch. (Trong sạch) — bạch ;
— khiết ; — trắng —.

2 ch. (Thuần túy): — anh ;
— hoa ; — thần.

3 ch. (Rành, rõ): — bình ; —
nghĩa ; — nhuệ ; — tường ;
— thông ; — vi ; — xảo.

4 ch. (Khí): — dịch ; — lực ;
— trùng.

5 ch. (Yêu quái): — ma ; —
ranh ; dữ —.

6 ch. — Vệ ; bột hoành — ; — tre

Tinh 1 ch. (Ngôi sao): — tú ; —
kỳ ; tiêu —.

2 ch. (Sáng): Thủy — ; —
quang.

Tín ch. (Tin): — nhiệm ; —
chỉ ; — thành ; — ngưỡng,
thất — ; biệt vô âm —.

Tính 1 ch. (Tánh): — tình ; —
mạng ; — chất.

2 ch. (gồm, chiếm): Kiêm — ;
thôn —.

3 n. — toán ; bàn — ; — việc ;
vụng —.

Tình ch. — trạng ; cảm — ; —
tang ; — cỡ ; — ý ; — nguyện

Tịnh ch. Bình — ; — độ ; —
khiết ; — thất ; — trai.

Tỉn (1) n. — hũ ; — mằm ; —

nếp.

Tĩnh ch. (Không mê): — hôn ;
— giãc ; — minh ; — tường ;
lai — ; thức — ; — ngộ ;
cảnh —.

Tĩnh (2) 1 ch. (giếng): — thủy ;
thiên — ; kim — ; — diên.

2 ch. (Khu-vực cai trị): (3) chủ
— ; — thành ; — đường ; —
lị ; — sảnh ; lục — ; — bộ ;
— trưởng.

3 ch. (Thăm): — Thần — mộ
khan ; — thần.

Tĩnh 1 ch. (Tĩnh): — dưỡng ;
— tọa ; bình — ; diêm —.
trầm —.

2 ch. (Trong sạch): Thanh
— ; — thổ ; — thủy ; — ; — nữ
Hà —.

Tổ n. — bày ; — tường ; — rõ ;
— phân ; — rạn.

Tỏa 1 ch. (Dây xích): thiết — ;
xiềng — ; vòng cương — ; —
cảng.

2 ch. (Bể): — chiết ; —
chí ; — khuất ; — nhục.

3 n. — khó — ; — ra ; — sương —.

Toác n. — hoác ; — mang ; —
rách — ; xé —.

Toát 1 n. — mồ hôi ; trắng — ;
tích —.

2 ch. — cử ; — yếu ; — hợp.

(1) V.N.T.Đ. viết « Tín » song phần
đồng viết « Tin ».

(2) Theo Từ Nguyên Tĩnh (Giếng) viết
dầu hồi (Lê-ngọc-Trụ và N.H.T.Đ.)

(3) « Chủ tỉnh » viết theo ý-kiến phần
đồng.

Toạc n. — hoạc ; nói — móng
lẹo.

Toan 1 n. — liệu , — lường ; —
đương ; — tính ; lo —.

2 ch. (chua) : — cường — ; —
dịch ; tấn —.

Toang n. Mở — ra ; áo rách —.

Toàn 1 ch. (Trọn vẹn) : — bị ;
— bích ; — cầu ; — nấng ; —
thề ; hoàn — ; lưỡng —.

2 ch. (góp lại) : — tập ; tích —.

Toàng n. — hoạt ; phá — ;
tuềnh —.

Toán 1 ch. tính — ; bàn — ; con
— ; kế — ; — pháp ; — quẻ.

2 n. — binh ; — quân ; — cướp.

Toàn ch. (Góp) : — biên ; tích
— ; — tập ; — tu.

Tôi n. củ — ; — loi ; múi —.

Tôi n. Tìm — ; (tìm tôi).

Tồn n. Lớn —.

Tồ 1 ch. — tiên ; tầng — ; cao —,
— quốc ; — khảo ; — thuật.

2 ch. (ghép lại) — chức ; —
thành ; — hợp ; — trưởng , —
dại — ; tiêu —.

3 n. Bánh — (ồ) ; — đĩa ; — tô ;
— chim ; — ong (ồ).

Tồn ch. Tồn) sở — ; — hại ; —
phí ; — thương ; — thọ.

Tông ch. Làng — ; — binh ; —
thống ; — tư lệnh ; — kê ; —
quát ; — trưởng.

Tở n. — mở ; lở — ; — tái.

Tởm n. Ghê — ; kinh —.

Tởn n. — đòn ; chưa —.

Tủ n. cái — ; — lại ; — chiếu.

Tũa n. — ra ; tua — ; lửa —.

Tuân ch. — lệnh ; khâm — ; —
cứ ; — hành.

Tuần 1 ch. (Nơi) — hườn ; —
lương ; — tự ; nhân —.

2 ch. canh — ; — tra ; — phòng.

3 ch. — lễ ; — nhựt ; — trắng.

Tuấn ch. — kiệt ; — đực ; — tú.

Tuận ch. — vị (kiêng nề).

Tuấn ch. (Theo) : — danh ; —
nạn ; — táng ; — tiết.

Tuất ch. (xót thương) : — bản ;
— ưu — ; — quả, Năm —.

Túc 1 ch. (Đủ, chơn, lúa) :
— dụng ; — tích ; thủ — ; —
mẽ nghiệp đoàn.

2 n. — gây ; chuột — ; — còi.

Tút n. — súng ; trái — (cartou-
che).

Tục 1 ch. Phàm — ; — lệ ; — lụy ;
— tưu ; — ngữ ; trần —.

2 ch. (Nối) : — bản ; — hôn ;
— mạng ; lục —.

Tui n. = tôi.

Tụi n. — nó ; cái — ; tòng —.

Tủi n. — hồ ; — phận ; — thân.

Tuổi n. — cao ; — hạc ; — tác.

Tụy ch. n. — nhiên ; — là ; —
dô (tuyan).

Tủy ch. cốt — ; — não.

Tuyên ch. (Bày tỏ) : — bố ; —
ngôn ; — truyền ; — thệ.

Tuyển ch. (Lựa) : — cử ; —
binh . — thủ ; — trạch.

Tuyến ch. (Sợi) : Vô — điện ;
Kim —.

Túm n. Cười — tím (cười chúm chím).

Túm n. (chũm) Đá rớt xuống nước nghe cái —.

Tuyệt 1 ch. (Rất mực): — diệu; — đối; — địch; — luân; — vôi.

2 ch. (Dứt): — giao; đoạn —.

3 n. — phích (turfis'e).

Tuýp n ống — (tube).

Tuýn n. (tuile): mũng — (lưới).

Tun n. Lỗ — bát.

Tung 1 ch. — hô vận tuế.

2 ch. từ —; — tích; p'át —.

3 ch. — hoành (ngang dọc)

4 n. — lên; — toé; — hê; — lầy.

Tùng 1 ch. (Tòng): — đình; cây —; — bá.

2 ch. (Theo): — giả; tày —; — sự; tam —.

Túng 1 ch. (Buồng lung): Dung —; phóng —; — dục.

2 n. — bắn; — tin; — thể; — xài; lúng —.

Tùn n. — mũn.

Tủng 1 ch. (cao): — ấp; — bặt; — trực.

2 ch. (Điể): — nhĩ; si —.

3 n. Lủng —; cãi — nhau.

Tuôn n. — ra; — luy; — châu; sâu —; mưa —.

Tuông u. — pha; luồng —; phá —.

Tuồng n. Làm —; hát —; — mặt; luông —.

Tuốt n. — luốt; — guom.

Tuột n. — xuống; xé —; chạy —; — áo; — luốt.

Tử 1 ch. (con): — tôn; — cung; — đệ; địch —; tặc —; — tước.

2 ch. (Thầy): Khổng —; Mạnh —; Lão —.

(Người phải): quân —; — sĩ; tài —.

3 ch. (màu tía): màu — anh; màu — đôn; — tò.

4 ch. (chết): — biệt; — chiến; — ngữ; — sanh; — tiết; — phân (mồ má); — trận.

5 ch. — lý (quê hương); — phần (cây to).

Tử 1 ch. (Nén đi): — lòng tá dục; — chỉ.

2 ch. (Thường thức): — văn trước nghĩa; hàm anh — hoa; (thường học).

Tử n. giới —.

Tử 1 ch. (Liên ngay): — khắc; — thi; — tố; — thị; — cảnh; — vị (lên ngôi).

2 ch. (Liên lời): lợi —; bản —. (Âm tiả): tin —; tiêu —. (Nghỉ việc): hưu —.

3 n. — ngực; lời —; — mình; — tối.

Tử n. — trái; — lâu; — phen.

Tử n. — phố; thẳng —.

Tử 1 ch. (Danh vị): Ấn —; ban —; chức —; — quyền; — lộc.

2 ch. (chim sẻ): Ên —; huỳnh —; khổng — (con công).

3 ch. (cách chữ): — chữ; — vị.

4 n. — lá; — chồi; quét —.

Tuốt n. (Luốt) : Làm — đi ;
nói — ; — tới.

n. Bình — (tháo dạ).

Tuộc n. vườn —.

Tuột 1 n. (trầy) : — da (Bắc).

2 n. (cl ồi) : đâm — ; mọc —.

Tươi n. — cười ; — tắn ; — rói ;
— ; tòm —.

Tuối n. — hoa ; — cây.

Tuối n. tất —.

Tuom n. — ra ; — mồ hôi.

Tuon n. chổi — ; làm — đi ;
rạch — ; xé —.

Tương 1 ch. (cùng nhau) : —
đồng ; — giao ; — quan ; —
liên ; — can ; — đắc ; ghen — ;

— tự ; — tự ; — tường ; — tặc.

2 ch. (Nước chấm) : — dưa ; —
lạt ; — tàu ; — rau.

3 ch. (khuyên bảo) : — khuyến ;
thôi —.

4 ch. (sắp, hầu) : — lại.

Tưởng 1 ch. (Nghĩ đến) : Tin
— ; tư — ; mộng — ; — thăm,
— vọng ; cảm — ; — tượng.

2 ch. (khen) : — lệ ; — lực.

Tửu ch. (Rượu) : — sắc ; chúc
— ; — điểm ; — hứng.

Tự 1 ch. (Tới) : tề — ; — chức ;
— trung ; — vị.

2 ch. (Nền) : Tuàn —.

T

« Câu ròi »

1 — Âu tả, ám tả, tả quân,
Tả toi, tảm tả, tả chân, tả (tả),

2 — Tác = làm, tuổi tác, tác
(tan),
Tát nước, Bồ tát, tác trang,
tát địa.

3 — Xuyên tạc, giống tạc, tạc bia,
Tạt mưa, tạc đạn, tạc ghi,
tạt vào.

4 — Tan hầu, tan tác, bàn tan,
Phi tang, tang chế, tình tang,
tang thừa.

5 — Tàng ong, tàng ăn, kho tàng,
Huê tàn, tàn thuốc, bạo tàn,
tàn cây.

6 — Mai áng, táng đá, táng vong,

Tán tụng, tán nhỏ, tán đồng,
tán loan.

7 — Tản cư, tản lạc, tản văn;
Tầng sáng, nền tầng, tản văn,
tản đảo.

8 — Tận trời, tận mặt, tảo tần,
Ngũ tạng, Địa Tạng, tảo phẫn,
Tạng (Tây).

9 — Xả tặc, ủng tặc, tặc (qui),
Vấn tất, ngũ tất, tất hơi, tất
dèn.

10 — Tắm hơi, tắm gội, tơ tắm,
Tối tắm, tắm địa, mịch tắm,
tắm vòng.

11 — Lãng tâm, tâm bồ, xe tẩn,

T

« Câu ròi

- Tấn mẫn, tãng thuố, thầy lãng, tãng đồ.
- 12 — Vị lãng, tãng tồ, tấn mẫn, Tiện tộn, khen tặg, tãng lãng, tặg (bài).
- 13 — Thuốc tấc, gang tấc, tấc niễn, Tấc tưới, bít tấc, tấc nhiên, tấc tình.
- 14 — Vị tấc, bà tấc, tấc = xong, Tiềm tấc, lể tấc, tấc lòng, tấc son.
- 15 — Rau tần, tần tảo, tần ngừn, Tầg lầu, tầg trái, Tần Tần, tầg nghe.
- 16 — Tần mẫn, tần liễm, tần quư, Tiếp tần, tỉ tầg, tậ (tàn), tần kê.
- 17 — Cơm tể, tể bựt, tể vui, Tể tướng, thuốc tể, tể phư, tần dào.
- 18 — Tỉ tề, tỉ = chỉ, tỉ như, Tỉ-mĩ, tỉ = mũi, tỉ phư, tỉ vắn.
- 19 — Tích xưa, tích = chứa, tích (can), Dấu tích, tích toác, tít (tôm), tít mù.
- 20 — Nhập tịch, bộ tịch, tịch nguyên, Có tít, triệu tịch, tịch diễm, tịch liêu.
- 21 — Tiệc hoa, tiều tiết, tiếc công, Tiết lậu, ly tiết, tiệt dòng tiết trình.
- 22 — Tiềm tấc, tiềm tể, cây tiềm, Lúa tim, tim bắc, sôi tim, tim đèn
- 23 — Tiềm ngòi, tiềm lực, tiềm tàng, Vịt tim, tim ngắt, tim phang, tim tời.
- 24 — Tiễn bỳ, tiễn cử, tiễn công, Pồ tiễn, khan tiếng, tiếng tằm, tiếng đồn.
- 25 — Liền tiền, tiền biệt, thuốc tiền, Buồn tin, tiền biếu, tiu hiu, tiều trư.
- 26 — Túng tiu, tái tiếu, tiếu đàm Nhỏ tiu, chút tiu, tiếu lăm, tiếu = cười.
- 27 — Tiều thuyết, chú tiều, tiều nhi, Tục tiu, tiu vễ, tiu (thêu), tiều trư.
- 28 — Tin cậy, tin tưởng, mắg tin, Tiều tình, tình tú, dữ tình, tình thần.
- 29 — Tín nhiệm, tín chỉ, tín thành, Tính tình, tính toán, tín lành, tín (âm).
- 30 — Tĩn hũ chủ tình, tình tuồng,

T

« Câu rời »

- | | |
|---|--|
| <p>Tĩnh tọa, thần tĩnh, tĩnh đường, tĩnh (kim).</p> <p>31 — Toác hoác, rách toác, toan đương.</p> <p>Trắng toát, tích toát, toan lờng, toang ra.</p> <p>32 — Tồ chức, tồ quốc, tồ tiên, Tỏ phân, sở tồ, lỏa (xiềng) tỏa (sương).</p> <p>33 — Tụi nó, cái tụi, tũ thân, Tuổi tác, tũ hồ, tuyết luân, tuyết vôi.</p> <p>34 — Tung hô, tun hút, tung hoành.</p> <p>Túng tiú, từng giả, từng đình, từng = theo.</p> | <p>35 — Mưa tuôn, tuôn lụy, sầu tuôn.</p> <p>Luồng tuông, tuông phá, làm tuông, tuông pha.</p> <p>36 — Tước lá, quét tước, tước (quyền).</p> <p>Nói tước, tước chức, tước (huỳnh) tước đi.</p> <p>37 — Chối tươn, lất tười, xé tươn.</p> <p>Tương liên, tương khuyến, tương tường, tương rau.</p> <p>38 — Vườn tược, mọc tược, tương quan.</p> <p>Mộng tưởng, tửu sắc, tương can, tử phần.</p> |
|---|--|

TH

- | | |
|--|--|
| <p>Thả 1 ch. (vả) : — như ; câu —.</p> <p>2 n. — ra ; — cây ; — mỗi ; — trôi ; — rong ; thong —.</p> <p>Thạc ch. (Lớn) : — nhưn ; — đức ; — sĩ ; — vọng.</p> <p>Thác 1 ch. (gỏi) : ký — ; phú — ; — cô ; vu — ; — thân.</p> <p>2 ch. (cái bao) : — nang ; — đà.</p> <p>3 ch. (mở marg) : khai — ; — địa ; — lạc ; — triền.</p> | <p>4 n. (chết) : — an ; — oan ; sống —.</p> <p>5 n. (Nước hàn) : — nước ; hàn — ; lên — xuống gành.</p> <p>6 ch. (cái mõ) kích —.</p> <p>Thất 1 ch. (quân giặc) : — đất ; giặc — ; — tử.</p> <p>2 ch. (con rầy) : sơn — ; hải — ; — miêu.</p> <p>3 ch. (đánh) : — tiên ; — phạt.</p> |
|--|--|

Thải 1 ch. (Bỏ ra) : sa — ; — ra ;
— linh ; — hồi ; đào —.

2 ch. (Rộng rãi) : chần — ; —
lãi ; thê —.

3 ch. (vay nợ) : công — ; tha — ;
— chủ.

Thải n. Thừa —.

Thảy n. Hết — ; cả — ; thả —.

Thảm 1 ch. — thương ; — khổ ;
— khốc ; — kịch ; — nảo ;
thê — ; — trạng ; — sát.

2 ch. tấm — ; trải —.

Than 1 n. — đá ; — củi ; hăm
— ; mỏ — ; đen như — ; nếp —.

2 n. thở — ; — van ; — thân.

Thang 1 n. cây — ; nấc — ;
bậc — ; — mây ; — trông ; lang —.

2 ch. — thuốc ; dầu — ; Vua
Thành —.

Thán 1 ch. (Than thở) : ta — ; tự
— ; — oán.

2 ch. (than) : mọc — ; thạch — ;
— chất ; — khí ; — toán.

Tháng n. — ngày ; — giêng ; —
chẵn ; cuối — ; mãn —.

Thản ch. (Bằng phẳng) — nhiên ;
— trực ; bình — ; — lộ ; —
suất.

Thảng 1 ch. (thình lình) : —
hoặc, thích — ; — lai ; — nhược ;
— sử.

2 ch. — thốt ; — mắng.

Thảnh n. — thoi ; — thót ; —
mảnh.

Thao 1 ch. (Binh pháp) lược — ;
— quang ; lục — ; văn —.

2 ch. (cầm giữ) — túng ; —
thủ ; — thiết.

3 ch. (diễn tập) — luyện ;
thê — ; — kiểm.

4 n. — thức ; quai — ; — cang.

Thau n. Mắm — ; — đồng ; cái —.

Tháo 1 ch. (thao) : thê — ; —
luyện ; tiết —.

2 ch. (táo) : — thúr ; — bạo ;
kiểu — ; — động.

3 n. — chỉ ; — dạ ; — lui ; — ra.

Thấu n. Viết — ; nói —.

Thảo 1 ch. (cỏ) — mọc ; cam — ;
— lư ; (sơ lược) : bản — ; —
án ; — luật ; — lược ; — suất ;
— ước.

2 ch. (Tìm xét) — luận ; — định.

3 ch. (Đánh) : — phạt ; — tặc.

4 n. con — ; — ngay ; — lão ;
— thuận ; — nào ; — thêu —.

Thắc n. — mắc ; — ngặt ; — thỏm ;
gạo Ba — (Bassac).

Thắt n. — chặt ; buộc — ; — gút ;
— lưng ; — tui ; — đáy ; —
thêu ; — vòng.

Thăm n. — viếng ; — nom ;
bắt — ; bỏ — ; — thăm.

Thâm 1 ch. (Sâu) : — ăn ; — giao ;
— trầm ; — căn ; — khuê ; —
mưu ; — thủy ; — thúy.

2 ch. (xâm) : — nhập ; — phạm ;
tham thì — ; — thủng.

3. n (Đen) : màu — ; — bầm.

Thảm n. sâu — ; biên — ; thăm — ; — lạng ; xa — .

Thăm 1 ch. (xét): — án ; — mi học ; quan bồi — ; Tòa phúc — ; — giám quyền ; — định ; — sát ; — vấn .

2 ch. (Thím) — mẫu .

Thăm n. (Sấm): Đỏ — ; đen — .

Thăm n. Đỏ — ; lá — ; — hồng .

Thăm 1 n. — tháp ; — thía ; — lòng ; — dầu ; — giọng .

2 n. — thoát ; êm — .

Thăm n. trái — ; thịt — ; — thi .

Thăm 1 ch. (lên): — thiên ; — hà ; — chức ; — quan ; — trăm .

2 ch. Cái — ; — bằng ; lượng — .

Thăm n. Con — lẩn ; cỏ — lẩn .

Thăm 1 ch. (Dây): Xích — ; chuỗi — ; — mặc .

2 n. — nhỏ ; — khùng ; — xắc ; chim — chà ; con — bè .

Thăm n. Thăm — .

Thăm 1 ch. (hơn): — trệu ; — đạt ; ưu — ; — cách ; — tích .

2 n. — dầu ; — mặt ; — xe ; — yên .

Thăm n. — bằng ; — rắng ; — tay ; — giắc ; — thẩn ; — thớm .

Thăm 1 ch. (còn lại): — số ; dư — ; — viên ; — dư giá trị .

2 ch. (Xe có ngựa kéo): thiên — ; vạn — ; đại — ; tiền — .

Thăm n. — đèn ; — đuốc .

Thăm 1 ch. Phong — ; tê — ; —

dở . — khi ; âm — .

2 n. — nhô ; — lùn ; — thoảng ; — thoảng ; — chũn .

Thăm n. (sấn): Bàn — ; làm — .

Thăm u. — lên ; nói — (nói lớn) .

Thăm n. thơ — ; lẩn — .

Thăm n. — thờ hồn mai .

Thăm n. (dục) Voi — .

Thăm 1 ch. (Bảy): — trai tuấn ; — bảo ; — nhứt ; — tịch .

2 ch. (Nhà): cung — ; gia — ; chánh — ; tư — .

3 ch. (Mất): — lạc ; — nghiệp ; — thần ; — truyền ; — tín .

4 ch. (Đứa): — phu ; (Con) một — tượng .

Thăm 1 n. Trái — ; vỏ — ; nhựa — .

2 ch. (Lọ miệng rộng): — kẹo ; (1) — mút .

Thăm n. cây — ; thổ — ; — lựa ; — son ; — bài ; ngậm — .

Thăm n. Thăm — ; — dất ; dây lưng — ; — thịt ; lẻo — .

Thăm 1 n. — la ; — mắng ; làm — ; thẳng — .

2 n. — vàng ; — lưỡi gương .

Thăm 1 ch. (vóc): thân — ; — diện . — dục ; (cách thức): — lệ ; —

hệ ; quốc — ; luôn — ; trọng — .

2 ch. — nữ ; ngũ — ; văn — .

Thăm n. Ngồi — xuống ; lệch — .

Thết n. Lớn — ; thột —.

Thễn n. Lành — ; thồn —.

Thên n. Rộng — thang.

Thêu n. — thảo ; thắt —.

Thĩ (thủy) 1 ch. (Đầu) : chung — ;
— mặt ; — tờ.

2 ch. (cây tên) : cung — ; hồ —.

3 n. than — ; thủ —.

Thĩ n. Thâm —.

Thịch n. chạy — — ; thực —.

Thịt n. — nạc ; — mỡ ; kiêng
— ; xác —.

Thích 1 ch. (Đám) : — khách ;
— khách ; hành — ; — tự.

2 ch. (họ hàng) : thân — ;

— thuộc ; quốc — ; ngoại —.

3 ch. (vừa) : — chỉ ; — dụng ;

— tinh ; — trung ; — nghĩ ;

— hợp.

4 ch. Phật — Ca ; — nghĩa ;

chú — ; giải — ; khai —.

5 ch. (thả ra) : phóng — kẻ
tù tội.

Thĩ n. Sông Mang — ; thin — ;
thút —.

Thiêu n. Đồ — ; miếng — ; dát —.

Thiệt 1 ch. (thân mật, cắt) :

chí — ; thân — ; thắm — ; —

yếu ; — cốt ; — dụng ; — thực ;

— xỉ.

2 ch. (sắt) : — băng ; — tỏa ;

— lộ ; — giáp hạm.

3 ch. (đặt, lập) : — dãi ; —

yến ; — kể ; trần — ; — lập ;

kiến —.

4 ch. (Lén, vụng) : — ngôn ;

— văn ; — niệm ; — nghĩ.

Thiêm 1 ch. (thêm) : — đình ;

Thủ —.

2 ch. (Thơ) : — danh ; — tự ;

— tử.

Thim n. — thíp. (1)

Thiêm ch. — thừ ; ngọc —.

Thiêm ch. (Đầy đủ) : Sung —.

Thiêm ch. Độc — ; — nhục ;

— túc ; — quốc.

Thiên 1 ch. (Trời) : — đình ;

— nhan ; — nhiên ; — tư ;

chung — ; — tài.

2 ch. (Ngàn) : — lý ; — niên ;

— tuế ; dinh — ; uyên —.

3 ch. (Đoạn) : — sách ; — đệ

nhứt —.

4 ch. (dời dời) ; Biển — ; —

đô ; — nhậm ; — cư ; — di.

5 ch. (Lịch) : — ái ; — kiến ;

— trọng ; — vị.

Thiêng n. — liêng ; linh — ;

vật — ; ma — nước độc.

Thiễn 1 ch. (Chùa) : — sư ; —

dinh ; — môn ; — thích ; —

trai.

2 ch. (Thuyền) : — quyền ;

Điều —.

3 ch. (con ve) : — ngấm ; —

ngũ.

Thiêng 1 ch. (Thành) : — thị ;

chợ — ; Thuận —.

2 ch. (Thành tâm) : lòng — ;

— tâm.

(1) V. N. T. Đ. viết "thiêm thiếp"
song phần đông viết "thim thíp".

Thiến n. Gà — ; heo — ; —
nhánh cây.

Thiến ch. (Siền, Cạn) : — mưu ;
— kiến ; sơ — ; thô — ; học ;
— lậu ; — trí ; — cặn.

Thiếp 1 ch. (Vợ bé) : Thê — ;
tiêu — ; tiện — ; chàng —.

2 ch. (Kiều) : chữ — ; đồ — ;
thủ — ; — vàng.

3 ch. (Thiếp) : danh — ; canh
— ; tiền —.

4 n. Đi — ; đồng — ; thầy —.

Thíp n. Đồ — — nước ; nắm
thím — ; thắm — ; ăn chưa
— bữa.

Thiếp 1 Ch. (Thiếp) : — hồng ;
danh — ; giấu — ; báo — ;
— tang.

2 ch. Bạt — ; giao — : lịch
— ; — liệp ; — thê ; can —.

Thieu ch. (cháy) : — hủy ; chết
— ; — nhiệt ; gián — ; Lái —.

Thiu n. — thú ; — vữa ; buồn
— ; — thiu.

Thieu ch. (Tốt) : — quang ; nhạc
— ; tiêu — ; — hoa.

Thieu 1 n. Thốn — ; — gì ;
— ăn.

2 ch. (chỏ, phụ, phó) : — niên ;
— nữ ; — úy ; — tá ; — tướng.

Thieu 1 ch. (ít) : — kiến ; — số ;
— tài ; đa —.

2 n. — não.

Thiu n. Thiu — ; bần —.

Thieu ch. — Trị (Vua) : giới — ;
— thuật.

Thụ n. — mặt ; thụng —.

Thím n. Chú — ; — đầu.

Thìn n. Lộn — ; giận lộn — ;
— thit.

Thinh ch. (Tiếng) : — danh ;
— khí ; liên — ; nin — ; —
không ; rọng — ; làm —.

Thìn 1 ch. Tuổi — ; giờ — ; năm —.

2 n. — lòng ; — ý ; — nết.

Thình n. — linh ; — thịch ;
lớn — —.

Thín ch. Bài — câu (do chữ
Thiên — cửu đọc theo giọng
Quảng-Đông).

Thính 1 ch. (Nghe) : — lĩnh ;
— tủng ; — quan ; — giác ;
— giả ; thám — ; nhà — ;
bàng —.

2 n. Rang — ; — cá ; — nem.

3 n. — hơi (sáng hơi) ; — tai.

Thỉnh 1 ch. (xin) : — cầu ; — giáo ;
— kỳ ; — lai ; — nguyện ;
— tọa.

2 n. — thoảng ; thủng —.

Thỏ n (Thổ) : Con — ; bóng — ;
văng — ; (tiếng dôi) : — thê.

Thỏ n. (chỗ) : — xuống ; thò — ;
— ổ.

Thỏa ch. (Như ý muốn) : — tình ;
— hiệp ; — đáng ; — mãn ; —
thích ; ổn — ; — nguyện ; —
thuận.

Thỏa n. Dĩ — ; con — (thỏa).

Thoàn ch. (thuyền) : hỏa — ; hải —.

Thoán ch. (Soán) : — vị ; —
thí ; — nghịch.

Thoáng n. Thấp — ; thoang —.
— qua ; loãng —.

Thoảng n. — qua ; thấp — ;
thanh — ; thỉnh — , thoang —.

Thoát ch. (Lia) : — thân ; — khỏi ;
— gang ; — hải ; n. thắm —.

Thoạt n. — khi ; — nghe ; vừa
— ; — gây.

Thoắt n. — chút ; thoắt — ;
thắm —.

Thoẩn n. (Thảng) : Làm —
đi ; — khỏi

Thoảng n. Nhỏ — ; chỉ —.

Thỏi 1 n. Thấp — ; lỏi —.
2 n. (Thẻo) : — bánh ; — đất ;
— thịt.

Thỏm n. Thúc — ; lỏm — ;
lọt —.

Thỏm n. Thấp —

Thỏn n. — nỏn ; — vào.

Thỏng n. ăn nói — thừa ;
lông — (cao ốm).

Thỏng 1 n. (ghè) cái — ; — mắt.
2 n. — lưng ; — chân ; lông
— (lòng thông).

Thỏ 1 ch. (Đất) : Điền — ; —
sản ; phong — ; công — ;
— phí.

2 ch. (Mưa) : — tả ; — ngọc ;
— lộ.

3 n. Nhà — chứa ; xe — mộ.

Thỏc n. gió — lên ; chạy — đi.

Thỏi n. — lửa ; — kèn ; — cơm.

Thỏn 1 n. — thức.

2 ch. — độ ; — tướng.

Thỏn n. — thẹn ; — thến.

Thỏ n. Hơi — ; — dốc ; — than.

Thỏi lời n. = xởi lời, (rộng rãi).

Thủ 1 ch. (Đầu) : — cấp ; —
lãnh ; — hiển ; — phạm ; —
tướng ; — vĩ.

2 ch. (tay) : — ký ; — công ;
— túc ; thủy — ; pháo —.

2 ch. (Giữ) : — bộ ; — canh
— ngữ ; — quĩ ; — thành ;
— tiết.

4 ch. (lấy) : — tiên ; — xã.

5 n. — thí.

Thuẩn 1 ch. (cái khiên) : cái
— ; mâu — ; hậu —.

2 n. bánh —.

Thúc 1 ch. (chú) : — phụ ; —
bá ; hoàng —.

2 ch. (buộc, trói) : câu — ;
quản — ; — ké ; — thủ ; — ước.

3 ch. (giục) : — ký ; — thôi — ;
nhặt — ; — thuế ; — đi ; cấp —.

4 n. — vô hông ; — thắc (lăn
lăn) ; lúc —.

Thút n. — thút ; — mút ; thun —.

Thục 1 ch. (chuộc lại) : mãi lại
— ; — hồi ; — tội ; — đất.

2 ch. (Thuộc) : thành — ;
thuần — ; ruộng — ; — luyện.

3 ch. (tốt) : — nữ ; trình —.

4 ch. nước — ; nhà —.

5 ch. (trường học) : tư — ; —
môn.

Thụt n. — nước ; ống — ; — lại ;
— lùi ; — lui ; — luỗi ; —
két (caisse).

Thui n. đen — ; — kiến ; —
trâu ; — thúi.

Thùi n. tối — ; — lui ; — thui.

Thùi n. dấm — ; lại —.

Thúi n. (thối) : — tha ; — thây ;
— nặc.

Thủy ch. (nước) : — hòa ; —
tiên ; — tinh ; — sư ; — thủy ;
— quân ; hồng — ; phù —.

Thuyền 1 ch. — hồ ; — chuyên
2 ch. bình — ; — giảm.

Thuyền ch. — chủ ; — quyền.

Thuyết ch. (nói) : — tà — ; tiểu
— ; luân — ; — lý ; — minh,
— pháp ; xã —.

Thảm n. ảm — ; tham —.

Thun n. — lại ; dầy — ; — minh.

Thung 1 ch. (cha) : — huyền ; —
đường ; — đình ; cạm —.
2 ch. — dung ; n. — bằng.

Thùn n. — đầu ; — thụt.

Thùng n. cái — ; đánh — ;
rộng — thình ; — xèng ; —
xình ; — phèng.

Thúng n. — mủng ; — mê — ; —
gao.

Thụng n. búng — ; — thụ ;
— má ; lụng —.

Thủng n. — thẳng ; — thỉnh ;
dâm — ; chọc — ; thâm —.

Thùng ch. bình — ; phù — ;
vun —.

Thuế n. thang — ; — điều.

Thuộc 1 ch. — địa ; — viên ; —
vê ; — lại ; — liêu ; — quốc.

2 n. — lòng ; — dàng ; — lâu.

3 n. — da ; khách — ; mọi —.

Thuôn n. — — đuôi chuột.

Tàuông n. đuôi — (đuôi xua).

Thuồn n. (thồn) : — vô ; — vào
dãy.

Thuồng n. con — luồng ; thẹn —.

Thuở n. — nay ; — xưa.

Thử 1 ch. (ấy, này) : — hơn ;
như — ; — ngoại vô tha.

2 ch. (nặng) : hàn — ; trùng —.
đại — ; — khí.

3 ch. (chuột) : bạch — ; — mục.

4 n. coi — ; xem — ; — lòng ;
— thách ; lử —.

Thừa n. (đám, khu) : — ruộng ;
— cấ.

n (trợ từ) : — công đức ấy.

Thử 1 ch. (Biết) : — giả ; — thời ;
học — ; kiến — ; trí —.

2 ch. (kiểu cách) : dạng — ;
cách — ; hình — ; thể — ;
chính — ; — lễ ; hợp — ; định
— ; nghi — ; phương —.

3 n. ngủ — ; — dậy ; — giấc.

4 n. — ăn ; — mặc ; — dựng.

Tay 1 ch. (ăn) : — ẩm — ; trùng —.

2 ch. (Thật) : — hành ; — nghiệp ;
— nghiệm ; — tiền ; — thụ.

3 ch. (Sinh sản) : — dân ;
(trồng) : — vật.

Thườn n. — thợt.

Thường 1 ch. (luôn luôn):—lệ;
— phục; — tình; — thức; —
trực; phần —.

2 ch. (dền): Bồi —; — mạng

Thước ch. (loài cây): — được;
bach —; xích —.

Thướt n. dài —; lướt —.

Thước 1 n. — may; — mộc; —
tây; — khối; — vuông; —
nách.

2 ch. ô — (chim khách).

Thướt n. — tha; lướt —;
tha — áo quần.

Thướt n. Lướt —; thợ —.

Thướt n. thờ —.

Thướt n. (Thướt): —
tiền; — châu.

Thướt 1 ch. — phạt; trọng —.

2 ch. — giám; — hoa; — thức.

3 n. lường — (lường thướt):
thợ —.

TH

« Câu rơi »

1 — Thác nang, ký thác, thác
oan, Thát đất, thát phạt, thác
(hàn), thác (khai).

2 — Thả trôi, cầu thả, thả ra,
Thề thả, hết thả, thả (sa),
thải (thừa).

3 — Nếp than, than đá, thờ than,
Nắc thang, thang thuốc, lang
thang, Thang (Thành).

4 — Ta thán, thán chất, thảo
ngay,
Thắng lai, cam thảo, thắng
ngay, thán nhiên,

5 — Tháo luyện, tháo củi, lược
thao,
Viết tháo, tháo thứ, mằm thao,
thao đồng.

6 — Thắc ngật, ba thắc, thạc
nhon.

Thắc mắc, thắt tháo, thắt lưng
thắt vòng.

7 — Thạc sĩ, voi thắc, thắt tuần,
Thất bảo, chánh thất, thất
thần, thất (gia).

8 — Bắt thăm, thăm viếng, Lở
thăm.

Thăm khuê, thăm nhập, thăm
trăm, thăm đen.

9 — Thăm thăm, lá thăm, thăm
sâu,

Thăm thoát, thăm án, thăm
dầu, thăm quan.

10 — Trái thảo, thán thi, thán
lần,

Lường thắng, thắng xác, xích
thắng, thắng quan.

11 — Thắng cảnh, thắng mặt,
thắng yên,

TH

Câu rời »

- Thắng lén, bản thẩn, thấp dèn, thẩn thờ.
- 12 — Trọng thề, thỏ thẻ, thi chung.
Thủ thỉ, than thỉ, thĩ thăm, thẽ son.
- 13 — Thịt nạc, Mang thịt, thích tình,
Thục thích, thích chí, thích (hành), Thích Ca.
- 14 — Miếng thiếc, dát thiếc, thiết (thân).
Thiết băng, thiết đãi, thiết (trần) thiết ngôn.
- 15 — Thiêng liêng, thiên kiến, linh thiêng,
Thiên cư, thiên sách, chung thiên, thiên đình.
- 16 — Thiên quyền, thiên thích, Điều Thiên.
Thiên mưu, gà thiến, thị thiêng, thiêng tâm.
- 17 — Thủ thiếp, đồng thiếp, thiếp chàng,
Thim thip, thẩn thip, thiếp vàng, thiếp (thê),
- 18 — Thiệu hỷ, thiệu nịnh, Lái Thiêu.
Thiu thiu, thiu thúi, buồn thiu, thiêu (giàn).
- 19 — Lộn thìn, thìn nết, uổi thìn.
- Ròng thính, thính khí, thính linh, thính không.
- 20 — Thính thoảng, thoán vị, thoát khí,
Thanh thoảng, thấp thoảng, thính kỳ, thoảng qua.
- 21 — Thông thừa, lỏng thông, thông chơn.
Mãn thuần, thông mẫn, thông lừng, thông ghè.
- 22 — Thúc kẻ, nhất thúc, thúc đi;
Thút thít, thút mát, thúc kỳ, thúc (thôi).
- 23 — Thụt nước, thụt lưỡi, thụt lại,
Thục dứt, thuần thục, thụt lại, thục trình.
- 24 — Thùn dẫu, thun lại, dầy thun;
Thung toảng, thung (cụm), thung dụn, cái thung.
- 25 — Thủng đàng, đâm thủng, thẹn thủng.
Bịnh thủng, thắm thủng, thủng luống, thủng vô.
- 26 — Thức giã, thức dậy, thức (biết),
Thực nghiệm, thực tiễn, thực hành, thực = ăn.
- 27 — Thước dục, xích thước, thước tây,
Lượt thước, thườn thước, thước may, thước (dài).

TR

Trả n. — công ; — chắc ; — giá — lễ ; — treo.

Trã n. nôi — ; — xôi ; chim — tệt.

Trác 1 ch. (Trau giồi) : — ngọc ; đôn — ; điều — ; — ma ; — luyện.

2 ch. (Cao, thẳng) : — kiến ; — dị ; — việt ; — kiệt ; — lập.

3 n. (Trước) : phía — ; ngày — ; bị — (bị gạt).

4 ch. (miếng ăn) : Nhứt ẩm nhứt — sự giai liên định.

Trát 1 ch. tờ — ; sức — ; — phái.

2 n. trét — ; — phẩn ; — vôi (trét).

Trạc 1 ch. một — ; bằng — ; vừa — thanh xuân.

2 n. — đất ; ky —.

Trạt n. dày — ; — hà sa số ; trượt — ; trơn —.

Trải n. — chiếu ; tưng — ; — việc ; — qua ; trang —.

Trãi 1 ch. Nguyễn —.

2 ch. = Loài thú giống con dê mà có một sừng.

Trảy n. — mắt ; — nhánh ; — ngọn.

Trảm ch. (chém) : — quyết ; — thủ ; — sát.

Tran n. cái — ; — thờ ; buộc —.

Trang 1 ch. — diêm ; — sức ; nữ — ; giả — ; hành —.

2 ch. đoan — ; nghiêm — ; lạng — ; — trọng ; — nhẽ ; — anh hùng ; — hào kiệt ; Nha — ; — Tử.

3 ch. (Trương) : — giấy ; — sách.

4 n. — tai ; — trái ; — nợ.

5 n. cái — cào lúa ; bông — đỗ.

Trần n. cái — ; dây — ; — trẻ ; — ra ; — lan ; lệ —.

Tràng 1 ch. (Trường) : — cửu ; — an ; — đình ; — sinh.

2 ch. — học ; — qui ; pháp —.

3 n. — hoa ; áo — ; trẻ — ; — pháo ; tên —.

4 ch. (Ruột) : tâm — ; đoạn — ; cau —.

Trán n. — vồ ; — cao ; sỏi — ; — xức —.

Tráng 1 ch. (Khoẻ mạnh) : đồng — ; — kiện ; dân — ; lính —.

2 n. bánh — ; — miệng ; — vàng ; — nhựa ; vênh —.

Trần ch. (cái chén). Đài — ; nhứt —.

Trảng n. (Đồng) : — cát ; — gió ngoài — ; — nắng ; — Bàng.

Trạng 1 ch. — nguyên ; đơn — ; cây —.

2 ch. (Bề ngoài) : — hưởng ; — thái ; — tự ; hình —.

Trao n. — đòi ; — gươm ; — tay ; — tơ ; — tráo.

Trau n. — chuốt ; — giồi ; — tria.

Trảo ch. nha. — (nanh vuốt) : = người phụ tá ; — tử ; chỉ —, bạch — thảo.

Trầu n. cây ngũ — (trảo) ; chim trau —.

Trắc 1 ch. (Lường): — độ; — đặc;
bớt — ; nan — ; — định ; —
lượng: (Thượng): — ân; — dát
2 ch. Nghiêng; phẫn — ; uất — ;
— nhĩ; — thân; — thất; — lậu.
3 ch. Bình — ; — thính.

4 n. cây — ; — bá diệp ; — trở.

Trạc n. — tay ; trục — ; — trạc.

Trật a. trồng — (trợ).

Trăm n. — tuổi ; — dàng ; —
ngàn ; — trệt.

Trâm 1 ch. — cài ; — anh.

2 n. cây — rừng ; — trâm.

Trảm n. — trừ ; — cạp.

Trầm 1 ch. (Chìm): — mình ; —
nịch ; — luân; — tịnh; giọng —.

2 ch. — kha ; — thống; — trệ.

3 ch. — hương.

Trẫm 1 n. (Không mọc lên
được): [l]t — ; — giống ; —
mộng.

2 ch. (giấu đi): — tiền; — việc.

Trẫm 1 ch. (tiếng vua xưng): —
phán ; — triệu.

2 n. — mình (trẫm mình).

Trần n. con — ; mỡ — ; — trở ;
— trần.

Trắng n. — cù; — trời ; mang
— ; nịch —.

2 n. mặt — ; sáng — ; — non ;
— rằm.

Trần n. — xuống ; — trụ ; —
trọc ; — mình.

Trắng n. coi — — ; nhìn — —.

Trần n. — trứ ; đau — ; —
mình xuống nước.

Trắng n. — tinh ; — nồn ; —
nhỏ ; — trẻo ; — xát.

Trần n. trần — ; — mù.

Trần n. Trội — ; — trạo.

Trắng n. — bầu ; — má (thụng
má).

Tráp n. Rượng — ; — bạc.

Trần 1 n. Dây — ; — chiếu ; —
mình ; — lưỡi.

2 ch. — châu ; — cam ; — tu ;
— trọng.

Tràng n. — tráo ; cây —.

Trần n. — huyết ; — kinh ;
(không thông đường kinh): —
trút.

Trần n. — lại ; — lộn ; — trộn.

Trắng n. (Hỗn): — nghịch ; —
thời ; — trừ.

Trầy n. — sang ; — bội ; — lẽ.

Trật 1 ch. (lãng, bậc): — tự ;
phâm — ; thẳng — ; thứ —.

2 n. nói — ; — chơn ; — chia ;
— áo ; — mẩu.

3 n. đi một — ; cũng một —.

Trất 1 n. thua — ; (thua hết).

Trẻ n. — em ; bầy — ; — măng.

Trê n. (Tê): — dàng ; — hàng
hai ; đi — lại.

Trên n. — mặt ; trơ — ; —
tràng

Trẻo n. trắng — ; trong —

Trét n. — ghe ; — chai.

Trệt n. — lét ; cái — ; chìm trã —.

Trê 1 n. — nải ; — tràng.
 2 n. — cá ; ghe — ; — tôm.
Trên n. (trên) : ở —.
Trạch n. (trích) : — áo ; — bầu lương ; xe — hành.
Trệt n. (sát xuống) : nhà — ; — ngồi — ; — lết ; — trật.
Trét n. — trát ; — trâm —.
Tri ch. (gặp) : — ngộ.
Trĩ 1 ch. (trẻ con) : ấu —.
 2 ch. — điều ; con — ; lông — ; cây — ; — môn.
 3 ch. bình — ; — sang ; — lậu.
 4 ch. (Dùng súng sừng) : đối — ; — lặp.
Trĩa n. (Tĩa) : trồng — ; — giống ; — bắp.
Trích 1 n. con — ; cá — ; — ngồi — lại ; đi trúc —.
 2 ch. (chọn) : — lục ; — dịch ; — ra ; (xoi mót) : chỉ —.
 3 ch. (giọt) : — quản (ống nhỏ thuốc con mắt).
Trít n. — tai ; — nhấm — lại.
Trịch 1 ch. Dỡ giọng — thượng.
 2 ch. — áo ; — nặng — ; — trục —.
Trịt n. — lít ; — mũi ; — ngồi —.
Triền 1 ch. (mở ra) : — phát ; — khai ; — khăn ; — dương ; — lăm ; — kỳ ; — hạn ; — tình.
 2 ch. — chuyển ; — lộc.
Triền 1 ch. thị — (chợ búa) : — gia — (chùa)
 2 ch. châu — (xây khắp) ; — miên ; — nhiều.

3 n. — giòg ; — núi ; — đất ; — sông
Triềng n. (tránh) : — trùg — ; — nghiêng —.
Triễn n. bằng — ; — tra —.
Triềng n. Trùng —.
Triện ch. (chữ xưa) : chữ — ; — ăn — ; — đồng — ; — thợ.
Triệng n. ghé — ; — qua.
Triết ch. — lý ; — hiền — ; — minh.
Triều ch. (Buổi sớm) : — tịch ; — l ;
Triều 1 ch. — thần ; — Lè — ; — tiên.
 2 ch. (Trào) : — lưu ; — thủy —.
Triu n. — triu.
Triệu 1 ch. (điểm) : — chúng ; — kiệt — ; — trăm — ; — mông — ; (trăm vạn) : — một — ; — phú.
 2 ch. (Gây dựng) : — cơ ; — quốc ; — tạo.
 3 ch. (vời) : — hồi ; — tập ; — chỉ — ; — mộ.
 4 ch. — Âu ; — Đà ; — họ — ; — nước —.
Triu n. nặng — ; — triu — ; — oản —.
Trinh n. (rit rao) : — đường.
Triu n. — mển ; — sai —.
Triu n. nặng — ; — trịt.
Trở n. chỉ — ; — ngọn — ; — lối.
Trở n. (Bảy ra) : — ra ; — vẽ.
Troán n. b) — troáo (b) buồn bực).
Trôm n. — lơ ; — trom — (tròm).
Trôn n. Tron —.
Trôn n. — trên ; — tròn —.
Trông n. cái — ; — gỗ — ; — ở — (trong).

Trỗ 1. (xoi, khoét) (1) — cửa sổ; — mái nhà; — mắt; — nước; lỗ —; — sông; cắt —; chạm —; đục —; — từ linh; — lá thêu hoa; chơi — trời; — trời trên.

2 n. (Thông qua); sông ăn —; — đường; — vào; đi — qua; — vào lối sanh.

Trỗ 1 n. (mọc ra); (2) — bông; — nụ; — lộc; lửa — lên; — sanh; lửa —.

2 n. (Phát ra): — nghề; — lái; — ý; — tình.

3 n. (Phai, lọt): — màu; áo — lỗ đồ.

Trỗi n. — hơn; — tiếng; ruộng —; — đĩa.

Trông n. nói —; đánh —.

Trông n. — gió; — trẽn.

Trở 1 n. — gót; — tay; tráo —; — lòng; — vẽ; — trời.

2 ch. (Ngăn): — lực; — ngại; cách —; hiềm —.

Trơu n. — nuốt trộng; — tria;

Trúc 1 ch. (Trước): cây —; thanh —; tơ —; cần —; Thiên —.

2 n. (Trót): — năm; trung —; — trích; — trặc.

Trút 1 n. — sàng; — gách; tháo —; tránh —; — linh hồn; — túi.

2 n. con —; vảy —; — cò lại.

Trục 1 ch. (đuôi): — xuất; — khách; — lợi; khu —; — huyết.

2 ch. (Ghi vào từ điển): — điều; — hạch; — nhật; — v o bộ.

3 ch. — xe; — buồn; lặn —; cái —; đứng —; máy —; — tau.

4 n. — trặc; — trịch; gà —; béo — béo tròn.

Trục 1 n. (cởi): giày; — quần.

2 n. (Sa xuống): — xuống đất; — ngói; — trịt.

Trui n. — dao; nướng —; ba —. (patrouille).

Trụi n. — lúi; trơ —; ráo —;

Trụy ch. (Sa xuống): — lạc; — địa; — thai.

Trun n. rắn —; đầu —; — cò lại.

Trung 1 ch. (giữa, trong): — tim; — bình; — quốc; dinh —.

2 ch. (ngay thật): — hiểu; — trình; — tín; — liệt; — nghĩa.

Trùn n. con —; — hồ; — đầu; cháy —; — lại; — ruột.

Trùng 1 ch. còn —; — đục; vi —; — sản; —; Sát — tể.

2 ch. cửu —; — danh; ngàn —; — dương.

3 n. — triềng; — trếp; — trình.

Trung n. — nước sôi; — thịt.

Trùng ch. — tuyến; — dịch.

Trùng 1 ch. (Cao câ): quan — tể; — tử; — tự; — xã.

2 ch. (gò nông): — thồ; — phần.

(1) Génibrel viết « trỗ » song phần đông viết « trỏ ».

(2) V. N. T. Đ. viết « trỏ » song phần đông viết « trỗ ».

Trúng n. nơi — ; ruộng — ;
— mất ; — trình ; ở — lại.

Trưởng n. — rừng ; — ải.

Trường n. — lò ; trần —.

Trũ 1 ch. (Vừa) : (1) — chuối ; —
lúa ; tích — ; tàn — ; thu —.
2 ch. — (thoi dẹt).

Trực 1 ch. (Ngay thẳng) : —
giác ; — tiếp ; — chỉ ; — thị ;
— trị ; cang — ; — túc từ.

2 ch. (Đội) : Ủng — ; thường
— ; túc —.

3 n. cứ một — ; — nhớ.

Trường n. — giỡn.

Trước ch. (đục) : thanh — ;
ô — ; — thủy.

Trượt n. (Trợt) : — chân ; bản
— ; chạy —. (B).

Trường ch. — thượng ; — giả ;
tông — ; bộ — ; — tử.

(1) Génibrel viết « Trũ » song phần nhiều
— ty — diên viết « Trũ »

Trườn n. bò — ; — tới ; sấu —.

Trường (xem chữ « tràng »).

Trường 1 ch. (Màn) : màn — ;
— hồng ; — hoa ; — loan ;
— huỳnh ; phòng — ; — tô.
2 ch. phúc — (bụng đầy lên).
3 ch. (Nước đầy tràn) : bành — ;
— dật ; — lực.

Trường 1 ch. Phương — ; cao
mấy — ; — phu ; lão —.

2 ch. Phạt — ; gây — ; —
bệnh (trọng bệnh).

Truu n. — hứ.

Trừu 1 ch. (Rút ra) : — tượng ;
— hời.

2 n. con — ; hàng — (thứ hàng
tàu).

Truu n. hột truu —.

Trừu 1 ch. cơ — (cái sàng và
cây chổi, chỉ việc nữ công nội
trợ) ; — tinh (sao chổi).

2 ch. (Cánh tay) — tiết ; — uyển.

TR

« Câu ròi »

1 — Trác kiến, bị trác, trác =
giỏi,
Trát tờ, trết trát, trã (nồi),
trả công.

2 — Trộn trật trọt trạc, trạt hà,
Trạc đất, bằng trạc, trải qua,
trảy nhành.

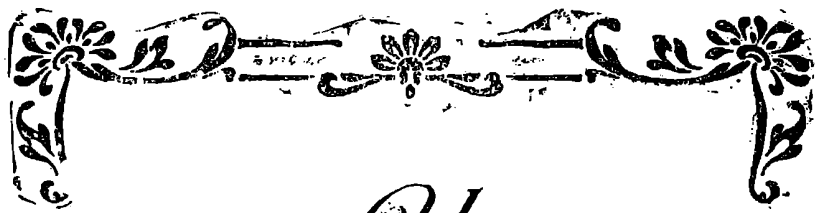
3 — Tran thờ, trang trái, buộc
tran,
Điểm trang, trang trọng, bông
trang, trang cào.

4 — Tràn trề, tràn (cái), tràn
lan,
Áo tràng, tràng (trề), tràng
an, tràng đình.

TR

« Câu rời »

- 5 — Trán vồ, dài trán, trán vàng.
Tráng miệng, đông tráng, Tráng Bàng, tráng (vành),
- 6 — Trắc ân, phản trắc, trắc(cây)
Trắc trở, trực trặc, trặc tay, trặc (bình).
- 7 — Trăn trở, trăn trăn, con trăn.
Trắng trắng, trăn xuống, mặt trắng, trắng cùm.
- 8 — Đau trăn, trăn triu, trắng tinh,
Trăm trở, trăm tuổi, trăm mình, cây trăm.
- 9 — Trăn trợn, trẻ nài, trĩ (lông)
Trĩ ngò, bình trĩ, trĩ (trồng), trần kinh.
- 10 — Bằng triển, chữ triển, châu triển,
- Triện thơ, ghé triêng, nghiêng triềng, triển khai.
- 11 — Triu triu, triu mển, tịch (triều).
Triệu chữg, triệu tập, thủy triều, Triều-Tiên.
- 12 — Trổ màu, trổ nụ, trổ tài, Chạm trổ, trổ nước, trổ tay, trổ lòng.
- 13 — Trác nám, cái trục, trục vô, Tháo trút, con trút, trức tơ, trức (cần).
- 14 — Rắn trun, trùn hồ, đầu trun,
Cháy trùn, trùn (củ), vi trùn, trùn danh.
- 15 — Trùng tễ, trùng thồ, sáu trùn,
Trùng trĩnh; ruộng trũng, bò trườn, lường thi.
-



U

Xem chữ « H. »

U

Ủ n. — dốt; — ê; — liễu; — heo; — rũ.

Ủa n. — nầy; — lạ!

Ủầy (Ủây): n. Do tiếng «Oui» nói trại. (Viết ủy cũng dạng).

Ủan ch. (chứa): — nộ; — súc; — tích; — tàng; — tạ.

Ủa ch. sấm —; — khí; — trắc; — úc; — phẫn —.

Ủ 1 n. cá —; — núc.

2 ch. — Châu; — văn; — liệt.

Ủt n. con —; em —; ngón —.

Ủe n. — ịch; sồi —.

Ủt n. chim —; — mắt.

Ủềnh n. Kêu — oang.

Ủề n. — oải.

Ủ ch. ô —; như —; — trước; — vật; tây —.

Ủệt n. Éch kêu —.

Ủi n. trời —.

Ủinh n. — tay; ván —.

Ủi ch. an —; ui —.

Ủi n. heo —; bàn —.

Ủy ch. — hiếp; nghiêm.

Ủong

Ủy 1 ch. (an ủi): — lạo; — tạ; phủ —.

2 ch. (giao phó): — ban; — quyền; — chính; — ổn; — nhiệm; — viên; — khúc; — thác.

Ủy n. — châu ôi!

Ủy ch. (Xem chữ Hủy).

Ủyên (x ch. Huyền).

Ủyên (x ch. Huyền).

Ủm n. — thum.

Ủm n. tròn —.

Ủn n. — muỗi; đồng —; — khó!

Ủng ch. — độc; trùng gà; — dung.

Ủn n. — vào; — chạy.

Ủn n. — ín.

Ủng n. trái —; dưa —.

Ủn n. — ín.

Ủng ch. — tắc; — hộ; tiền hồ hậu —.

Ủn n. lụy ngọc —.

Ủong ch. — trì (cái ao).

Ủn n. — câu; — lưng; — minh.

Ủng n. — nước; — trà.

Ủong ch. (mất cô ơ): — công; — ph; oan —.

U

« Câu rời »

- 1 — Cá úc, em út, uỷ ban,
Ủy thác, phủ ủy, ủi (bàn), ủi
(an).
2 — Un muối, ủa in, đồng un,
Ung độc, trái úng, ung dung,

- ùn vào.
3 — Uệt uệt, uyển chuyển, uỳnh
oang.
Uốn câu, uống nước, uồng
(oan), uông trù.

U'

- U'c 1 ch. (dè nèn) : — chề ; —
hiếp ; — tả.
2 ch. (Nhớ) : ký —.
3 ch — vẹo ; — đoan ; — đặc ;
— thuyết.
4 ch. (ngực) : — vầy
U'c n. nước — — ; ậm —.
U'ng 1 ch. chim — ; khuyển —.
2 ch. — chuẩn ; — thuận
U'ng n. — đồ · trời — hồng.
U'c ch. giao — ; phỏng — ; hoà
— ; hiệp ; thất — mơ
— ; — định ; — khế ; — thức.
U'ot n. — át ; — rượt ; — dầm ;
mít — ; mùa —.
U'oi n. lười — ; trái —.
U'oi n. (ngủ xuân) : U'on —.

- U'om n. — dệt ; — vào.
U'óm n. — thử, — hỏi.
U'on n. — yếu ; cá — ; — hèn ;
— ế.
U'ong 1 ch. trung — ; lương
— ; vô —.
2 ch. tai — ; — ách ; họa —
3 ch. chim uyên —.
4 ch — hột ; — cây.
5 n. ảnh —. (ĩnh).
U'oon n. — ạo ; — ngực ; — ra.
U'ong n. Mết —.
U'óp n. — sả ; — dẫu.
U'au 1 ch. (lò) : — sâu ; — tái ;
phân — ; — tư.
2 ch. (lấn hơn) : — diêm ; —
thắng liệt bại.
3 ch. (Người hát bội) : Bài — ;
nhon.



(Xem chữ D)

Và

Vả 1 n. xỉ — ; — mặt ; — miệng.
2 n. — lại ; — chằng.
3 n. cây — ; quạt — ; vất — ;
vây —.

Vã 1 n. (Trên bộ): đi — ; buôn —.
2 n. (tiếng dôi): vội — ; vồn
— ; vật —.
3 n. Nói chuyện — ; ăn — ; cãi
— ; — nhen hồ ; — nước vào
trán ; — mồ hôi.

Vác n. — trên vai ; đòn — ; —
mặt ; một — ; con — ; cân —
chồng.

Vát n. ghe chạy — ; chạy một
— ; tẩm ván cắt — ; tháo — ;
vót —.

Vạc 1 n. cái — ; — dầu sôi ; —
giường ; — tre ; con — ăn đêm ;
vệch —.
2 n. (đeo bớt) : — gỗ ; — xương.

Vạt 1 n. — áo ; một — vườn ; —
đất ; — sau ; — trước.
2 n. (đeo xiên) : — nhon ; —
nêm.
3 n. vĩ —.

Ván

Vai 1 n. tiêu — ; — vế ; ngang —.
2 n. — đào ; — kếp ; — tuồng.

Vay n. — bộ ; — tiền ; cho — ;
— hỏi ; vậy —.

Vải n. bình — ; thước — ; dệt
— ; cây trái — ; ông bà ông —.

Vãi 1 n. — mạ ; — chà ; mắng
— ; q tắng — ; bỏ —.
2 n. cò — ; sãi — ; — non.

Vảy 1 n. — cá ; — rồng ; — ốc
2 n. — cò ; — đuôi ; — nước
mạ ; — mực vào áo ; — càn
— xiên.

Van n. than — ; — lon ; — vái ;
— siếc ; via — ; tốt lẽ dễ —.

Vang 1 ch. (vinh) : hiền — ;
oai — ; danh —.
2 n. — dây ; — đầu ; la —.
3 n. Nam — ; bông — (đỏ) :
vẻ — ; vền — ; rượu — (Vín).

Vàn n. muón — ; thiên — ; việc —.

Vàng n. — bạc ; — khè ; — ủa ;
vững — ; vội — ; võ —.

Ván n. tấm — ; — rầm ; đậu — ;
một — cò.

Váng n. — nhện ; — cháo ;
đóng — ; choáng — ; — sừ.

Vạn 1 ch. (Muôn) : — dân ; — lộ ;
— niên ; — quốc ; — nhứt ;
— vật ; — bất đắc dĩ.

2 n. (hội)₂ : — chài ; — phát ;
— lưới ; — thuyền

3 ch. — Tượng ; cây — thọ.

4 ch. Chữ — ; — tự quả ;
— thạc.

Vạng n. chạng — ; — mặt.

Vân 1 ch. (Kéo lại) : — cứu ;
— hồi ; — khách ; một dòi
— ; — tống ; diều — ; — đối.

2 ch. (Buổi chiều) : Tảo — ;
— cảnh ; — du ; — hôn ; —
niên (luối già) ; — sinh ; —
tiết ; — xuân ; — vận.

3 ch. (Hát nam) : Hát — ; câu
— ; — viết.

4 ch. (mềm mòng) : — thuận ;
— uyên ; (bợ đỡ) : — mị ; ve — ;
chuyện —.

5 n. (Tan, tàn) : — công ;
— nợ ; — chợ ; — việc.

Văng ch. (Đi đến ; cái đã cũ
rồi ; đã qua) : — cảnh ; — cồ ;
— diên ; — khứ ; — lai ; —
niên (năm cũ) ; — nhứt ;
— tịch ; dĩ — ; quá — ;
tuần — ; — biệt ; — hát ; —
tuồng.

Vàng n. — qua ; lảng —.

Vảnh n. — râu ; — tai ; cá —.

Vính n. Chóng —.

Váo n. Vênh — ; vếu — ; vơ —.

Vầu n. — tai.

Vắc n. vúc —.

Vắt n. — còm ; — chà ; áo —
vai ; con — ; — nóc ; trong — ;
nhọn —.

Vặ n. trả g thanh văng — ; —
lòng son.

Vặt n. — vạnh ; lật — ; ăn — ;
nói — ; thù — ; vụn —.

Vằm n. Thẳng chết — ; — đầu
chạy ; — mặt.

Văn 1 ch. (chữ) : — chương ;
— đàn ; — hoa ; — hóa ; —
minh ; — hơn ; — pháp ;
— sĩ ; — võ ; công — ; — uyên ;
— vẻ.

2 ch. (nghe) : đa — ; kiến — ;
đắc — ; — biểu ; — tấu ; phong
— ; — danh.

3 n. xăn — (cũng viết xăng văng).

Văng n. — bùn ; — nước ; —
vàng ; lảng — ; — ra ; —
xơng.

Vần n. có — ; — vận ; khăn — ;
— vọt ; vụn — ; — vèo.

Vằng n. vùng — ; — nhau ;
trâu — ; — vạc.

Vấn n. — tắt ; — chùn ; —
ngón ; — vôi ; — xun ; dài —.

Vắ n. — mặt ; — bắt ; — vẻ ;
thanh — ; — tanh.

Vận 1 ch. (Rối loạn) : — loạn.

2 n. — cồ ; — nài ; — đình
ốc ; — xa ; vừa — ; hỏi — ;
— vọ.

Vắng n. vắng — ; — tiếng tiêu.

Vạc n. (vực) : bênh —.

Vật 1 n. — lộn ; — ngã ; — vạ
giải — ; — vờ.

2 ch. súc — ; vạ — ; tài — ;
sự — ; — liệu ; — chất ; —
lý học.

3 ch. (chớ) : — thỉnh.

Vấy n. vùng — ; — tay ; — đuôi.

Vân 1 ch. (mây) : thành — ;
phù — ; lang — ; — dài ;
— (ân) ; — Nam.

2 ch. (nói rằng) : Thượng Thơ
— ; — vi ; — —.

3 ch. phân — ; cây có — ; áo —.

Vàng n. (vương) : — chịu ; — lệnh ;
— chỉ.

Vấn 1 ch. đánh — ; — ngược ;
xuôi —.

2 n. — công ; xây — ; — vũ ;
chấn —.

Vàng n. (vùng) : — trắng ; — ô ;
— liếng ; cây hai — tròn.

Vấn 1 ch. (Hỏi) : tra — ; — đáp ;
— đề ; — nạn ; học —.

2 n. — vít ; vương — ; —
thuốc ; — khăn ; — tóc.

Vấn (Xch. Dân).

Vấn 1 ch. chuyển — ; vơ — ; —
bùn ; — đục ; nghĩ — tính —.

Vấn 1 n. — là ; — cười ; — còn ;
— thể ; vờ —.

2 ch. (Cắt cỏ) : Tự — ; — cảnh.

3 ch. (Rơi xuống) : — thạch ;
— trụ ; — việt.

Vạp n. — mặt ; — thúng ; té —
xuống ; vờ —.

Vấp n. — chân ; — ngã ; —
váp ; ngựa — ; — té.

Vấu n. cộp — ; — mèo ; giường
— ; — lấy.

Vất n. — vạ ; đồ — mả ; — vương.

Vẻ n. — người ; — đẹp ; — ngọc ;
— sang ; — vang ; mọi — ;
vui — ; trở — ; đượm — ; vẩn —.

Vẽ n. — vờ ; chỉ — ; — viên ;
— thịt ; bánh — ; vện — ; ong
vò — ; vờ — năm ba chữ.

Vễn n. — vang.

Vệt n. Nói như — ; cây — ; — màn.

Vết n. — nước ; — giếng ; vơ —.

Veo n. cheo — ; trong — ; đạn
bay — —.

Vèo n. (Xem chữ Đèo).

Về h n. — tai ; — râu.

Vĩ 1 n. Tầm — ; — tie ; gài — ;
— bánh.

2 n. Hát giọng — ; tỉ —.

Vĩ 1 ch. (Đuôi) : Thủ — ; mã — ;
— cốt ; — hành ; — mao ; làng
dầu xuất —.

2 ch. (To lớn) : — đại ; — đức ;
— luận ; — nhân ; hùng —.

3 ch. (Ngang) : — tuyến ; —
đạo ; — độ ; tinh — (sao).

4 n. (Đầu đuôi câu chuyện) :
Nói không ra — (1) ; nói có —
vặt ; đặt — ; — chi ; no — vèo ;
không — gì đến.

(1) V. N. T. Đ. viết « ra vĩ » song phải
đồng viết « vĩ ».

Ví h n. — hồ; — lên; — dốc;

Vít n. (vết): — tích; bị —; dấu —; dính — (vis).

Vĩa n. Gà đá —; — tiền.

Việc n. công —; giảng —; — vãn; nhà —.

Việt 1 ch. (Vuốt đưa): Nam —; — đẳng; — thường; siêu —.

2 ch. (Rin): phủ —.

Viêm 1 ch. (Nóng): — nhiệt; — lương; — thử; — Bang.

2 ch. — Đổ; — quan.

Viễn n. giã —; may —; đường —; vãi —. (Xch. Diêng)

Viễn n. Câu chuyện — vòng.

Viễn ch. (xa): — ảnh; — cảnh; — cận; — đại; — phương; — du; — chính; — khách; — phổ; — thị; — vọng; — diêu —; — miền —; — vĩnh —; — Đồn.

Viên n. (Xch. Diên).

Vĩm n. cái —; chậu —.

Vĩn n. tròn —.

Vĩn n. — nhánh; — theo; tay —.

Vĩnh 1 ch. (sang): — hiên; — diêu; — dự; — vang.

2 n. — mặt; — râu.

3 n. (vênh): — trắng; vãn —.

Vĩn n. — theo; — vai; — chứng.

Vĩnh 1 ch. ca —; ngâm —; — sử.

2 ch. cái —; khúc —; — Hạ-Long.

Vĩnh ch. (lâu dài): — củ; — diệt; — quyết; — phước; — tồn; — vực; — Long.

Vĩnh n. — cuốn; — nói; m. —.

Vịt n. con —; — trời.

Voa n. xe công — (convoi = bộ — tổng).

Vỏ n. — chuỗi; — guom; — hầu; — quít; — chạm — măng.

3 1 ch. (Việc vỏ): — dài; — quan; — nghệ; — sĩ; — trang; — tướng — hầu; họ —; Hạng —.

2 ch. (núa): cá —; cò —; nhà — ca; Khiêu — (vũ).

3 ch. (vũ múa) phong —; đảo —; — lộ; trời vãn —.

4 ch. (nhà): Thổ —; — miếu; — trụ.

5 n. (ổm): gầy —; — vòng; — — một mình; — — đợi trông; vỏ —; — vế.

Voi n. (Xem chữ Voi).

Vọi n. cao —; dèn —; lên —; vôi —; trời ta — mưa; xa —.

Vỏi n. vãn —.

Vội n. xa —; lối —.

Vỏn n. — vụn.

Vông 1 n. — đá; — diêu; — cang; — nằm; — thất —.

2 ch. (lưới): — cần; thiên la địa —; thiên — nan đào.

Vột n. — lên; má; —; chót —.

Vỏ n. (hỗn bảo): thô —; cộc cần — vùi.

Vỏ n. — ngực; — tay; — vai; — vế; — cho bằng; — công — thu —.

Vỏ n. một —; — lấy; — gạo.

Vông n. — lên; — phao câu.

Vở n. bài — ; kiêu — ; sách — ;
— tuồng ; — kịch.

Vỡ n. — bờ ; — đám ; — chợ ;
— tan ; — tiếng ; — việc ; —
lở ; — lòng ; — nợ ; vạm —.

Vỡn n. — vợ ; lớn —.

Vu 1 ch. (Dối) : — cáo ; — hoặc ;
— thác ; — oan ; — vạ.

2 ch. (Đi) : — qui ; — phi.

3 ch. (xa) : — khoát ; — viên.

4 ch. (Cổ rạm) : Hoang —.

5 n. — vợ ; kêu — —.

Vũ ch. (xem chữ « võ »).

Vúc n. — vác.

Vút n. nanh — ; — đậu ; — gạo ;
— lúa ; vun —.

Vục n. — mắt xuống ; — đầu ;
— múc — ; dầy — ; — lấy.

Vụt n. — chạc ; — chày ; — vào ;
— quăng ; giở thồi vùn —.

Vùi n. — đầu ; — đập ; đánh
— ; — lửa ; say —.

Vũm n. nắp — ; đục — ; vanh —.

Vun n. — chùn ; — đồng ; —
xùn ; — phân ; sung — ; —
trồng ; — quên ; — vút.

Vung n. nắp — ; — vai ; — tay
— văng ; — vợ ; — tròn.

Vùn n. — lên ; — đồng ; — vut

Vùng n. — văng ; — vắn ; — dầy ;
— la lên ; mọt — ; ở — này.

Vun n. — vật ; — vắn ; lụn — ;
chặt — ; bề —.

Vụng n. — vè ; — tính ; ăn — ;
nói chùng nói — ; thăm —.

Vũ n. — vón đuôi.

Vũng n. — nước ; — hào ; tát
— ; — trâu ; — Tàu.

Vuối n. (vời) ; — nhau.

Vuông n. — vức ; — tròn ; —
tre ; thước — ; — lúa ; khăn —.

Vuốt 1 n. — mũi ; — mặt ; — ve.

2 n. (Vút) : Nanh — ; — hùm.

Vuốt n. — lươn ; chạy — ; trượt —.

Vũa (hư thúi) : mít — ; — thây ;
hồ — ; trứng gà — ; thịt —.

Vức 1 ch. quê — ; tây —.

2 n. vuông —.

Vút n. — bỏ ; — khăn ; — tiền.

Vực 1 n. — thăm ; — hăm ; bệnh
— ; nghề mới — ; ngờ —.

2 ch. (cối) : địa — ; khu — ; —
trung.

Vững n. (vàng) : — lời ; —
kính ; — dạy.

Vững n. — đông ; — trắng ; —
ngọc ; — hồng ; cây —.

Vững n. xúng — ; vợ —.

Vữug n. — chắc ; — chãi ;
bền — ; — bụng ; — tay ; —
vàng ; ghe —.

Vược n. cá — ; miệng —.

Vuợn n. — hiền ; — đẳng ; —
sang ; — ngục.

Vuờn n. — cau ; — tước ;
— hạnh ; — hồng ; — xuân.

Vuờn n. — cồ lên mà cái.

Vuờng 1 ch. (Vua) : Đế — ; vì
— ; quân — ; tôn —.

2 n. — vắn ; — mang.

Vuợn n. con — ; tay — ; — cầu.

Vượng ch. đau mới — lại ;
thịnh — ; — địa ; — vận.

Vượng n. — chơn ; — vít ; — nợ.

Vưởng n. vất —.

Vưu 1 ch. (trạm) : — đình ; —
quan.

2 ch. (lạ) : — dị ; — vật.

3 ch. (oản giận) : bắt — nhờn.



« Câu rừi »

1 — Xỉ vả, vất vả, vả chẳng,
Cãi vã, vôi vã, vã (ăn), vã vồn.

? — Vác mặt, con vạc, vạc
giường.
Chạy vát, vĩ vạt, vạt vườn, vạt
nêm.

3 — Vải mạ, trái vải, vải bông,
Sải vải, mải vải, vải (ông),
vải chài.

4 — Muôn vản, tẩm vản, than
van.
Vững vàng, vàng nhện, bông
vang, vang dây.

5 — Vạn dân, chạng vạng, vạn
chài.
Vãn hồi, chuyện vãn, vãng
lai, vãng tuần.

6 — Vúc vắc, trong vắt, vắt vai.
Vắc vắc, thù vạt, vắt chày,
vắt (con).

7 — Văng ra, văng vãng, xăn vắn,
Võ vắn, vắn uyên, kiến vắn
vắn đàn.

8 — Vắn vọt, vắn vện, vắn dài,
Vùng vãng vắn vôi. vắn nài,
vắng tanh.

9 — Đánh vắn, vắn vũ, vắn công,
Vắn là, chuyển vắn vãng
hồng, vắng trắng.

10 — Vui vẻ, vò vẽ, vẽ vang,
Vẽ viên, bánh vẽ, vẽ sang, vẽ
vòi.

11 — Thủ vĩ, đặt vĩ, vĩ chi,
Vĩ đại, vĩ vạt, vĩ gì, vĩ tre

12 — Việc vãn, giảng việc, việc
nhà,
Nam việt, việt đẳng, viễn =
xa, việt thường.

13 — Ca vịnh, khúc vịnh, vịnh vai,
Vịnh vang, vênh trảng, vịn tay,
vịn nhành.

V

« Câu ròi »

- | | |
|---|--|
| <p>14 — Vô guom, vô chuối, vô hầu,
Vô ca, vô sĩ, vô hầu, vô : mưa.</p> <p>15 — Thô vô, kiều vô, vô (bài),
Vô tan, vô lở, vô vai, vô vẽ.</p> <p>16 — Vúc vức, dày vục, vục dầu,
Nanh vút, vút chạc, vút vào,
vút quăng.</p> <p>17 — Vun chùn, vùn đồng, sung
vun,
Vung vai, vung vẩy, nấp vung,
vung nẩy.</p> <p>18 — Vùn vồn, lùn vùn, vùn vắn,
Vũng nước, vụng tỉnh, vụng
(ăn), Vững Tàu,</p> <p>19 — Vuông vườ, vuông lúa, vuông
tíc,</p> | <p>Vuốt lườn, mứt vữa, yuốt xo,
vuông tròn.</p> <p>20 — Xứng vửng, vơ vửng, vừng
trắng,
Ghe vửng, vửng chắc, vửng
vàng, vửng tay</p> <p>21 — Cá vược, vượt biên, vượt
sang,
Đế vương, vườn hạnh, vương
mang, vườn hồng.</p> <p>22 — Vượng lại, vất vưởng, vương
chơn,
Con vượn, tay vượn, vắn
vương, vượn cầu,</p> |
|---|--|
-



X

Xả

Xả 1 ch. (Buông thả ra): — kỹ;
— mạng; — sinh; — tử;
— tượng; — thân; — sinh
thủ nghĩa; — thân cầu đạo.

2 ch. (Bỏ thí): Thí —.

3 ch. = xá (Bỏ): — đoàn thủ
trương; bắt — trú dạ.

4 ch. (Cởi ra): — kiên; — sĩ;
— tang; — tội; — trách;
— trang.

5 n. (Bái): — đầu; — tay;
chào —.

6 n. (Thả xuống): — buồm;
— lèo; — rèm; tóc —.

7 n. (Giếng dôi): — xán —;
xong —; xối —; — xươi;
dồ — rác.

Xả 1 ch. (Thần đất): — tặc;
— tế; kỳ thần bài —; — tặc
sơn hà.

2 ch. (Thôn): — trưởng;
bản —; đồng —; dân —;
hàng —; làng —; thôn —;
— cự; — dịch; — vụ.

3 ch. (Đoàn thể nhiều người):

— đoàn; — giao; — hội;
— học; — luận; — thuyết;
thi —; thị —; thư —; hợp
tác —.

Xác 1 ch. (chắc chắn, đích thực):
— bảo; — cố; — cứ; — chứng;
— đáng; — định; — hệ;
— hoạch; — kiến; — lý;
— mạch; — ngôn; — nhận;
— nhiên; — thực; — tin; —
thiết; — thuyết; đích —.

2 ch. (Thân thể): — thịt;
đám —; — mĩa; — nhà; —
pháo; xơ —; — vờ; — ve.

3 n. xao — tiếng gà.

Xát n. — muối; — thuốc; —
vào; chà —; chà —; xan —;
xô —; trắng —; lát —.

Xạc 1 n. (Chèo gỏi): — mái
chèo; — tam bản; — chơn ra.

2 n. (Tiếng dôi): xịch —;
xài —; xào — (tiếng đồng người);
xục —; xò —; lạc —.

Xạt n. xào — (đi dụng xới qua).

Xạt

Xay n. — bột ; cái giăng — ;
cây giăng — ; — xay ; đi —
xây.

Xây 1 n. — đắp ; — dựng ; —
móng ; — lường.

2 n. (xoay) : — lưng ; — vắn ;
— xâm ; — xở.

Xài 1 n. — xạc ; — xề ; lại — ;
xơ —.

2 n. — phi ; liêu — ; xây —.

Xoài n. Trái — ; — thanh ca ;
— voi.

Xải n. — thuốc lã ; — dầu ;
xấp — ; xơ —.

Xải n. Xười —.

Xảy n. — đến ; — gặp ; — ra ;
đi xảy — ; xâm —.

Xái n. — thuốc ; — nha phiến ;
— xâm ; mót — ; xăng —.

Xáy r. — dất ; — trâu ; xóc — ;
xót — ; xay —.

Xam n. xôm — ; — xám.

Xảm n. — cối xay ; — tàu ;
— thuyền ; — trét ; — đồ ăn.

Xan 1 ch. (ăn cơm) : nhứt thực
tam — ; — phạn.

2 n. (chỗ trống trải) : — gió ;
— mưa ; bãi — ; sông — ; —
xát.

Xang n. — cui ; — tay ; —
nhằm ; — qua ; xênh — ; ca
xế — ; xuê — ; xốn —.

Xàng n. — xê ; xênh —.

Xán n. — bề ; — xả ; — xuống ;
— neo.

Xáng n. chiếc — ; — mức
kinh.

Xạng n. cái — ; — sòng ; — vó.

Xăng n. xự —.

Xành n. — xạch ; bành —.

Xánh n. — xệ ; xi — ; xanh —.

Xao n. — động ; — lỏng ; — xạc ;
— xuyên (xiển) ; lao — ; xòn
— ; xanh — ; xơn —.

Xào n. chiên — ; — khô ; —
lăng ; — xạc ; — xáo ; xi —.

Xầu n. Héo — ; — mặt ; ruột —.

Xáon. — măng ; — lộn ; hàng — ;
liễn — ; xắc — ; xếu — ; xóc
— ; xốc — ; xói —.

Xấu n. Lầu —.

Xạo n. xộn — ; — xự.

Xạu n. — mặt ; bàu —.

Xảo ch. (Khéo) : Đẩu — ; —
biện ; — công ; — kể ; — nghệ ;
— ngôn ; — thủ ; — thuật ; —
trá ; kỳ — ; tinh — ; gian — ;
tri — ; tuyết —.

Xắc n. Xa — ; xăng — ; — mắc ;
— xói ; làm — ; nói — ; xúc
— ; lặc — (lọ lằng).

Xắt n. — bằm ; — khúc ; — lát ;
— miếng ; — mỏng ; — nhỏ ;
— vụn ; dày — ; xéo — ; chạy
lắt —.

Xăm 1 n. — mứt ; — mình ; —
xỉa ; — xúi ; — — dè nẻo ;
xa —.

2 n. lá — ; cây — ; xin —.

Xâm 1 ch. (Lấn) : — đoạt ; —
chiếm ; — lược ; — lãng ; —
nhập ; — phạm.

2 n — xâm

Xâm n. — xi.

Xâm n. — xoan ; hát — ; xây —.
thâm — ; lằm — ; — mặt trời.

Xăm n. [Lội xăm — ; — nước.

Xăn n. — ao ; — tay ; — xăn
(băn khoăn).

Xăng n. Lãng — ; xung — ;
— xài ; — việc ; — xiu ; đi —
xit ; — xác.

Xăng n. — bầy ; — xịu ; nói — ;
lãng — , xung — .

Xẩn n. — cục ; — dất , — gốc ;
— rẽ ; — đòi ; xinh — .

Xăng 1 n. — xóm ; — lẻ ; lời — ;
mặn — ; mằm — ; nói — ;
xúng — .

2 n. nhiều — ; — quá ; lớn — .

Xăng n. — bỏ.

Xấp 1 n. làm — ; — thời ; — lời.

2 n. Lấp — ; nước — ; — xỉ ;
xâm — ; — — mắt cá

Xấp 1 n. — giấy ; — vãi ; —
đòi ; — lại ; — sách .

2 n. — xải.

Xác n. — lồm ; — xáo ; — xược ;
lắc — ; thẳng — .

Xẩn n. — bần ; — vẩn ; cắt — .

Xăng n. — nắng ; — trời ;
— lãng .

Xặt n. Xảy — .

Xẻ n. — gỗ ; — ngòi ; — kinh ;
— rãnh ; — xương ; — hai ;
chia — ; mổ — ; áo — tá .

Xen n. — kẻ ; — lộn ; ngòi — ;
— vào .

Xèn n. Lèn — ; ăn mặc lèn — ;
— xẹt .

Xèng n. Thùng — ; — — .

Xén n. — bớt ; — cỏ ; — tóc ;
hàng — .

Xén n. — lén .

Xẻo n. — bớt ; — tai ; — thịt ;
cắt — ; — xén ; xui — .

Xèo n. nương — ; rạch — ; —
vườn .

Xẹc n. (Cercle) : nhà — .

Xẹt n. — qua ; lẹt — ; xèn — .

Xề n. — da ; — vai ; — xài ;
— xười .

Xể n. (xệ) ; — cánh .

Xếch n. — lếch ; — mắt ; — méo ;
— mép ; — mếch ; — xạc ;
vẹo — ; vênh — ; xiên — ;
xốc — .

Xệch n. — xạc ; xộc — ; xềnh — .

Xềnh n. — đường ; — nứt ;
— sông ; — trơn .

Xềnh n. Đẹp đẽ — xang .

Xềnh n. (xình) ; — xàng ;
xùng — ; — xệch .

Xềnh n. — lưng ; kéo — .

Xệnh n. — nhảm ; — ba roi ; xộn — .

Xỉ 1 ch. (Răng) : Ung — ; —
phù ; lời — ; bạch — ; nha — ;
nhũ — .

2 ch. (Tuổi) : Niên — ; xấp — .

3 ch. (Phí dụng quá) : Xa — ;
— luận ; — mị .

4 ch. (xí) — háng ; — mạ ; —
măng ; — vãi ; — xô .

Xĩa n. Đếm — ; — rãng ; —
tiền; xoi — ; lăm — ; xăm — , xóc — .

Xĩa 1 ch. (Đổ): — dãi ; — dảng;
— huyết ; — lệ ; — tử ; —
thăng ; — xi ; — đạo (đường)
— tám ; cây — thược ; — thú ;
— thân .

Xĩa 1 n xê — (cũng viết xê xich):
— vô ; — lói ; — lại gần

3 ch. (Thước): — địa ; — độ ;

— đêc ; — thốn ; — trượng

Anh — ; âm — ; phương — ;

quan — ; qui — .

4 n. Dây — ; xiề — , — tay ;

— cồ lại ; xúc — (saucisse).

5 n. (xúi): — chó cần ; có ít

— ra nhiều ; — mịch ; — đánh

lớn .

2 ch. (Bỏ, đuổi đi): Bài — ; —

trục ; — cách ; — để ; — lược ;

chỉ —

2 n. — đu ; đi xang — ; con

bỏ — .

Xĩa n. Lồng — ; lơi — ; — xạc ;

lịch — ; chốt dinh xục — .

Xĩa n. — hơi ; — nước ; xỉ — ;

xin — ; ít — .

Xĩa n. Hát — (cirque) : trường

— ; trò — ; gánh — ; — rong .

Xĩa 1 n. Chằng — ; chi — ;

khôn — ; — kê ; xoa — ; lăm

không — việc .

2 n. — bỏ ; — đồ ; — nợ ; —

qua ; nước chảy — .

Xĩa n. (xúi giục) : nói — ;
xúi — ; xúc — .

Xĩa n. — xọc ; quàng — ; xảng
— ; ngă — ; chạy — qua ; xỏ —

Xĩa n. (xuyến) : xao — .

Xĩa n. — chon ; — tỏa ; —

xích ; mang — ; mắc — ; mở — .

Xĩa 1 ch. (mở rỗng) : Phát — ;
— u (mở tung chỗ bí mật).

2 ch. (rõ ràng, tỏ rõ) : — cứu ;

— dương ; — đạo ; — minh ;

— sĩ .

Xĩa n. — liêng ; — niêng ;

ngă — ; xáo — ; ngô — .

Xĩa 1 n. — dăm ; — đình ; —

đổ ; — lòng ; — tỏ ; — xỏ .

2 n. (Phiếu) : — bát ; — cư ; — giạt

— lạc ; — lưu ; — tán .

Xĩa n. (Khô, se lại) : mặt nhọt

đã — miệng ; mặt buồn — .

Xĩa ch. (Phiếu) : Bát cơm —

mẫu ; — mai .

Xĩa n. chut — ; nhỏ — ; liú — ;

— xủ ; — bô .

Xĩa 1 n. mết — ; nắm — ; chết

— ; tò — xuong (1) .

2 n. chut — ; xiu — ; tài —

(Đại xiu)

Xĩa n. (xà, xiu) : mặt — ; bánh

— ; hoa — ; bị quở — .

Xĩa n. — lỏi ; — xỏ ; cầu — ;

lời — ; ngựa — .

Xĩa n. — đẹp ; — lịch ; —

xang ; — xăn .

(1) G. Huế viết « xiu xuong » song
phần đông viết « xiu xuong » .

Xin n. (Do chữ tiền đọc theo tiếng Quảng-Đông) : Đậu — (có tiền).

Xinh n. — xoàng , xùng —.

Xinh n. — vinh.

Xin n. Chút — ; ít — ; bủn — ; — đa.

Xỏ n. — giày ; — kim ; — xen ; — xiên ; — lá ; xéo — ; xi —.

Xổ n. (ổm) ; — gầy ; — mòn ; mặt — ; — ghiền.

Xoan 1 n. Xu — ; — bóp ; — thuôc ; — xiết ; — xuyết ; — mị.

2 ch. (Thoa) : chiếc — ; kim —.

3 ch. Quí dạ —.

Xòa n. (Rũ xuống) : Nhánh cây — xuống ; tóc — xuống mắt.

Xoá n. xoay —.

Xoá n. (cũng nghĩa như xòa) . — cánh ; — tóc ; — áo ngực ra.

Xoác n. — om ; — lưng ; — bồng —.

Xoát n. xuyết — ; xút —.

Xoạc n. — căng ; đứng — chân ; — móng ; rách — ; xệch — ; xuệch — ; xoàng —.

Xoạt n. Xi —.

Xoa n. (mặt, ngực) : — chân ; — vai ; — xoải.

Xoay n. (xây) : — hướng ; — lộn ; — nợ ; — tiền ; — tit ; — vắn ; — xỏ ; — xổ.

Xoải 1 n. Cây — ; — com ; — sê ; — voi ; — thanh ca.

2 n. (Duỗi thẳng) : Nằm — — chân ; — tay ; — trượt ;

Xoải n. (mặt) : xoay — ; bải —.

Xoái n. Bải — ; phát —.

Xoáy n. — đầu ; — ốc ; nước — ; — trâu ; — ngựa.

Xoan n. Hát — ; phường — ; xâm — ; xuê — ; cây — ; mặt trái —.

Xoang 1 n. (dụng) : — nhâm ; — dề ; — đợc ; — giò ; — qua.

2 ch. (Điệu dân hát) : Khúc nhà tay lự nên —. (Kiều) ; trang —.

Xoan n. (Ngọc kim cương) ; Hột thủy — ; vàng — ; nhẫn —.

Xoàng n. — tỉnh ; — loàng — ; xinh — ; xuềnh — ; — xoạc ; say — ba ; ăn mặc —.

Xoàng n. — qua.

Xoạng q. Loạng — ; xuệnh —.

Xoảng n. Loảng — ; — — ; nước —.

Xoắn n. (quấn) : Tóc — ; — xoắn.

Xoắn n. (quấn chặt lấy) : — đầu ; — lấy ; — tóc ; — áo ; — xút ; — xoắn —.

Xoắn 1 n. (Hết trội) : có mấy đồng tiền — cả.

2 n. (Ngắn ngủn) : câu chuyện — cộc ; xoắn —.

Xoặt n. Xòe —.

Xó 1 n. — óc ; — xĩa ; cà — ; dòn — ; gai — ; nói —.

2 n. — đĩa ; — nước ; — thê ; — xáo (vận động).

3 n. — áo ; — bài ; — tiền ; — cái.

4 n. Lóc — ; — xách.
 Xốc 1 n. — xô ; — lên ; — ăm — ;
 — vác ; — nách.
 2 n. — lại ; — tới ; — vào ; —
 xếch.
 Xọc n. Dài — ; già — ; lọc — ;
 hút thuốc xông — ; — xách.
 Xộc n. chạy — vào ; — — bước
 vào ; — xếch ; — tấp —.
 Xoe n. Đầu tròn — ; run — ;
 xi —.
 Xoè 1 n. (Sè) : — cánh ; — quạt ;
 — tay.
 2 n. lũng tũng —.
 Xoén n. — xoét ; nói — xoét
 (nói mau lắm).
 Xoén n. Cưa nghe — xoét.
 Xỏm n. Nhảy — ; — xô.
 Xỏm n. Nhẹ — (xỏm),
 Xỏn n. xon — ; xi — ; lỏn —,
 Xông n. — đuôi ; — lưng ; —
 tay.
 Xô n. — nước ; — số ; thuốc — ;
 — gà (Đá gà).
 Xỏi n. làm — ; bóp — ; muối
 — ; ăn — ở thì.
 Xỏm n. Bò — ; — ngòi ; lỏm —.
 Xỏn n. — xảng ; lỏn — ; xỏn — ;
 lỏi —.
 Xông n. nói xông — ; — xênh.
 Xỏ n. — bớt ; — dất ; — xang ;
 — việc ; — xong ; xoay —.
 Xỏ i n. — com ; — dất ; — thuốc ;
 — lỏi.
 Xỏn n. — đầu ; — cánh ; —
 lông ; — tóc.

Xử n. — áo ; — lá ; — cánh ; —
 màu ; — què ; — rèm.
 Xử n. (Hòm) Hàng — ; thợ —.
 Xuẩn ch. (Ngu dân) : — bát ;
 — dợn ; — động ; — man ; —
 ngu ; — tài ; — vật ; — —.
 Xuất ch. (Ra) : — bản ; — cảng ;
 — chĩnh ; — chùng ; — dương ;
 — phát ; — sản ; — sắc ; — sĩ ;
 — tịch ; — xử ; — xử.
 Xúc 1 ch. (Đụng chạm) : —
 cảm ; — cảnh sinh tình ; —
 động ; — mục ; — tâm ; — phạm.
 2 ch. (Tiếp với) : — giác ;
 — quan ; tiếp — ; — thủ.
 3 n. — com ; — gạo ; — cá ;
 — tép ; — tôm.
 4 n. Dây — xích (dây xiềng) :
 miếng — xích (saucisse).
 5 n. (tiếng đôi) : — xác ; —
 xắc ; — xiêm.
 Xút n. một — (một chút) :
 — xoắt (từ chút).
 Xục n. — xác ; — xích.
 Xụt n. xi — ; — xoạt.
 Xuê n. — xang ; — xoa ; — xoan.
 Xuề n. Làm chẳng — ; nói
 không —.
 Xuệch n. — xoạc.
 Xiềnh n. — xoàng.
 Xui 1 n. — giục ; — khiển ;
 — mưu ; — xéo ; — xiêm.
 2 n. — xẻo ; hên — ; xô —.
 Xuôi 1 n. — buồm ; — gió ;
 nước — ; — dòng ; — việc ;
 — văn ; nằm — ; văn — ;
 xong —.

- 2 n. — cò ; — tay ; — xỉ.
Xuì n. — đầu ; lui —.
Xúi n. — thêm ; — giục.
Xui n. — lơ ; — xuống ; bại — ;
 buông — ; — cánh.
Xuì n. — đất ; — cỏ ; — mả.
Xuy 1 ch. (Thồi) : — mao cần
 tỳ ; — tiêu ; — mị ; — quản.
 2 ch. (Nấu cơm) : — cụ ; —
 huân ; — phạn ; — thốn ;
 — thực.
 3 n. — bạc ; — vàng ; — mạ ;
 đồ —.
Xuý ch. Cờ — (đánh trống).
Xuyên 1 ch. (Sông) : Sơn — ;
 — khe ; — lưu bất tức ;
 thường —.
 2 ch. — cầm ; — khung (vị
 thuốc bắc).
 3 ch. (Thấu qua) ; — du ; —
 nhĩ ; — tạc ; — thủng ; — ty.
Xuyến 1 ch. (Vòng đeo cổ tay) ;
 — châu ; kim — ; — ngọc.
 2 ch. (Xuyên qua) : Quán — ;
 — thông.
 3 n. Áo — ; màn — ; cây —.
Xuyết 1 ch. (Kết lại với nhau) :
 — âm ; — lưu ; — tự pháp ;
 — văn ; diềm — (tò vẽ cho
 đẹp thêm).
 2 ch. (Nuốt) : — chực ; —
 chấp ; — hải.
Xuýt n. (Thiếu chút nữa) :
 chết ; — nữa ; — xoát ; — xoa.
 n. Xoắn —.

- Xúm n.** (Đầy) : — bát cơm ; —
 miệng ; xum —.
Xùn n. Tên — ; lùn — ; vùn — ;
 thấp — ; vun —.
Xủng n. — xủng.
Xun n. — cò ; — xoắn ; — xoe ;
Xung 1 ch. (Đánh vào) : —
 động ; — đọt ; — hãm ; —
 kích ; — khắc ; — phong ;
 — trận ; ngày —.
 2 ch. (Bốc lên) : — thiên ;
 — khi ; — tiêu.
 3 ch. (Nhỏ) : — ấu ; — yếu ;
 — nhược.
 4 n — quanh ; — xủng ; bung —.
Xùn n. Lùn —.
Xùng n. Rộng — xinh ; — xủng.
Xúng n. — xinh.
Xụng n. — xịu (thụng thịu) ;
 lụng —.
Xuong n. — chạm ; — pha ; —
 phong ; — phải.
Xưởng n. chiếc — ; — ong ;
 luồng —.
Xướng n. Lên — ; củi —.
Xưởng n. cái — ; cuốc —.
Xúp n. Lúp — ; nước — (soupe) ;
 — lè (siffler).
Xử 1 ch. — kỷ ; — thể ; —
 nhân.
 2 ch. — nữ ; — sĩ ; cư — ;
 xuất —.
 3 ch. — án ; — đoán ; — kiện ;
 — lý ; — trí ; — sự ; khu — ;
 khuôn — ; nghị —.

4 ch. — đao ; — hình ; — trâm ;
— quyết ; — tử ; — trị.

Xức n. (Thoa) : — đầu ; —
thuốc ; — trán.

Xưng 1 ch. — hùng ; — vương ,
— tội.

2 ch. — danh ; — hô ; — hiệu ;
— tụng.

Xưng n. — lòng ; — gáy.

Xưng ch. — đôi ; — chức ; —
tâm ; — tương —.

Xưng n. — vững ; nhẹ — ; —
tai ; — này ; cái —.

Xước n. — da ; — móng tay ;
— vỏ ; — ngược ; gà — ; cỏ —.

Xước n. lão — ; xác — ; hồn — ;
tên —.

Xuôi n. Luôi — ; — xài.

Xương 1 — ch. (tốt) : — minh ;
— ngôn ; — thanh.

2 n. — sống ; — cá ; — cườn ;
cây — rồng.

Xương 1 ch. — danh ; — khởi ;
— họa ; — suất ; — tài ; — dễ —.

2 ch. — ca ; — tru ; hát — ; —
tùy —.

Xuống 1 ch. (trại) : — tàn ; —
thợ ; công — ; thuyền —.

2 n. lạp —. (saucisse).

(xem Y nơi chữ l).



c. Cắt rời

1 — Xả rác, xả xỏ, xả thân,
Xả lèo, xong xả, xả = thân, xả
tạng.

2 — Xả tắc, xả trưởng, xả đoàn,
Xả giao, xả thuyết, xả (làng),
xả (thư).

3 — Xác định, xác thực, xác vờ.
Xác lý, xác chứng, xác xơ,
xác nhà.

4 — Xát muối, xát thuốc, xát cà,
Xát vào, trắng xát, xát (chà)
xát xô.

5 — Xạc chèo, xịch xạc, xạc xào,
Lạc xạc, xại xạc, xạt (xào),
xạc chơn.

6 — Xay bột, xay xẩy, xay (giăng)
Xây tường, xây đắp, xây vắn,
xây lung.

7 — Xài xề, xài phí, trái xoài,
Xải thuốc, xấp xải, lải xải,
xảy ra.

8 — Bải xan, xan xát, sóng xan,
Xang cui, xang (xổn), xuê
xang, xang nhảm,



« Câu rồi »

- 9 — Xáng múc, cái xang, xê xang
Xán xá, xán bề, xênh xang,
xán neo.
- 10 — Chiên xào, xào xáo, xỉ xào,
Héo xáu, xáu diệt, ruột xáu,
xào lãng.
- 11 — Lắc xắc, xắc mắc, xắc (xa),
Xắt lát, dày xắt, xắt ra, xắt
bằm.
- 12 — Xâm lãng, xâm xâm, chiếm
xâm.
Xin xăm, xăm mút, xĩa(xăm),
xăm mìn.
- 13 — Xấu tay, xấu dất, xấu vắn,
Lãng xãng, xãng xái, xung
xãng, xãng lè.
- 14 — Xấp giấy, xấp vải, xấp đôi,
Lấp xấp, xấp xỉ, xấp thời, xấp
(xăm).
- 15 — Lắc xức, xăn bần, xê hai,
Xẻo thịt, xằng nằng, xê xài,
xẻo mương.
- 16 — Xít đu, bỏ xít, xít (xãng),
Dây xích, xích xích, xích
thẳng, xích (quan).
- 17 — Lòng xích, xích xạc, xích
lời.
Xịt nước, ít xịt, xịt hơi, xịt xi.
- 18 — Xiết đồ, chẳng xiết, xiết
qua.
Xiết rong, hát xiết, xiết (xoa),
xiết trường.
- 19 — Phát xiền, xiền đạo, xiền
đương,
Xiềng niềng, ngộ xiềng, xiềng
chơn, mang xiềng.
- 20 — Xin lỗi, xin xỏ, dẫu xin,
Xinh đẹp, xinh xắn, xùng
xình, xinh xang.
- 21 — Xiêu đình, xiêu lạc, xiểu
mai.
Buồn xiu, chút xiu, xỉu (tài),
xỉu hoa.
- 22 — Xỏ giày, xỏ lá, xỏ xiên.
Xỏ gầy, mặt xỏ, xỏ ghiền, xỏ
xen.
- 23 — Xoác ôm, xích xoạc, xóai
chân.
Xuýt xoa, xỉ xoạt, xoay vắn,
xoài com.
- 24 — Trái xoan, xoan xăm, xuê
xoan,
Xoang độc, xoang = điệu, đồ
xoang, xoang nhảm.
- 25 — Hột xoàn, xoàn nhẩn, xoàng
lạ,



« Câu ròi »

- Xình xoàng, xoàng xoạc, xoàng qua, xoàng tình.
- 26 — Xoắn đầu, xoắn ảo, lóc xoắn.
- Xoắn cột, tiêu xoắn, xoắn xoắn, xoắn xòe.
- 27 — Xóc óc, cà xóc, xóc gai, Xóc vác, xóc lới, xóc bài, xóc lên.
- 28 — Xúc cơm, xúc giắc, xúc tâm. Một xúc, tiếp xúc, xúc quan, xúc tình.
- 29 — Xui mưu, xui khiến, hên xui.
- Xuôi buồm, xuôi việc, xong xuôi, xuôi cò.
- 30 — Lùi xúi, xúi dất, xúi thêm, Xúi lơ, cò xúi, xuyên kim, xuyên (thường).
- 31 — Lùn xủn, vun xủn, xun xoắn.
- Xung phong, xung ấu, xung xăng, xung xình
- 32 — Xụng xịu, cuốc xuồng, chiếc xuồng
- Xuống lên, xúng xính, luống xuồng, xuống pha.
- 33 — Xử thế, xử nữ, xửng mảy. Xử hình, xửng chức, xửng tai, xửc đầu.
- 34 — Cỏ xước, láo xước, xước tay
- Lười xười, trại xướng, xướng tài, xướng ngôn.

CHUNG

